

CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH

CĂN BẢN & CÁCH DÙNG

- * Dành cho học sinh THCS, THPT và ôn luyện thi đại học
- * Dành cho sinh viên các trường
- * Dành cho người học thêm tiếng Anh các cấp

BASIC
English
Word
formation
& usage



***CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH CĂN BẢN
VÀ CÁCH DÙNG***

sách chia sẻ miễn phí tại
thichtienganh.com



Mọi ý kiến đóng góp của Quý độc giả xin gửi về:

Ban biên tập sách ngoại ngữ The Windy

- Công ty cổ phần sách MCBooks

26/245 Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội

ĐT: 04.629.66637

Email: thewindy@mcbooks.vn

The Windy

NGUYỄN THU HUYỀN (*Chủ biên*)

CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH CĂN BẢN VÀ CÁCH DÙNG

BASIC ENGLISH WORD FORMATION & USAGE

Hiệu đính:

QUỲNH NHƯ & MỸ HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Bạn đọc thân mến!

Cuộc sống đang trong vòng quay không ngừng của hội nhập và phát triển. Hơn lúc nào hết chúng ta cần đến ngoại ngữ mà đặc biệt là tiếng Anh, như một chiếc cầu nối với thế giới xung quanh, với kho tri thức mênh mông của nhân loại.

Trong việc học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Anh nói riêng, tra cứu và học từ vựng là bước căn bản để các bạn tiếp cận với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Chính vì vậy, cuốn sách “**Cấu tạo từ tiếng Anh căn bản và cách dùng – Basic English Word Formation And Usage**” ra mắt độc giả nhằm giúp các bạn có thể gia tăng vốn từ vựng Anh ngữ của mình một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Cuốn sách này mô tả cách sử dụng và nghĩa của các tiếp đầu ngữ và tiếp vị ngữ căn bản theo vần từ A đến Z. Cuối sách có thêm phần bài tập được biên soạn giúp bạn sử dụng sách linh hoạt và thực hành phân lý thuyết đã học.

Chúng tôi hy vọng, cuốn sách này sẽ hữu ích cho bạn trong việc nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Anh.

Rất mong nhận được nhiều đóng góp quý báu của bạn đọc.

Chúc các bạn thành công!

NGUYỄN THU HUYỀN

I. KHÁI NIỆM

Một từ tiếng Anh bao gồm 3 phần: **phần gốc**, **tiền tố** và **hậu tố**. Phần gốc mang nghĩa cơ bản (có tính chất định hướng) đối với nghĩa của từ. Phần gốc là nhân tố cơ bản không thể thiếu trong từ. Tiền tố (prefix) là thành phần được đặt trước từ gốc. Tiền tố làm thay đổi nghĩa của từ và có thể tạo thành một từ mới. Hậu tố (suffix) được đặt đằng sau từ gốc. Hậu tố cũng có khả năng làm thay đổi nghĩa của từ và còn có thể làm thay đổi cả chức năng của từ. Tiền tố và hậu tố được gọi chung là phụ tố (affixes) vì chúng đều được gắn liền với phần gốc.

II. NGUỒN GỐC

La tinh là ngôn ngữ của người La Mã cổ. Khi người La Mã xâm chiếm châu Âu, tiếng La tinh được sử dụng rộng rãi ở mọi vùng. Theo thời gian, tiếng La tinh biến đổi tùy theo từng vùng và trở thành thứ ngôn ngữ riêng, bao gồm: tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha. Những ngôn ngữ này được coi như những đứa con cùng xuất thân từ ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng La tinh.

Năm 1066, công tước vùng Normany (thuộc miền Bắc nước Pháp) xâm chiếm nước Anh. Hàng trăm năm sau cuộc xâm lược của người Norman, tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ của Hoàng gia và của giới thượng lưu. Chính trong giai đoạn này, rất nhiều từ tiếng Pháp đã ảnh hưởng đến tiếng Anh. Các nhà ngôn ngữ học ước tính có khoảng 60% từ tiếng Anh dùng hàng ngày có nguồn gốc từ Pháp. Vì vậy có rất nhiều từ La tinh thâm nhập vào tiếng Anh gián tiếp qua tiếng Pháp.

Tuy nhiên cũng có nhiều từ La tinh đã thâm nhập trực tiếp vào tiếng Anh. Đầu thế kỷ XVI, các tu sĩ thành Rome đã mang vào nước Anh cả đạo Cơ đốc lẫn các ngôn ngữ tôn giáo. Từ thời Trung đại trở đi, rất nhiều thuật ngữ khoa học, pháp luật được vay mượn từ tiếng La tinh.

Trong suốt thế kỷ XVII và XVIII, các nhà từ điển học và ngữ pháp học đều nhận thấy tiếng La tinh thật hoàn hảo trong khi tiếng Anh thì ngược lại. Để phát triển ngôn ngữ của mình, họ cân nhắc trao đổi và tạo nên rất nhiều từ tiếng Anh từ gốc La tinh. Ví dụ, ‘fraternity’ (tình anh em) có nguồn gốc từ tiếng La tinh ‘fraternitas’ được coi là hay hơn từ gốc tiếng Anh ‘brotherhood’.

III. CÁCH VIẾT

Thông thường, tiền tố và hậu tố được viết liền với từ gốc mà không cần dấu “-” như *antianxiety*, *anticorruption* (chống tham nhũng), *antiwar* (phản chiến), *childlike* (như trẻ con). Nhưng đối với các từ nếu viết liền mà làm gấp đôi nguyên âm hoặc gấp ba một phụ âm lên thì ta phải dùng dấu “-” nối giữa tiền tố hay hậu tố với từ gốc. Ví dụ: *anti-intellectual*, *bell-like*. Tuy nhiên, có rất nhiều tiền tố như **co-**, **de-**, **pre-**, **pro-**, **re-**, khi kết hợp với từ gốc không cần có dấu “-” mặc dù có thể làm nhân đôi một nguyên âm nào đó. Ví dụ, *preeminent* (xuất sắc, ưu việt), *reenter* (lại quay vào).

Dấu “-” được sử dụng khi từ gốc được viết hoa. Ví dụ, *Anti-American* (chống lại nước Mỹ), *America-like* (giống người Mỹ).

Dấu “-” cũng được giữ lại trong các phụ tố **all-**, **ex-** (mang nghĩa xưa cũ..), **half-**, **quasi-** và **self-** như: **all-round** (mọi thứ xung quanh), **ex-governor** (cựu thống đốc), **half-life** (nửa đời người), **self-defense** (tự bảo vệ). Tuy nhiên có một số trường hợp chúng ta viết **halfhearted** (không nhiệt tình), **halfpenny** (đồng nửa xu), **halftone** (độ trung gian trong hội họa), **halfway** (nửa đường); **quasi-scientific** (giống như là khoa học), **selfhood** (cá nhân, tính chất ích kỷ).

Đối với các từ đồng âm khác nghĩa thì cần có dấu “-” để tránh hiểu sai khi đọc cũng như viết. Ví dụ: **recreation** (giải trí), **re-creation** (sự lặp lại); **release** (giải phóng), **re-lease** (thuê lại).

IV. CÁCH THÊM HẬU TỐ VÀO TỪ

1. Từ có một âm tiết

- a) Đối với những từ có một âm tiết và kết thúc bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm: Nếu hậu tố được bắt đầu bằng một nguyên âm thì khi thêm hậu tố, phụ âm cuối của từ sẽ được nhân đôi.

Ví dụ:

bag → baggage

hop → hopper

hot → hottest

red → redder

stop → stopped

Tuy nhiên, đối với quy tắc này, có hai ngoại lệ:

bus → buses

gas → gases, gassing, gassy

- b) Đối với những từ có một âm tiết và kết thúc bằng hai phụ âm trở lên, hoặc kết thúc bằng một phụ âm đứng sau hai nguyên âm trở lên: Khi thêm hậu tố, phụ âm cuối sẽ giữ nguyên chứ không được nhân đôi.

Ví dụ :

debt → debtor

lick → licking

mail → mailed

sweet → sweetest

2. Từ có hai âm tiết trở lên

- a) Đối với những từ có hai âm tiết trở lên và có trọng âm đánh vào âm tiết cuối, đồng thời kết thúc bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm: Nếu hậu tố được bắt đầu bằng một nguyên âm thì khi thêm hậu tố, phụ âm cuối sẽ được nhân đôi.

Ví dụ:

admit → admitted

confer → conferring

control → controller

regret → regrettable

Tuy nhiên, đối với quy tắc này, có một số ngoại lệ:

chagrin → chagrined

transfer → transferred, transferring

nhưng **transferable, transference**.

b) Đối với những từ có hai âm tiết trở lên và sau khi thêm hậu tố vào cuối từ, trọng âm chuyển sang âm tiết đầu thì phụ âm cuối sẽ không được nhân đôi.

Ví dụ:

prefer → preference

refer → reference

c) Đối với những từ có hai âm tiết trở lên và kết thúc bằng hai phụ âm hoặc bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm trở lên: Khi thêm hậu tố, phụ âm cuối không được nhân đôi.

Ví dụ:

perform → performance

repeal → repealing

d) Đối với những từ có hai âm tiết trở lên và trọng âm rơi vào bất cứ âm tiết nào trừ âm tiết cuối, khi thêm hậu tố, phụ âm cuối thông thường không được nhân đôi.

Ví dụ:

benefit → benefited

develop → developed

interpret → interpreted

Tuy nhiên, đối với một số âm tiết kết thúc bằng âm “g”, khi thêm hậu tố sẽ nhân đôi phụ âm “g” để tránh sự phát âm giống phụ âm “j”.

Ví dụ: **zigzag → zigzagged**

3. Từ kết thúc bằng âm câm “e”

Đối với những từ kết thúc bằng âm câm “e”: Nếu hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm thì khi thêm hậu tố vào từ, sẽ bỏ “e”.

Ví dụ:

force → forcible

route → routed

glide → gliding

operate → operator

trifle → trifler

Tuy nhiên, đối với quy tắc này có một số ngoại lệ:

a) Một số từ khi thêm hậu tố có thể giữ nguyên “e” hoặc bỏ “e”.

Ví dụ: **blame → blamable, blameable.**

b) Một số từ kết thúc bằng “ce” hoặc “ge”. khi thêm hậu tố “able” và “ous” sẽ vẫn giữ nguyên “e”.

Ví dụ:

advantage → advantageous

change → changeable

trace → traceable

c) Một số từ kết thúc bằng âm câm “e”, khi thêm hậu tố dễ bị nhầm với từ khác. Đối với các từ này, âm “e” sẽ vẫn được giữ nguyên khi thêm hậu tố.

Ví dụ:

dye → dyeing

sing → singing

d) Một số từ kết thúc bằng “ie” khi thêm hậu tố “ing” vào cuối, sẽ bỏ “e” và “i” chuyển thành “y”.

Ví dụ: **die → dying**

e) Một số từ kết thúc bằng “i”, khi thêm hậu tố sẽ giữ nguyên “i”

Ví dụ: **ski → skiing**

f) Riêng hai từ “mile” và “arce”, khi thêm hậu tố “age” vào cuối sẽ giữ nguyên “e”.

Ví dụ: **mile → mileage**

arce → acreage

4. Cách thêm hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm vào từ kết thúc bằng âm câm “e”

Trong trường hợp này, thông thường “e” sẽ được giữ nguyên.

Ví dụ:

plate → plateful

shoe → shoeless

arrange → arrangement

white → whiteness

awe → awesome

nice → nicety

Tuy nhiên, đối với quy tắc này có một số ngoại lệ:

Ví dụ:

abridge → abridgment

acknowledge → acknowledgment

argue → argument

due → duly

judge → judgment

true → truly

whole → wholly

wise → wisdom

5. Từ có chữ cái cuối cùng là “y”

a) Đối với những từ có chữ cái cuối cùng là “y”, và trước “y” là một phụ âm thì khi thêm hậu tố sẽ đổi “y” thành “i”.

Ví dụ:

accompany → accompaniment

beauty → beautiful

icy → icier, iciest, icily, iciness

b) Đối với từ “lady”, khi thêm hậu tố “-ship”, “-like”, “y” ở cuối từ sẽ được giữ nguyên.

Ví dụ:

lady → ladylike

lady → ladyship

c) Đối với các tính từ có một âm tiết, đồng thời kết thúc bằng một phụ âm đứng trước chữ cái “y”: nếu hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm, khi thêm hậu tố sẽ giữ nguyên “y”.

Ví dụ:

shy → shyly

sly → slyly, slyness

wry → wryly, wryness

Tuy nhiên, nếu hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm, khi thêm hậu tố, “y” sẽ chuyển thành “i” hoặc cũng có thể giữ nguyên “y”.

Ví dụ:

dry → drier hoặc dryer

shy → shier hoặc shyer, shiest hoặc shyest

d) Đối với những từ kết thúc bằng một nguyên âm đứng trước chữ cái “y” khi thêm hậu tố sẽ giữ nguyên “y”.

Ví dụ:

buy → buyer

key → keyless

coy → coyer

gay → gayer

e) Một số từ khi thêm hậu tố “eous” sẽ bỏ chữ cái “y” ở cuối.

Ví dụ: **beauty → beauteous**

6. Từ kết thúc bằng chữ cái “c”

Những từ có chữ cái cuối cùng là “c”, khi thêm các hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm “e”, “i” hoặc phụ âm “y” sẽ viết thêm chữ cái “k” vào sau “c” và trước hậu tố.

Ví dụ:

panic → panicky

picnic → picnicker

Phần
2

TIỀN TỔ



A- có nguồn gốc từ chữ “a” trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là không. Trong tiếng Anh, “a” xuất hiện trong những từ mang nghĩa phủ định.

Ví dụ, “**an apolitical man**” là một người không quan tâm đến chính trị; còn “**an amoral person**” là người không có ý thức về luân lý; hoặc ai đó mắc bệnh “**anemia**” tức là người đó mắc bệnh thiếu máu.

► Nghiên cứu các từ sau:

Apolitical/ phi chính trị	- <i>Nation's youth are now apolitical and materialistic.</i> (Thế hệ trẻ ngày nay chẳng quan tâm đến chính trị và sống quá vật chất).
Asocial/ không có tính xã hội	- <i>The Internet is the only place you can meet thousands of people and still be considered as an asocial.</i>

	(<i>Internet</i> là nơi duy nhất bạn có thể gặp gỡ hàng nghìn người mà vẫn được coi là một địa điểm không mang tính xã hội). 
Atypical/ không điển hình	- <i>The influence of atypical working hours on family life.</i> (Tác động của thời gian làm việc ngoài giờ hành chính tới cuộc sống gia đình).

Ab-, abs-

Ab-, abs- xuất hiện trong những từ mang nghĩa “off” (giải thoát). hoặc “away from” (thoát khỏi). Ví dụ, một ai đó được “**absolved**” tức là người đó được tha tội, miễn tội.

► Nghiên cứu từ sau:

Absolve/ tuyên án vô tội	- <i>She was finally absolved from the guilt due to her lawyer.</i> (Cuối cùng cô ta cũng được tuyên án vô tội nhờ vào luật sư của mình).
--	--

After-

1. Chỉ thời gian diễn ra các hành động

After- kết hợp với danh từ chỉ hành động hoặc sự kiện để tạo thành tính từ. Diễn tả một điều gì đó xảy ra sau một hoạt động hoặc sự kiện cụ thể được định rõ trong tính từ ấy.

Ví dụ: “**after-school activities**” là các hoạt động diễn ra khi các giờ học trong ngày đã kết thúc.

► Nghiên cứu các từ sau:

After-school/ sau giờ học	- <i>After-school play centres are valuable for all children.</i> (Các trung tâm vui chơi ngoài giờ học rất hữu ích với trẻ em). 
After-sales/ hậu mãi	-...<i>the inadequate provision of after-sales service.</i> (...sự cung ứng không đầy đủ của các dịch vụ hậu mãi).

2. Chỉ kết quả, hậu quả

After- kết hợp với danh từ tạo thành danh từ mới. Diễn tả sự việc xảy ra là kết quả của một sự việc khác. Ví dụ, “**after-taste feeling**” là cảm giác còn lại sau khi bạn đã ăn xong một món gì đó; những “**after-effects**” của một hoạt động hoặc sự kiện nào đó là những cảm giác hay tác động do những hoạt động và sự kiện đó để lại.

► **Chú ý:** Các từ loại này có thể được viết có dấu gạch nối hoặc viết liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

After-care / sự chăm sóc sau điều trị	- <i>In practice, the after-care of elderly patients leaves a great deal to be desired.</i> (Trên thực tế, còn rất nhiều điều phải làm đối với việc chăm sóc các bệnh nhân lớn tuổi sau điều trị). 
---	---

All-

1. Chỉ một vật hay một chất

All- kết hợp với danh từ và tính từ tạo thành tính từ mới diễn tả một sự vật nào đó chỉ một vật mang toàn bộ đặc điểm mà danh từ gốc nói đến, hoặc sự vật chỉ có những phẩm chất mà tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, nếu nói “**all-wool cloth**” có nghĩa là vải được dệt từ len ra; nếu “**all-male group**”, thì đó là một nhóm người toàn đàn ông.

► Nghiên cứu các từ sau:

All-action/ toàn hoạt động	-all-action Kung-fu film (... phim hành động võ thuật). 
--	--

All-black/ toàn màu đen	- <i>Her style is to wear all-black all the time.</i> (Phong cách của cô ta lúc nào cũng mặc đồ đen).
All-electric/ toàn là điện	- <i>...the all-electric/ automatic kitchen.</i> (...nhà bếp toàn đồ điện tự động).
All-steel/ toàn là thép	- <i>...an all-steel umpire's chair.</i> (...một chiếc ghế trọng tài toàn là thép).
All-volunteer/ toàn là người tình nguyện	- <i>....the creation of an all-volunteer army.</i> (...việc thành lập một đội quân gồm toàn những người tình nguyện).
	
all-wool/ toàn làm bằng len	- <i>That sweater was all-wool.</i> (Chiếc áo ấy được may hoàn toàn từ len).

2. Chỉ kiểu loại

All- kết hợp với danh từ tạo thành tính từ diễn tả một sự vật nào đó bao gồm mọi kiểu loại của một vật cụ thể. Ví dụ, “**all-weather stadium**” là một sân vận động có thể được sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết; một loại keo đa năng “**all-purpose**” có thể dùng cho bất cứ hoạt động sửa chữa nào.

► Nghiên cứu các từ sau

All-age/ có thể sử dụng cho mọi lứa tuổi	- <i>...all-age Championship</i> (...đanh hiệu vô địch dành cho mọi lứa tuổi)
---	---

All-party/ toàn Đảng	- <i>The campaign commanded all-party support.</i> (Chiến dịch đòi hỏi sự ủng hộ từ tất cả các phía của Đảng).
All-sports/ có thể sử dụng cho nhiều môn thể thao	- ... <i>an all-sports channel, with live broadcasts.</i> (...kênh truyền hình chi chiếu thể thao, gồm các buổi phát sóng trực tiếp). 
All-weather/ có thể sử dụng trong mọi thời tiết	- <i>It has an all-weather pitch which will be used for the cricket event.</i> (Ở đó có một sân thi đấu sử dụng được trong mọi thời tiết sẽ được dùng cho môn cricket).

3. Chỉ sự tác động

All- kết hợp với hiện tại phân từ tạo thành tính từ diễn tả một sự vật bao gồm hay tác động đến mọi người, mọi vật. Ví dụ, nếu ai đó “**all-loving**”, thì họ yêu mến mọi người; nếu sự vật nào đó “**all-pervading**”, tức là nó hiện diện hay cảm nhận khắp nơi.

► **Chú ý:** Các từ dạng này thường mang tính văn chương, trang trọng, và ít khi xuất hiện trong ngôn ngữ đời thường.

► Nghiên cứu các từ sau:

All-loving/ yêu mến mọi người	- <i>Mother presents herself as all-loving.</i> (Người mẹ là hiện thân của tình yêu thương bao la). 
All-seeing/ thấy rõ mọi vật	- <i>...the camera's all-seeing eye.</i> (...con mắt thần của chiếc máy quay phim). 

Anti-

1. Chỉ sự đối lập

Anti- kết hợp với danh từ và tính từ tạo thành các từ diễn tả ai đó hoặc việc gì đó đối lập với sự việc được đề cập hoặc miêu tả trong danh từ hoặc tính từ gốc. Ví dụ, “**anti-war person**” là người phản đối chiến tranh; “**anti-colonialism**” là chủ nghĩa chống chủ nghĩa thực dân.

► Nghiên cứu các từ sau:

Anti-capitalist/ chống chủ nghĩa tư bản	<i>...anti-capitalist movement</i> (...phong trào chống chủ nghĩa tư bản)
Anti-colonial/ chống thực dân	- <i>The anti-colonial Movement in Vietnam.</i> (Phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam).
Anti-fascist/ chống phát xít	- <i>A History of anti-fascism in Britain.</i> (Lịch sử chống phát xít tại nước Anh).
Anti-nuclear/ chống sử dụng năng lượng hạt nhân	- <i>Anti-nuclear Alliance of Western Australia is a non-profit organization campaigning for an end to the nuclear industry.</i> (Khối liên minh chống hạt nhân của miền Tây nước Úc là một tổ chức phi lợi nhuận đấu tranh nhằm xoá bỏ ngành công nghiệp hạt nhân).
Anti-racist/ chống phân biệt chủng tộc	- <i>She had become involved, as a student, in anti-racist movements.</i> (Khi còn là học sinh, cô đã tham gia vào các hoạt động chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc).
Anti-war/ phản chiến	- <i>...a big demonstration in town during the height of the anti-war movement.</i> (...một cuộc diễu hành qui mô lớn trong thành phố trong cao trào chống chiến tranh).

► **Chú ý:** anti- cũng thường dùng với tên người theo các ví dụ dưới đây:

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- <i>The anti-Dukakis campaign has worked most effectively in Texas.</i> (Chiến dịch chống Dukakis tỏ ra có hiệu quả nhất ở bang Texas).
- <i>...calls for an anti-Thatcher coalition.</i> (...kêu gọi thành lập một liên minh chống Thatcher).

2. Chỉ sự ngăn ngừa

Anti- kết hợp với danh từ và tính từ tạo thành các từ diễn tả một sự vật có tác dụng ngăn ngừa hoặc huỷ bỏ sự vật khác. Ví dụ, “**anti-depressant medicine**” là loại thuốc ngừa chứng suy nhược; “**anti-tank weapon**” là loại vũ khí được thiết kế để chống xe tăng.

► Nghiên cứu các từ sau:

Anti-bacterial/ diệt khuẩn	- <i>Does anti-bacterial soap really work?</i> (Liệu xà phòng diệt khuẩn có thật sự hiệu quả không?)
Anti-burglar/ chống trộm	- <i>Anti-burglar system using pepper spray</i> (Hệ thống chống trộm sử dụng xịt hơi cay).
Anti-cancer/ chống ung thư	- <i>Anti-cancer Foundation of South Australia</i> (Tổ chức chống ung thư miền Nam nước Úc).
Anti-cholesterol/ chống cholesterol	- ... <i>an anti-cholesterol drug.</i> (...thuốc ngừa cholesterol).



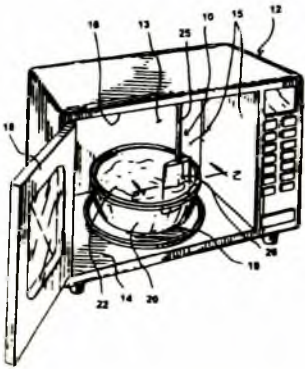
1. Chỉ sự tự động

Auto- kết hợp với động từ và danh từ để tạo nên động từ và danh từ mới chỉ các thiết bị, máy móc hoạt động tự động, không nhờ sức người vận hành. Ví dụ, bộ phận “**auto-timer**” dùng để tắt mở các vận dụng của nồi cơm điện mà thời lượng được điều chỉnh trước, máy thu video “**auto-record**” tức là chiếc máy đó có thể tự động ghi hình lại vào thời gian đã được định trước.

► **Chú ý:** **auto-** là lỗi viết tắt của “**automatic**”.

► Cách viết: Các từ thành lập theo cách này thường được viết có dấu gạch nối, trừ vài từ thông dụng được viết liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Auto-timer/ máy bấm giờ tự động, thiết bị định giờ tự động	- <i>Auto-timers on cookers will have to be reset after a power cut.</i> (Bộ phận định giờ tự động trong nồi điện phải được chỉnh lại sau khi ngắt điện).
Auto-reverse/ tự động đổi chiều	-... <i>a fifty-watt six speaker stereo with an auto-reverse cassette player.</i> (...dàn stereo sáu loa công suất năm mươi watt có phần cassette tự động đổi chiều).
Auto-cook/ nấu tự động	-...<i>microwave ovens with an auto-cook device.</i> (...lò vi sóng có bộ phận nấu tự động). 

2. Chỉ sự tự vận động

Auto- có trong các từ diễn đạt người nào đó làm việc gì cho bản thân họ hay vì bản thân họ. Ví dụ, “**autobiography**” là tự truyện: còn một quốc gia hay một vùng lãnh thổ “**autonomous**” tức là quốc gia hay lãnh thổ đó mang tính tự trị.

► Nghiên cứu các từ sau:

Autobiography/ tự truyện	- <i>In his own autobiography, Hung makes no mention of the report.</i> (Trong quyển tự truyện của mình, Hùng không đề cập gì đến bản báo cáo).
Autograph/ bút tích	- <i>She signed an autograph for her grandson.</i> (Bà ấy đã ký vào bản di chúc viết tay cho cháu trai bà).

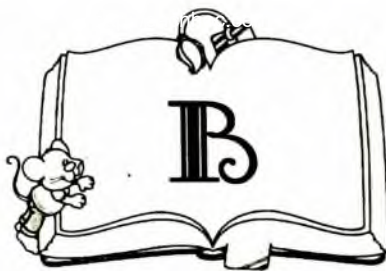
3. Chỉ ô tô

Auto- kết hợp với danh từ để tạo thành danh từ mới có nghĩa liên quan đến xe ô tô. Ví dụ, “**auto-industry**” là công nghệ sản xuất ô tô; “**autosport**” là cách nói khác chỉ cuộc đua xe.

► **Chú ý:** **auto-** ở dạng này là lỗi viết tắt của “**automobile**” hay “**automotive**”.

► Nghiên cứu các từ sau:

Auto-industry/ kỹ nghệ ô tô	- <i>Auto-industry experts say General Motor and Ford will have to work even harder than usual next year.</i> (Các chuyên viên về nông nghiệp sản xuất ô tô đánh giá rằng hai hãng General Motors và Ford sẽ phải làm việc căng hơn thường lệ vào năm tới).
Autosport/ đua xe ô tô	- <i>... the RAC autosport rally championship in Hampshire.</i> (...giải vô địch đua xe RAC tổ chức tại Hampshire).



Be-

1. Chỉ việc mặc hoặc mang một vật gì đó trên người

Be- có trong tính từ diễn tả người hay vật mang, mặc một cái gì đó hoặc một thứ trang phục nào đó. Ví dụ, “**bespectacled man**” là người đàn ông đeo kính; “**bejewelled woman**” là người phụ nữ đeo nữ trang hay phụ nữ trang khắp người.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bespectacled/ đeo kính	-... <i>a short, bespectacled man with thinning hair.</i> (...một người đàn ông thấp, mang kính, tóc thưa). 
Bewigged/ mang tóc giả	-... <i>the dignified death of the bewigged Queen of Scots.</i> (...cái chết đầy ấn tượng của nữ hoàng mang tóc giả xứ Scotland).

2. Chỉ trạng thái

Be- ở những tính từ và ngoại động từ diễn tả người hay vật đang ở trong một trạng thái nào đó hoặc sắp rơi vào trạng thái ấy. Ví dụ: “**beloved one**” là được người khác quý mến; nếu bạn “**belittle**” ai đó hoặc thành tựu của họ, tức là bạn đánh giá thấp người đó và thành tựu của họ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Belie/ gây một ấn tượng sai lầm	- <i>Investigations belie NATO claims of “ethnic genocide” in Kosovo.</i> (Các cuộc điều tra phủ nhận lời xác nhận của NATO về “tội diệt chủng sắc tộc” ở Kosovo).
Beloved/ được yêu mến	- <i>He was pleased still to be in Austria and close to his beloved wife.</i> (Anh ta hài lòng vì vẫn còn được ở nước Áo và ở gần người vợ thương yêu của mình). 
Betray/ phản bội	<i>To betray one's country</i> (Phản bội đất nước)

3. Xuất hiện trong các ngoại động từ

Be- xuất hiện trong một số ngoại động từ khác. Ví dụ, nếu bạn “**befriend**” với ai tức là bạn giúp đỡ họ, chăm lo cho họ như thể họ là bạn của bạn; “**behold**” something có nghĩa là nhìn hoặc chú ý vật gì đó; khi những người lính “**besiege**” một địa điểm nào đó tức là họ bao vây và chiếm lấy chỗ đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Befriend / đối xử tốt	- <i>For the first time he realized how much he owed to this man who had befriended him.</i> (Lần đầu tiên anh ta nhận ra mình đã mắc nợ người đã giúp đỡ mình nhiều đến thế nào).
Bemoan / than khóc	- <i>The women were wringing their hands, weeping and bemoaning their fate.</i> (Những người phụ nữ nắm chặt tay, khóc than cho số phận của mình).
Beset/ vây quanh, đe dọa	- <i>A vile disease has beset him.</i> (Anh ta bị một thứ bệnh rất khó chịu đe dọa).
Bestow/ tặng	- <i>The award, a gold-plated statuette, is bestowed upon winners.</i> (Những người chiến thắng được tặng thưởng bức tượng nhỏ mạ vàng).



1. Chỉ hai, đôi

Bi- xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là “hai, đôi”. Ví dụ, “**bicycle**” là chiếc xe hai bánh; “**bilingual person**”, là người nói được hai thứ tiếng, hoặc một con vật nào đó “**biped**” tức là con vật đó có hai chân.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bicycle / xe đạp	- <i>Mr. Nam came home from work on his bicycle.</i> (Nam đi xe đạp từ cơ quan về nhà).
Bilingual / song ngữ	- <i>Bilingual Books For Kids.</i> (Sách song ngữ cho trẻ em).

2. Chỉ hai lần

Bi- cũng còn được dùng để chỉ việc gì đó xảy ra hai lần trong một khoảng thời gian hoặc một lần trong hai mốc thời gian. Ví dụ, “**biennial event**” là sự kiện diễn ra hai năm một lần.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bi-annually một năm hai lần	- <i>Financial inspection is bi-annually performed in this State-run enterprise.</i> (Doanh nghiệp nhà nước này được thanh tra tài chính hai lần mỗi năm).
Bi-weekly / một tuần hai lần	- ... <i>a bi-weekly magazine for teenage girls.</i> (...một tờ tạp chí dành cho thiếu nữ ra hai kỳ một tuần).



Cent-

Cent- xuất hiện trong các từ liên quan đến một trăm. Ví dụ, “**century**” là khoảng thời gian một trăm năm; “**percentage**” là phần trăm.

► **Chú ý:** Có lúc **cent-** được đặt ở giữa từ

► Nghiên cứu các từ sau:

Centimetre/ đơn vị xentimet
Century/ một trăm năm, một thế kỷ
Percent/ phần trăm

Cine-

Cine- xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là “**motion picture**” (điện ảnh) hoặc “**film**” (phim ảnh). Ví dụ, “**cinema**” là rạp chiếu phim; “**cine-camera**” là máy dùng để quay phim hơn là máy dùng để chụp ảnh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Cine-film/ phim xê-nê	- <i>Transferring cine-film into Video & DVD</i> (Thu các phim tại rạp vào băng video và đĩa DVD).
Cinema/ rạp chiếu phim	- <i>I usually go to the cinema on Friday evenings.</i> (Tôi thường đến rạp chiếu phim vào tối thứ sáu).

Co- có nguồn gốc từ tiếng Latinh, có nghĩa gốc là “**together**”. Trong tiếng Anh, **co-** kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ những người gì đó làm việc với nhau. **Co-** có thể được sử dụng theo cách này với hầu hết các danh từ chỉ công việc, nhiệm vụ giao phó, hoặc địa vị hai hoặc nhiều người cùng làm. Ví dụ, “**co-authors**” của một quyển sách là những người cùng viết cuốn sách ấy; nếu nói đến “**co-ownership**” của một căn nhà nghĩa là căn nhà ấy thuộc quyền sở hữu của nhiều người (đồng sở hữu).

► Nghiên cứu các từ sau:

Co-author/ đồng tác giả	-...<i>Dr. Hung, co-author of a detailed research project.</i> (.. tiến sĩ Hùng, đồng tác giả của dự án nghiên cứu chi tiết ấy).
Co-chairman / đồng chủ tọa	-...<i>Mr. Peter, the British co-chairman of Eurotunne.</i> (...ông Peter, vị đồng chủ tịch người Anh của dự án đường hầm xuyên eo biển Manche).
Co-pilot/ phi công phụ	- <i>The captain is responsible for flying the aircraft, while the co-pilot had to operate the radio.</i> (Phi công chính chịu trách nhiệm lái, trong khi phi công phụ điều khiển máy liên lạc). 

► **Chú ý:** Co- cũng được kết hợp với động từ theo dạng nghĩa này. Ví dụ, nếu hai người “**co-direct**” một bộ phim, họ chỉ đạo diễn xuất chung với nhau.

► Nghiên cứu các từ sau:

Co-direct/ cùng đạo diễn	- <i>Maurice Brown co-directed the production of Othello.</i> (Maurice Brown đồng đạo diễn vở Othello).
Coexist/ cùng tồn tại	- <i>In Scotland and Wales red and grey squirrels coexist without problems.</i> (Ở Scotland và xứ Wales, loài sóc đỏ và sóc xám cùng tồn tại mà không gặp phải vấn đề gì cả).
Co-operate/ cùng hợp tác	- <i>Britain and France already co-operate in the fight against drugs.</i> (Anh và Pháp đã phối hợp hành động trong cuộc chiến chống ma túy).

Cog-, col-, com-, con-

Col-, com-, co- xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là “**together**” (cùng với) hoặc “**with**” (với nhau). Ví dụ, khi nói hai sự vật gì đó “**cognate**” tức là chúng có nguồn gốc, “**colleagues**” là những đồng nghiệp; “**combine**” hai hay nhiều vật là kết hợp chúng lại để làm thành một sự vật; “**connect**” hai vật như ống dẫn điện tức là ráp hoặc gắn chúng lại với nhau.

► Nghiên cứu các từ sau:

Colleague/ bạn đồng nghiệp	- <i>I talked to colleagues of yours recently.</i> (Gần đây tôi có nói chuyện với đồng nghiệp của anh).
Collect/ thu lượm	- <i>Her habit is to collect books.</i> (Thói quen của cô ấy là sưu tầm sách). 
Combine/ kết hợp	- to combine forces (phối hợp các lực lượng).
Commerce / sự buôn bán	- e-commerce (thương mại điện tử)
Communication/ sự liên lạc	- <i>means of communication</i> (phương tiện truyền thông)
Community/ cộng đồng	- <i>They must work for the welfare of the community.</i> (Chúng ta phải làm việc vì phúc lợi của cộng đồng).

Cross-

1. Chỉ sự di chuyển

Cross- kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn để tạo thành tính từ diễn tả sự vật di chuyển ngang qua nơi chốn được nói đến. Ví dụ, “**cross-country race**” là cuộc đua xuyên quốc gia; chuyến tàu “**cross-channel**” đi băng ngang eo biển Manche.

► Nghiên cứu các từ sau:

Cross-channel/ xuyên suốt (kênh đào)	- <i>The cross-channel ferry problems should soon sort themselves out.</i> (Các vấn đề khó khăn về phà qua eo biển Manche sẽ sớm bộc lộ).
Cross-country / xuyên quốc gia	- <i>She was in training for a cross-country run.</i> (Cô ta đang trong đợt huấn luyện cho cuộc chạy việt dã xuyên quốc gia).
Cross-frontier/ xuyên suốt biên giới	- <i>Improving cross-frontier payment systems.</i> (Tăng cường hệ thống thanh toán xuyên biên giới).

► **Chú ý:** **Cross-** đôi khi cũng kết hợp với tính từ theo cách này.

► Nghiên cứu các từ sau:

-... *a large **cross-national** survey*

(...một cuộc thăm dò lớn, trên khắp đất nước)

2. Chỉ vị trí, phương hướng

Cross- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo thành danh từ và tính từ mới chỉ vị trí sự vật tạo một góc độ so với sự vật khác, hoặc dịch chuyển cách sự vật khác một góc độ nào đó. Ví dụ, “**crosswind**” là gió mạnh thổi ngược hướng với chiếc xe đang chạy, nếu có ai đó ngồi “**cross-legged**”, tức là họ ngồi xếp bằng trên sàn bắt chân chữ ngũ.

► **Chú ý:** Các từ dạng này phần lớn viết có dấu gạch nối, ngoại trừ “**crossroads**” và “**crosswind**” được viết liền nhau.

► Nghiên cứu các từ sau:

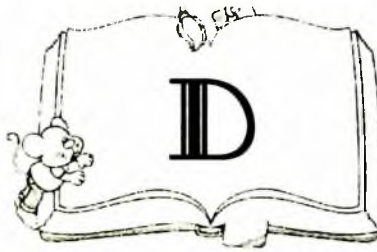
Cross-beam/ xà ngang	- <i>The bird stetched on a cross-beam near the top of the thatch.</i> (Chú chim đậu trên xà ngang gần nóc mái lá). 
Cross-gust/ con gió ngược	- <i>A sudden cross-gust of cold air came heavy with the smell of pines.</i> (Một cơn gió lạnh đột ngột thổi ngược chiều mang đến hương vị của quả thông).
Cross-legged/ vắt chân chữ ngũ. xếp hàng	- <i>Not everyone can sit cross-legged.</i> (Không phải tất cả mọi người đều có thể ngồi vắt chân chữ ngũ).

3. Chỉ sự liên quan đến nhiều người hoặc vật

Cross- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo thành danh từ và tính từ mới miêu tả sự vật diễn ra giữa hay liên quan đến hai hay nhiều người hoặc vật. Ví dụ, “**cross reference**” là lời chú giải ở một phần sách cho người đọc biết rằng có những thông tin liên quan hoặc chi tiết hơn ở phần khác của sách: một tổ chức “**cross-cultural**” có liên quan đến nhiều hơn một nền văn hóa.

► Nghiên cứu các từ sau:

Cross-cultural/ giao thoa văn hoá	-... <i>an influential cross-cultural study of housing policy.</i> (...một cuộc nghiên cứu về chính sách nhà ở có liên quan đến nhiều nền văn hoá).
Cross-party/ nhiều Đảng	- <i>The Government is dependent on cross-party support.</i> (Chính phủ dựa vào sự ủng hộ của các Đảng phái).
Cross-reference/ bảng hướng dẫn tham khảo	<i>The book contains many added entries and cross-references to help you find what you want.</i> (Quyển sách có nhiều phụ lục và chỉ dẫn tham khảo để giúp bạn tìm được những gì mình muốn).



Demi-

Demi- có trong các từ có nghĩa bộ phận là “**half**” (bán, phân nửa).

Ví dụ, hệ thống “**demi-god**” là một nhân vật không có thực, nửa là thần thánh, nửa người trần hay còn gọi là á thánh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Demi-world/ nửa thế giới	- <i>Narcolepsy- This condition in its mildest form causes daytime sleepiness and at its worst can bring about a demi-world of hallucinations nightmares and periods of paralysis.</i> (Chúng ngủ rũ – Căn bệnh này nếu nhẹ sẽ gây ra tình trạng buồn ngủ ngày, nếu nặng có thể dẫn đến một nửa thế giới ảo toàn ác mộng và những giai đoạn tê liệt).
------------------------------------	---

► **Chú ý:** Muốn biết thêm chi tiết về tiếp đầu ngữ (**prefixes**) có nghĩa “phân nửa”, xem **half-** và **semi-**.

di-, dif-

di-, dif- xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là “**opposite**” (trái ngược) hoặc “**separate**” (độc lập riêng rẽ). Ví dụ, khi tiến hành “**divide**” một vật gì đó tức là chia nó ra thành nhiều phần; còn khi nhiều người trong cuộc họp “**differ**” với nhau, tức là họ có ý kiến trái ngược mâu thuẫn với nhau.

► Nghiên cứu các từ sau:

- *Her brother looks much **different** from her.*

(Em trai cô ấy và cô ấy trông rất khác nhau).



Dis- xuất phát từ tiếng La tinh, mang nghĩa gốc là “**not, not any**”.

Trong tiếng Anh, tiền tố **dis-** có những nghĩa sau:

1. Chỉ hành động đối nghịch

Dis- kết hợp với động từ để tạo động từ mới diễn tả một hành động gây một tác động trái ngược hoặc đảo nghịch với tiến trình mà động từ gốc nói đến. Ví dụ. “**disobey**” ai đó tức là không làm theo lời họ bảo; nếu “**disapprove**” chuyện gì là không thích hoặc không tán thành chuyện ấy.

► Nghiên cứu các từ sau:

Disagree / bất đồng	- <i>They totally disagree with you about that point.</i> (Họ hoàn toàn không đồng ý với anh về vấn đề đó).
Disappear / biến mất	- <i>The boy disappeared from the hotel during the night.</i> (Cậu bé biến khỏi khách sạn hồi đêm).
Disapprove / không tán thành	- <i>Mr. Peter disapproves of kids using beach houses for holiday.</i> (Ông Peter không chịu cho bọn nhỏ sử dụng nhà ngoài biển để nghỉ).

Dislike / không thích	- A summary of common real problems of stepparent-stepchild 'dislike' , and options for resolving them. (Một bản tóm tắt về những vấn đề thường gặp trong mỗi bắt hoà giữa cha mẹ ghê và con riêng, và các cách giải quyết chúng).
---------------------------------	--

► **Chú ý:** Dis- cũng kết hợp với danh từ theo nghĩa này để tạo nên động từ theo mục từ trên.

► Nghiên cứu các từ sau:

- There was little disagreement over what needed to be done. (Có một sự bất đồng nhỏ về việc cần phải làm).
- Lien had been feeling a little dis-satisfaction with her daughters. (Liên cảm thấy hơi phật lòng về mấy cô con gái của bà).

► **Chú ý:** Một số động từ kết hợp với "de-" thay vì **dis-** để diễn đạt dạng nghĩa trên. Xem mục **de-**.

2. Chỉ tình trạng, thái độ, phẩm chất trái ngược

Dis- kết hợp với tính từ và danh từ để tạo tính từ và danh từ mới diễn tả tình trạng, đặc tính, hay phẩm chất đối với sự vật mà tính từ hoặc danh từ gốc nói đến. Ví dụ, một người "**dishonest**" là người không thành thực, hay không thể tin được; "**disadvantage**" là sự bất lợi, thế bất lợi.

► Nghiên cứu các từ sau:

Disbelief sự ngờ vực	- Stared at Lan in disbelief , but we could see she meant what she said. (Chúng tôi nhìn Lan đầy nghi ngờ, nhưng chúng tôi thấy rằng cô ta nói thật).
--------------------------------	---

Discomfort/ sự khó chịu	- <i>Your letter caused me some discomfort.</i> (Lá thư của anh làm tôi lo lắng).
Discontent/ sự không vừa lòng	- <i>Americans are showing signs of discontent with the administration's policies on Iraq.</i> (Người dân Mỹ cho thấy những dấu hiệu không hài lòng với chính sách của chính phủ ở Iraq).
Disfavour / không ưa	- <i>Norwegian experts disfavour gas export.</i> (Những chuyên gia Na-uy phản đối việc xuất khẩu gas).
Dishonest / không lương thiện	- <i>The hard-working carpenter had never done a dishonest thing in his life.</i> (Người thợ mộc siêng năng đó chưa bao giờ làm điều gian dối trong đời).
Dissimilar / khác nhau	- <i>...a group of very dissimilar people.</i> (...nhóm người rất khác nhau).

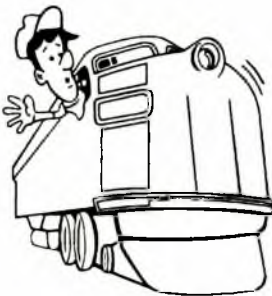
Muốn biết thêm chi tiết về **prefixes** có nghĩa phủ định, xem **de-**, **il-**, **non-**, và **un-**.

Double-

1. Chỉ đôi, hai

Double- kết hợp với danh từ, tính từ và động từ để tạo từ mới diễn đạt sự tồn tại của hai sự vật, hoặc một sự kiện xảy ra hai lần. Ví dụ, “**double-decker**” là loại xe bus có hai tầng; nếu bạn “**double-check**” việc gì đó, tức là bạn kiểm tra lại chuyện ấy lần thứ hai để đảm bảo việc ấy chính xác, an toàn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Double-action/ hành động hai lần	- <i>Double-Action Indoor Shooting Center.</i> (Trung tâm bắn súng tác động kép).
Double-decker/ xe buýt hai tầng	- <i>I was the best double-decker driver in Stroud.</i> (Tôi là tài xế xe buýt hai tầng kinh nghiệm nhất ở Stroud). 
Double-doors/ cửa hai lớp	- <i>Painted Italian Iron double-doors.</i> (Cửa hai lớp sơn của Ý làm bằng sắt).
Double-edged/ hai lưỡi (dao)	- ... <i>a double-edged rake of heavy gauge metal.</i> (...một cái cào có hai hàng lưỡi bằng kim loại nặng).
Double-glazed/ có hai lớp kính	- <i>Double-glazed windows, doors and conservatories.</i> (Cửa sổ, cửa ra vào và nhà kính trồng cây có hai lớp kính).
Double-handed/ có hai quai	- <i>Kung fu's Double-handed sword.</i> (Thanh gươm của môn võ Kung Fu có hai quai).
Double-locked/ có khoá hai vòng	- <i>Strong double-locked panel.</i> (Yên ngựa chắc chắn có khoá hai vòng).
Double-page/ tờ giấy đôi	- <i>The first issue had a double-page spread.</i> (Ấn bản thứ nhất có khổ trang đôi).

Double-pronged/ có hai mũi chĩa	- <i>Meats and vegetables stay put with double-pronged skewers.</i> (Thịt và rau kẹp trong xiên thịt nướng có hai mũi chĩa).
Double-pronged/ có hai mũi chĩa	- <i>Meats and vegetables stay put with double-pronged skewers.</i> (Thịt và rau kẹp trong xiên thịt nướng có hai mũi chĩa).
Double-seamed/ có hai đường may	- <i>Double-seamed flares.</i> (Chỗ xoè váy có đường may đúp).
Double-sided / có hai mặt	- <i>Take a look at the selection of double-sided Nino Max shirts.</i> (Hãy nhìn bộ sưu tập áo sơ mi hai mặt nhãn hiệu Nino Max).

2. Chỉ sự lừa, gạt

Double- khi kết hợp với một số ít động từ và danh từ tạo thành từ mới diễn tả việc một người lừa gạt người kia. Ví dụ, có ai đó “**double-crosses**” bạn, tức họ qua mặt bạn: “**double-talk**” là một bài viết có hai nghĩa và hơi khó hiểu.

► Nghiên cứu các từ sau:

Double-cross/ trò chơi hai mặt (lừa gạt)	- <i>You want her to double-cross the man she works for?</i> (Thế anh muốn cô ta qua mặt chủ của cô ta à?)
Double-talk/ lối nói chuyện hai nghĩa	- ... <i>bureaucratic double-talk.</i> (...bài viết mập mờ sặc mùi quan liêu).

1. Chỉ phương hướng, vị trí

Down- kết hợp với danh từ và động từ để tạo từ mới diễn tả ai hoặc sự vật gì đang dịch chuyển về, hoặc đang ở một nơi, hoặc một vị trí thấp hơn. Ví dụ, nếu bạn đi “**downhill**”, tức là bạn đi xuống dốc; nếu đôi mắt bạn đang “**downcast**” tức là chúng ta đang nhìn xuống đất.

► Nghiên cứu các từ sau:

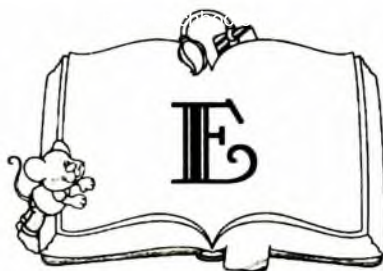
Down-hill / xuống dốc/ đồi	- <i>The motorbike lurched forwards and began to speed down-hill.</i> (Chiếc xe giật chồm về phía trước và bắt đầu trượt dốc).
Downriver / hướng nước chảy	- <i>We were steering downriver towards the open water of the Broads.</i> (Chúng tôi đang lái xuôi dòng ra phía cửa sông vùng Broads).
Downstairs / xuống cầu thang	- <i>She is going downstairs.</i> (Cô ta đang xuống cầu thang).
Downstream / xuôi dòng	- <i>Whenever I receive information via a network, it flows downstream.</i> (Bất cứ khi nào tôi nhận thông tin thông qua một mạng lưới, tức là thông tin đó đi xuôi chiều).
Downwards / hướng xuống	- <i>He was paralyzed from the armpits downwards.</i> (Anh ấy bị liệt từ vùng nách trở xuống).
Downwind / hướng gió thổi	- <i>downwind sailing tactics.</i> (Chiến thuật chèo thuyền xuôi chiều gió thổi).

2. Chỉ tình trạng tồi tệ hơn

Down- kết hợp với danh từ và động từ để tạo động từ và danh từ mới chỉ một sự vật nào đó trở nên tồi tệ hơn trước đây. Ví dụ, khi nền kinh tế của một quốc gia bị “**downturn**”, tức là hoạt động kém hiệu quả; “**downfall**” của ai đó là thất bại của người ấy.

► Nghiên cứu các từ sau:

Downfall/ sự suy sụp	- <i>There strikes brought about the downfall of the country's leader.</i> (Chính những cuộc biểu tình này đã dẫn đến việc tổng thống mất chức).
Downgrade/ giáng chức	- <i>We are downgrading the quality of our lives.</i> (Chúng ta đang làm chất lượng cuộc sống của mình trở nên xuống cấp).
Downtrend/ chiều hướng sa sút	- <i>The velocity of money is in a sharp downtrend.</i> (Tình hình tài chính đang sa sút).
Downturn/ sự suy tàn	- <i>The company blamed its downturn on internet rates.</i> (Công ty đổ lỗi sự xuống dốc của mình cho mức lãi suất).



Em-, en-

Em- và **en-** có trong các động từ mang nghĩa “**put into**” (thêm vào), chỉ quá trình chuyển biến hoặc biến đổi một vật gì đó. Ví dụ, nếu bạn “**enrich**” một vật gì, nghĩa là bạn cải tạo phẩm chất hay giá trị của nó bằng cách thêm một vật nào khác vào; nếu một người được “**entombed**”, nghĩa là người đó được chôn dưới đất; hay khi bạn “**enamour**” một người tức là bạn làm người đó yêu bạn.

► **Chú ý:** **Em-** kết hợp với những từ bắt đầu bằng ‘**b**’, ‘**m**’ hay ‘**p**’; **en-** kết hợp với những từ bắt đầu bằng những chữ khác.

► Nghiên cứu các từ sau:

Embark/ lên tàu, máy bay	- He <i>embarked</i> on the MacLeod's boat. (Anh ấy đã bước lên tàu của MacLeod).
Embed/ ấn sâu	- That day is <i>embedded</i> forever in her recollection. (Ngày đó mãi mãi được ghi sâu vào trong ký ức của cô ấy).
Embitter / làm chua xót	- Bills for taxes <i>embitter</i> residents. (Hoá đơn thuế làm cư dân thấy chua xót).

Embody / biểu hiện	- ...to embody an idea in an allegorical painting. (...biểu hiện một ý tưởng trong hội họa trừu tượng).
Empower / cho ai quyền	- The campaign to empower Filipino migrants (Chiến dịch ban quyền cho người Philippine di cư).
Enable / làm cho có thể	- The Internet enables us to search for information faster and more efficiently. (Internet giúp chúng ta tìm thông tin nhanh hơn và hiệu quả hơn).
Encircle / vòng quanh	- Coalition troops encircle Baghdad. (Liên quân bao vây Baghdad).
Enclose / đính kèm	- I enclose herewith the latest catalogue and up- to-date quotation. (Tôi gửi kèm theo đây catalogue và báo giá mới nhất).
Encourage / khuyến khích	- She nodded her head and smiled to encourage him. (Cô ấy gật đầu và mỉm cười để khuyến khích anh).



Endanger / gây nguy hiểm	- <i>The security of the country was not endangered.</i> (Nền an ninh quốc gia không bị đe dọa).
Enlarge / nới rộng	- <i>enlarge photos</i> (phóng to ảnh)
Enliven / làm sống động	- <i>Enliven your health naturally.</i> (Tăng cường sức khỏe một cách tự nhiên).
Enrich / làm giàu thêm	- <i>Enriching yourself on the Internet is easy when you know how.</i> (Tự làm giàu trên Internet rất dễ dàng nếu bạn biết cách).



Ever-

1. Chỉ sự liên tục

Ever- kết hợp với hiện tại phân từ và tính từ để tạo tính từ mới diễn tả một điều gì đó xảy ra liên tục, hay luôn có những đặc điểm hoặc phẩm chất đã nói đến trong tính từ gốc. Ví dụ, khi một số việc gì đó “**ever-increasing**”, nghĩa là nó luôn luôn tăng lên; nếu một thứ gì đó như thực phẩm mà “**ever-available**” nghĩa là nó luôn có sẵn và vì thế dễ dàng có được.

► **Chú ý:** Các từ này được viết có gạch nối ngoại trừ chữ “**everlasting**” được viết thành một chữ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Ever-available/ luôn có sẵn	-... ever-available supplies of consumer goods. (... nguồn cung cấp hàng tiêu dùng luôn luôn có sẵn).
Ever-changing/ luôn thay đổi	- <i>Life is ever-changing.</i> (Cuộc sống luôn thay đổi).
Ever-growing/ luôn phát triển	- <i>It is a ever-growing location with many attractions within the area, including Walt Disney Land.</i> (Đó là một khu vực luôn phát triển với rất nhiều điểm thu hút, bao gồm công viên Walt Disney).
Ever-increasing/ luôn gia tăng	-... <i>the ever-increasing demand for energy.</i> (nhu cầu về năng lượng ngày càng tăng).
Ever-open / luôn mở cửa	- <i>It's an ever-open shop.</i> (Đó là một cửa hàng lúc nào cũng mở cửa).
Ever-present/ luôn hiện hữu	-... <i>the ever-present threat of physical danger.</i> (...mối nguy hiểm về thể chất luôn hiện diện).
Ever-willing/ luôn sẵn lòng	- <i>You might wonder whether people would ever be willing to pay for music online.</i> (Bạn có thể tự hỏi rằng liệu người ta lúc nào cũng sẵn lòng trả tiền để nghe nhạc trên mạng Internet hay không).

2. Chỉ nghĩa càng lúc càng nhiều

Ever- kết hợp với các hình thức so sánh tương đối của tính từ để tạo tính từ mới diễn tả người hay vật có một số đặc tính hoặc phẩm chất được nói đến trong tính từ gốc ngày càng tăng hơn. Ví dụ, “**ever-bolder man**”, là người trở nên càng lúc càng can đảm hơn; nếu một vật trở nên “**ever-smaller**” nghĩa là nó liên tục trở nên nhỏ hơn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Ever-bolder/ mỗi lúc càng can đảm hơn. càng lúc càng trợ trên hơn	- <i>Phuong encouraged me to ask ever-bolder questions.</i> (Phương khuyến khích tôi hỏi những câu hỏi mạnh dạn hơn). 
Ever-closer/ càng lúc càng gần hơn	- <i>The sides closed in, towering above me with an ever-closer proximity.</i> (Các phía đều khép lại, che phủ lấy tôi càng lúc càng gần hơn).
Ever-colder/ càng lúc càng lạnh hơn	- <i>... the ever-colder nights.</i> (...những đêm ngày càng lạnh giá).
Ever-smaller/ mỗi lúc một nhỏ hơn	- <i>We focused on an ever-smaller segment of the slide.</i> (Chúng tôi tập trung vào khu vực đường trượt ngày càng nhỏ hơn).

Ever-stranger/

càng lúc càng lạ hơn

- *Men will build homes in **ever-stranger** places.*

(Con người sẽ xây dựng nhà cửa ở những nơi xa xôi hơn).



Ex- kết hợp với danh từ chỉ người để tạo danh từ mới chỉ người trong quá khứ đã từng giữ chức vụ hoặc công việc được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, "**ex-president**" của một nước là người đã từng là tổng thống của nước đó; "**ex-policeman**" là người đã từng làm việc với tư cách là một nhân viên cảnh sát, một "**ex-boyfriend**" của một cô gái là bạn trai cũ của cô ta.

► Nghiên cứu các từ sau:

Ex-boxer/ cựu võ sĩ quyền Anh	- <i>The ex-boxer appeals drug conviction.</i> (Cựu võ sĩ quyền Anh kháng nghị lời buộc tội dùng ma túy).
Ex-friend/ bạn cũ	- <i>He's my ex-friend and we no longer contact.</i> (Anh ta là bạn cũ của tôi và hiện nay chúng tôi không còn giữ liên lạc nữa).
Ex-husband / chồng trước	- <i>...Peter, Mary's ex-husband.</i> (...Peter, chồng trước của Mary).

Ex-inmate/ người cùng làm chung một nơi trước kia	- ... <i>first-hand accounts of ex-inmates of mental hospitals.</i> (...các báo cáo trực tiếp của những người trước kia đã từng ở chung trong các bệnh viện tâm thần).
Ex-lover / tình nhân cũ	- <i>Ex-lovers rarely meet again or even write.</i> (Những tình nhân cũ hiếm khi gặp lại hoặc ngay cả viết thư cho nhau).
Ex-policeman / cựu cảnh sát	- <i>An ex-policeman has shot dead two people and wounded six others in the central town of Postmasburg.</i> (Một cựu nhân viên cảnh sát đã bắn chết 2 người và làm 6 người khác bị thương tại thành phố trung tâm của Postmasburg).
Ex-president / cựu tổng thống	- ... <i>Jose Luis Bustamante, ex-president of Peru.</i> (...Jose luise Bustamante, cựu tổng thống Peru).

Extra-

1. Chỉ nghĩa “rất”

Extra- kết hợp với tính từ để tạo thành tính từ mới diễn tả một vật mang nhiều phẩm chất hoặc đặc tính tiêu biểu được tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, nếu bạn tả một vật “**extra-special**”, nghĩa là bạn nghĩ rằng nó rất đặc biệt; nếu một vật “**extra-large**”, tức là nó rất lớn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Extra-bright / rất thông minh	-... <i>the extra-bright girl.</i> (... một cô gái hết sức thông minh).
Extra-special / rất đặc biệt	- <i>A spectacular goal, extra-special, the West Ham manager enthused.</i> (“Một bàn thắng ngoạn mục, thật tuyệt vời”. vị giám đốc West Ham tán dương).
Extra-strong / rất mạnh	-... <i>an extra-strong rope for towing vehicles.</i> (...một sợi dây thừng cực khoẻ để kéo xe).
Extra-thin / rất mỏng	-... a special edition of the book on extra-thin paper. (...ấn bản đặc biệt bằng loại giấy cực mỏng).

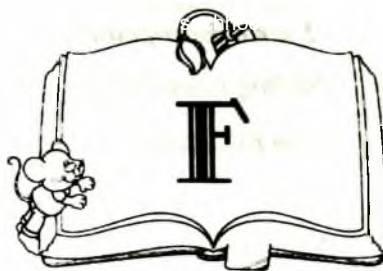


2. Chỉ nghĩa khác biệt

Extra- cũng kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới chỉ vật ở ngoài, xa hơn hoặc khác biệt so với những gì mà tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, những hoạt động “**extra-currestrial**” là những hoạt động mà làm ngoài chương trình hay thời khoá biểu ở trường phổ thông hoặc đại học; bất cứ cái gì được diễn tả “**extra-currestrial**” đều đến từ ngoài hành tinh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Extra- European/ ngoài châu Âu	- <i>Extra- European immigrants.</i> (Những người nhập cư ngoài châu Âu).
Extra-marital/ ngoại tình	- <i>The Bible teaches that all extra-marital activities are abhorrence and clearl prohibited.</i> (Kinh Thánh dạy rằng tất cả các hành động ngoại tình đều đáng ghê tởm và phải bị cấm).
Extra-mural/ ngoại khoá	- Extra-mural activities. (Các hoạt động ngoại khoá).
Extra-sensory/ năng lực ngoại cảm	- <i>I have an open mind on the subject of so-called telepathy and extra-sensory perception.</i> (Tôi có cách nhìn rất thoáng về vấn đề được gọi là thần giao cách cảm và khả năng ngoại cảm).



Fore-

1. Chỉ phía trước (danh từ)

Fore- kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ phần trước của vật hay một vật ở phía trước một vật khác. Ví dụ, "**foredeck**" là phần trước của boong tàu; "**forelegs**" của một con vật là hai chân trước của nó; "**forebrain**" là phần não trước.

► Nghiên cứu các từ sau:

Forearm/ cánh tay	- ... <i>wiping the sweat from his face with a dirty forearm.</i> (dùng tay lau những giọt mồ hôi trên mặt ông ta).
Foredeck/ boong tàu phía trước	- <i>The wave crashed down on the foredeck of the trawler.</i> (Sóng biển đổ sầm vào boong mũi của tàu lưới rê).
Forehead/ trán	- ... <i>a tall, thin woman with a deeply lined forehead.</i> (... một người phụ nữ gầy, cao với vầng trán có nhiều nếp nhăn sâu).

2. Chỉ nghĩa trước (danh từ, động từ, tính từ)

Fore- kết hợp với danh từ, động từ và tính từ để tạo danh từ, động từ và tính từ mới mô tả vật đến trước và có liên quan đến một vật khác. Ví dụ, nếu bạn "**forewarn**" một người về việc gì, nghĩa là bạn cảnh báo trước với người đó về một việc có thể sẽ xảy ra: "**forefathers**" của bạn là những người tổ tiên; hoặc "**weather forecast**" là dự báo trước thời tiết cho ngày hoặc khoảng thời gian sắp tới.

► Nghiên cứu các từ sau:

Forebears/ tổ tiên	- <i>The Polynesian forebears were from South East Asia conclusively.</i> (Chắc chắn tổ tiên của người Polynesia từ Đông Nam Á).
Forecast/ dự báo	- <i>Weather forecast</i> (Dự báo thời tiết)
Forefathers / tổ tiên	- <i>Land Of Her Forefathers.</i> (Đất đai của tổ tiên cô ấy).
Foresee/ nhận thức trước	- <i>The critics foresaw a long and profitable future for the play.</i> (Các nhà phê bình đã dự đoán trước một tương lai có lợi lâu dài cho vở kịch).
Foretaste/ nếm trước	- <i>A bee, humming lazily up and down the window-pane, gave a foretaste of summer joys.</i> (Một con ong bay uể oải lên xuống bức cửa sổ cho ta mừng tượng trước những thú vui mùa hè).



Free- kết hợp với hiện tại phân từ để tạo tính từ chỉ người hay vật hoạt động một cách tự do, không có những giới hạn hoặc kiểm soát thông thường. Ví dụ, xe cộ mà “**free-flowing**” tức là di chuyển tự do không bị trở ngại gì cả; nếu một người có đầu óc “**free-ranging**” nghĩa là tư duy của họ không bị một ý kiến riêng biệt nào giới hạn.

► Nghiên cứu các từ sau:

free-falling / rơi tự do	- Free-falling objects (no air resistance). (Các vật thể rơi tự do, không có lực cản của không khí).
Free-floating / nổi bồng bênh	-... free-floating chemicals. (...các hoá chất trôi tự do).
Free-flowing / tự do vận chuyển	- <i>Freedom from congestion could be achieved only by a new system of free-flowing roads.</i> (Việc tránh tắc nghẽn giao thông chỉ có thể đạt được nhờ vào hệ thống đường tự do lưu thông mới).
Free-moving / tự do di chuyển	- <i>Kimonos are very popular with men and women and they are both modest and free-moving.</i> (Áo kimônô rất phổ biến cho cả nam lẫn nữ. chúng vừa giản dị vừa không gò bó).
Free-swimming / bơi lội tự do	- Free-swimming pool (bể bơi tự do)



Fresh- vừa kết hợp với quá khứ phân từ của ngoại động từ (transitive verbs) để tạo tính từ diễn tả một vật vừa mới được tạo ra hoặc được làm ra. Ví dụ, nếu bánh mì mà “**fresh-baked**” nghĩa là nó mới được

nướng; nếu đất “**fresh-ploughed**” nghĩa là nó mới được cày; hoặc một bông hoa “**fresh-blown**” nghĩa là nó vừa mới nở.

► Nghiên cứu các từ sau:

Fresh-baked/ mới nướng	-... <i>the smell fresh-baked of bread</i> (... hương vị của bánh mỳ mới ra lò).
Fresh-cut/ mới cắt	-... <i>a vase of fresh-cut flowers.</i> (..một bình hoa mới cắt). 
Fresh-fried/ mới chiên	-... <i>delicious fresh-fried doughnuts.</i> (... những cái bánh cam vòng mới chiên thật ngon).
Fresh-made/ mới làm	-... <i>several fresh-made jellies.</i> (...một vài loại mứt mới làm).
Fresh-planted/ mới trồng	- <i>Fresh-planted trees</i> (Các cây mới trồng)

1. Chỉ mức độ hoặc phạm vi

Full- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo các từ chỉ người hay vật có một phẩm chất đặc biệt nào đó hoặc đã thực hiện một hành động hay quá trình nào đó đến cùng. Ví dụ. “**full-grown man**” là người đã thật sự trưởng thành; nếu một loại xe chạy tới “**full-speed**”, nghĩa là nó chạy với vận tốc tối đa.

► Nghiên cứu các từ sau:

Full-flavoured / sực nức mùi hương	- <i>The best varieties of olives to create a full-flavoured, aromatic oil.</i> (Các giống quả ô liu tốt nhất để chế biến loại dầu thơm sực nức mùi hương).
Full-grown đã trưởng thành (chín chắn)	- <i>...a full-grown adult in mind as well as body</i> (...một người phát triển đầy đủ về thể xác lẫn tinh thần).
Full-strength / hết sức	- <i>... the manufacturer of a full-strength beer.</i> (...nhà sản xuất loại bia nồng độ cao).

2. Chỉ sự toàn bộ

Full- cũng kết hợp với danh từ tạo những từ chỉ vật chiếm chỗ hoặc bao trùm cả một vật mà danh từ gốc nói đến. Ví dụ, “**full-time job**” là công việc làm trong suốt quãng thời gian qui định chứ không phải bán thời gian; một bản quảng cáo “**full-page**” ở một tờ tạp chí là bản quảng cáo chiếm toàn bộ một trang trong tạp chí ấy.

► Nghiên cứu các từ sau:

Full-size / hết mức	- <i>On display inside the exhibition are full-size drawings of many early Ferraris.</i> (Bên trong cuộc triển lãm trưng bày những tranh vẽ có kích cỡ bằng vật thực của nhiều xe Ferraris thuộc đời đầu tiên).
Full-time / cả ngày, trọn giờ	- <i>We would have to pay a full-time man £ 100 a week.</i> (Chúng tôi sẽ phải trả lương cho một người làm việc cả ngày là 100 bảng Anh một tuần).
Full-year / cả năm	- <i>... profits of £ 2 million for the full-year to February 1990.</i> (.....lợi tức 2 triệu bảng Anh của cả năm tính đến tháng 2-1990).

► “**Full-time**” cũng có thể dùng như trạng từ.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- *Mai and I worked **full-time**.* (Tôi và Mai làm việc cả ngày).

Full- với nghĩa này cũng kết hợp với “**colour**” để diễn tả một vật được in hoàn toàn đầy màu sắc.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- *... **full-colour** advertisements for hi-fi equipment.*

(...những bản quảng cáo đầy màu sắc cho thiết bị hi-fi).



Geo-

Geo- xuất phát từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa gốc là “**earth**”. Trong tiếng Anh, **geo-** có trong các từ có nghĩa bộ phận là “**earth**” (đất). Ví dụ, “**geography**” là môn học nghiên cứu về các cách cấu tạo đất, biển, các vùng và khí hậu khác nhau trên trái đất; “**geopolitics**” là môn khoa học nghiên cứu các ảnh hưởng của vị trí và các đặc điểm địa lý khác nhau của một quốc gia đối với nền chính trị của quốc gia đó; còn “**geologise**” là nghiên cứu địa chất hoặc thăm dò địa chất.

► Nghiên cứu các từ sau:

Geographical/ thuộc về địa lý	- <i>These are geographical documents.</i> (Đây là những tài liệu địa lý).
Geography/ địa lý học	- <i>Geography is a compulsory subject at secondary schools.</i> (Địa lý là một môn học bắt buộc tại các trường phổ thông).
Geology / địa chất học	- <i>Geology is the science of the earth's crust, strata, origin of its rock.</i> (Địa chất học là môn khoa học nghiên cứu về vỏ, địa tầng trái đất và nguồn gốc các loại đá của quả đất).

Great- kết hợp với danh từ chỉ các thành viên trong gia đình để tạo danh từ mới chỉ một người thân cách bạn hai hay nhiều thế hệ. Ví dụ, “**great-uncle**” của một người là chú của bố hoặc mẹ người đó. “**great-grandchild**” của một người là con của một trong những đứa cháu của họ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Great-aunt / bà thím	- <i>My hero is my great-aunt. She took care of me ever since I was born.</i> (Thím tôi chính là người anh hùng của tôi. Bà đã trông nom tôi từ khi tôi được sinh ra).
Great-grandmother / bà cố	- <i>My great-grandmother was healthy and hardy, though a small woman.</i> (Bà cố tôi dù nhỏ người nhưng khoẻ mạnh và vẫn cứng cỏi).
Great-nephew / cháu cố (trai)	- <i>The two men may have been related, perhaps great-uncle and great-nephew.</i> (Chắc hai người đàn ông này có quan hệ họ hàng với nhau, có lẽ là ông chú và cháu trai).

► **Great-** đôi khi lặp lại hai lần trước một danh từ chỉ người thân cách bạn ba hay nhiều thế hệ.

► Nghiên cứu các từ sau:

- *Previous MP's in her family included her grandfather and a **great-great-grandfather**.*

(Trong gia đình bà, những người đã từng là thành viên Quốc hội bao gồm ông nội (ngoại) và ông cố nội của bà ấy).



Half-

1. Chỉ nghĩa hầu như hoặc một phần

Half- kết hợp với động từ, phân từ, tính từ và danh từ để tạo động từ, tính từ và danh từ mới diễn tả ý nghĩa rằng một việc gì hầu như xảy ra hoặc chỉ xảy ra xét về một phần nào đó. Ví dụ, '**half-finished job**' là công việc chưa hoàn thành; '**half-asleep person**' là người hầu như đã ngủ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Half-asleep/ hầu như ngủ	- <i>Most of us are half-asleep in our daytime dream.</i> (Hầu hết chúng ta đều nửa thức nửa ngủ khi mơ ngày).
Half-cooked/ tái	- <i>When the potato is half-cooked, add the codfish.</i> (Khi khoai tây đã gần chín, cho cá tuyết vào).
Half-forgotten/ nửa quên, nửa nhớ	- <i>The Theme of the Unborns, a legendary, half-forgotten song from the ancient days.</i> (The Theme of the Unborns, một bài hát mang tính truyền thuyết từ những ngày xa xưa hầu như đã bị lãng quên).

Half-grown/ mới trưởng thành một nửa	- <i>How much food do you feed a half-grown cat?</i> (Lượng thức ăn bạn cho một con mèo mới trưởng thành một nửa là bao nhiêu?) 
Half-listening/ không tập trung	- <i>People are often distracted, half-listening, half thinking about something else.</i> (Con người thường thiếu tập trung, nửa nghe, nửa nghĩ về một điều gì đó).
Half-finished/ hoàn thành một nửa	...<i>half-finished attempts at different jobs and studies.</i> (...những cố gắng nửa vời trong các công việc và nghiên cứu khác nhau).

► **Chú ý:** **Half-** với nghĩa này đôi khi cũng kết hợp với trạng từ

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- *The water **half-playfully** suggested that Nam's problem might be his good looks.*

(Nhà văn nói một cách hơi đùa cợt rằng vấn đề của Nam có thể chính là vẻ ngoài ưa nhìn của anh ta).

- Muốn biết thêm chi tiết về tiếp đầu ngữ có nghĩa “một nửa”, xin xem **demi-** và **semi-**.

2. Chỉ một phần của một vật

half- cũng kết hợp với danh từ tạo thành danh từ mới chỉ một vật chiếm một phần tương đương trong hai phần của vật mà danh từ gốc chỉ đến. Ví dụ, hai “**half-inches**” thì bằng một inch; nếu bạn mua một vật với giá “**half-price**” thì nghĩa là bạn đã mua được vật đó với giá chỉ bằng một nửa giá thông thường.

► Nghiên cứu các từ sau:

Half-circle/ bán nguyệt	- <i>This cup features a half-circle shape.</i> (Cái tách này có hình bán nguyệt).
Half-cup/ nửa tách	- <i>I would like a half-cup of coffee, please.</i> (Cho tôi xin nửa tách cà phê). 
Half-inch / nửa inch	- a half-inch chain. (... sợi dây xích dài nửa inch).
Half-length/ bán thân, chụp nửa người	- <i>Half-length portrait of a man, dressed in convict clothing.</i> (Bức chân dung bán thân một người đàn ông mặc quần áo tù).

Half-mile/ nửa dặm	-... <i>the half-mile walk.</i> (... cuộc đi dạo trong nửa dặm).
Half-moon/ nửa vầng trăng	- <i>There is a glaring half-moon in the sky.</i> (Nửa vầng trăng sáng trên trời). 
Half-pound/ nửa bảng	- <i>That half-pound vase was bought at the night-market in Japan.</i> (Cái bình giá nửa bảng đó được mua tại chợ đêm Nhật).

3. Chỉ sắc tộc và quốc tịch

Half- kết hợp với tính từ chỉ quốc tịch để tạo tính từ mới chỉ người mà cha mẹ không có cùng quốc tịch và nguồn gốc. Ví dụ, nếu một người mà “**half-German**” nghĩa là cha hoặc mẹ của người đó là người Đức.

► Nghiên cứu các từ sau:

-... *a half-French, half-German civilian who had deserted from the Army.*

(...một công dân mang hai dòng máu Pháp, Đức đã đào ngũ).

- *Peter was of mixed parentage: half-English, half-Japan.*

(Peter là con lai mang hai dòng máu: Anh và Nhật).

-... *this half-Irish, half-Indian young woman.*

(... người phụ nữ lai Ailen và Ấn Độ).

4. Chi anh em và chị em

half- cũng xuất hiện trong các danh từ chi anh em hoặc chị em với nghĩa cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Ví dụ, “**half-brother**” của bạn là đứa con trai của cha hay mẹ bạn với một người có hôn phối khác; “**half-sister**” của bạn là người con gái của cha hay mẹ của bạn với một người hôn phối khác.

Hand-

1. Chỉ nghĩa được làm, thực hiện hay điều hành bởi con người

Hand- kết hợp với động từ và phân từ tạo thành các từ chỉ hành động hay vật được thực hiện bởi con người mà không cần sự giúp đỡ của máy móc. Ví dụ, “**hand-wash**” đồ đặc nghĩa là tự giặt lấy bằng tay chứ không phải giặt bằng máy giặt: “**hand-writing**” của ai đó là chữ viết tay của người đó.

► **Chú ý:** Các từ này thường được viết gạch nối, trừ một số từ thông dụng được viết liền.

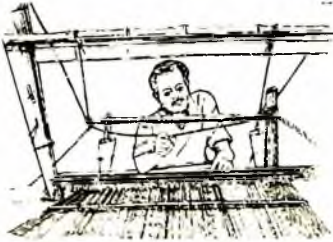
► Nghiên cứu các từ sau:

Hand-finished/ hoàn tất, bằng tay, không nhờ máy móc	- <i>This buckle is made from fine pewter then carefully hand-finished.</i> (Cái khoá đó được làm từ thiếc tốt rồi được hoàn tất bằng tay).
Hand-made/ làm bằng tay	- <i>...hand-made paper of a quality unfindable today.</i> (...giấy sản xuất bằng tay có chất lượng mà ngày nay khó kiếm được).
Hand-written/ được viết tay	- <i>Your gift can come with hand-written card.</i> (Quà tặng của bạn có thể được kèm theo một tấm thiệp viết tay).

2. Được mang hay điều hành bằng tay

Hand- kết hợp với danh từ chỉ vật như dụng cụ, máy móc hay xe cộ để tạo danh từ mới chỉ vật được thiết kế để vận hành bằng tay, hoặc đủ nhỏ để mang bên mình sử dụng dễ dàng. Ví dụ, “**hand-mirror**” là tấm gương nhỏ cầm tay; “**handgun**” là súng lục có thể mang theo bên mình.

► Nghiên cứu các từ sau:

Handbag/ túi xách tay	- <i>We are proud to introduce exclusive grade Louis Vuitton handbags.</i> (Chúng tôi rất hân hạnh được giới thiệu túi xách tay hiệu Louis Vuitton).
Hand-baggage/ hành lý xách tay	- <i>She 'd been allowed to carry it on to the plan as hand-baggage.</i> (Cô ấy được phép mang nó lên máy bay như là hành lý xách tay hiệu Louis Vuitton).
Handkerchief/ khăn tay	- <i>He still keeps the blue handkerchief that his mother bought his years ago.</i> (Đến bây giờ anh ta vẫn giữ chiếc khăn tay màu xanh mẹ mua cho từ nhiều năm trước).
Handloom / khung cửi dệt tay	- <i>The handloom was devised about 2,000 years ago and was brought to England by the Romans.</i> (Khung cửi dệt tay được phát minh ra từ 2000 năm trước và do người La Mã đem tới nước Anh). 

1. Chỉ nghĩa được làm hay chế tạo tại nhà

home- kết hợp với quá khứ phân từ của ngoại động từ để tạo tính từ nói về một vật gì đó được làm ở nhà chứ không phải ở cửa hiệu hay cơ quan. Ví dụ, “**home-made cake**” là bánh ngọt được làm tại nhà.

► Nghiên cứu các từ sau:

Home-baked/ tự nướng ở nhà	- <i>Home-baked bread & cakes</i> (Bánh mì và bánh ngọt nướng tại nhà)
Home-bred/ chăn nuôi ở nhà	- <i>home-bred beef</i> (thịt bò nhà nuôi)
Home-cooked/ nấu ở nhà	- <i>Women often love home-cooked meals but don't like planning or cleaning up afterward.</i> (Phụ nữ thích tự nấu ăn nhưng sau đó lại không thích dọn dẹp).
Home-dyed/ tự nhuộm ở nhà	- <i>Don't wash home-dyed articles with biological washing power.</i> (Đừng giặt đồ nhuộm gia công bằng bột giặt sinh học).

Home-grown/ tự trồng lấy ở nhà	- <i>This kind of soup is made with home-grown fruits vegetables and herbs.</i> (Món súp này được làm ra từ các loại thảo được tự trồng ở nhà).
Home-made/ tự gia đình sản xuất	- <i>I bought some home-made toffee.</i> (Tôi mua vài cây kẹo cứng làm tại nhà).
Home-produced/ tự sản xuất	- <i>Factors affecting the marketing of home-produced potatoes in Great Britain.</i> (Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp thị khoai tây tự trồng ở Anh).

► **Chú ý:** “home-grown” và “home-produced” cũng được dùng để tả vật có xuất xứ từ hay thực hiện ở một khu vực hay một quốc gia riêng biệt của ai đó.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *It was hoped that **home-grown** food would meet Britain's needs.*

(Người ta hy vọng thực phẩm sản xuất trong nước sẽ đáp ứng được nhu cầu của nước Anh).

- *Buyer will not give preference to **home-produced** goods if imported goods are cheaper.*

(Người mua sẽ không chuộng hàng nội nếu hàng nhập khẩu rẻ hơn).

2. Chỉ nghĩa liên quan đến nhà cửa

Home- kết hợp với danh từ và phân từ để tạo thành danh từ và tính từ mới, diễn tả một vật hay một người có liên quan đến nhà cửa. Ví dụ, “home-buyer” là người đang có kế hoạch mua nhà; nếu ai đó “home-loving” nghĩa là họ rất yêu ngôi nhà của mình.

► Nghiên cứu các từ sau:

Home-buyer/ người mua nhà	- <i>First-time home-buyers are handicapped by the high cost of a mortgage.</i> (Những người mua nhà lần đầu thường cảm thấy khó khăn trước mức thế chấp cao).
Home-centred/ cho gia đình là tâm điểm	- <i>Almost half of the home-centred women are not in employment.</i> (Một nửa số phụ nữ chỉ chăm lo đến gia đình bị thất nghiệp).
Home-living/ người thích ở nhà mình	- <i>A home-loving woman.</i> (Một người phụ nữ rất yêu gia đình).
Home-owner / người chủ nhà	- <i>Home-owners are racing themselves for another rise in interest rates.</i> (Những chủ nhà liên kết với nhau nhằm gia tăng mức lãi suất một lần nữa).



Il-, im-, in-, ir-

Il-, im-, in-, ir- kết hợp với tính từ và danh từ để tạo thành tính từ và danh từ mới có nghĩa ngược với tính từ và danh từ gốc. Ví dụ, “**illogical action**” là hành động hoàn toàn phi lý, không có lý do hợp lý nào để lý giải; nếu một việc nào đó “**impossible**” tức là không thể thực hiện được, còn “**inactive person**” là người thiếu sự hoạt động, mang sức ỳ cao; “**irresolute**” là thiếu sự quyết đoán, do dự.

► Nghiên cứu các từ sau:

Illegal/ không hợp pháp	- <i>In January of 2000 there were seven million illegal aliens living in the United States.</i> (Có khoảng 7 triệu người nước ngoài cư trú bất hợp pháp trên đất Mỹ vào tháng Giêng năm 2000).
Illiterate/ không có học, mù chữ	- <i>She is politically illiterate.</i> (Cô ta mù tịt về chính trị).
Impatient/ thiếu kiên nhẫn	- <i>Web user are picky and impatient, typically visiting only the first three results from a query.</i> (Những người truy cập các trang web thường cầu kỳ và thiếu kiên nhẫn, thường họ chỉ truy cập vào 3 địa chỉ đầu tiên trong một danh mục).

Imperfect/ không hoàn hảo	- <i>Imperfect calendar. No upcoming events posted.</i> (Đây là một quyển lịch chưa hoàn hảo. Chẳng có sự kiện nào sắp xảy ra được in vào cả).
Inability/ sự không có khả năng	- <i>Inability to obtain information from the archives in Guyana.</i> (Không thể thu thập tin tức từ kho lưu trữ tại Guyana).
Informal / không chính thức	- <i>An informal colloquy between the two Presidents was held after the Summit.</i> (Một cuộc đàm thoại không chính thức giữa hai tổng thống được tổ chức sau hội nghị thượng đỉnh).
Irregular / không theo quy luật	- <i>Until 1997, Uranus was alone among the outer planets in not having any irregular satellites.</i> (Cho đến 1997, sao Thiên Vương là hành tinh duy nhất không có các vệ tinh không theo qui luật xung quanh).
Irrelevant/ không có liên quan	- <i>An irrelevant comment</i> (Một lời nhận xét chẳng có liên quan gì)

► **Chú ý:** Các tính từ mới này có thể sử dụng để tạo thành trạng từ bằng cách thêm **-ly**.

► Muốn biết thêm chi tiết về trạng từ tận cùng bằng **-ly**, xem **-ly**.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *This woman behaved **irrationally**, acting against her own interest.*

(Người phụ nữ này cư xử không có lý trí, hành động ngược với sở thích của cô).

► Muốn biết thêm chi tiết về tiếp đầu ngữ có nghĩa phủ định, xem **de-**, **dis-**, **non-** và **un-**.

► **Chú ý:** **in-**, **im-**, **il-** trong một số từ còn mang nghĩa “**in**, **into**”. Ví dụ, “**instead**” có nghĩa là “**in place of**” (thay vào, thay thế cho); hoặc “**import**” có nghĩa là mua hàng hoá từ một nước khác-nhập khẩu.

► Nghiên cứu các từ sau:

- ***Instead of attending the party, she stayed at home to finish the report.***

(Thay vì đi dự tiệc, cô ấy ở nhà để hoàn thành nốt bản báo cáo).



III-

1. Chỉ nghĩa tồi, không tốt

III- kết hợp với quá khứ phân từ để tạo tính từ diễn tả hành động được thực hiện sai hoặc không đầy đủ. Ví dụ, nếu một việc mà “**ill-timed**” nghĩa là nó xảy ra và được thực hiện không đúng lúc; nếu bạn “**ill-informed**” nghĩa là bạn nhận tin sai hay không đầy đủ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Ill-advised/ thiếu thận trọng, ngu xuẩn, khinh suất	- <i>Parents have always maintained that the headmaster was ill-advised.</i> (Phụ huynh học sinh luôn cho rằng vị hiệu trưởng không thận trọng).
---	--

Ill-chosen/ chọn lựa sai	- <i>A few ill-chosen words have sunk a US presidential career.</i> (Một vài lời nói không thích hợp đã chôn vùi sự nghiệp một tổng thống Mỹ).
Ill-informed/ không có thông tin	- <i>Americans were so ill-informed about smallpox that a majority believed the deadly disease still broke out.</i> (Người Mỹ bị bung bít thông tin đến nỗi phần lớn họ đều tin rằng bệnh đậu mùa bùng phát).
Ill-timed/ không đúng lúc	- <i>I find your jokes singularly ill-timed.</i> (Tôi thấy kiểu đùa của cô ta không đúng lúc gì cả). 

► **Chú ý:** Ill- đôi khi cũng kết hợp với hiện tại phân từ theo cách sau:

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- *A tall boy with **ill-fitting** glasses that kept slipping to the end of his nose.*
 (Một cậu bé cao lớn đeo cặp kính không vừa cứ tuột xuống cánh mũi).

2. Chỉ sự khó chịu

Ill- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ và tính từ mới để cập tới hay diễn tả một việc khó chịu hay xấu xa. Ví dụ. "**ill-tempered person**" là người tính tình khó chịu; nếu bạn "**ill-fortune**" nghĩa là bạn rủi ro; hay ai đó "**ill-mannered**" tức là người đó thô lỗ và cục cằn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Ill-health / ốm yếu	- <i>We bore ill-health with considerable fortitude.</i> (Chúng tôi chịu đựng sự đau ốm với sự ngoan cường đáng kể). 
Ill-mannered / bất lịch sự	- <i>We've never seen such an ill-mannered man!</i> (Chúng tôi chưa từng thấy một người bất lịch sự đến thế!)
Ill-starred / xấu số, tai hại	- <i>Sometimes he feels like he's ill-starred.</i> (Thình thoảng anh ấy thấy mình thật xúi quẩy).

► **Chú ý:** Đôi khi **ill-** cũng kết hợp với động từ theo cách trên.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

-... *the type of minder who may **ill-treat** children in her care.*

(... loại người giữ trẻ chỉ hành hạ trẻ mà họ được giao chăm sóc).

Inter-

Inter- xuất phát từ tiếng La tinh, có nghĩa gốc là “**between**” (ở giữa). Trong tiếng Anh, **inter-** mang những nghĩa sau:

1. Chỉ nghĩa ở giữa

Inter- kết hợp với danh từ tính từ chỉ người, nơi chốn hay đồ vật để tạo tính từ mới mô tả vật tồn tại giữa hai hay nhiều vật khác. Ví dụ,

“**inter-city train**” là chuyến tàu đi từ thành phố này đến thành phố khác; cuộc tranh tài “**international**” bao gồm hai hay nhiều quốc gia.

► **Chú ý:** Các từ này thường được viết có gạch nối, nhưng một số từ thông dụng được viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

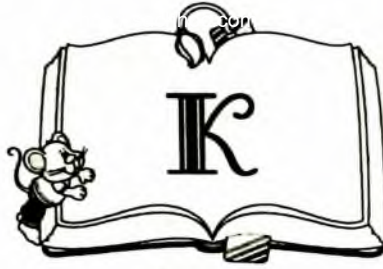
Inter-city / liên thành phố	-... <i>inter-city phone calls</i> (...những cú điện thoại liên thành phố)
International/ quốc tế	-... <i>international trade</i> . (...thương mại quốc tế).
Inter-school/ giữa các trường học	- <i>This is an inter-school football championship.</i> (Đây là một giải bóng đá giữa các trường). 
Inter-state / giữa các bang	-... <i>the building of the inter-state highways</i> . (...việc xây dựng xa lộ giữa các bang).

2. Chỉ sự liên kết

Inter- cũng kết hợp với động từ, danh từ và tính từ liên quan tới động từ để tạo thành các từ chỉ hai hay nhiều người hoặc vật có quan hệ hoặc liên kết với nhau theo một cách nào đó. Ví dụ, những vật mà “**interconnect**” thì liên kết với nhau; nếu các vật “**interact**” tức là chúng tác động qua lại lẫn nhau.

► Nghiên cứu các từ sau:

Interdependent/ phụ thuộc nhau	- <i>All nations are interdependent in the modern world.</i> (Tất cả các quốc gia trên thế giới hiện đại này đều phụ thuộc lẫn nhau).
Interlink/ nối liền	-... <i>interlinking chains</i> (...những mắt xích được nối với nhau)
Intertwine / xoắn với nhau	- <i>His fingers intertwine with mine.</i> (Những ngón tay của anh đan với các ngón tay của tôi). 
Interweave/ gắn bó, xen lẫn với nhau	-... <i>a beautiful sari interwoven with a pattern of red and gold.</i> (... một chiếc sari đẹp dệt lẫn màu đỏ và vàng).

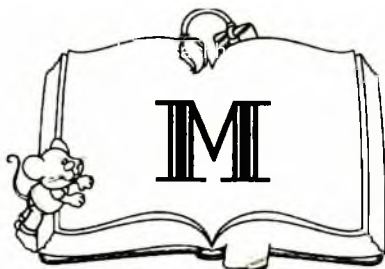


Kilo-

Kilo- kết hợp với từ chỉ đơn vị đo lường làm tăng giá trị của nó lên 1000 lần.

► Nghiên cứu các từ sau:

Kilogram/ ki lô gam	- <i>A kilogram is approximately 2.2 pounds.</i> (Một ki lô gam xấp xỉ bằng 2,2 pound (đơn vị đo trọng lượng của Anh)).
Kilohertz/ ki-lô-hec	- <i>kilohertz-one thousand periods per second.</i> (Ki-lo-hec là đơn vị đo 1000 chu kỳ trong một giây).



Man-

Man- có nguồn gốc từ tiếng La tinh có nghĩa là ‘bàn tay’, ‘làm’ hay ‘thực hiện’ việc gì. Khi nói “**manus**” nghĩa là bàn tay; một người “**manage**” một công việc gì tức là người đó có kỹ năng để làm việc gì đó.

Tiền tố **man-** khi kết hợp với danh từ và quá khứ phân từ sẽ tạo danh từ và tính từ mới chỉ vật ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng do con người. Ví dụ, nếu một vật “**man-made**”, nghĩa là nó được con người tạo ra chứ không phải do thiên nhiên; “**man-management**” là sự kiểm soát và tổ chức của một con người liên quan đến việc kinh doanh hay những mối quan hệ tương tự.

► **Chú ý:** Các từ mới này chỉ người thuộc cả hai phái nam và nữ chứ không chỉ riêng phái nam.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

Man-made / nhân tạo	- <i>Man-made materials are preferable to natural materials.</i> (Vật liệu nhân tạo được chuộng hơn vật liệu thiên nhiên).
Man-devised/ do con người sáng tạo	- <i>Man-devised processes work reliably only when applied to non-living materials.</i> (Những quy trình do con người sáng chế chỉ đáng tin cậy khi được áp dụng cho vật liệu không sống).

Man-destroying/ huỷ hoại con người	- <i>Is man-destroying his own food supply?</i> (Có phải loài người đang huỷ hoại nguồn cung cấp thức ăn của họ không?)
Man-eating /(thú) ăn thịt người	- <i>You are a man-eating bitch!</i> (Đồ sói ăn thịt người!)
Man-killer / kẻ giết người	- <i>Man-killer spent her formative years in San Francisco.</i> (Kẻ giết người sống những năm đầu tạo dụng ở San Francisco).
Man-hour/ giờ công	<i>Piping man-hour manual for industrial.</i> (Bỏ phiếu cho vấn đề giờ công lao động chân tay trong công nghiệp).

Mid-

1. Chỉ thời gian

Mid- kết hợp với danh từ chỉ thời gian để tạo danh từ mới chỉ phần giữa của một khoảng thời gian đó. Ví dụ, “**mid-September**” là thời gian vào giữa tháng chín; “**midnight**” lúc 12 giờ đêm.

► **Chú ý:** **Mid-** không kết hợp với ngày trong tuần hoặc thời gian chính xác.

Các từ này thường viết có gạch nối trừ một số từ thông dụng hơn được viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Mid-June/ giữa tháng chín	- <i>Although it was mid-June, the weather outside was a fine chill drizzle.</i> (Mặc dù giữa tháng chín nhưng thời tiết bên ngoài vẫn còn mưa phùn lạnh giá).
-------------------------------------	---

Mid-evening/ giữa buổi tối	- <i>I run out of energy in mid-evening at the end of each busy day.</i> (Vào giữa tối (khoảng 7, 8 giờ tối) cuối ngày làm việc bận rộn tôi đã kiệt sức).
Mid-summer/ hạ chí	- <i>It was a Friday in mid-summer.</i> (Đó là một ngày thứ sáu giữa mùa hè).
Mid-afternoon/ giữa chiều	- <i>June 25th, 2005, mid-afternoon drive home stuck at Kew Junction.</i> (Giữa trưa ngày 25 tháng 6 năm 2005, tắc đường tại bùng binh Kew).
Mid-century/ giữa thế kỷ	- <i>Some critics say that mid-century modern designs tend to look cold and passive.</i> (Một số nhà phê bình cho rằng những thiết kế hiện đại giữa thế kỷ có khuynh hướng lạnh lùng và thờ ơ).
Mid-hour/ giữa giờ	- <i>Wait for us for nearly mid-hour!</i> (Đợi chúng tớ khoảng nửa giờ nữa nhé!)
Mid-night/ nửa đêm	- <i>She came home at midnight.</i> (Cô ta về nhà vào nửa đêm).
Mid-week/ giữa tuần	- <i>He 'll come back at mid-week.</i> (Anh ấy sẽ quay về vào giữa tuần).

► **Chú ý:** Mid- đôi khi được dùng với nghĩa này trong cách nói chỉ tuổi của ai đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

...a portly gentleman in his **mid-fifties**.

(...một đức ông đường bệ ở độ tuổi ngũ tuần).

-... a boy in his **mid-teens**.

(... một đứa trẻ mười mấy tuổi).

2. Chỉ vị trí

Mid- kết hợp với danh từ chỉ địa điểm hoặc khu vực để tạo danh từ mới chỉ trung tâm của nơi đó. Ví dụ, nếu một việc gì xảy ra ở “**mid-ocean**” nghĩa là nó diễn ra ở giữa đại dương; một người sống ở “**mid-America**” nghĩa là cô ta sống ở Trung Mỹ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Mid-ocean/ giữa đại dương	- <i>She saw it glide past her, as a ship passes another in mid-ocean.</i> (Cô ta thấy nó lướt qua, như một chiếc tàu chạy qua một chiếc tàu khác ở giữa biển khơi).
Mid-harbour/ giữa hải cảng	The ship backed into mid-harbour and dropped anchor. (Chiếc tàu trở lại giữa hải cảng và thả neo). 
Mid-road/ giữa đường	- <i>The taxi, in mid-road, was just beginning to reverse.</i> (Chiếc taxi đến giữa đoạn đường mới bắt đầu lùi). 

Mid-air/ giữa không trung	- ...a mid-air collision in British airspace. (... vụ đụng nhau giữa không trung trên bầu trời nước Anh).
Mid-Wales/ ở trung tâm xứ Wales	- ... the Ratgoed Valley, near Machyn-lleth in mid-Wales . (...thung lũng Ratgoed, gần Machyn-lleth ở trung tâm xứ Wales).
Mid-America/ giữa nước Mỹ	- A Mid-America Motorworks Website. (Trang web của xưởng ô tô Trung Mỹ).
Mid-Atlantic/ giữa Đại Tây Dương	- This page created for the Mid-Atlantic Air Museum . (Trang này được dành cho bảo tàng hàng không giữa Đại Tây Dương).
Mid-stairs/ giữa cầu thang	- Closeup of Mid-Stairs Picture. (Cận cảnh bức tranh vẽ giữa cầu thang).

3. Chỉ hành động

Mid- có trong các danh từ chỉ hành động còn dang dở, chưa kết thúc. Những danh từ này thường được kết hợp với giới từ “**in**”. Ví dụ, nếu ai đó ngừng “**mid-bite**”, nghĩa là họ ngừng cắn một vật gì. Nếu ai đó ngừng nói ở “**mid-sentence**” nghĩa là họ ngừng trước khi chấm dứt những gì họ đang nói.

► Nghiên cứu các từ sau:

Mid-bite/ chưa cắn hết	- Mr. Hoc and Mrs. Lan froze guiltily in mid-bite . (Ông Học và bà Lan ngừng cắn với một vẻ mặt tội lỗi).
Mid-stride/ ngừng bước	- Hung frozen in mid-stride , glared at me. (Hùng ngừng bước, nhìn tôi chằm chằm).

Mid-sentence/ giữa (ngắt) câu	- <i>A commotion out in the hall stopped Meadows in mid-sentence.</i> (Cuộc bạo động ở bên ngoài ở đại sảnh đã khiến cho Meadows phải bỏ dở câu nói).
Mid-flight/ giữa chuyến bay	- ... a mid-flight shutdown of a perfectly good engine. (... việc một động cơ hoàn hảo bị ngừng giữa chuyến bay).
Mid-career/ chưa có nghề nghiệp	- <i>I'm in mid-career. Have you got any jobs?</i> (Tôi vẫn chưa có nghề nghiệp gì. Anh có việc gì làm không?)
Mid-voyage/ giữa chuyến hải trình	- <i>We found the ship sinking in mid-voyage.</i> (Chúng tôi phát hiện ra chiếc tàu đang bị chìm vào giữa chuyến đi).

Mini- có nguồn gốc từ tiếng La tinh, có nghĩa gốc là “**small**”, “**little**” chỉ sự nhỏ bé. Tiền tố “**mini-**” kết hợp với danh từ tạo danh từ mới chỉ dạng nhỏ hơn của một vật nào đó. Ví dụ, “**minibus**” là một chiếc xe buýt nhỏ; “**mini-skirt**” là một cái váy rất ngắn.

► **Chú ý:** Các từ này được viết có gạch nối trừ “**minibus**”.

► Nghiên cứu các từ sau:

Minibus/ xe buýt nhỏ	- <i>They would be providing minibuses to carry staff to and from work.</i> (Họ sẽ cung cấp loại xe buýt nhỏ (khoảng 12 chỗ ngồi) để đưa đón công nhân đi làm).
--------------------------------	---



Mini-computer/ máy tính mi-ni, máy tính loại nhỏ	-... <i>the most successful company in the mini-computer field.</i> (... công ty thành công nhất về lĩnh vực máy vi tính loại nhỏ).
Mini-expedition/ cuộc thám hiểm nhỏ	-... <i>a mini-expedition to Everest with just four climbers and a few sherpas.</i> (...một cuộc thám hiểm nhỏ đến Everest chỉ với bốn người leo núi và một vài người dân địa phương vùng Hy Mã Lạp Sơn).
Mini-camera/ máy quay phim mini	- <i>My mother gave me a mini-camera on my 19th birthday.</i> (Mẹ tặng tôi một chiếc máy quay phim mini vào ngày sinh nhật lần thứ 19).
Mini-city/ thành phố nhỏ	- <i>Have you ever seen such a mini-city like this one?</i> (Cậu đã bao giờ nhìn thấy một thành phố nhỏ như thành phố này chưa?)
Mini-lecture/ bài giảng ngắn	- <i>Yesterday, the profesor gave us an interesting mini-lecture.</i> (Hôm qua vị giáo sư đã có một bài giảng rất thú vị).
Mini-market chợ nhỏ	- <i>There is a mini-market in the town.</i> (Có một cái chợ nhỏ trong thị trấn).

Mis-

Mis- đồng nghĩa với “**wrong**” nghĩa là sai. Tiền tố “**mis-**” thường có trong động từ diễn tả sự nhầm lẫn. Ví dụ, nếu bạn “**mishear**” tức là bạn nghe nhầm những điều mà ai đó nói với bạn: khi bạn “**misunderstanding**” tức là bạn đã hiểu sai ý của người nói.

► Nghiên cứu các từ sau:

mishear/ nghe lầm	- <i>She was sure I had misheard the question.</i> (Cô ta chắc chắn tôi đã nghe lầm câu hỏi).
Misjudge/ đoán sai	- <i>He jumped at what he thought was the right moment, misjudged, and fell to the bottom of the boat.</i> (Ông ta nhảy vào thời điểm mà ông ta nghĩ là đúng lúc, nhưng lại phán đoán sai lầm và ngã vào chiếc tàu).
Misinformation/ sự báo tin sai	- <i>She was wondering where she'd picked up this piece of blatant misinformation.</i> (Cô ta tự hỏi mình đã nhặt được ở đâu cái tin tức sai rành rành như thế này).
Misconception/ khái niệm sai lầm	- <i>... the enormity of the student's mis-conception.</i> (... tính nghiêm trọng của quan niệm sai lầm trong sinh viên).
Misbehave/ cư xử sai trái	- <i>You must apologize for misbehaving.</i> (Con phải xin lỗi vì hành vi sai trái của mình).
Misbehavior/ sự bạc đãi	- <i>He was very angry with his friend's misbehavior.</i> (Anh ta tức giận vì cách cư xử tồi tệ của bạn anh ấy).
Miscalculate/ tính sai	- <i>Because of miscalculating, I got bad mark for the test.</i> (Vì tính sai nên bài kiểm tra của tôi bị điểm kém).
Misdirect/ chỉ dẫn sai, ghi sai địa chỉ	- <i>You might have misdirected the letter.</i> (Chắc hẳn cô đã đề thư sai địa chỉ).

Misfortune/ rủi ro	- <i>Misfortune never comes alone.</i> (Hoạ vô đơn chí).
Misinform/ báo tin sai	- <i>They were misinformed so they came in the wrong day.</i> (Họ bị báo tin sai nên đã đến nhầm ngày).
Misinterpret/ phiên dịch sai	- <i>Because of the misinterpreter, we couldn't understand what Mr. Peter talked about.</i> (Vì người phiên dịch sai nên chúng tôi chẳng hiểu ông Peter nói gì).
Misplace/ đặt sai vị trí	- <i>You have misplaced the book, it must have been here!</i> (Cậu đã đặt nhầm chỗ cuốn sách rồi. Nó chắc chắn đã phải ở đây chứ!)
Misprint / in sai, lỗi sai	- <i>There are too many misprints in this edition.</i> (Có quá nhiều lỗi trong lần in này).
Mispronunciation/ sự phát âm sai	- <i>The teacher tries to correct her pupil's mispronunciation.</i> (Giáo viên đang cố gắng sửa lỗi sai phát âm của học sinh).
Misquote/ trích dẫn sai	- <i>Look! You have misquoted!</i> (Nhìn này cậu lại trích dẫn sai!)
Misread/ đọc sai	- <i>It's the 2nd time you've misread!</i> (Đây là lần thứ hai cậu đọc sai đấy!)
Mistreat/ bạc đãi	- <i>She used to be mistreated when she lived with her mother-in-law.</i> (Cô đã từng bị bạc đãi khi sống với dì ghẻ).
Mistrust/ không tin	- <i>They mistrust in my saying!</i> (Họ không tin những gì tôi nói!)

Much-

Much- nghĩa gốc là ‘nhiều’. Khi kết hợp với quá khứ phân từ, nó sẽ tạo tính từ mới diễn tả ý niệm rằng tính chất hay trạng thái được nói đến ở từ gốc đạt mức độ cao. Ví dụ, “**much-respected**” dùng để nói về người được kính trọng nhiều; một vật “**much-needed**” là vật được yêu cầu nhiều.

► Nghiên cứu các từ sau:

Much-respected/ rất được kính trọng	- <i>He was a long serving and much-respected member of staff.</i> (Ông ta là một cán bộ làm việc lâu năm và rất được kính trọng).
Much-needed/ có nhu cầu lớn	- <i>Schools raise much-needed cash by letting their facilities hired in the evening.</i> (Các trường học tăng số tiền mặt cần thiết bằng cách cho thuê cơ sở vào buổi tối).
Much-acclaimed/ hoan hô quá nhiệt tình	- <i>...the author of a much-acclaimed book.</i> (...tác giả của quyển sách được tán thưởng nhiều).
Much-loved/ quá yêu thương	- <i>For a young child, the death of a much-loved pet can be a terrible blow.</i> (Đối với một đứa bé, sự qua đời của một con vật cưng có thể là một cú sốc lớn).
Much-publicized/ quá công khai, được đăng tải nhiều	- <i>... Hearst's own account of her much-publicized kidnapping.</i> (... Bài tường thuật của chính Hearst về vụ bắt cóc đã được đăng tin rất nhiều).

Much-abused/ quá lạm dụng	- <i>She 's much-abused of power.</i> (Cô ta quá lạm dụng quyền lực).
Much-admired/ rất được khâm phục	- <i>He 's a much-admired man.</i> (Anh ta là một người rất được khâm phục).
Much-beloved/ quá thân thương	Much-beloved grandmother be quitted him 2 million dollars. (Người bà thân yêu của cậu ấy cho cậu ấy thừa hưởng 2 triệu đô la).
Much-changed/ quá thay đổi	- <i>The city is so much-changed that I can't recognize it.</i> (Thành phố thay đổi quá nhiều khiến tôi không nhận ra nữa).
Much-copied/ được sao nhiều lần	- <i>This book is much-copied, so you can take it if you like.</i> (Cuốn sách này được sao thành nhiều bản nên anh cứ giữ lấy nó).
Much-discussed / thảo luận quá nhiều	- <i>Stop! You have been much-discussed!</i> (Dừng lại nào! Các bạn đã thảo luận quá nhiều rồi!)
Much-improved/ được cải thiện	- <i>The village has been much-improved since she went away.</i> (Làng quê đã được cải thiện nhiều từ khi cô ấy ra đi).
Much-married/ kết hôn quá nhiều	- <i>He 's a much-married man. He has 5 wives and 7 children.</i> (Ông ta là người kết hôn quá nhiều. Ông ta có đến 5 người vợ và 7 đứa con).

Much-praised/ được ca ngợi	- <i>It's such a much-praised song that everyone talks about it every day.</i> (Đó là một bài hát được ca ngợi nhiều đến mức ngày nào mọi người cũng nói về nó).
Much-prized/ được khen thường nhiều	- <i>She's one of the most much-prized students in my class.</i> (Cô ta là một trong những sinh viên được khen thưởng nhiều nhất ở lớp tôi).
Much-tried/ quá cố gắng	- <i>She has been much-tried for the next exam.</i> (Cô ta đã cố gắng nhiều cho kỳ thi tới).

Multi-

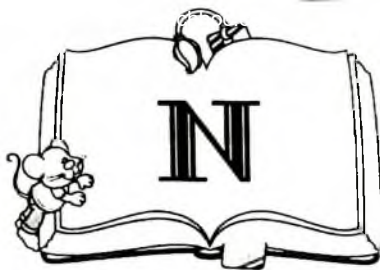
Multi- có nguồn gốc từ tiếng La tinh mang nghĩa là “**many**” hay “**much**”. Nó thường xuất hiện trong các tính từ diễn tả sự đa dạng của sự vật hay sự việc nói đến ở từ gốc. Ví dụ, một dịch vụ “**multinational**” là dịch vụ hoạt động có tính chất quốc tế, “**a multi- purpose tool**” là một dụng cụ có thể dùng cho nhiều mục đích.

► **Chú ý:** Các từ này thường viết có gạch nối trừ một số từ thông dụng được viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Multinational/ đa quốc gia	- <i>... the dismantling of the economic system from the multinational companies downwards.</i> (... sự tan rã của một hệ thống kinh tế do việc xuống dốc của những công ty đa quốc gia).
Multi-children/ nhiều con cái	- <i>She feels happy when I call her a multi-children mother.</i> (Bà ta thấy hạnh phúc khi tôi gọi bà ta là “bà mẹ đông con”).

Multi-coloured/ có nhiều màu sắc	- <i>I like this multi-coloured picture.</i> (Tôi thích bức tranh nhiều màu này).
Multicultural/ đa văn hoá	- <i>It's a multicultural education.</i> (Đó là một nền giáo dục đa văn hóa).
Multi-dimensional/ đa chiều	- <i>It's a multi-dimensional shape.</i> (Đó là một hình đa chiều).
Multi-faith/ nhiều niềm tin	- <i>A multi-faith man always finds the road to go.</i> (Một người nhiều niềm tin luôn tìm ra đường đi).
Multi-family/ nhiều gia đình	-... <i>a multi-family village.</i> (... một làng nhiều hộ gia đình).
Multi-flavoured/ nhiều hương vị	- <i>How can you make this multi-flavoured cake?</i> (Làm thế nào mà anh làm được cái bánh có nhiều hương vị như thế này?)



Near-

Near- trong tiếng Anh có chức năng như một giới từ mang nghĩa là “gần”. Do đó, khi kết hợp với danh từ hoặc tính từ, nó tạo ra tính từ mới chỉ tính chất gần giống với cái được nói ở từ gốc. Ví dụ, “**near-perfect man**” là một người đàn ông gần hoàn hảo; như hoàn hảo; bạn chứng kiến một “**near-accident situation**” tức là một tình huống suýt nữa xảy ra tai nạn (nhưng thực tế thì chưa xảy ra).

► Nghiên cứu các từ sau:

Near-perfect/ gần như hoàn hảo	- <i>I completed the climb in near-perfect conditions.</i> (Tôi đã hoàn tất việc leo núi trong điều kiện gần như hoàn hảo).
Near-disaster/ gần như gây tai hoạ	- <i>The inexperience of the pilots produced near-disaster.</i> (Những phi công thiếu kinh nghiệm gần như gây ra thảm hoạ).
Near-black/ gần như đen kịt	- <i>... all shades from blue to near-black.</i> (...sự chuyển dần từ màu xanh sang hơi đen).
Near-wild/ gần như hoang dã	- <i>The tree was a hardy, near-wild variety.</i> (Đó là loại cây gần như hoang dại chịu được thời tiết mùa đông).

Near-capacity/ gần như có khả năng	- <i>She is near-capacity for hard work.</i> (Chị ta gần như có khả năng với những công việc nặng).
Near-crisis / gần như bị khủng hoảng	- <i>After his father's death, he was near-crisis for a long time.</i> (Sau cái chết của cha, anh ta gần như bị khủng hoảng trong một thời gian dài).
Near-equal/ gần như bình đẳng	- <i>Men and women now are near-equal, not equal actually.</i> (Nam nữ bây giờ mới chỉ gần như bình đẳng chứ chưa thực sự bình đẳng).

New-

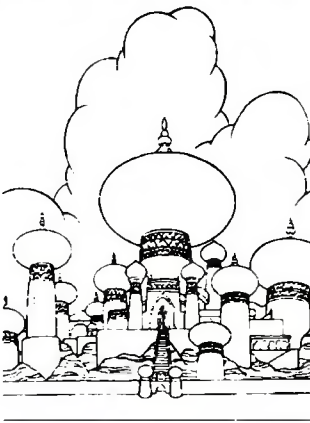
1. Chỉ việc/ vật mới được thực hiện

New- thông thường mang nghĩa là mới. Khi kết hợp với quá khứ phân từ nó tạo thành tính từ diễn tả vật mới được làm hay thực hiện rất gần đây. Ví dụ, bánh mì “**new-baked**” là bánh mì mới được làm xong; “**a newfound land**” là vùng đất mới khám phá gần đây.

► **Chú ý:** Các từ này được viết có gạch nối trừ chữ “**newborn**” viết dính liền.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

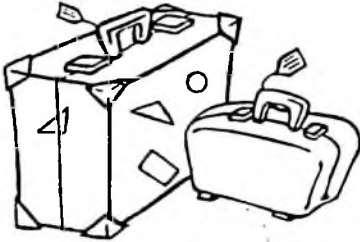
Newborn/ mới sinh	- <i>Mothers now have six weeks off from work to nurse their newborn babies.</i> (Các bà mẹ nay được nghỉ việc sáu tuần để chăm sóc những đứa con mới sinh).
New-hatched/ mới nở (gà)	- <i>New-hatched frogs hopped about like flies.</i> (Những con ếch mới nở nhảy dậm đó giống như những con ruồi).

New-baked/ mới nướng	- ... <i>new-baked bread</i> (...bánh mì mới nướng)
New-built/ mới xây	- <i>the new-built palace of St. James.</i> (...toà lâu đài mới xây của St. James). 
New-clipped/ mới xén, mới cắt	- ... <i>his short strong hands with hairy fingers and new-clipped nails.</i> (..hai bàn tay mạnh, ngắn của ông ta với những ngón tay đầy lông lá và móng tay mới cắt ngắn).
New-coined/ mới tạo ra	- <i>It's a new-coined word.</i> (Đó là một từ mới được tạo ra).
New-cut / mới cắt	- <i>He has had a new-cut hair.</i> (Anh ấy có một cái đầu mới cắt).
New-fashioned/ mốt mới	- <i>You look very nice in this new-fashioned shirt.</i> (Trông cậu thật tuyệt trong chiếc áo thời thượng này).

2. Chỉ sự việc mới đây, gần đây

New- kết hợp với danh từ và hiện tại phân từ để tạo thành từ mới chỉ những việc đã hoặc mới được hình thành. Ví dụ: Kỹ thuật “**new-generation**” là ngành kỹ thuật sử dụng những phát minh gần đây nhất; một vật “**new-smelling**” có mùi hương như thể nó còn mới.

► Nghiên cứu các từ sau:

New-generation/ thế hệ mới	-... <i>new-generation pressurized water reactor station.</i> (...trạm phản ứng hạt nhân thế hệ mới dùng nước có áp lực).
New-looking/ có vẻ mới	- <i>Her suitcase was new-looking but cheap.</i> (Chiếc va – li của bà trông còn mới nhưng rẻ tiền). 
New-style/ có phong cách mới	-... <i>a former Kremlin leader, running for election to a new-style parliament.</i> (...một vị lãnh tụ Kremlin trước kia, tranh cử vào quốc hội kiểu mới).
New-smelling/ có mùi hương mới	-... <i>inside, among the new-smelling oak panels.</i> (...bên trong, giữa những tấm ván gỗ sồi còn thơm mùi hương mới).
New-look / kiểu mới	-... <i>a new-look education</i> (...một nền giáo dục kiểu mới)

News- có nghĩa là tin tức. Nó kết hợp với danh từ tạo thành danh từ mới chỉ vật có liên hệ tin tức theo phương cách nào đó. Ví dụ, “**newspaper**” là ấn phẩm được in trên những tờ giấy lớn cung cấp tin tức về những sự kiện mới đây (báo chí); “**newsletter**” là tập giấy in gồm các tin tức gần đây về một nhóm hay một tổ chức nào đó.

► **Chú ý:** Các từ này thường được viết dính liền nhưng đôi với một số từ ít thông dụng hơn thì được viết có gạch nối.

► Nghiên cứu các từ sau:

Newsagent / người bán báo, đại lý báo	- ... <i>a small tobacconist and newsagent shop in Paddington.</i> (...một chủ hiệu thuốc lá nhỏ và sạp bán báo ở Paddington).
Newsboy / đứa bé bán báo	- <i>The newsboy was very happy when we bought all his newspaper.</i> (Đứa bé bán báo đã rất hạnh phúc khi chúng tôi mua hết số báo).
Newscast / bản tin phát thanh	- <i>Newscast is a new report on radio or television.</i> (Bản tin phát thanh là tin tức được phát trên đài hoặc trên tivi).
Newsdesk / toà soạn báo	- <i>She went to the newsdesk to get the author's emoluments.</i> (Cô ta đến toà soạn để lấy nhuận bút).
Newsfilm / phim thời sự	- <i>I am interested in newsfilm.</i> (Tôi thích xem phim thời sự).

News- cũng được sử dụng theo nghĩa này để tạo tính từ “**newsworthy**”.
 Nếu điều gì mà “**newsworthy**” có nghĩa là nó có thể đăng lên báo hay
 đáng đưa lên mặt báo.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

-... *a particularly macabre and news-worthy crime.*

(...một tội ác khủng khiếp và đáng đăng trên mặt báo).

Non-

Non- có nguồn gốc từ tiếng La tinh mang nghĩa là “**absence**” hay
 “**negation**” (sự phủ định, cái tiêu cực). Khi kết hợp với danh từ và
 tính từ, nó tạo từ mới phủ định điều được nêu ra ở từ gốc. Ví dụ,
 “**non-smoker**” là người không hút thuốc; “**non-aggressive**” là không
 mang tính áp đảo. **Non-** cũng kết hợp với danh từ chỉ hành động chưa
 được thực hiện. Ví dụ, một việc “**non-acceptance**” có nghĩa việc đó
 chưa được chấp thuận.

► **Chú ý:** Các từ này thường được viết có gạch nối nhưng một số từ
 thông dụng hơn được viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

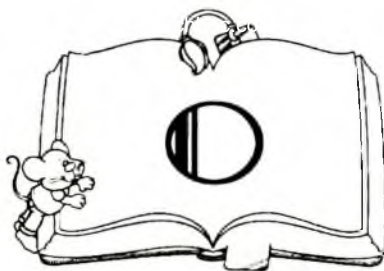
Non-academic/ không mang tính học thuật	-... <i>a non-academic subject</i> (...một môn học không mang tính học thuật)
Non-aggressive/ không xâm lược, không có vẻ hung hãn	- <i>His non-aggressive behaviour still frightens me sometimes.</i> (Hành vi không có vẻ hung hãn của anh ấy đôi khi vẫn làm tôi sợ).
Non-committal/ không hứa hẹn	- She was very non-committal about my suggestion. (Cô ta đã không cam kết lời đề nghị của tôi).

Non-competitive/ không cạnh tranh	- <i>Trouble is, you've just non-competitive spirit.</i> (Vấn đề là ở chỗ, cậu không có tinh thần cạnh tranh).
Non-violence / phi bạo lực	- <i>Gandhi's policy of non-violence.</i> (Chính sách phi bạo lực của Gandhi).

► **Chú ý:** Non- cũng kết hợp với trạng từ có nguồn gốc từ những tính từ nói trên.

► Nghiên cứu từ sau:

Non-verbally	- <i>Eighty percent of the meaning in a conversation passes non-verbally.</i> (80% nghĩa trong cuộc đàm thoại được truyền đạt không phải bằng lời nói).
---------------------	---



Off-

1. Chỉ vị trí

Off- kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn để tạo những từ được dùng trước một danh từ khác. Các từ này chỉ nơi chốn, sự vật hoặc các biến cố không được đặt tại hay không xảy ra ở một nơi được mong đợi hay một nơi đặc biệt.

Of- chỉ được sử dụng theo cách này khi danh từ mà nó kết hợp thường được dùng với giới từ **on**. Ví dụ, nếu sinh viên sống **“off-campus”**, nghĩa là họ không sống trong khuôn viên của đại học, nếu có nhiều tiếng ồn **“off-stage”** trong một vở kịch, nghĩa là chúng không xảy ra trên sân khấu, nhưng xảy ra ở phía sau hay bên cạnh sân khấu.

► **Chú ý:** Các từ này được viết có gạch nối, trừ **“offshore”** viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Off-campus/ bên ngoài khuôn viên trường đại học	-... <i>off-campus social life</i> (...cuộc sống xã hội ngoài khuôn viên trường đại học)
Off-field / bên ngoài phạm vi, lĩnh vực	-... <i>the off-filed pressures of captaincy</i> (...những áp lực ngoài phạm vi của cấp thuyền trưởng)

Off-Broadway/ bên ngoài Broadway	- <i>He's been off-Broadway since yesterday.</i> (Anh ta đã ở bên ngoài Broadway từ hôm qua).
Off-road/ bên ngoài con đường	- <i>I saw him standing under an off-road tree, waiting for someone.</i> (Tôi nhìn thấy anh ta đứng dưới gốc cây bên đường, đang đợi ai đó).
Offshore/ ngoài khơi	... <i>offshore oil production</i> (...việc sản xuất dầu ngoài khơi)
Off-stage/ bên ngoài sân khấu	- <i>She looks more beautiful off-stage.</i> (Trông cô ta ngoài sân khấu xinh hơn).
Off-track/ bên ngoài đường đua	- <i>The viewers off-track are palpating with fear.</i> (Khán giả ngoài đường đua đang hồi hộp vì lo sợ).

► **Chú ý:** Đôi khi các từ này cũng được dùng như trạng từ.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *Nina, a Swedish girl, wanted to live **off-campus** with a friend.*

(Nina cô gái Thụy Điển muốn sống ngoài khuôn viên đại học với một người bạn).

2. Chỉ rằng vật nào đó không đúng

Off- cũng kết hợp với một số danh từ khác để tạo các từ phù hợp điều nói tới ở từ gốc. Ví dụ, nếu bạn “**off-balance**”, nghĩa là bạn đang đứng trong tư thế không thăng bằng và có thể dễ dàng bị ngã; nếu một vật “**off-centre**”, nghĩa là nó bị lệch tâm.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

Off-balance/ không thăng bằng, mất thăng bằng	- <i>There was a stone under his boot, and he was off-balance.</i> (Có một viên đá dưới đáy đế giày anh ta, và anh ta mất thăng bằng).
Off-peak/ không vào giờ cao điểm	-... <i>cheap, or off-peak electricity.</i> (...nguồn điện rẻ tiền hoặc ngoài giờ cao điểm).
Off-guard/ không còn đặt trong khu vực bảo vệ	- <i>It's easy to be taken off-guard.</i> (Nó dễ dàng bị lấy đi ngoài khu vực bảo vệ).

Chú ý: Đôi khi các từ này cũng chỉ sử dụng như trạng từ

Off-key/ lạc điệu nhạc (hát), lệch lạc	- <i>Some of his remarks were rather off-key.</i> (Một số nhận xét của anh ta hơi lệch lạc).
Off-season/ thời điểm vắng khách nhất (du lịch).	- <i>This is the most off-season time of the year.</i> (Đây là thời điểm vắng khách nhất trong năm).
Off-license/ cửa hàng bán rượu chai (để uống ngoài cửa hàng).	- <i>You can buy any kind of wine at the off-license over there.</i> (Bạn có thể mua bất cứ loại rượu nào ở tiệm bán rượu nước ngoài kia).
Off-limits/ bị cấm không được lui tới	- <i>This building off-limits to everyone!</i> (Toà nhà này bị cấm không được ai vãng lai đến!)
Off-load/ dỡ hàng, trút gánh nặng	- <i>We'll be able to come if we can off-load the children onto my sister.</i> (Chúng tôi có thể sẽ đến nếu chúng tôi trút được gánh nặng con cái sang chị tôi).
Off-putting/ vô duyên, khó chịu	- <i>I found his aggressive manner rather off-putting.</i> (Tôi nhận thấy cách cư xử của anh ta hơi gây khó chịu).



On- nghĩa đen là giới từ chỉ phía trên. Nó kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn để tạo các từ chỉ vị trí mà một vật nào đó xảy ra hay tồn tại. Ví dụ, dầu nhớt “**onshore**” được khám phá trên đất liền chứ không phải ở biển: “**On-stage perfomance**” là màn trình diễn trên sân khấu.

► Nghiên cứu các từ sau:

Onshore/ trên đất liền, trên bờ	- ... <i>the gates will be built onshore</i> (... những cánh cổng sẽ được xây trên đất liền/ gần đất liền)
On-court/ tại sân	- <i>There are 5 footballers on-court.</i> (Có 5 cầu thủ trên sân).
On-field/ tại hiện trường	- <i>Who were on-field at that time?</i> (Ai có mặt ở hiện trường lúc đó?)
On-screen/ trên màn ảnh	- <i>I saw her on-screen.</i> (Tôi thấy cô ta trên màn ảnh)
On-stage/ diễn ra trên sân khấu	- <i>She walked slowly on-stage.</i> (Cô ta bước chậm chậm trên sân khấu).
On-board/ lên tàu	- <i>Hurry up! People on board are in danger!</i> (Nhanh lên! Mọi người trên tàu đang gặp nguy hiểm!)

Chú ý: Các từ này đôi khi cũng được dùng như trạng từ



Out- kết hợp với các từ loại để tạo động từ mới mô tả người hay vật đang thực hiện hành động đặc biệt tốt hơn hoặc với mức độ lớn hơn nhiều so với người hay vật khác. Ví dụ, “**outrun**” hoặc “**outran**” là

chạy nhanh hơn người khác, “**outdo**” nghĩa là giỏi hơn, làm việc tốt hơn những người khác; một công ty “**outgrows**” nghĩa là nó tăng trưởng nhanh hơn các công ty khác.

► Nghiên cứu các từ sau:

Outrun/ chạy nhanh hơn	-... no one was able to outrun this incredible athlete. (...không ai có thể chạy nhanh hơn chàng vận động viên tuyệt vời này). 
Outclass/ vượt hơn hẳn	- In design and quality of manufacture the cars were totally outclassed by their Italian competitors. (Chất lượng và thiết kế sản xuất xe ô tô hoàn toàn vượt trội hơn hẳn bởi những đối thủ cạnh tranh người Ý).
Outdo/ làm nhanh hơn, làm tốt hơn	- He told me about a contest in which each tries to outdo the others in strength. (Anh ta kể cho tôi nghe một câu chuyện trong đó ai cũng cố gắng thể hiện mình khỏe hơn người khác).

Outgrow/ mọc cao hơn, phát triển nhanh hơn	- He's already outgrown in his school uniform. (Cậu ta đã hoàn toàn lớn hơn so với bộ đồng phục).
Outjump/ nhảy xa hơn	- He outjumped his competitor 5''. (Anh ta nhảy cao hơn đối thủ của mình 5'').
Outlast/ kéo dài hơn, tồn tại lâu hơn	- This clock has outlasted several owners. (Cái đồng hồ này đã tồn tại qua mấy đời chủ).
Outlive/ sống lâu hơn	- He outlived his wife by 5 years. (Ông ta sống lâu hơn vợ 5 năm).
Outpace/ bước nhanh hơn	- Demand is outpacing production. (Nhu cầu bước nhanh hơn sản phẩm).
Outplay/ chơi trội hơn	- We were totally out-played by the visiting team. (Chúng tôi hoàn toàn bị chơi trội hơn bởi đội khách).
Out-vote/ thắng phiếu	- Slovakian government campaigning to get out-vote for EU referendum. (Cuộc vận động của chính phủ Slovakian để thắng phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý Cộng đồng chung châu Âu).
Outweigh/ quan trọng hơn	- The risks are vastly outweigh by the potential benefits. (Sự mạo hiểm bị những lợi nhuận tiềm tàng vượt trội).

1. Chỉ mức độ quá lớn

Over- mang nghĩa là “**excessively**” (quá đáng, quá chừng) hay “**completely**” (hoàn toàn). Khi kết hợp với các từ, nó tạo ra từ mới chỉ tính chất vượt quá so với sự việc hay hành động được nói đến ở từ gốc. Ví dụ, nếu máy tính của bạn “**overload**” tức là nó bị chứa quá nhiều; “**overweight**” là từ dùng để chỉ người quá béo hoặc đang tăng cân.

► Nghiên cứu các từ sau:

Overload/ chất quá tải	- <i>The pilot warned him that the plane was overloaded and wouldn't fly.</i> (Viên phi công đã cảnh cáo ông ta rằng máy bay đã bị quá tải và không cất cánh được).
Overeat/ ăn quá nhiều	- <i>Men and women of squarer build, if they overeate, are very likely to become obese.</i> (Những người đàn ông và đàn bà có vóc người vạm vỡ hơn, nếu họ ăn quá nhiều thì họ có nguy cơ trở nên béo phì).
Over-react/ phản ứng mạnh	- <i>Do not over-react if your child gets into trouble at school.</i> (Đừng hành động quá đáng nếu con anh gặp rắc rối ở trường).
Overgrown / quá trưởng thành	- <i>Every ledge of the cliff is overgrown with vegetation.</i> (Mỗi gờ đá ở vách núi đều bị cây cối che phủ um tùm).
Overdose / quá liều lượng	- <i>He took an overdose of seasickness pills and slept through it all.</i> (Anh ta đã uống thuốc say sóng quá liều và ngủ triền miên).

Over-anxious/ quá lo lắng	- <i>He was over-anxious to keep an appointment.</i> (Anh ấy đã quá lo lắng để giữ đúng hẹn).
Overspend / tiêu xài quá mức	- <i>The company overspent on labour.</i> (Công ty đã tiêu tiền quá nhiều vào vấn đề nhân công).

2. Chỉ tuổi tác

Over- kết hợp với số đếm để tạo danh từ. Các danh từ này luôn được dùng ở hình thức số nhiều và chỉ những người lớn tuổi hơn số tuổi đã nói đến.

► Nghiên cứu các từ sau:

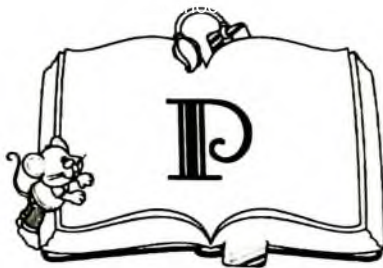
Over-fivers/ trên 5 tuổi	- ... <i>daycare for over-fivers.</i> (... nhà trẻ dành cho những trẻ trên 5 tuổi). 
Over-sixties/ trên 60 tuổi	- <i>The over-sixties want to do something that the community values.</i> (Những người ngoại lục tuần luôn muốn làm những việc mà cộng đồng đề cao).

3. Chỉ quyền hành, quyền lực

Over- cũng kết hợp với động từ và danh từ để tạo động từ chỉ tác động của người (hay vật) với người (hay vật) khác. Ví dụ, nếu một lãnh tụ bị “**overthrow**” tức là người đó bị lật đổ hay bị đánh bại hoàn toàn; nếu một vật “**overrides**” một vật khác thì nó thay thế vật khác hoặc giảm tầm quan trọng của vật đó.

► Nghiên cứu các từ sau

Overthrow / lật đổ	-... <i>a secret group that helped him overthrow the King.</i> (... một nhóm bí mật đã giúp ông ta lật đổ đức vua).
Overpower / áp đảo, chế ngự	- <i>Thieves dressed as policemen overpowered guards at a Boston museum.</i> (Kẻ cắp đã ăn mặc giống cảnh sát không chế lính gác ở một ngôi nhà bảo tàng ở Boston).
Overcome / khắc phục, vượt qua	- <i>He overcame a strong temptation to run away.</i> (Anh ta đã vượt qua được sự cám dỗ ghê gớm để chạy trốn).
Override/ quan trọng hơn	- <i>Considerations of safety override all other concerns.</i> (Những lưu tâm về sự an toàn còn quan trọng hơn tất cả những cái liên quan).
Overrule/ bác bỏ	- <i>The Court of Appeal overruled the earlier decision.</i> (Toà phúc thẩm đã bác bỏ quyết định trước đó).



Part-

Part- kết hợp với quá khứ phân từ và danh từ để tạo tính từ và danh từ mới chỉ một phần của vật hay sự việc nói đến ở từ gốc. Ví dụ, nếu bạn là “**part-owner of flat**” tức là bạn đồng sở hữu căn hộ đó với ai đó, nếu ai “**part-explanation**” một điều gì đó, nghĩa là họ giải thích cho bạn một chút về điều đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Part-owner/ đồng sở hữu	- <i>John Robinson was an editor and part-owner of the Natal Mercury.</i> (John Robinson là biên tập viên và đồng sở hữu tạp chí Natal Mercury).
Part-cooked/ nấu dở chừng	- <i>He handed me the rest of his part-cooked meal.</i> (Anh ta đưa cho tôi một phần còn lại của bữa ăn nấu dở chừng của anh ta).
Part-ownership/ quyền sở hữu một phần	- <i>We are all part-ownership of this flat.</i> (Chúng tôi đều là đồng sở hữu căn hộ này).
Part-payment/ trả một phần	- ... <i>part-payment received</i> (... nhận một phần tiền)

Part-exchange/ phương pháp đổi hàng bù thêm tiền	- <i>He took this car in part-exchange.</i> (Anh ta mua cái ô tô này bằng cách các thêm tiền). 
Part-time / bán thời gian	- <i>Students always want to find a part-time job.</i> (Sinh viên thường muốn tìm được công việc bán thời gian). 

Photo-

Photo- có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp mang nghĩa là “**light**” (ánh sáng). Nó có trong các từ chỉ vật có liên quan hoặc được tạo ra nhờ ánh sáng. Ví dụ, “**photograph**” là một tấm ảnh được tạo ra khi ánh sáng rọi lên phim trong máy ảnh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Photograph / tấm ảnh	- His photograph appeared in the local paper. (Bức ảnh của anh ta xuất hiện trên tờ báo địa phương).
Photosynthesis / (có tính) quang hợp	- Most forms of photosynthesis release oxygen as a byproduct. (Phần lớn các hình thái của sự quang hợp đều giải phóng oxy như một sản phẩm phụ).

* **photo-** cũng dùng như thể viết tắt của “**photograph**” và có trong các từ có nghĩa bộ phận là “nhiếp ảnh”. Ví dụ, “**photocopier**” là máy sao chép tài liệu nhanh bằng cách chụp lại.

► Nghiên cứu các từ sau:

Photocopy / sao lại	- These old maps probably won't photocopy very well. (Những cái bản đồ cũ này có lẽ không chụp lại rõ ràng được).
Photofit / bức ảnh vẽ lại của kẻ bị tình nghi từ những bức ảnh ghép	- The witness gave the police a photofit of him. (Nhân chứng đưa cho cảnh sát bức ảnh vẽ lại của hắn).
Photogenic / cảnh thích hợp cho việc chụp ảnh	- I'm not very photogenic . (Tôi không ăn ảnh lắm).
Photo-journalist / phóng viên ảnh	- My brother is a photo-journalist . (Anh trai tôi là một phóng viên ảnh).
Photo-novel / tập ảnh	- She has kept this photo-novel carefully for over 10 years. (Bà ta đã giữ cẩn thận tập ảnh này 10 năm trời).

1. Chỉ sự việc diễn ra sau/ cuối

Post- xuất hiện trong các danh từ và tính từ diễn tả một sự kiện hay sự việc diễn ra sau sự việc nêu ra ở từ gốc. Ví dụ, cuộc điều tra “**post-election**” được chỉ đạo sau khi cuộc bầu cử đã xảy ra; một phong trào “**post-feminist**” dựa trên ý niệm phát triển từ phong trào nam nữ bình quyền gốc.

Chú ý: Các từ thành lập bằng cách này thường được viết với dấu gạch nối, nhưng có một số từ thông thường hơn được viết thành một từ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Post-election/ sau bầu cử	-... <i>the post-election confusion</i> (... sự hỗn loạn sau cuộc bầu cử)
Post-ceremony/ sau nghi thức	-... <i>the post-ceremony luncheon</i> (... tiệc trưa sau buổi lễ)
Post-religious/ sau kỷ nguyên tôn giáo	- <i>We live in a post-religious era.</i> (Chúng ta sống trong kỷ nguyên hậu tôn giáo).
Post-menopausal/ sau thời kỳ mãn kinh	- <i>Choosing whether or not to use postmenopausal hormone therapy is an important health decision.</i> (Lựa chọn việc dùng hay không liệu pháp hormone mãn kinh là một quyết định quan trọng đối với sức khỏe).
Post-natal/ hậu sản	- <i>At least one in ten women suffer from post-natal depression.</i> (Tối thiểu một trong mười phụ nữ phải chịu sự suy nhược hậu sản).

Post-renaissance/ sau thời kỳ Phục hung	- <i>Melvin Tolso was the poet at post-renaissance.</i> (Melvin Tolso là một nhà thơ sau thời kỳ Phục Hưng).
Post-structuralism / sau trường phái cấu trúc luận	- <i>Post-structuralism derives in part from a sense that we live in.</i> (Hậu chủ nghĩa cấu trúc bắt nguồn một phần ngay trong cảm giác mà chúng ta đang sống).

► **Chú ý: Post** - cũng kết hợp với ngày tháng theo cách này

► Nghiên cứu các từ sau:

Post-1960's/ sau thập niên 60	-... <i>Post - 1960's society.</i> (... Xã hội sau thập niên 60).
Post-sixth- century/ sau thế kỷ thứ sáu	- <i>He began to study some of the post-sixth- century portraits.</i> (Anh ta đã bắt đầu nghiên cứu một số bức chân dung sau thế kỷ thứ 6). 

2. Dịch vụ thư tín

Post- cũng kết hợp với danh từ để chỉ những gì liên hệ với dịch vụ thư tín. Ví dụ, “**postman**” là ai đó chuyển thư và bưu kiện: “**postcode**” là mã số hoặc sự phối hợp chữ và số ngắn gọn ở cuối một địa chỉ để phân loại thư dễ dàng hơn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Postman/ người đưa thư	- <i>The postman handed me my letters through the window.</i> (Người đưa thư trao thư cho tôi qua cửa sổ).
Postcard/ bưu thiếp	- <i>Mary sent her husband many postcards and one real letter from Istanbul.</i> (Mary gửi cho chồng nhiều tấm bưu thiếp và một bức thư thật sự từ Istanbul).
Post-box/ hộp thư	- <i>A post-box in Rome is emptied, on average, every three days.</i> (Thùng thư ở Rome, trung bình 3 ngày được lấy thư một lần).
Post-office/ bưu điện	- <i>There is a post-office at the end of this road.</i> (Có một cái bưu điện ở cuối đường này).
Post-service/ dịch vụ bưu điện	- <i>This parcel is sent by post-service.</i> (Gói hàng này được gửi bởi dịch vụ bưu điện).
Postscript/ tái bút	- <i>P/ S stands for postscript.</i> (Trong tiếng Anh “tái bút” được viết tắt là “P/ S”.

Pre-

Pre- có nguồn gốc từ tiếng La tinh mang nghĩa là “**before**”. Nó kết hợp với danh từ và tính từ diễn tả sự việc diễn ra trước một việc khác. Ví dụ, một cầu thủ có thể phải chịu đựng sự căng thẳng “**pre-match**” trước khi vào trận đấu, “**pre-dinner**” là ngay trước khi ăn tối.

► **Chú ý:** Các từ thành lập theo cách này thường được viết với các dấu gạch nối, tuy nhiên có một số từ được viết dính liền. Muốn biết thêm chi tiết về các từ có nghĩa bộ phận là “**before**” (trước) xem **ante-**

► Nghiên cứu các từ sau:

Pre-match / trước trận đấu	- <i>The squad will go to Shaw Hill for pre-match training.</i> (Đội tuyển sẽ đi Shaw Hill để dự buổi huấn luyện trước trận đấu).
Pre-war/ trước chiến tranh	- <i>He found himself opposing Chamberlain in the pre-war years.</i> (Chính anh ta đã phản đối Chamberlain trong những năm trước chiến tranh).
Pre-industrial/ tiền công nghiệp	- <i>...pre-industrial Britain</i> (... nước Anh thời kỳ tiền công nghiệp)
Pre-adolescent/ trước tuổi trưởng thành	- <i>It's difficult to understand pre-adolescent activities.</i> (Thật khó có thể hiểu được những hành vi trước tuổi trưởng thành).
Pre-lunch / trước bữa trưa	- <i>My mother told me to go home pre-lunch.</i> (Mẹ tôi bảo tôi phải về nhà trước bữa trưa).

► **Chú ý:** Pre- kết hợp với ngày tháng theo cách sau:.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *More than eighty **pre-1939** sport cars took part in the race.*

(Hơn 80 chiếc xe thể thao loại trước năm 1939 tham dự cuộc đua).

- *... information extracted from **pre-fourteenth** century documents.*

(... thông tin trích ra từ những tài liệu trước thế kỷ 14).

* **pre-** cũng kết hợp với động từ để tạo động từ mới. Ví dụ, nếu bạn “**prejudge**” một tình huống nghĩa là bạn hình thành một ý kiến về nó trước khi bạn biết tất cả các sự kiện.

► Nghiên cứu các từ sau:

Prejudge / đoán xem, xem xét trước	- <i>Party organizations inevitably pre-judge proposals from their opponents.</i> (Các tổ chức Đảng chắc chắn đã xem xét trước những yêu sách của phe đối lập).
Predecease/ chết trước	- <i>He married late and his wife predeceased him.</i> (Ông ta lập gia đình muộn và vợ ông ta cũng đã qua đời trước ông ta).
Preview/ xem trước	- <i>All of you have to preview the lesson before class.</i> (Tất cả các em phải xem trước bài trước khi đến lớp).

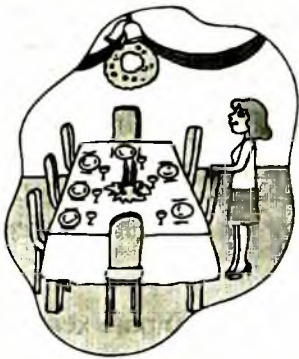
2. Chỉ sự việc đã xảy ra

Pre- cũng kết hợp với danh từ và quá khứ phân từ để tạo từ mới chỉ một hành động đã được thực hiện rồi. Ví dụ, một “**preconception**” là một sự tin tưởng mà bạn đã có về một điều gì đó trước khi bạn biết hết về nó để có ý kiến công bằng về điều đó (định kiến); nếu bạn “**pre-paid**” một vật tức là bạn trả tiền trước khi nhận nó.

► **Chú ý:** Các từ được thành lập theo cách này thường được viết với dấu gạch nối, nhưng các từ thông dụng hơn được viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Pre-arranged/ sắp xếp trước	- <i>Fuel was provided at pre-arranged stores along the routes.</i> (Nhiên liệu được cung cấp tại các nguồn dự trữ đặt trước ở dọc các tuyến đường).
---------------------------------------	--

Pre-cooked/ nấu trước	- The food is pre-prepared but not pre-cooked . (Thức ăn được làm sẵn nhưng chưa nấu).
Pre-booked/ ghị đặt trước	- It's my pre-booked table! (Đó là bàn đặt trước của tôi!) 
Preconceived/ nhận thức trước	- He has no preconceived ideas about what careers his children should follow. (Ông ta chẳng có định trước sự nghiệp con cái ông ta sẽ theo đuổi là gì).
Pre-cut/ cắt ra trước	- He gave me a piece of the pre-cut cake. (Anh ta đưa cho tôi một mẫu bánh cắt trước).
Pre-paid / trả trước	- The delivery charge was pre-paid . (Phí tổn giao hàng đã được trả trước).
Pre-plan / sự định trước	- They pre-plan the next year. (Họ sắp đặt trước kế hoạch cho năm tới).



Re- có nguồn gốc từ trong tiếng Latinh mang nghĩa “**again**” “**back**” hay “**backward**”. Các từ khi kết hợp với “**re-**” sẽ chỉ một hành động hay một quá trình được diễn ra lần thứ hai, có thể là theo một cách khác. Ví dụ, nếu bạn “**rewrite**” điều gì nghĩa là bạn thay đổi hoặc cải tiến, viết lại nó “**reappearance**” là sự tái xuất của một người.

Chú ý: Các từ được tạo ra thường được viết thành một từ nhưng vài từ ít thông dụng có thể được viết với dấu gạch nối đặc biệt là khi “**re-**” kết hợp với một từ bắt đầu bằng nguyên âm.

► Nghiên cứu các từ sau:

Re- reading/ đọc lại	-... <i>a comedy well worth re- reading.</i> (...vở hài kịch rất đáng để đọc lại).
Rename / đặt lại tên	-... <i>Grosvenor road, now renamed Millbank.</i> (...đường Grosvenor bây giờ được đổi lại tên là Millbank).
Rebuild/ tái xây dựng	- <i>The theatre was founded in 1720, but rebuilt in 1820.</i> (... nhà hát được thành lập năm 1720 nhưng được xây dựng lại vào năm 1820).

Re- examination/ kiểm tra lại	-... <i>a re- examination of the purposes of education.</i> (... sự nghiên cứu lại các mục đích giáo dục).
Redistribution/ sự phân phối lại	-... <i>the redistribution of government spending.</i> (...sự phân phối lại mức chi tiêu của chính phủ).
Re- allocated / sự phân bổ	- <i>He re- allocated each of our tasks.</i> (Anh ta phân lại nhiệm vụ của mỗi chúng tôi). 



Self-

1. Chỉ hành động tự làm

Self- kết hợp với danh từ để tạo thành danh từ mới hoặc hợp với quá khứ phân từ và hiện tại phân từ để tạo tính từ diễn tả hành động ‘tự mình làm lấy’. Ví dụ, “**self- government**” là việc cai trị quốc gia do dân nước đó thực hiện chứ không phải nước khác (chế độ tự trị); một người “**self-taught**” tức là người có tự mình tìm tòi học hỏi một vấn đề nào đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Self-government/ tự trị	-... <i>The desire for self- government and independence.</i> (...khát vọng tự chủ và độc lập).
Self- absorbed/ tự hấp thụ	- <i>Single children are always intensely self- absorbed.</i> (Trẻ con sống đơn độc lúc nào cũng chỉ lo cho bản thân mình). 

Self- protection/ sự tự vệ	- <i>They took up karate partly for self- protection and partly to keep fit.</i> (Họ học võ karate một phần để tự vệ và một phần để khoẻ mạnh).	
Self- service/ hệ thống tự phục vụ	- <i>A self- service petrol station.</i> (... trạm bán xăng tự phục vụ).	

Self- cũng kết hợp với hiện tại phân từ để tạo tính từ và danh từ nói đến một vật, đặc biệt là về máy móc hoạt động tự động. Ví dụ, một cánh cửa “**self- locking**” là một cánh cửa tự động khoá; một khẩu súng “**self- loading**” tự lên đạn khi bắn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Self- winding / lên giây tự động	- ... <i>a self- winding watch.</i> (... một chiếc đồng hồ lên giây tự động).
Self- cleaning/ tự lau sạch	- ... <i>a self- cleaning oven.</i> (... một chiếc lò nướng tự lau sạch).
Self- destruction/ sự tự huỷ	- <i>If you put a paper into the self- destruction machine, you can't get it back.</i> (Nếu bạn bỏ một tờ giấy vào chiếc máy tự huỷ, bạn sẽ không thể lấy lại nó).
Self- heating/ tự đun nóng	- <i>The self- heating of the water pot made my hand scaled.</i> (Sự tự đun nóng của ấm nước làm tôi bỏng tay).

► **Chú ý:** “**self- destruct**” là một động từ được thành lập từ danh từ “**self- destruction**”. Nếu một vật “**self- destructs**” nghĩa là nó tự huỷ. thường là một cách dữ dội chẳng hạn như cách tự nổ tung ra.

2. Chỉ thái độ

Self- khi kết hợp với danh từ và tính từ cũng có thể tạo ra từ mới diễn tả cách người ta cảm nhận như thế nào về chính họ. Ví dụ, nếu một người “**self- confident**” tức là họ rất tự tin vào khả năng của mình; nếu một người “**self- opinionated**” nghĩa là họ rất tin tưởng ý kiến của họ là đúng.

► Nghiên cứu các từ sau:

Self- assertive / tự khẳng định	- <i>Here's how to develop a healthy level of self-assertiveness without offending other people.</i> (Đây là cách để phát huy mức độ tự khẳng định mình một cách lành mạnh mà không xúc phạm đến người khác).
Self- assurance / sự tự quả quyết	- <i>He addressed the Board with his usual self-assurance.</i> (Anh ta phát biểu với ban quản trị với sự tự tin thường ngày của mình).
Self- confidence/ sự tự tin	- <i>With your self- confidence, you can do anything.</i> (Với sự tự tin của mình, bạn có thể làm mọi thứ).
Self- esteem / lòng tự trọng	- <i>He's a man with high self- esteem.</i> (Anh ta là một người đàn ông có lòng tự trọng cao).
Self- opinionate/ bảo thủ, cố chấp	- <i>I can't stand living with such self- opinionate person.</i> (Tôi không thể chịu được việc sống cùng người bảo thủ như thế được).

Self- possessed / bình tĩnh và tự tin	- <i>She seemed by very self- possessed in front of the TV camera.</i> (Cô ta dường như rất bình tĩnh và tự tin trước ống kính máy quay).
Self- possession/ sự bình tĩnh và tự tin	- <i>Keep your self- possession!</i> (Hãy giữ bình tĩnh!)
Self- respect/ lòng tự trọng	- <i>His action shows that he has lost all his self- respect.</i> (Hành động của anh ta chứng tỏ anh ta đã mất hết lòng tự trọng).
Self- respecting/ tự trọng	- <i>No self- respecting doctor would refuse to treat sick person.</i> (Không người bác sĩ có lòng tự trọng nào lại từ chối chữa bệnh cho những người ốm yếu). 
Self- righteous / tự thị, tự cho là đúng	-a <i>self- righteous demand.</i> (...lời yêu cầu mà mình tự cho là đúng).
Self- satisfied / tự mãn	- <i>It's a self- satisfied attitude.</i> (Đó là một thái độ tự mãn).

► **Chú ý:** Các từ này cũng thường kết hợp với **-ly** để tạo ra trạng từ.

Self- addressed/ có ghi sẵn tên người nhận	- <i>The letter is self- addressed.</i> (Bức thư có đề sẵn tên người nhận).
Self- centred/ tự cho mình là trung tâm	- <i>I don't like her self- centred attitude.</i> (Tôi không thích cái thái độ tự cho mình là trung tâm của cô ta).
Self- confessed / tự thú	-a self- ' <i>confessed thief.</i> (..tên trộm tự thú).
Self- contained / có đồ dùng riêng, tự lập	- <i>The story consists of several self- contained plots which are woven together.</i> (Câu chuyện bao gồm vài cốt chuyện riêng được đan kết với nhau).
Self- effacing/ khiêm tốn	- <i>He is charming but self- effacing.</i> (Anh ta hấp dẫn nhưng khiêm tốn).
Self- evident / hiển nhiên	- <i>The conclusion is self- evident.</i> (Kết luận là hiển nhiên).
Self- explanatory/ có thể hiểu được, tự giải thích	- <i>The diagram is self- explanatory.</i> (Biểu đồ có thể hiểu được).
Selfish/ ích kỷ	- <i>When you have children, you have to become less selfish.</i> (Khi có con, bạn sẽ bớt ích kỷ).

Step- theo nghĩa đen có nghĩa là ‘bước đi’. Nó kết hợp với danh từ như “**brother**”, “**parent**” và “**child**” để tạo thành danh từ mới chỉ những thành viên trong gia đình mà một hoặc nhiều người lớn tuổi đã lập gia đình hơn một lần. Ví dụ, “**a stepdaughter**” là đứa con gái riêng của chồng hoặc vợ trong lần kết hôn trước; “**stepfather**” của ai đó là người đàn ông đã cưới mẹ của họ sau khi người cha ruột của họ qua đời hoặc ly dị (bố dượng).

► **Chú ý:** Các từ này thường được viết thành một chữ, nhưng có một số từ ít thông dụng hơn thì được viết có gạch nối.

► Nghiên cứu các từ sau:

Stepdaughter/ con gái riêng (của chồng hoặc vợ)	- <i>She was never out of the company of her stepdaughter.</i> (Bà ta không bao giờ cách xa đứa con riêng của chồng mình). 
Stepmother/ mẹ kế	- <i>The children were staying with Betty's stepmother in Glassgow.</i> (Những đứa trẻ đang ở với mẹ kế của Betty ở Glassgow).

Stepbrother/ anh em ghê	- ... <i>Margret Burnham's stepbrother Bob.</i> (... người anh cùng cha khác mẹ của Marget tên là Bob).
Step- children/ con riêng	- <i>Although he was her step-children, she was very kind to him.</i> (Dù đứa bé là con riêng của chồng nhưng cô ta vẫn rất tốt với nó).
Stepfather/ cha dượng	- <i>The stepfather treated him so bad that he went away.</i> (Cha dượng đối xử với cậu ta quá tệ đến nỗi cậu phải bỏ nhà đi).

Sub-

1. Chỉ giai đoạn, bậc, cấp

Sub- có nguồn gốc từ tiếng Latinh. Nó kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ vật kém phần quan trọng hơn so với vật được nói đến trong từ gốc. Ví dụ, “**sub-committee**” là tiểu uỷ ban mà thành viên xuất thân từ một uỷ ban lớn hơn và có thể lực hơn; một “**sub-contractor**” là người nhận thực hiện một hợp đồng phụ.

► **Chú ý:** các từ này thường được viết có gạch nối nhưng một số những từ thông dụng hơn thì được viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Sub- committee/ các ban ngành nhỏ; tiểu ban thuộc uỷ ban	- ... <i>the Parliamentary defence committee's sub-committee on low flying aircraft noise.</i> (... tiểu ban của Ủy ban Quốc phòng Quốc hội về tiếng ồn của loại máy bay bay thấp).
--	--

Sub- party/ hệ phái trong đảng	- <i>Supporters succeeded in forming a sub- party within the party.</i> (Các ủng hộ viên đã thành công trong việc thành lập một nhánh trong Đảng).
Subdivision / sự phân nhỏ ra	- <i>The police said that crime had fallen in the subdivision covering the city centre.</i> (Cảnh sát nói rằng tội phạm đã giảm tại tiểu khu bao gồm trung tâm thành phố). 
Subcontinent/ tiểu lục địa	- <i>In the India subcontinent the monsoon is awaited with hope and trepidation.</i> (Ở tiểu lục địa Ấn Độ người ta đang mong gió mùa trong hy vọng xen lẫn lo lắng).

► **Chú ý:** Đôi khi kết hợp theo cách này với động từ. Ví dụ, nếu bạn “**subdivide**” một cái gì, nghĩa là bạn chia lại phần đã được chia một lần nữa.

► Nghiên cứu các từ sau:

Subset/ hoạt động phụ	- <i>I lived for three years nearly rent- free by subsetting rooms to friends.</i> (Tôi đã sống 3 năm gần như miễn phí tiền thuê nhà bằng cách cho những người bạn thuê lại).
------------------------------	--

Sub- contractor/ nhà thầu phụ	- <i>Mintech increasingly sub- contracted its civil programme to the private sector.</i> (Mintech ký thêm hợp đồng phụ về chương trình dân sự dành cho khu vực tư nhân).
---	--

2. Chỉ mức dưới, kém, thấp kém

Sub- còn mang nghĩa là “**at lower position**” (mức thấp). Nó kết hợp với danh từ, tính từ, đôi khi với động từ để tạo từ mới diễn tả vật ở dưới hoặc thấp kém hơn một vật khác. Ví dụ, “**submarine**” là một chiếc tàu có thể du hành dưới biển, cũng như trên mặt biển; một dòng sông “**subterranean**” chảy ngầm dưới đất.

► Nghiên cứu các từ sau:

Submarine / tàu ngầm	- <i>A submarine lying still on the seabed stands a good chance of not being noticed.</i> (Chiếc tàu ngầm nằm sát đáy biển có khả năng không được phát hiện).
Sub- aquatic/ dưới nước	- <i>...mermaid princesses reclining on rocks in sub- aquatic settings.</i> (...những nàng tiên cá tựa mình vào các phiến đá nằm sâu dưới nước).
Submerge / lặn, chìm	- <i>The boat was sinking, the stern was completely submerge and the bow was rising.</i> (Chiếc xuồng đang chìm, phần đuôi hoàn toàn chìm hẳn xuống nước còn phần đầu thì nổi lên).

3. Chỉ sự hơn kém

Sub- kết hợp với danh từ và tính từ để tạo thành danh từ và tính từ mới chỉ người hoặc vật thấp hơn, nhỏ hơn hoặc yếu hơn người hay vật được nói đến ở từ gốc. Ví dụ, “**substandard goods**” là hàng hoá kém chất lượng; nếu một chiếc máy bay ở tốc độ “**subconic**” nghĩa là nó bay chậm hơn tốc độ âm thanh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Substandard/ kém tiêu chuẩn	- <i>Substandard civil engineering coats more in lives than it saves in materials.</i> (Các công trình không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng gây tổn thất sinh mạng nhiều hơn là tiết kiệm nguyên liệu).
Subnormal/ kém bình thường	-... <i>A woman who was clearly educationally subnormal.</i> (...người phụ nữ rõ ràng là kém giáo dục).
Subhuman/ không phù hợp với con người	-... <i>the subhuman conditions of the jails.</i> (...những điều kiện của nhà tù quá tồi tệ không phù hợp với con người).
Subfertile/ kém phì nhiêu	- <i>Plants can't grow in such subfertile ground.</i> (Cây cối không thể sống được ở nơi đất kém phì nhiêu như thế này). 

► **Chú ý :** **Sub-** đôi khi kết hợp với các tính từ và danh từ để tạo tính từ mới mô tả vật bất chước vật khác nhưng không đạt bằng. Ví dụ, cách viết “**sub- tennysonian**” giống như thơ của Tennyson nhưng không hay bằng.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- *The ideas they sought to embody were far too high brow for my **sub-Tennysonian** style.*

(Những ý tưởng mà họ tìm để thể hiện quá xa vời so với văn phong bất chước Tennyson kém cỏi của tôi).

4. Chỉ quyền lực và sự kiểm soát

Sub- cũng có trong danh từ, tính từ và động từ diễn tả ý niệm một người hoặc một vật có quyền lực hoặc kiểm soát đối với người hoặc vật khác. Ví dụ, nếu người lính “**subdue**” một nhóm người, nghĩa là họ kiểm soát được nhóm người đó thường bằng vũ lực; nếu ai đó “**submissive**”, tức là họ làm bất cứ điều gì mà người khác muốn họ làm.

► Nghiên cứu các từ sau:

Subject/ chủ đề, đề tài	- <i>Today is the deadline for my subject.</i> (Hôm nay là hạn cuối cùng nộp đề tài của tôi).
Subjective/ chủ quan	- <i>Our perception of things is often influenced by subjective factors.</i> (Sự nhận thức của chúng tôi về mọi thứ thường bị ảnh hưởng bởi những nhân tố chủ quan).
Subscribe/ quyên góp	- <i>The magazine is trying to get more readers to subscribe.</i> (Tờ tạp chí đang cố thu hút nhiều độc giả quyên góp).

Subscription/ sự quyên góp	- ... <i>A monument paid for by public subscription.</i> (Công trình kỷ niệm được trả bởi sự quyên góp cộng đồng).
--------------------------------------	--

Super-

1. Chỉ mức độ, cấp bậc

Super- có nguồn gốc từ tiếng Latinh mang nghĩa “**excessive**” (quá mức, quá thể). Nó kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới thể hiện mức độ lớn bất thường. Ví dụ nếu vật gì “**superabundant**” nghĩa là hiện vật đó có số lượng rất lớn; nếu người nào “**super –intelligent**” thì có nghĩa người đó cực kỳ thông minh.

Super – cũng kết hợp với trạng từ và danh từ có liên quan đến tính từ gốc.

► **Chú ý:** Các từ này có thể viết có gạch nối hoặc viết dính liền

► Nghiên cứu các từ sau:

Superabundant / quá dồi dào dư thừa	- <i>I would choose this plant for its superabundant flowers and fruits.</i> (Tôi chọn loại cây này bởi vì nó nhiều hoa và lắm quả).
Super –cheap/ cực rẻ	- ... <i>a miniaturized super –cheap highly reliable computer.</i> (...một máy vi tính nhỏ gọn rất đáng tin cậy và cực rẻ).
Supercharged/ thừa nhiên liệu	- ... <i>an 8 cylinder supercharged car.</i> (...một ô tô nạp 8 xylanh chất đốt).
Super –clever/ cực kỳ thông minh	- <i>He's a super –clever boy.</i> (Cậu ta là một cậu bé cực kỳ thông minh).

2. Chỉ kích thước, năng lực và khả năng

Super - kết hợp với danh từ tạo danh từ mới chỉ vật to lớn hơn, quan trọng hơn so với vật được nói đến ở từ gốc. Ví dụ, “**supermarket**” là một cửa hàng rất lớn bán các loại hàng hoá khác nhau; “**a superpower nation**” là một quốc gia có lực lượng quân đội rất mạnh.

► **Chú ý:** Các từ này có thể được viết có gạch nối hoặc dính liền

► Nghiên cứu các từ sau:

Supermarket/ siêu thị	-...<i>the Vatican supermarket, brim- full of food at subsidized prices.</i> (...siêu thị Vatican đầy ắp thực phẩm với mức giá bao cấp). 
Super – computer/ siêu máy tính	-... <i>the application of the power of the super-computers towards advancing medical science.</i> (... việc áp dụng khả năng của các siêu máy tính nhằm hướng đến việc phát triển ngành y học).

3. Chỉ vật ở xa, phía bên kia

Super - kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới diễn tả những vật vượt quá giới hạn so với từ gốc. Ví dụ, một phi cơ “**supersonic**” là một loại máy bay nhanh hơn tốc độ âm thanh, nếu một người được gọi là “**superhuman**” nghĩa là người đó vượt quá khả năng kinh nghiệm của người bình thường có thể nói là siêu phàm.

Super – cũng kết hợp với trạng từ, danh từ và động từ có liên hệ với tính từ gốc.

► Nghiên cứu các từ sau:

Supernatural/ siêu nhiên	- <i>The supernatural contrivance of an angel descending from heaven.</i> (... sự sáng tạo siêu nhiên của một thiên thần hạ thể xuống trần gian).
Superhuman/ siêu nhân	- <i>He shows almost superhuman strength.</i> (Anh ta tỏ rõ sức mạnh siêu nhân).
Superlative/ bậc nhất	- ... <i>superlative achievement.</i> (... một thành quả vào loại bậc nhất).
Supervise / giám sát	- <i>She supervised the removal men loading the lorry.</i> (Cô ta giám sát những người dọn đồ chất lên xe).



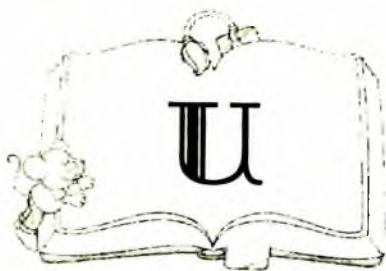
Too-

Too- theo nghĩa thông thường là ‘quá, lắm’. Nó kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới chỉ vật có nhiều phẩm chất được miêu tả hơn, cần thiết hay mong ước.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

Too-easy/ quá dễ dàng	- <i>The too-easy availability of credit has a moral impact.</i> (Sự quá dễ dãi về lòng tin có thể gây ảnh hưởng về phẩm chất đạo đức).
Too – cold/ quá lạnh	<i>To drill his seed on too-cold ground was to have it rot, or the birds get it.</i> (Gieo giống xuống đất quá lạnh là làm cho nó mục ra hoặc để chim chóc ăn hết).
Too-familiar/ quá quen thuộc	-... <i>the too-familiar list of economic difficulties.</i> (... danh mục những trở ngại về kinh tế quá quen thuộc).
Too-blond/ quá vàng óng	-... <i>the shock of his too-blond hair.</i> (... cú sốc về mái tóc quá vàng của anh ta).

Too-clean/ quá sạch sẽ	- <i>She was very pleased with the too-clean house.</i> (Bà ta rất hài lòng về căn phòng quá sạch sẽ).
Too-desperate/ quá thất vọng	- <i>I'm too-desperate of his illness.</i> (Tôi quá thất vọng về sự đau ốm của anh ta).
Too-high/ quá cao	- <i>I can't reach that too-high point.</i> (Tôi không thể đạt điểm quá cao đó).
Too-intimate/ quá thân mật	- <i>We don't want to lose our too-intimate friendship.</i> (Chúng tôi không muốn làm mất đi tình bạn thân thiết của mình).
Too-large/ quá rộng	- <i>It took us 2 years to build this too-large house.</i> (Chúng tôi phải mất 2 năm mới xây xong ngôi nhà quá rộng này).
Too-late/ quá muộn	- <i>You're too-late to say anything.</i> (Đã quá muộn để bạn nói bất kỳ điều gì).
Too-literal/ quá dốt	- <i>I can't teach a too-literal pupil like him.</i> (Tôi không thể dạy một học sinh quá dốt như cậu ta).
Too-long/ quá dài	- <i>He finished his too-long speech after 2 hours.</i> (Anh ta kết thúc bài diễn văn quá dài của mình sau 2 giờ đồng hồ).



Un-

1. Kết hợp với tính từ, danh từ và trạng từ

Un- xuất hiện trong các từ chỉ vật đối nghịch với vật được đề cập đến trong tính từ, danh từ và trạng từ gốc. Ví dụ, một việc “**unacceptable**” tức là việc đó không thể chấp nhận được, “**an unfortunate girl**”, là một bé gái toàn gặp rủi ro.

► Nghiên cứu các từ sau:

Uneven/ gồ ghề	-... <i>an uneven or rough surface</i> (... Một bề mặt gồ ghề hay không bằng phẳng)
Unable/ không có khả năng	- <i>She is unable to walk.</i> (Cô ta không đi lại được).
Unacceptable/ không thể chấp nhận được	- <i>Torture is totally unacceptable in a civilized society.</i> (Sự tra tấn hoàn toàn không thể chấp nhận được ở xã hội văn minh).
Unaware/ không nhận thức được	- <i>He was unaware of my presence.</i> (Anh ta không nhận thức được sự có mặt của tôi).

Unbelievable / không thể tin tưởng	- <i>It's unbelievable that he should have been promoted, not you.</i> (Thật không thể tin được rằng anh ta vừa được thăng chức, chứ không phải cậu).
Uncertain / không chắc chắn	- <i>The outcome is still uncertainly.</i> (Hậu quả vẫn chưa được chắc chắn).
Undemocratic/ không có dân chủ	- <i>Are we living in an undemocratic regime?</i> (Có phải chúng ta đang sống ở một chế độ không dân chủ?)
Unemotional / không có cảm xúc	- <i>The English are sometimes accused of being unemotional.</i> (Người Anh đôi khi bị coi là không có cảm xúc).
Unemployed / thất nghiệp	- <i>I'm now unemployed.</i> (Tôi bây giờ đang thất nghiệp).
Unrealistic / không thực tế	- <i>I thought the film was rather unrealistic.</i> (Tôi nghĩ rằng bộ phim hơi không thực tế).
Unremarkable/ không đáng kể, tầm thường	- <i>He said that it was an unremarkable childhood.</i> (Anh ta nói rằng đó là một tuổi thơ chẳng có gì nổi bật).
Unsafe/ không an toàn	- <i>The lake is unsafe to swim in.</i> (Hồ này không an toàn để bơi).

► **Chú ý:** Un- có thể kết hợp với hầu hết các tính từ hoặc danh từ nhưng các từ này thường hiếm và được dùng để nhấn mạnh hoặc chỉ sự tương phản và không phổ biến.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- ...*an act of the greatest **uncharity**, the very negation of the spirit of kindness.*

(...một hành động khắc nghiệt nhất, một phủ nhận gay gắt của lòng nhân từ).

- *The other girl had suddenly gone **unbrave** and confessed all.*

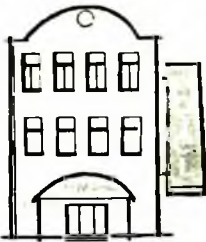
(Đứa bé gái khác thành linh trở nên hết can đảm và đã thú nhận tất cả).

2. Kết hợp với phân từ

Un- kết hợp với phân từ để tạo tính từ chỉ việc gì đó đã không xảy ra hoặc không được thực hiện. Ví dụ, nếu một người “**unbeaten**” về điều gì đó, nghĩa là không một ai đã đánh bại họ; “**an unsmiling girl**” là một cô gái không cười.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

Unbeaten/ chưa bị đánh bại	- ... <i>Lennox Lewis, the unbeaten young heavyweight who is looking for a British title bout.</i> (Lennox Lewis, võ sĩ trẻ hạng nặng chưa hề bị đánh bại đang chờ vòng đấu tranh chức vô địch nước Anh).
Unrehearsed/ chưa được diễn tập/ nghiên ngẫm trước	- <i>The passage contains my unrehearsed and largely unprepared remarks.</i> (Đoạn văn bao gồm những nhận xét phần lớn là không được chuẩn bị trước và suy ngẫm trước của tôi).
Unbuilt/ chưa xây xong	- <i>The unbuilt house was collapsed by the earthquake.</i> (Ngôi nhà chưa xây xong bị sụp bởi trận động đất).

Uninviting/ không hấp dẫn, gây khó chịu	- <i>The hotel was bare and uninviting.</i> (Khách sạn trông rỗng và không hấp dẫn). 
Unloved/ không được yêu thương	- <i>He always thinks that he's an unloved child.</i> (Nó luôn nghĩ rằng mình là đứa trẻ không được yêu thương).
Unwritten/ không được viết	- <i>It's an unwritten rule.</i> (Đó là nguyên tắc bất thành văn).

Chú ý: Các tính từ này có thể dùng để tạo trạng từ bằng cách thêm **-ly**. Muốn biết thêm chi tiết về trạng từ có **-ly** tận cùng, xem **-ly**.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *Captain Imrie accepted the judgment as **unhesitatingly** as if an oracle had spoken.*

(Đội trưởng Imrie chấp nhận phán quyết một cách không do dự như thể đã có lời tiên tri trước).

- *He started at me **unblinkingly**.*

(Hắn nhìn tôi không chớp mắt).

3. Kết hợp với động từ

Un- kết hợp với động từ để tạo động từ mới chỉ trong quá trình hoặc tình trạng được nói đến trong từ gốc. Ví dụ, nếu bạn **"uncover"** vật gì, nghĩa là bạn lấy đi tất cả những gì bao phủ lên nó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Uncover/ gỡ ra vén lên	- <i>Whatever is now covered up will be uncovered.</i> (Bất cứ điều gì hiện là bí mật sẽ bị phơi bày).
Unlock / mở khóa	- <i>I unlock the padlock and opened the lid.</i> (Tôi mở ổ khóa và bật nắp ra).
Unbend/ kéo thẳng ra, làm cho thẳng, dịu bớt	- <i>At last, she unbent and gave her permission.</i> (Cuối cùng, cô ta dịu bớt và tha thứ).
Undress / cởi đồ ra	- <i>Let him dress and undress himself!</i> (Đề anh ta tự mặc và cởi đồ!)
Unlearn / quên đi, bỏ đi	- <i>You must start by unlearning all the bad habits your previous piano teacher taught you.</i> (Cậu phải bắt đầu bằng cách quên hết những thói quen xấu mà cô giáo dạy piano trước kia của cậu đã dạy).
Unleash / mở, thả	- <i>The government's proposal unleash a storm of angry protest in the press.</i> (Đề xuất của chính phủ đã mở đường cho một cơn bão phản kháng quyết liệt trên báo chí).

Muốn biết thêm chi tiết về số tiền tố mang nghĩa phủ định, xem **de, dis,-il** và **non**.

Undue/ quá chừng, quá mức, thái quá	- <i>My boss puts undue pressure on me.</i> (Ông chủ trút những áp lực thái quá lên tôi).
Unless/ trừ phi	- <i>I'll go unless it's sunny.</i> (Tôi sẽ đi trừ phi trời nắng).

Unnerve/ mất tự chủ, mất can đảm	- <i>His silence unnerved me.</i> (Sự im lặng của anh ấy làm tôi mất tự chủ).
Unto/ cho tới, đến	- <i>Once more, unto the breach!</i> (Lại lần nữa cho tới khi vào lỗ đạn).

Under-

1. Chỉ sự không đầy đủ

Under- kết hợp với động từ, danh từ và quá khứ phân từ để tạo từ mới chỉ vật gì đó chưa có đủ hoặc một việc chưa được hoàn thành. Ví dụ, nếu bạn mô tả vật “**underdeveloped**”, nghĩa là nó chưa phát triển đầy đủ, nếu một người “**underestimate**”, nghĩa là bọn họ đánh giá bạn thấp hơn thực lực của họ.

Chú ý: Các từ này thường được viết thành một chữ nhưng một số từ ít thông dụng hơn có thể viết có gạch nối.

► Nghiên cứu các từ sau:

Underdeveloped/ kém phát triển	- <i>There are many underdeveloped countries in the world today.</i> (Ngày nay trên thế giới vẫn còn nhiều nước kém phát triển).
Underemployed/ không đủ việc làm	- <i>They try hard to find the solution to underemployment problems.</i> (Họ đang cố hết sức tìm giải pháp cho vấn đề không đủ việc làm).
Under-equipped/ chưa đủ trang thiết bị	- <i>The army was defeated because of being under-equipped.</i> (Đội quân bị thua vì chưa được trang thiết bị đầy đủ).

Underestimate/ đánh giá thấp	- <i>Never underestimate your opponent.</i> (Đừng bao giờ đánh giá thấp đối thủ).
Underpay / trả lương thấp	- <i>Nurses complain of being overwork and underpay.</i> (Các y tá phàn nàn về việc phải làm việc ngoài giờ và bị trả lương thấp).

. Chỉ nghĩa ở dưới

Under- cũng kết hợp với danh từ và động từ để tạo các từ chỉ vật thấp hơn vật khác hoặc ở dưới một vật khác. Ví dụ, nếu một vật **underground**” nghĩa là nó ở dưới mặt đất; nếu bạn **“underline”** một đoạn chữ viết, tức là bạn gạch dưới nó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Underground/ lưới mặt đất	- <i>It was a long way down, for Alex's office was one floor underground.</i> (Đường xuống mặt đất dài vì văn phòng của Alex ở tầng một dưới mặt đất).
Under soil/ phần đất phía dưới	- <i>A propagator is an enclosed glass box with soil in it and under-soil electric heating.</i> (Vật dùng để ươm mầm cây là một cái hộp bằng kính kín, bên trong là đất và hệ thống làm nóng bằng điện ở dưới đất).
Under-glass/ trong nhà kính	- <i>... under-glass cultivation.</i> (... việc canh tác trong nhà kính).
Underline/ gạch lưới	- <i>He is underline his signature with a little flourish.</i> (Anh ta điểm dưới chữ ký một đường cong).

Undergrowth/ kém phát triển	- <i>Clear a path through the dense undergrowth.</i> (Xóa đi con đường mòn dẫn đến sự kém phát triển).
Underpass / đường ngầm	- <i>Walking alone in the underpass is very interesting.</i> (Đi một mình dưới đường hầm rất thú vị).
Underscore/ gạch dưới	- <i>Underscore the best answer.</i> (Gạch dưới đáp án đúng nhất).

3. Chỉ số đếm

Under- kết hợp với số đếm để tạo thành danh từ và tính từ ở dạng số nhiều chỉ người có số tuổi ít hơn số đếm đó. Ví dụ, “**under-fives**” là trẻ con dưới 5 tuổi. Các tính từ mới tả người hay vật có tuổi hay kích thước ít hơn con số đã nêu. Ví dụ, nếu bạn chơi trong một đội thể thao “**under-twenty-one**” nghĩa là ít hơn 21 tuổi.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *They offer educational day care for two hundred **under-fives**.*

(Họ tổ chức việc trông trẻ cả ngày cho 200 cháu dưới 5 tuổi).

- *The **under-twenty-one** have their sights on the under twenty- one world cup.*

(Các đội trẻ dưới 21 tuổi đang nhắm đến cúp thể giới U21).

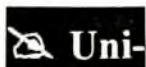
4. Chỉ cấp bậc, chức vụ

Under- kết hợp với danh từ chỉ nghề nghiệp để tạo danh từ mới chỉ người có chức vụ hoặc cấp bậc thấp hơn người khác. Ví dụ.

“**undergraduate**” là sinh viên chưa tốt nghiệp: “**undergardener**” là người làm vườn được chủ vườn kiểm soát.

► Nghiên cứu các từ sau:

Undergraduate/ sinh viên đại học	- <i>The age range of undergraduate college students is eighteen to twenty- two.</i> (Giới hạn tuổi cho sinh viên đại học từ 18 đến 22).
Under-librarian/ phó quản thủ thư viện	- <i>He returned as assistant under- librarian at the university library.</i> (Anh ta trở thành trợ lý phó quản thư cho thư viện đại học).
Under-butler/ phó quản gia	- <i>He is the oldest under-butler of the house.</i> (Ông ta là phó quản gia già nhất ngôi nhà).
Undertake / cam kết	- <i>He undertook to finish the job by Friday.</i> (Anh ta cam kết hoàn thành công việc vào thứ sáu).
Underworld/ thế giới tội ác, âm ty, địa ngục	- <i>Police contacts in the London underworld.</i> (Cảnh sát tiếp xúc với thế giới ngầm của xã hội London).
Underwrite/ ký nhận bảo hiểm, cam kết tài trợ	- <i>The government underwrote the initial costs of the scheme.</i> (Chính phủ cam kết tài trợ giá ban đầu của kế hoạch).



Uni- xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là “one” (một) hoặc “single” (đơn độc). Ví dụ, nếu một vật là “**unique**”, nghĩa là nó là vật duy nhất: tiệm uốn tóc “**unisex**” là một tiệm uốn tóc cả nam lẫn nữ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Uniform/ đồng phục	- <i>Pupils must wear uniform to school.</i> (Học sinh phải mặc đồng phục đến trường).
Unique/ độc nhất	- <i>Kangaroo is the unique animal in Australia.</i> (Kangaroo là loài vật duy nhất có ở Úc).
Unisex/ thích hợp cho cả nam lẫn nữ	... <i>a unisex hairdresser's salon.</i> (tiệm cắt tóc nam nữ).
Unite/ kết hợp làm một, đoàn tụ	- <i>The two parties have united to form a coalition.</i> (Hai đảng đã kết hợp làm một để hình thành nên liên minh).
Unity/ tính thuần khiết	- <i>The design lacks unity.</i> (Thiết kế mất đi tính thuần nhất).

Up-

1. Chỉ phương hướng hoặc vị trí

Up- kết hợp với danh từ và động từ để tạo các từ chỉ người hay vật di chuyển đến một vị trí cao hơn. Ví dụ, nếu bạn đi “**uphill**”, nghĩa là bạn đang leo dốc, “**upland house**” là ngôi nhà ở trên cao nguyên hoặc núi non; một nơi “**upcountry**” khi nó nằm sâu trong đất liền hoặc xa so với nơi bạn ở.

► Nghiên cứu các từ sau:

Uphill/ lên dốc	- ... <i>a side street that led uphill quite steeply.</i> (...một con đường phụ khá dốc, dẫn ngược lên đồi).
Upland / vùng cao	- <i>There were plenty of side roads leading away into the hills and the upland villages.</i> (Có nhiều con đường phụ đi lên đồi và làng mạc ở vùng cao).

Upriver/ dòng sông ở thượng nguồn	- <i>He advised that torpedo boats be brought upriver.</i> (Anh ta khuyên nên đưa các tàu ngư lôi lên thượng nguồn).
Upstairs / trên gác	- <i>He plans to straighten the upstairs, clean the downstairs, and scrub the kitchen floor.</i> (Anh ta dự định dọn thẳng lên gác, lau sạch dưới nhà và chà rửa nền nhà bếp).
Up-country/ thuộc nội địa, ở sâu trong đất liền	- <i>an upcountry town</i> (...một thành phố xa bờ biển) 

2. Chỉ sự gia tăng hoặc cải tiến

Up- kết hợp với động từ và đôi khi với danh từ để tạo động từ và danh từ mới chỉ một quá trình hoặc một vật được cải thiện. Ví dụ, nếu bạn “**upgrade**” một vật gì, nghĩa là bạn đang thay đổi nó, làm nó tốt hơn về chất lượng, một vật được “**update**” tức là nó được cập nhật hay cải tiến hơn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Upgrade/ nâng cấp	- <i>The district manager had wanted to upgrade staff who worked unsupervised.</i> (Người lãnh đạo quận muốn cải tổ đội ngũ nhân viên, những người không chịu sự giám sát).
--------------------------	---

Update/ cập nhật hoá	- <i>Computers can update their own software and acquire new programs for themselves.</i> (Các máy tính có thể tự cập nhật phần mềm của riêng chúng và tự cài đặt những chương trình mới). 
Upsurge / tăng vọt	- ... <i>A sudden upsurge of fatherly compassion.</i> (... tình thương của người cha đột ngột dâng trào).
Upturn/ sự thăng tiến, phát đạt	- <i>Her luck seems to have taken an upturn.</i> (Sự may mắn của cô ta dường như ngày càng tăng lên).

3. Chỉ sự quấy rầy, phiền muộn, trở ngại

Up- cũng xuất hiện trong một số động từ, danh từ, và tính từ chỉ điều phiền toái, trở ngại hoặc lộn xộn. Ví dụ, nếu bạn “**upset**” một vật gì nghĩa là bạn hất đổ nó; nếu bạn “**upset**” một người nào đó tức là bạn làm cho họ buồn; nếu bạn “**upset**” một quá trình hoặc một thủ tục, nghĩa là bạn làm cho nó sai lệch đi; “**uprising**” là một cuộc bạo động hay nổi loạn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Upset/ làm xáo trộn, làm phiền muộn	- <i>He almost upset the canoe in his struggle to leap overboard.</i> (Anh ta suýt làm chiếc canô lật nhào lúc cố nhảy lên). - <i>Belinda was looking hurt and upset.</i> (Belinda trông có vẻ bị tổn thương và phiền muộn). - <i>David's death has upset our routine.</i> (Sự qua đời của David đã làm đảo lộn sinh hoạt hàng ngày của chúng tôi).
Uproar/ tiếng ồn ào	- <i>The forest near them burst into uproar.</i> (Khu rừng gần họ đột nhiên náo nhiệt).
Upend/ lật úp	- <i>He was upended as he ran towards the goal.</i> (Anh ta đã bị ngã lộn nhào khi chạy về phía khung thành).



Well-

1. Chỉ điều gì đó tốt đẹp

Well- kết hợp với động từ thời quá khứ để tạo tính từ diễn tả ý nghĩa vật hoặc người có các đặc tính hữu dụng hoặc tốt đẹp hay một việc gì đó được thực hiện thành công. Ví dụ, nếu bạn diễn tả ai đó **“well-behaved”** nghĩa là họ cư xử một cách đàng hoàng, dễ chịu; nếu một ngôi nhà **“well-built”** nghĩa là nó được xây dựng với một tiêu chuẩn cao; nếu một người mà **“well-built”** nghĩa là họ khoẻ mạnh và cường tráng.

► Nghiên cứu các từ sau:

Well-behaved / cư xử tốt	<i>- You always seemed so neat and clean and well-behaved.</i> (Anh ta luôn có vẻ rất gọn gàng sạch sẽ và tỏ ra có giáo dục).
Well-balanced / ổn định về tình cảm	<i>- ...a well-balanced, good looking up –right position.</i> (... một tư thế thẳng để coi và cân đối).
Well-designed/ ăn mặc đẹp, thiết kế tốt	<i>- A well-designed office is a place where people are comfortable and work well.</i> (Một văn phòng được thiết kế tốt là nơi người ta sẽ làm việc tốt và thoải mái).

Well-built/ lực lưỡng	- <i>Biko was tall and well built, with pleasant features.</i> (Biko cao ráo và khoẻ mạnh với những nét dễ thương).
------------------------------	--

2. Chỉ số lượng hay cấp bậc

Well- cũng kết hợp với các động từ ở thì quá khứ để tạo thành tính từ chỉ vật nào đó có một số lượng lớn hay một hành động nào đó đã được thực hiện nhiều lần rồi. **Well-** cũng có thể được dùng để chỉ tính chất được nói đến trong tính từ vô cùng dồi dào hay cực mạnh. Ví dụ, nếu một người hay một sự kiện mà “**well-known**” nghĩa là nó được nhiều người biết đến; nếu một vật mà “**well-chewed**”, nghĩa là nó được nhiều người biết đến.

► Nghiên cứu các từ sau:

Well-known/ được nhiều người biết đến	- ... <i>anyone who is rich and well-known.</i> (...bất cứ người nào giàu có và nổi tiếng).
Well-worn/ đã mòn nhiều	- ... <i>a cloth capped miner in his well-worn corduroy trousers.</i> (...một người thợ mỏ đội mũ và vài vạt cái quần vải nhung kẻ sọc đã sờn).
Well-oiled/ được tra dầu mỡ đủ	- <i>They worked like a well-oiled machine.</i> (Họ làm việc giống như cái máy được tra dầu mỡ đầy đủ).
Well-established/ được tổ chức tốt	- ... <i>the well-established principle of family life</i> (... nguyên tắc tổ chức tốt cuộc sống gia đình).

Well-loved/ được mọi người yêu mến	- <i>He sent me information about well –loved Carol.</i> (Anh ta gửi cho tôi những thông tin về Carol yêu dấu).
Well –matured/ được phát triển đầy đủ	- <i>The pods are at least fairly well – matured but not excessively mature, and fairly fresh and free from decay.</i> (Quả đậu ít nhất phát triển khá đầy đủ nhưng không quá chín, khá tươi và không bị thối).
Well – populated/ phân bố dân cư hợp lý	- <i>It's such a well- populated city that everyone wants to live in.</i> (Đó là một thành phố phân bố dân cư rất hợp lý đến mức ai cũng muốn sống ở đó).

Chú ý: Các lời chú giải ở đoạn một và hai có liên quan đến nhau. Một số từ có nghĩa tùy thuộc vào ngữ cảnh mà chúng được dùng. Ví dụ, nếu bạn nói về bữa ăn “**well- cooked**” có nghĩa là bữa ăn đó đã được chuẩn bị khéo léo và rất ngon, nhưng nếu bạn diễn tả bắp cải mà “**well- cooked**” thì có nghĩa là bắp cải được nấu quá lâu. Một số từ khác có hai nghĩa trùng lặp một phần. Ví dụ, nếu một sự kiện đã được “**well- publicized**” nghĩa là nó đã được công khai hoàn toàn nhưng cũng có thể có nghĩa là sự kiện đó được công khai rộng rãi và được nhiều người biết đến.

► Nghiên cứu các từ sau:

Well- cooked/ được chuẩn bị tốt, chín kỹ (bữa ăn)	- <i>The World Health Organization experts said well- cooked chickens and eggs are safe.</i> (Các chuyên gia tổ chức y tế thế giới nói rằng những con gà và trứng gà đã được nấu chín thì hoàn toàn an toàn).
--	--

Well- fed/ được nuôi dưỡng tốt	- <i>The four native pythons were well- fed.</i> (Bốn con rắn địa phương đã được nuôi dưỡng tốt).
Well- financed/ có nguồn tài chính cung cấp đầy đủ	- <i>Colombia confronts a well- financed enemy.</i> (Colombia chạm trán với kẻ địch có nguồn tài chính được cung cấp đầy đủ).
Well- publicized/ được công khai hoàn toàn	- <i>Ghostly occupants, well- publicized murder case can drop a property's value by up to 35%.</i> (Những thế lực ma quỷ, các vụ giết người đã được công khai, có thể làm giảm giá trị bất động sản tới 35%).
Well- real/ đọc nhiều, hiểu rộng	- <i>Although, I should perhaps feel happy, as this would seem to make me a well- real witch.</i> (Tuy nhiên, có lẽ tôi nên cảm thấy hạnh phúc, vì điều này dường như sẽ khiến tôi trở thành một phù thủy thực sự).
Well- rehearsed/ được thuật lại đầy đủ	- <i>We are well- rehearsed and heavy into marketing ourselves!</i> (Chúng tôi được thuật lại đầy đủ và chính bản thân cũng thiệt hại nặng trong tiếp thị!)
Well- watered/ được tưới nước đầy đủ	- <i>Keep the area well- watered and free from grass and weeds.</i> (Hãy giữ cho khu vực này được tưới nước đầy đủ và không để cho cỏ và cây dại mọc).

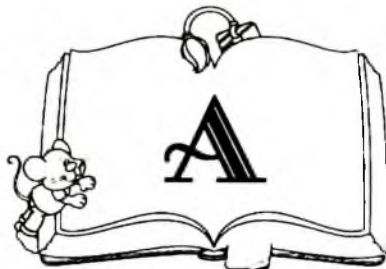
3. Chỉ sự thân thiện hay cảm thông

Well- kết hợp với phân từ để tạo thành tính từ diễn tả sự thân thiện hoặc thông cảm của một người với người khác. Ví dụ, nếu bạn làm

một việc tốt “**well-**” theo nghĩa này đôi khi cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới. Ví dụ, “**a well- wisher man**” là người có thiện chí, luôn mong muốn điều tốt cho người khác.

► Nghiên cứu các từ sau:

Well- disposed/ có thiện cảm với ai	- <i>Well- disposed people are amused by it. Others can be offended.</i> (Những người có thiện cảm lấy làm vui vì điều đó. Những người khác lại có thể cảm thấy bị xúc phạm).
Well-meant/ được làm với ý tốt	- <i>It's usually used as proof for the well- meant gospel offer.</i> (Nó thường xuyên được sử dụng như bằng chứng cho sự trả giá của nguyên tắc chỉ đạo có thiện chí).
Well- received/ được tiếp nhận nồng nhiệt	- <i>The new practice was well- received at the health fair.</i> (Phương pháp luyện tập mới đã được đón tiếp nồng nhiệt ở hội chợ sức khỏe).
Well- off/ giàu có, thịnh vượng	- <i>Well- off patients are found to get better treatment.</i> (Những bệnh nhân có nhiều tiền được nhận những sự chữa trị tốt hơn).
Well-to-do/ giàu có	- <i>Do you want to be a well -to -do eternally?</i> (Bạn có muốn trở thành một người thường xuyên giàu có không?)
Well- versed/ có kinh nghiệm	- <i>He said he is well- versed on issues affecting the community.</i> (Anh ta nói rằng anh ta có kinh nghiệm về những vấn đề ảnh hưởng đến dân chúng).



-ability

-ability thay cho “able” ở cuối các tính từ tận cùng là “-able” để tạo thành danh từ diễn tả một đặc điểm hoặc đặc tính được nói đến trong tính từ gốc.

► **Chú ý:** Các danh từ của “unable” và “unstable” là “inability” và “instability”.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- ... *the really **availability** of fresh fish from the sea.*

(...nguồn cá tươi sẵn có từ biển cả).

- *Acrylic blankets have the best combination of warmth and **washability**.*

(Loại chăn sợi tổng hợp là sự kết hợp tốt giữa sự ấm áp và độ giặt tẩy dễ dàng).

- ... *the **likeability** of **George Brown**.*

(... tính đáng yêu của George Brown).



- **able** xuất phát từ tiếng Latinh có nghĩa gốc “**capable**” (có khả năng). Trong tiếng Anh, **-able** mang những ý nghĩa sau:

1. Chỉ khả năng

-able kết hợp với động từ tạo thành tính từ miêu tả ai hoặc sự vật gì bị tác động bởi hành động hoặc quá trình mà động từ gốc diễn tả. Ví dụ, như ai đó có những phẩm chất “**admirable**” tức là họ có những phẩm chất đáng khâm phục; nếu một việc gì đó “**avoidable**”, tức là việc ấy có thể tránh được.

► Nghiên cứu các từ sau:

Acceptable/ có thể chấp nhận được	- <i>That solution is acceptable.</i> (Cách giải quyết đó có thể chấp nhận được).
Admirable/ đáng khâm phục	- <i>Her progress was slow in spite of her admirable determination.</i> (Sự tiến bộ của cô ấy khá chậm dù có sự quyết tâm đáng khâm phục).
Adorable/ đáng yêu	- <i>She's quite an adorable girl.</i> (Cô ấy là một cô gái rất đáng yêu).
Advisable/ thích hợp	- <i>It's only advisable to do what is allowed by the law.</i> (Chỉ nên làm điều gì mà pháp luật cho phép).

► **Chú ý:** Một số tính từ được thành lập từ động từ và có cùng dạng nghĩa như trên lại tận cùng bằng “**ible**” hơn là **-able**

► Xem **-ible** để biết thêm chi tiết

2. Chỉ phẩm chất

-able kết hợp với danh từ để tạo nên tính từ dùng để miêu tả ai hoặc điều gì có những đặc điểm mà danh từ gốc nói đến. Ví dụ, nếu vật gì đó “**comfortable**” tức là nó mang lại sự thoải mái; nếu một kiểu ăn mặc nào đó “**fashionable**”, tức là nó hợp thời trang.

► Nghiên cứu những từ sau:

Comfortable/ thoải mái	-... <i>the comfortable feeling of security and ease that his company gave her.</i> (...sự có mặt của anh đem lại cho cô cảm giác thoải mái của sự yên ổn và dễ chịu).
Fashionable/ hợp thời trang	-... <i>one of his habitual striped shirts that were fashionable in 1963.</i> (.. một trong những chiếc áo sọc mi sọc quen thuộc của anh ấy là một của năm 1963).
Honourable/ đáng kính	- <i>Critics argued that the only honourable course of action open to him was resignation.</i> (Những người chỉ trích cho rằng hướng giải quyết duy nhất có thể cứu vãn danh dự của ông ta là từ chức).

-acy, -cy

-acy, -cy kết hợp với một số tính từ tạo thành danh từ miêu tả người hoặc vật mang trạng thái hoặc tính chất mà tính từ gốc nói đến. Ví dụ, khi nói đến ai đó sống trong “**privacy**” tức là người đó sống tách biệt với mọi người xung quanh; còn khi nói một phụ nữ ở trong tình trạng “**pregnacy**” nghĩa là người đó có thai.

1. Chỉ quá trình

-age kết hợp với động từ, danh từ, và tính từ để tạo thành danh từ mới đề cập đến một quá trình, một kết quả của quá trình hoặc một trạng thái. Ví dụ, “**leakage**” có thể chỉ về một quá trình rò rỉ của chất lỏng hoặc khí khỏi một bình chứa khi bình chứa đó bị hở; “**shortage**” là thiếu hoặc cạn kiệt một cái gì đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

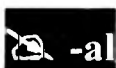
Blockage/ sự tắc nghẽn	-a blockage in drain pipe. (... tắc nghẽn đường ống nước).
Breakage/ chỗ nứt	- All breakages must be paid for. (Tất cả các hàng bị vỡ phải được thanh toán đầy đủ).
Coverage/ phạm vi bao hàm	- A thicker paint which gives a good coverage . (Một loại sơn dày hơn tạo một lớp bao phủ tốt).
Marriage / sự kết hôn	- Their marriage ended after 10 years. (Cuộc hôn nhân của họ chỉ kéo dài 10 năm).
Shortage / sự thiếu	- The South-East has already been hit by a shortage of skilled labour. (Vùng Đông Nam Á lâm vào tình trạng thiếu lao động lành nghề).
Shrinkage / sự co lại	- When buying material allow 10% extra for shrinkage . (Khi mua vải phải thêm 10% vào phần vải bị co).
Wreckage/ tàn tích đồ nát	- Wreckage of the aircraft was scattered over a wide area. (Những mảnh vỡ của chiếc máy bay vung vãi khắp một vùng rộng lớn).

2. Chỉ sự đo lường

-age kết hợp với danh từ chỉ đơn vị đo lường để tạo thành các danh từ mới chỉ sự đo lường bằng các đơn vị trong danh từ gốc. Ví dụ, **“mileage”** là khoảng cách đường một người hoặc xe cộ đi qua đo bằng dặm, **“voltage”** là điện áp đo bằng volt.

► Nghiên cứu những từ sau:

Acreage/ diện tích	- <i>The connecting pipelines would require little acreage and could be buried if necessary.</i> (Các ống dẫn đều chỉ được phép chiếm ít diện tích và có thể sẽ được chôn ngầm nếu cần thiết).
Mileage/ tổng số dặm đã đi	- <i>...the approximate mileage for the complete journey.</i> (...số dặm đường xấp xỉ của cả cuộc hành trình).
Percentage / tỷ lệ %	- <i>The figure is expressed as a percentage.</i> (Số liệu này được thể hiện dưới dạng %).
Voltage / điện áp	- <i>Colour monitors run at higher voltage than monochrome ones.</i> (Màn hình màu vận hành ở điện áp cao hơn màn hình đen trắng).
Yardage/ số đo bằng yard (1 yard = 0.914m).	



1. Chỉ mối quan hệ

-al kết hợp với các danh từ tạo nên tính từ diễn tả một sự việc nào đó có quan hệ đến sự vật mà danh từ gốc nêu lên. Ví dụ, **“environmental problems”** là các vấn đề có liên quan đến môi trường; một điều gì có **“accidental”** tức là điều ấy xảy ra một cách tình cờ.

Chú ý: Thường thì “**ical**” được thay cho chữ “**y**” cuối hơn là **-al**.
Thỉnh thoảng “**ial**” được dùng thay vì **-al**, đặc biệt với những danh từ có tận cùng là “**er**” “**or**”, và “**ent**”

► Nghiên cứu các từ sau:

Accidental/ tình cờ, rủi ro	-... <i>a treaty to reduce the risk of accidental nuclear war.</i> (... một hiệp ước để giảm bớt nguy cơ rủi ro xảy ra chiến tranh hạt nhân).
Additional/ thêm vào	-... <i>additional charges</i> (...phí bổ sung)
Classical/ cổ điển	- <i>He loves classical music.</i> (Anh ta yêu nhạc cổ điển).
Continental/ thuộc lục địa	- ... <i>continental climate</i> (...khí hậu lục địa)
Conversational/ thuộc đàm thoại	-... <i>her limited conversational power.</i> (...khả năng giới hạn trong nói chuyện của cô ta).
Cynical/ hoài nghi	- <i>They've grown rather cynical about democracy.</i> (Họ càng lúc càng hoài nghi về nền dân chủ).
Departmental/ thuộc khu sở cục	-... <i>departmental manager</i> (...trưởng phòng)
Educational/ thuộc về giáo dục	- <i>I found the experience most educational.</i> (Tôi thấy kinh nghiệm đó có tính giáo dục nhất).

► **Chú ý:** -al có lúc kết hợp với tính từ tận cùng bằng -ic để tạo thành từ mới cùng nghĩa. Ví dụ, “comical” đồng nghĩa với “comic”; “electrical” có nghĩa như “electric”.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *He filled the frequent silence with comical anecdotes.*

(Anh ấy lấp đầy những khoảng trống im lặng bằng các mẩu chuyện vui).

- *He smiled a friendly, slightly ironical smile.*

(Anh ta cười một nụ cười thân thiện có pha chút châm biếm).



2. Chỉ hành động

- al kết hợp với động từ tạo thành danh từ chỉ hành động hay quá trình mà động từ gốc nói đến. Ví dụ, “denial” là sự phủ nhận chuyện gì đó như lời buộc tội, “withdrawal” một chuyện nào đó là quá trình hay hành động rút lui khỏi chuyện ấy.

► Nghiên cứu các từ sau:

Avowal/ sự thừa nhận, sự thú nhận	- <i>He wants to make an avowal of his love in a romantic environment.</i> (Anh ta muốn nói lời tỏ tình trong khung cảnh lãng mạn).
--	--

Betrayal/ sự phản bội	- ... <i>an act of betrayal</i> (... hành vi phản bội)
Burial/ việc ma chay chôn cất	- <i>Cremation is more common than burial in some countries.</i> (Ở một số nước hỏa táng thông dụng hơn chôn cất).
Denial/ sự khước từ	- <i>The New York Evening Post reported Sherman's denial of the accusation.</i> (Tờ báo New York Evening Post đã đăng lời phủ nhận mọi buộc tội của Sherman).

- an

- **an** kết hợp với địa danh tạo nên các từ diễn tả người hoặc sự vật xuất xứ từ địa danh ấy. Ví dụ, một người “**American**” là người đến từ nước Mỹ, loại rượu “**Australian**” được sản xuất ở Úc.

► **Chú ý:** - **an** thay thế cho “**a**” ở cuối. -**ian** thay thế cho chữ “**y**” ở cuối, khi tên địa danh có phụ âm cuối thì - **ian** được thêm vào ở cuối từ.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

African	Người châu Phi
American	Người Mỹ
Angolan	Người Angola
Arabian	Người Ả Rập
Asian	Người châu Á
Australian	Người Úc
Brazilian	Người Braxin
Cambodian	Người Campuchia

Chilean	Người Chi- lê
Cuban	Người Cuba
Egyptian	Người Ai Cập
Ethiopian	Người Êtiopia
European	Người châu Âu
Hungarian	Người Hungary
Indian	Người Ấn Độ
Indonesian	Người Indônêxia
Iranian	Người Iran
Italian	Người Italia
Jamaican	Người Jamaica
Korean	Người Triều Tiên
Nigerian	Người Nigêria
Persian	Người Ba Tư
Russian	Người Nga
Scandinavian	Người Xcandinavi
Sicilian	Người Sicilia
Syrian	Người Syri

- **ance**

- **ance** kết hợp với vài động từ tạo thành các danh từ chỉ hành động; quá trình hoặc trạng thái mà động từ ấy nêu lên. Ví dụ, “**admittance**” là hành động vào hay cho phép vào một nơi nào đó, “**observance**” là quá trình quan sát vật đó.

- **Chú ý:** “**ate**” đứng cuối thay thế bằng **–ance**
- Nghiên cứu các từ sau:

Acceptance/ sự chấp nhận	- ... <i>his meek acceptance of the insult.</i> (... sự nhẫn nhục chấp nhận bị sỉ nhục của anh ta).
Appearance/ sự xuất hiện. bề ngoài	- <i>They finally made their appearance.</i> (Cuối cùng họ đã đến).
Assistance/ sự giúp đỡ	<i>Please call if you require assistance.</i> (Xin hãy gọi nếu bà cần giúp đỡ).
Assurance/ sự đảm bảo	- <i>He gave me an assurance that it would be ready on Friday.</i> (Anh ta đảm bảo với tôi mọi việc sẵn sàng vào thứ sáu).
Disturbance/ sự quấy rầy	- <i>The teacher told him to leave as he was a disturbance to the other student.</i> (Thầy giáo yêu cầu nó ra khỏi lớp vì nó làm phiền các học sinh khác). 
Entrance/ sự đi vào	- <i>Where's the entrance to the building?</i> (Lối vào tòa nhà này ở đâu?)
Insurance/ sự bảo hiểm	- ... <i>insurance against fire</i> (... bảo hiểm hỏa hoạn)

2. Kết hợp với tính từ

- **ance** thay thế - **ant** ở cuối tính từ tạo thành danh từ, diễn tả tình trạng hoặc tính chất được tính từ miêu tả. Ví dụ, “**arrogance**” là đặc tính của “**arrogant**”; “**elegance**” là đặc tính của “**elegant**” (thanh tao).

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

Abundance / sự phong phú	- <i>There was food in abundance at the party.</i> (Có ê chè của ngon vật lạ ở bữa tiệc).
Arrogance / sự kiêu ngạo	- <i>I ought to be chief, said Jack with simple arrogance.</i> (Tôi phải làm lãnh đạo, Jack nói với vẻ kiêu căng không hơn không kém).
Elegance / tính thanh lịch	- <i>The table was laid with more elegance than usual.</i> (Chiếc bàn này được bày biện với vẻ thanh lịch hơn mọi khi).

- ancy

- **ancy** kết hợp với một số tính từ tạo thành danh từ chỉ trạng thái, tính chất, Ví dụ, “**vacancy**” là danh từ của “**vacant**” chỉ tình trạng trống rỗng, khoảng trống, còn “**mendicancy**” là danh từ của “**medicant**” chỉ nghề ăn xin hành khất.

- ant

1. Chỉ nghề nghiệp và sự tham gia

- **ant** kết hợp với động từ tạo nên danh từ chỉ nghề nghiệp cụ thể của một người nào đó. Ví dụ, “**assistant**” là người trợ giúp cho người khác; một “**contestant**” là người tham gia thi đấu trong một cuộc thi hoặc thi tuyển.

Chú ý: - ant thay cho từ tận cùng bằng “ate”, “y”, hay “e”

► Nghiên cứu các từ sau:

Applicant/ người xin việc	- <i>As the wages were low, there were few applicants for the job.</i> (Do tiền lương thấp nên có ít người xin việc).
Assailant/ người tấn công	- <i>He was unable to recognize his assailant in the dark.</i> (Anh ta không thể nhận ra kẻ tấn công mình trong đêm tối).
Assistant/ người trợ lý	- <i>She was now the assistant cook in the house.</i> (Cô ấy giờ là đầu bếp phụ trong nhà).
Attendant/ người phục vụ	- <i>The officer gave the attendant a hearty slap on the back.</i> (Viên sĩ quan thân mật vỗ vai người phục vụ).
Combatant/ người chiến sĩ	- <i>In modern wars, both combatants and non – combatants are killed.</i> (Trong những cuộc chiến tranh thời nay, cả những người tham chiến lẫn dân thường đều bị giết hại).

► **Chú ý:** **Confident** không phải là người giải bày tâm sự nhưng lại là người được người khác giải bày tâm sự.

2. Chỉ gây tác động

- **ant** kết hợp với động từ tạo thành danh từ chỉ một vật hay một chất gây một ảnh hưởng cụ thể nào đó. Ví dụ, “**coolant**” là một chất lỏng dùng để làm nguội máy đang hoạt động; “**polutant**” là chất gây ô nhiễm môi trường.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

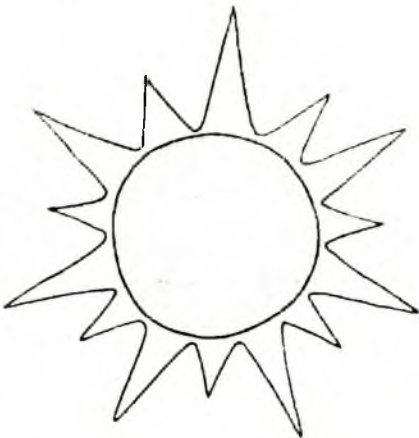
Depressant/ thuốc giảm đau	<i>She begged for a depressant drug.</i> (Cô ấy xin một viên thuốc giảm đau).
Determinant/ yếu tố	- <i>Economic issues are the main determinant of political attitudes.</i> (Các yếu tố kinh tế là yếu tố quyết định về thái độ chính trị).
Disinfectant/ thuốc tẩy uế	<i>He wiped the table with disinfectant.</i> (Anh ấy lau bàn bằng thuốc tẩy uế).
Pollutant/ chất gây ô nhiễm	- <i>Are there some additives or pollutant in your water?</i> (Trong nước uống có chất phụ gia hay chất gây ô nhiễm không?)
Sealant/ chất chống rò rỉ	- <i>Mend the hole and paint some sealant on.</i> (Vá lỗ thủng và quét một ít chất chống rò rỉ lên).

3. Xuất hiện trong tính từ

- **ant** cũng có thể xuất hiện trong các tính từ. Nhiều tính từ loại này tạo nên các từ gốc không có trong các từ tiếng Anh.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

Abundant/ phong phú	- <i>We have abundant proof of his guilt.</i> (Chúng tôi có nhiều bằng chứng về tội của hắn).
Adamant/ cứng rắn, quả quyết	<i>She was quiet adamant that she would not come.</i> (Cô ấy quả quyết sẽ không đến).

Arrogant/ kiêu ngạo	<i>It's arrogant of you to assume you'll win every time.</i> (Anh thật kiêu ngạo khi cho rằng lần nào mình cũng chiến thắng).
Brilliant/ chói lọi	- ... <i>brilliant sunshine</i> (... ánh mặt trời chói lọi) 
Buoyant/ trên mặt, sôi nổi	- <i>Salt water is more buoyant than fresh water.</i> (Nước muối dễ làm nổi hơn nước ngọt).
Constant/ kiên định	- <i>We always remember each other though we live distant countries.</i> (Chúng tôi luôn nhớ đến nhau dù sống cách xa).
Dominant/ trội hơn	- <i>She's the dominant child in the group.</i> (Cô ta là cô bé nổi bật nhất trong nhóm).
Elegant/ thanh lịch	- <i>She's an elegant woman.</i> (Bà ta là người ta đàn bà thanh lịch).

1. Tạo thành tính từ

- **ary** kết hợp với danh từ và có khi với động từ để tạo thành tính từ. Tính từ được thành lập theo cách này diễn tả người hoặc vật có mối quan hệ, liên hệ, hay có chung đặc tính với các sự vật mà danh từ hoặc động từ gốc nói đến. Ví dụ, “**complimentary**” là tỏ ý khen ngợi; còn chuyện mang tính “**imaginary**” thì điều đó do người ta tưởng tượng ra.

► Nghiên cứu các từ sau:

Cautionary/ cảnh cáo	- ... <i>a cautionary tale</i> (... một câu chuyện cảnh giác)
Complimentary/ bổ sung	- <i>His personality is complimentary to hers.</i> (Cá tính của anh ấy và cô ta bổ sung cho nhau).
Customary/ thông thường	- <i>Is it customary to tip waiters in your country?</i> (Ở nước bạn có thói quen boa người bồi bàn không?)
Dietary/ ăn kiêng	... <i>dietary rules</i> (... chế độ ăn kiêng)
Disciplinary/ kỷ luật	... <i>disciplinary measures</i> (... các biện pháp kỉ luật)
Discretionary/ làm theo ý mình	- ... <i>discretionary power</i> (quyền làm theo ý mình)
Imaginary/ tưởng tượng	- <i>I am usually haunted by imaginary fears.</i> (Tôi thường xuyên bị ám ảnh bởi các nỗi sợ hãi tưởng tượng).
Inflationary/ gây lạm phát	- <i>The government is pursuing an inflationary fiscal stimulus policy.</i> (Chính phủ theo đuổi chính sách tài chính giảm giá tiền tệ).

► **Chú ý:** Có một số tính từ tận cùng bằng **-ary** hình thành từ những từ gốc hiện không thông dụng trong tiếng Anh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Arbitrary/ độc đoán	- <i>She had invented and imposed routine, but it seemed arbitrary and superficial.</i> (Cô ta cố sức tạo ra áp đặt lễ thói hàng ngày, nhưng việc đó hết sức chuyên quyền và nông cạn).
Auxiliary/ bổ trợ	- ... <i>auxiliary troops</i> (... quân tiếp viện)
Binary / đôi (kép)	- ... <i>binary digit</i> (... hệ nhị phân)
Contemporary/ đương thời	- <i>Many contemporary writers condemned the emperor's action.</i> (Nhiều nhà văn đương thời đã lên án hành động của hoàng đế).
Contrary/ trái ngược	- <i>Traffic moving in contrary direction.</i> (Xe cộ chạy ngược chiều nhau).
Extraordinary/ lạ thường, phi thường	- <i>Her talent are quite extraordinary.</i> (Tài năng của cô ấy thật phi thường).
Culinary / việc nấu nướng	- <i>We cooked spinach pies and other culinary delights.</i> (Chúng tôi làm bánh nhân rau pina và các món nấu nướng khác).
Primary/ nguyên thủy, chủ yếu, cơ bản	- <i>The disease is still in its primary.</i> (Bệnh vẫn còn ở giai đoạn đầu).

Sanitary / sạch sẽ, vệ sinh	- <i>Conditions in the kitchen were not very sanitary.</i> (Tiện nghi trong nhà bếp không được vệ sinh lắm).
Solitary / một mình	- <i>One solitary tree grew on the mountainside.</i> (Một cái cây đơn độc mọc trên triền núi).

2. Tạo thành danh từ

-ary cũng xuất hiện trong một số danh từ chỉ người. Ví dụ, “missionary”; là hội viên của một hội truyền giáo; một “adversary” của bạn là địch thủ hoặc đối thủ của bạn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Actuary / chuyên viên thống kê	- <i>His father is a demographic actuary.</i> (Cha anh ta là một chuyên viên thống kê dân số).
Adversary / đối phương	- <i>Neither would they launch an attack upon the home land of their adversary.</i> (Họ cũng không tiến hành một cuộc tấn công ngay trên đất đối phương).
Antiquary / nhà sưu tầm đồ cổ	- <i>He always wished to become an antiquary.</i> (Anh ta luôn mong được trở thành một nhà sưu tầm đồ cổ).
Beneficiary / người thụ hưởng	- <i>This Bill of Exchange is drawn to order of the beneficiary.</i> (Hối phiếu này được kí phát theo lệnh người thụ hưởng).

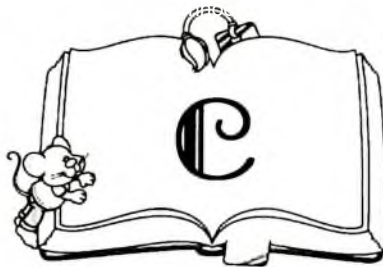
► **Chú ý:** Một số danh từ loại này chỉ nơi một hành động được thực hiện hoặc nơi một vật được giữ gìn. Ví dụ, “**mortuary**” là nhà xác, “**dispensary**” là nơi người ta pha chế thuốc.

► Nghiên cứu các từ sau:

Infirmary/ bệnh xá	- ...<i>a nurse in the infirmary</i> (... một y tá trong bệnh xá) 
Library/ thư viện	- <i>It will be possible to store large book on a microchip and a whole library in a space about the size of a paperback.</i> (Có thể lưu những quyển sách dày trong một mạch vi xử lí và cả một thư viện trong một khoảng đĩa có kích cỡ bằng một bìa sách).
Seminary/ chủng viện, trường cho thanh thiếu niên	- <i>A seminary for young ladies.</i> (Trường nữ).



► Xem - ion. (Xem trang 220)



1. Chỉ trạng thái hoặc phẩm chất

- **cy** kết hợp tính từ hoặc với danh từ để tạo danh từ mới chỉ tình trạng phẩm chất mà tính từ gốc nói đến. Ví dụ, khi nói đến một người phụ nữ ở trong tình trạng “**pregnancy**” tức là cô ấy đang có thai; “**accuracy**” là khả năng thực hiện nhiệm vụ chính xác và không mắc một sai lầm nào.

► **Chú ý:** Chữ cuối “**t**” hay “**te**” được thay bằng **-cy**

► Nghiên cứu các từ sau:

Accuracy/ sự chính xác	- <i>He predicted the event with great accuracy.</i> (Anh ta tiên đoán chính xác sự kiện xảy ra).
Dependency/ thuộc địa	- <i>The Hawaii islands are no longer a dependency of the USA.</i> (Quần đảo Hawaii không còn là thuộc địa của Mỹ nữa).
Diplomacy/ ngành ngoại giao	- <i>International problems must be sloved by diplomacy, not war.</i> (Các vấn đề quốc tế phải được giải quyết bằng thương lượng chứ không phải bằng chiến tranh).

Expectancy/ sự mong chờ	- <i>She went to meet him with an air of expectancy.</i> (Cô ấy đến gặp anh ta với một vẻ háo hức mong chờ). 
Fluency/ sự lưu loát	- <i>She speaks Italian with great fluency.</i> (Cô ấy nói tiếng Ý rất tốt).
Hesitancy/ sự do dự	- <i>There was no hesitancy in his words.</i> (Không thấy một chút ngập ngừng nào trong lời nói của anh ta).
Illiteracy/ nạn mù chữ	- <i>Illiteracy is a major problem in some developing countries.</i> (Nạn mù chữ là một vấn đề lớn ở một số nước đang phát triển).

2. Chỉ chức vị hoặc nghề nghiệp

-**cy** kết hợp với danh từ để tạo nên danh từ mới đề cập trực tiếp đến chức vị hay nghề nghiệp. Ví dụ, "**baronetcy**" là tước vị của một tòng tước; "**accountancy**" là nghề kế toán.

Chú ý: Chữ "**t**" và "**te**" cuối được thay bằng "**cy**" ngoại trừ "**baronetcy**" và "**viscounty**" chữ cuối "**t**" được giữ nguyên.

► Nghiên cứu các từ sau:

Baronetcy/ tước hiệu nam tước	- He succeeded to the baronetcy on the death of his father. (Anh ấy kế vị ngôi nam tước từ người cha vừa mới qua đời).
Candidacy/ sự ứng cử	- He had not rejected the idea of candidacy in the coming election. (Ông không bỏ ý định ứng cử trong các cuộc bầu cử tới).
Captaincy/ cấp bậc đại uý	- A took on the England cricket captaincy again. (A tiếp tục giữ chức vụ đội trưởng đội cri-kê của Anh).
Presidency/ chức tổng thống	- France takes over the EC presidency from Spain in the second half of this year. (Nước Pháp tiếp tục giữ cương vị chủ tịch cộng đồng châu Âu từ Tây Ban Nha trong sáu tháng cuối năm nay).



- dom

1. Diễn tả điều kiện, tình trạng

- **dom** kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ mới. Diễn tả tình trạng mà danh từ hoặc tính từ gốc nói đến. Ví dụ, “**a freedom man**” là người đàn ông tự do; “**wisdom**” là sự từng trải, sự hiểu biết.

Chú ý: Danh từ của “**wise**” là “**wisdom**”.

► Nghiên cứu các từ sau:

Boredom / tình trạng nhàm chán	- <i>This boredom is killing me.</i> (Sự nhàm chán này đang giết chết tôi).
Freedom / sự tự do	- <i>Freedom is the most precious thing in the word.</i> (Tự do là điều quý giá nhất trên đời).
Officialdom / chế độ quan liêu hành chính	- <i>He had had long experience of out writing officialdom.</i> (Hắn đã quá sành sỏi trong việc qua mặt chế độ quan liêu hành chính).
Wisdom / tính khôn ngoan	- <i>...the accumulated wisdom and knowledge of society.</i> (Kiến thức và trí tuệ mà xã hội thu nhập được).

► **Chú ý:** “**dukedom**”, “**earldom**” và “**princedom**” đều có hai nghĩa và đều được nêu trong cả hai phần của từ mục này.

2. Chỉ vương quyền, lãnh địa

- **dom** cũng kết hợp với tước danh để chỉ vùng đất mà người ấy kiểm soát. Ví dụ, “**kingdom**” là vùng đất hay quốc gia mà nhà vua trị vì; “**Christendom**” là từ cổ chỉ các quốc gia và dân tộc theo Thiên chúa giáo.

Christendom/ khu vực những người theo đạo Cơ đốc

Dukedom/ lãnh địa công tước

Earldom/ lãnh địa bá tước

Kingdom/ vương quốc

- ...*the kingdom had shrunk, it had been reduced to a handful of villages.*

(...vương quốc này thu nhỏ lại chỉ còn lại vài ba ngôi làng).

Princedom/ thuộc quyền hoàng thân

- ... *a princedom by the sea.*

(...lãnh địa của hoàng thân cạnh biển).

- down

- **down** kết hợp với danh từ chỉ các bộ phận cơ thể để tạo thành trạng từ diễn tả vị trí hành động xảy ra. Ví dụ, ai đó bước đi “**head- down**” tức là họ cúi đầu đi, nếu bạn để tay lên vật gì “**palm - down**” nghĩa là bạn dùng lòng bàn tay chạm đến nó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bell –down / úp bụng xuống, nằm sấp	- <i>A hundred little boats lie bell - down on the shore.</i> (Hàng trăm chiếc thuyền con nằm lật sấp trên bãi).
--	---

Head-down / cúi đầu xuống	- <i>The pussmoth caterpillar browses head - down on leaves.</i> (Con sâu bướm cắm đầu gặm lá).
Nose - down/ hướng mũi xuống	- <i>I watched while a plane flew nose - down and released its load against the base of a hill.</i> (Tôi đứng xem trong khi chiếc máy bay chúi mũi rồi thả hàng xuống chân đồi).



1. Quá khứ vào quá khứ phân từ

- **ed** kết hợp với dạng cơ bản của động từ tạo thành quá khứ và quá khứ phân từ.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *One of the men **talked** about getting married.*

(Một trong những người đàn ông đã nói về chuyện lập gia đình).

- *We have **waited** too long for our freedom.*

(Chúng tôi chờ đợi tự do quá lâu rồi).

2. Quá khứ phân từ có chức năng như tính từ

Quá khứ phân từ của ngoại động từ (transitive verbs) thường được dùng như tính từ để chỉ sự vật bị động.

► Nghiên cứu những ví dụ sau:

- *...strips of **cooked** meat.*

(...những thớ thịt đã được nấu chín).

- *I got **bored** at the farm in Devon.*

(Tôi phát chán cái nông trại ở Devon).

► Một số quá khứ phân từ của một số nội động từ (intransitive verbs) cũng được dùng như tính từ để diễn tả người hoặc sự vật thực hiện một hành động nào đó. Ví dụ, “**retired person**” là người đã về hưu.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *The **escaped** convict was hiding in the kitchen.*

(Kẻ tẩu thoát đang ẩn náu trong nhà bếp).

- *...a **retired** police officer.*

(... viên cảnh sát đã về hưu).

- *Electrical fittings should be **removed** by a qualified electrician.*

(Nên để một thợ điện lành nghề gỡ món đồ điện ra).

- **ed** cũng kết hợp với danh từ tạo thành tính từ diễn tả người hoặc vật mang một nét đặc thù nào đó.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *... a **bearded** old man*

(... một ông già râu xồm)

- *... intricately **patterned** bead necklaces.*

(... một chuỗi hạt xâu theo mẫu phức tạp).

- *... a three mile stretch of heavily **wooded** hilly countryside.*

(... vùng đồi quê có rừng trải dài ba dặm).

3. Tạo thành tính từ kép

Một số quá khứ phân từ tận cùng bằng **-ed** kết hợp với các từ khác tạo thành tính từ kép.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *... his face was pear **shaped***

(... anh ta có khuôn mặt trái xoan)

- *... a maroon –**coloured** car*

(... chiếc ô tô có màu hạt dẻ)

- *She is blonde, blue- eyes and just under six feet tall.*

(Cô gái có tóc vàng, mắt xanh và cao khoảng dưới mét 8).

► **Chú ý:** Có một số tính từ tận cùng bằng **-ed** được tạo nên từ các gốc từ không xuất phát từ tiếng Anh

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- ...*the clatter of the **antiquated** air conditioning machine.*

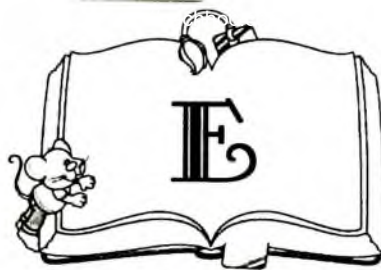
(...tiếng khua phát ra từ chiếc máy điều hoà cổ lỗ sĩ).

- *We are, most of us, **doomed** to unhappiness.*

(Hầu hết chúng ta đều phải chịu cảnh bất hạnh).

- *The parched soil **soaked** up the rain.*

(Mặt đất nứt nẻ ngập tràn nước mưa).



1. Chỉ người nhận hành động

- **ee** kết hợp với ngoại động từ chỉ hành động để tạo thành danh từ chỉ người chịu tác động của hành động. Ví dụ, “**employee**” là người được một công sở thuê làm; “**trainee**” là người được huấn luyện cho một công việc nào đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Appointee/ người được bổ nhiệm	- ...various appointees to lesser posts. (...nhiều người được đề cử cho các chức vụ nhỏ).
Employee/ người làm công	- Conflict arose between employer and employee . (Mâu thuẫn phát sinh giữa chủ và thợ).
Evacuee/ người sơ tán	- evacuees from the battle area. (người sơ tán khỏi khu vực giao tranh).
Examinee/ thí sinh	- Ten of the examinees were failed. (Mười thí sinh đã bị đánh trượt).
Interviewee/ người được phỏng vấn	- The director was very impressed with the second interviewee . (Ông giám đốc rất ấn tượng với người được phỏng vấn thứ hai).

Nominee/ người được bổ nhiệm	- ... <i>the year's nominee for the exchange scheme.</i> (Người được bổ nhiệm theo kế hoạch trao đổi trong năm).
Payee/ chủ nợ	- <i>She can hardly get away from her disgusting payee.</i> (Cô ta khó mà thoát khỏi lão chủ nợ gớm ghiếc).
Trainee/ thực tập viên	- ... <i>a trainee salesman</i> (... người bán hàng thực tập)
Trustee/ giám hộ	- <i>He is the trustee of his nephew's property.</i> (Anh ta là người được uỷ thác trông nom tài sản của cháu trai).

2. Chỉ người thực hiện hành động

- ee kết hợp với một số động từ để tạo thành danh từ chỉ người thực hiện một hành động. Ví dụ, “**escapee**” là người chạy trốn, “**devotee**” cho một sự vật hay một hoạt động là người nhiệt tình trong hoạt động ấy.

► Nghiên cứu các từ sau:

Absentee/ người vắng mặt	- ... <i>absentees from school</i> (...các học sinh vắng mặt)
Divorcee/ người li dị	-... <i>a church of England measure which would allow divorcees to be ordained.</i> (...một phương sách của giáo hội Anh là cho phép những người li dị được phong chức linh mục).

Escapee/ kẻ đào tẩu	- <i>Road blocks by police and prison staff ensured that no escapee would get through.</i> (Cảnh sát và các nhân viên nhà tù phong tỏa các ngã đường để chắc chắn rằng không kẻ đào tẩu nào có thể lọt qua được).
Retiree/ người về hưu	- <i>My mother is a retiree now.</i> (Bây giờ mẹ tôi đã nghỉ hưu).



1. Chỉ sự thay đổi phẩm chất hay tình trạng của vật

- **en** kết hợp với danh từ và tính từ chỉ phẩm chất hay tình trạng để tạo động từ diễn tả quá trình thay đổi phẩm chất hoặc tình trạng của vật. Ví dụ, nếu lửa “**blackens**” một bức tường nghĩa là lửa đã làm cho bức tường chuyển thành màu đen; nếu mưa “**moistens**” mặt đất, nghĩa là mưa làm cho mặt đất trở nên ẩm ướt.

► Nghiên cứu các từ sau:

Blacken/ làm cho đen	- <i>...a small patch of ground blackened by the ashed of old camp fire.</i> (... một khoảnh nhỏ của sân bị tro của lửa trại cũ nám đen).
Brighten/ làm rạng rỡ	- <i>The smile brightens up her face.</i> (Nụ cười làm sáng bừng cả khuôn mặt của cô ấy).
Darken/ làm tối lại	- <i>The sky darkened as the storm approached.</i> (Trời tối sầm lại khi cơn bão ập đến).
Deafen/ làm điếc	- <i>We're being deafen by next door's stereo.</i> (Chúng tôi đang điếc tai vì cái máy stereo ở nhà bên cạnh).

Freshen/ làm cho tươi mới	- <i>A good clean will freshen the house.</i> (Lau chùi sạch sẽ làm cho căn nhà sáng sủa thêm).
Lighten / làm nhẹ hơn	- <i>These new windows have considerably lighten the room.</i> (Những cửa sổ mới này làm căn phòng khá sáng sủa).
Moisten/ làm ẩm	- <i>Her eyes moistened with tears.</i> (Mắt cô ta ngấn lệ).
Quieten/ làm yên lặng	- <i>Quieten down and get on with your work.</i> (Bớt mồm và làm việc tiếp đi).
Sicken/ làm kinh tởm	- <i>Their business methods sicken me.</i> (Phương pháp kinh doanh của họ làm tôi chán ngấy lên).
Slacken/ làm lỏng bớt	- <i>The rope was slackened.</i> (Sợi dây được nói lỏng).
Sweeten/ làm ngọt hơn	- <i>... fruit juice sweeten with sugar</i> (... nước trái cây thêm đường)
Weaken/ làm suy yếu đi	- <i>They watch her gradually weaken as the disease progressed.</i> (Họ thấy cô ấy ngày một yếu đi khi bệnh tình gia tăng).

► **Chú ý:** Các động từ này cũng có thể sử dụng để diễn tả ý nghĩa một người hay một vật có thêm phẩm chất mà đã từng có trước đây. Ví dụ, nếu một con sông “**deepen**” là nó sâu hơn trước; nếu tóc bạn bị “**lightend**” bởi ánh sáng mặt trời nghĩa là nó trở nên sáng hơn trước kia.

► Nghiên cứu các ví dụ sau

- *She laughed, and that seemed to **deepen** her voices.*

(Cô ấy cười dường như làm giọng càng thêm trầm).

- *She was trying on a blue **sued** jacket and wondering if she could have the sleeves **shortened**.*

(Cô ấy thử một cái áo khoác da màu xanh và tự hỏi liệu có thể cắt ngắn tay áo được không).

2. Chỉ chất liệu tạo ra vật hay giống như chất liệu của vật

- **en** kết hợp với danh từ để tạo tính từ chỉ vật được tạo ra từ hay giống như chất liệu được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, chiếc áo khoác ngoài “**woolen**” được làm bằng len; nếu một vật mà “**silken**” nghĩa là nó mềm mượt và sang trọng như lụa.

► Nghiên cứu các từ sau:

Earthen/ bằng đất	- <i>The traditional breakfast of porridge was cooked in earthen pot over a fire built among three rocks.</i> (Món cháo điểm tâm cổ truyền được nấu trong nồi đất trên một cái bếp lửa kê bằng ba cục đá).
Golden/ làm bằng vàng	- ... <i>a rosy, frail girl with bright golden hair.</i> (... một cô gái tuy yếu đuối nhưng vui vẻ có tóc màu vàng óng).
Silken/ mềm mại	- <i>She has a silken voice.</i> (Cô ấy có một giọng nói rất mượt mà).
Wooden/ làm bằng gỗ	- ... <i>wooden furniture</i> (... đồ gỗ)

Woolen/ bằng len	- People here wear woolen clothing even on hot day. (Dân chúng ở đây quen mặc đồ len cả trong những ngày nóng nực).
----------------------------	---

- **ence**

- **ence** kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ hành động, tiến trình hay trạng thái được nói đến trong động từ gốc. Ví dụ, “**insistence**” là hành động đòi hỏi cho được cái gì.

► Nghiên cứu các từ sau:

Competence/ khả năng	- No one doubt her competence as a teacher. (Không ai nghi ngờ năng lực giảng dạy của cô ấy).
Confidence/ sự tự tin	- I always admire her confidence . (Tôi lúc nào cũng ngưỡng mộ sự tự tin của cô ấy).
Convenience/ sự thuận lợi	- I keep reference books near my desk for convenience . (Tôi giữ các sách tham khảo gần bàn viết để tiện dùng).
Eloquence/ tài hùng biện	- The crowd was swayed by his eloquence . (Đám đông xuôi tai theo lời lẽ thuyết phục của anh ta).
Eminence/ sự nổi danh	- He has reached eminence as a doctor. (Anh ta đạt được danh tiếng là bác sĩ).
Innocence/ tình trạng vô tội	- She protested her innocence . (Cô ta quả quyết là cô ta vô tội).



- **ent** kết hợp với động từ để tạo tính từ và danh từ diễn tả người hay vật thực hiện một hành động hay trải qua một quá trình được nhắc đến trong động từ gốc. Ví dụ, nếu một vật “**different**” một vật khác nghĩa là nó khác với vật đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Absorbent/ dễ thấm	- ... <i>an absorbent cotton wool</i> (...bông hút nước)
Dependent/ phụ thuộc	- <i>Gradually the children became less dependent on their parents.</i> (Con cái dần dần trở nên ít phụ thuộc vào bố mẹ).
Different/ khác biệt	- <i>The new house was not much different from the old one.</i> (Căn nhà mới không khác mấy so với căn nhà cũ).
Existent/ tồn tại	- <i>Do you believe ghosts are existent?</i> (Anh ta có tin ma quỷ tồn tại không?)
Insistent/ khăng khăng, nài nỉ	- <i>A woman holds out her hand for money, importunate, insistent, desperate.</i> (Người phụ nữ chìa tay ra xin tiền, nài nỉ, dai dẳng và tuyệt vọng).
Persistent/ dai dẳng, kiên trì	- ... <i>persistent rain</i> (...con mưa dai dẳng)



1. Tạo tính từ so sánh

- **er** kết hợp với tính từ chỉ tính chất để tạo tính từ so sánh chỉ người hay vật có một tính chất hay một đặc tính đặc biệt hơn so với người hay vật khác. Ví dụ, nếu bạn “**older**” hơn một người khác, nghĩa là bạn nhiều tuổi hơn họ; nếu một vật “**smaller**” hơn một vật khác nghĩa là vật đó nhỏ hơn.

- **er** kết hợp với các tính từ một vấn đề miêu tả ý nghĩa này

► Nghiên cứu các từ sau:

Bigger / to lớn hơn	- <i>Does she look bigger and fatter to you?</i> (Cô ta trông lớn hơn và mập hơn anh phải không?)
Brighter / chiếu sáng hơn	- <i>This room looks brighter in the new color.</i> (Căn phòng trông sáng hơn với màu sơn mới).
Colder / lạnh hơn	- <i>It's much colder here than in my country.</i> (Thời tiết ở đây lạnh hơn ở nước tôi nhiều).
Darker / tối hơn	- <i>It's getting darker and she's still lost in the forest.</i> (Trời đang tối dần và cô ấy vẫn bị lạc trong rừng).
Larger / rộng lớn hơn	- <i>Oh, this school is larger than I imagine.</i> (Ồ, ngôi trường này rộng hơn là tôi tưởng).
Longer / dài hơn	- <i>You have to write the essay longer.</i> (Bạn phải viết bài luận dài hơn nữa).
Louder / to hơn	- <i>The teacher required to speak louder.</i> (Thầy giáo yêu cầu cô ta nói to hơn).
Older / già hơn	- <i>Andrea was two years older than me.</i> (Andrea lớn hơn tôi 2 tuổi).

► **Chú ý:** Hình thức so sánh của “good” là “better” và của “bad” là “worse”.

- **er** cũng kết hợp với một số tính từ hai âm tiết theo nghĩa này.

► Nghiên cứu các từ sau:

Busier/ bận rộn hơn	- <i>The new job makes me busier.</i> (Công việc mới làm tôi bận rộn hơn).
Cleverer/ thông minh hơn	- <i>You're much cleverer than she is.</i> (Bạn thông minh hơn cô ta nhiều).
Earlier/ sớm hơn	- <i>Two hours earlier I had made the acquaintance of the hall porter.</i> (Hai tiếng trước tôi đã làm quen với nhân viên phục vụ tại đại sảnh).
Happier/ hạnh phúc hơn	- <i>I'm definitely happier than I was years ago.</i> (Hiện nay rõ ràng là tôi hạnh phúc hơn những năm trước).
Heavier / nặng hơn	- <i>Oh my God, this box is heavier than I think.</i> (Ôi trời ơi, cái hộp này nặng hơn tôi tưởng).
Lovelier/ dễ thương hơn	- <i>You look lovelier in your new hairstyle.</i> (Bạn dễ thương hơn với kiểu tóc này).
Luckier/ may mắn hơn	- <i>He has always been luckier than me.</i> (Anh ta lúc nào cũng may mắn hơn tôi).
Prettier/ xinh đẹp hơn	- <i>He tried to make her look prettier.</i> (Anh ta cố gắng làm cho cô ta xinh đẹp hơn).

-**er** đôi khi cũng kết hợp với tính từ chỉ màu sắc

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- *His face was **redder** than usual and he seemed embarrassed.*

(Gương mặt anh ta đỏ hơn bình thường và có một chút bối rối).

- *The clouds were **whiter** yesterday than they are today.*

(Hôm qua mây trắng hơn hôm nay).

2. Chỉ nghề nghiệp hay thú tiêu khiển

- **er** kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ người thực hiện một công việc hoặc một hành động được nói đến trong từ gốc. Ví dụ, “**baker**” là người làm, bán bánh mì và bánh ngọt; “**leader**” của một nhóm người hay một tổ chức là người lãnh đạo hay chịu trách nhiệm về tổ chức đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Baker/ người làm bánh	- <i>He sometimes helped Mr Muller in the kitchen as a cook and baker.</i> (Đôi khi anh ta giúp ông Muller làm bếp như một người nấu bếp và một thợ làm bánh mì).
Driver/ người lái xe	- <i>The driver went back and tried the bus.</i> (Người tài xế trở lại và khởi động xe buýt).
Employer/ người chủ	- <i>They are not good employers.</i> (Họ không phải là những ông chủ tốt).
Farmer/ người nông dân	- <i>My grandmother was a farmer.</i> (Bà tôi là một nông dân).
Leader/ người lãnh đạo)	- <i>... the leader of the expedition.</i> (người lãnh đạo cuộc thám hiểm).
Reader/ độc giả	- <i>Happy new year to all our readers!</i> (Chúc mừng năm mới tất cả độc giả của chúng ta!).
Reporter/ phóng viên	- <i>...on-the-spot reporter</i> (... phóng viên tường thuật tại chỗ).

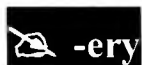
Teacher/ giáo viên	- <i>She was a student teacher, spending a year in a school in Cambridge.</i> (Cô ấy là một giáo sinh, đã dạy học một năm ở một trường học tại Cambridge).
Winner/ người thắng cuộc	- <i>I am the winner of the competition.</i> (Tôi là người chiến thắng trong cuộc thi).

► **-er** cũng kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ vật hơn là chỉ người. Ví dụ, “**computer**” (máy điện toán) là máy điện tử có thể thực hiện các phép tính và có thể lưu trữ thông tin.

► Nghiên cứu các từ sau:

Computer/ máy vi tính	- <i>The entire operation is done by computer.</i> (Toàn bộ quá trình hoạt động đều được thực hiện bởi máy vi tính).
Cooker/ nồi, xoong chảo... (bằng ga, điện...)	-... <i>an electric cooker</i> (... nồi điện)
Grinder/ máy nghiền, cối xay	-... <i>a coffee grinder</i> (... cối xay cà phê)
Mixer/ máy trộn, xay (thức ăn).	- <i>Have you seen my electric food mixer?</i> (Bạn đã thấy máy trộn thực phẩm bằng điện của tôi chưa?)
Mower/ máy cắt cỏ	-... <i>an electric mower</i> (... máy cắt cỏ bằng điện)
Recorder/ máy ghi âm	-... <i>a tape recorder</i> (... máy cát-xét)
Roller/ con lăn	-... <i>a garden roller</i> (... con lăn dùng ở vườn)

► **Chú ý:** một số danh từ được tạo ra từ động từ và cũng có nghĩa này nhưng tận cùng là **-or** chứ không phải là **-er**.
Muốn biết thêm chi tiết, xem **-or**.



1. Chỉ hành động

-ery kết hợp với một số động từ để tạo danh từ chỉ hành động. Ví dụ, khi ai đó thực hiện một **“discovery”** nghĩa là họ tìm ra hay khám phá một điều gì đó mà trước đây chưa hề biết tới; nếu ai đó thực hiện **“delivery”** nghĩa là họ giao một vật gì đó.

► **Chú ý:** Tận cùng bằng **“e”** hay **“er”** được thay thế bằng **“ery”**.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bribery / việc hối lộ	- <i>He was convicted of bribery.</i> (Anh ta bị kết án tội hối lộ).
Cookery / cách nấu ăn, nghệ thuật nấu nướng	- ... <i>a cookery course</i> (... khoá dạy nấu ăn)
Delivery / sự phân phát, phân phối, chuyển giao	- <i>The delivery must be made before July.</i> (Hàng phải được giao trước tháng 7).
Discovery / sự tìm ra, sự khám phá	- <i>Two British researchers have made a discovery about computer viruses.</i> (Hai nhà nghiên cứu người Anh đã khám phá ra vi - rus máy tính).
Embroidery /sự thêu thùa. vải thêu	- ... <i>a beautiful piece of embroidery</i> (... miếng vải thêu đẹp mắt)

Forgery/ sự giả mạo, hành vi giả mạo	- <i>The cheque might have been a forgery.</i> (Tờ séc đó có thể là giả mạo).
Mockery/ sự nhạo báng, chế nhạo, khinh miệt	-... <i>a persistent campaign of mockery by the satirical fortnightly magazine Private Eye.</i> (... chiến dịch châm biếm kéo dài của báo nguyệt san trào phúng “Private Eye”).
Recovery/ sự lấy lại được, sự bình phục	- <i>Her recovery is faster than expected.</i> (Cô ấy bình phục nhanh hơn dự kiến).
Robbery/ vụ ăn cướp	-... <i>everyone there was arrested on charges of armed robbery.</i> (... những người ở đó đều bị bắt vì tội cướp có vũ khí).

2. Chỉ cách cư xử

-**ery** kết hợp với tính từ hoặc danh từ chỉ cách cư xử để tạo danh từ mới chỉ cách cư xử đó. Ví dụ, “**savagery**” là sự tàn bạo khốc liệt cùng với sự tàn ác; “**foolery**” là cách cư xử điên rồ.

► **Chú ý:** Nhiều từ dạng này đã cổ và ít thông dụng.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bravery/ sự can đảm	- <i>He was awarded a medal for bravery in the battle.</i> (Anh ta được tặng một huy chương anh dũng trong trận đánh).
Foolery/ hành động ngớ ngẩn, ngu ngốc	- <i>‘What is the purpose of this foolery?’</i> (‘Mục đích của sự ngu ngốc này là gì?’)
Prudery/ tính cá thẹn	-... <i>The prudery of the Victorians.</i> (..Tính cá thẹn của những người thời Victoria).

Roguery/ sự đầu cáng, lừa dối	- <i>Dan went for him with sudden savagery.</i> (Dan tấn công ông ta với một sự tàn bạo bất ngờ).
Snobbery/ thái độ hợm hĩnh	- <i>They considered her behaviour a shameful piece of snobbery.</i> (Họ cho rằng hành vi của cô ta là một thái độ hợm hĩnh đáng xấu hổ).
Thuggery/ sự côn đồ, hung bạo	- <i>...an incident of unpardonable brutality and thuggery.</i> (...một hành động côn đồ và sự hung ác không thể tha thứ được).

3. Chỉ nơi chốn

-**ery** kết hợp với động từ và danh từ để tạo danh từ mới chỉ địa điểm mà một việc gì đó được thực hiện hoặc được giữ gìn. Ví dụ, “**bakery**” là lò bánh mì, “**piggery**” là nơi nuôi lợn.

► Nghiên cứu các từ sau:

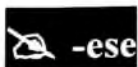
Bakery/ lò bánh mì	- <i>I met her at the bakery where we were both buying brownies.</i> (Tôi gặp cô ấy ở hiệu bánh mì nơi mà cả hai chúng tôi đều mua bánh sô-cô-la).
Creamery/ cửa hàng bán sữa, kem, bơ...	- <i>Five gallons of milk a day went to the Stowmarket Creamery.</i> (Năm ga-lông sữa một ngày chuyển đến cửa hàng bán sữa Stowmarket).
Nursery /nhà trẻ, phòng trẻ	- <i>We've turned the smallest bedroom into a nursery for our new baby.</i> (Chúng tôi vừa sửa lại căn phòng ngủ nhỏ nhất thành phòng riêng cho cháu bé mới sinh).
Orangery/ nơi trồng cam	- <i>This is the orangery of mine.</i> (Đây là vườn trồng cam của tôi).

4. Chỉ nhóm hoặc tổ

Nhiều từ tận cùng bằng **-ery** chỉ một nhóm hoặc một tập hợp các vật cùng loại. Ví dụ, “**jewellery**” chỉ đồ trang sức như là nhẫn và vòng đeo tay; “**pottery**” chỉ đồ gốm.

► Nghiên cứu các từ sau:

Finery / quần áo lộng lẫy, đồ trang trí sắc sỡ	- <i>Court officials dressed in all their finery.</i> (Các quan chức toà án ăn mặc trang phục lịch sự).
Greenery / tràng lá trang trí	-..... <i>the brilliance of two huge crimson flower vases spilling with blossoms and greenery.</i> (... vẻ đẹp rực rỡ của hai cái lọ cắm hoa màu đỏ thắm lóng với đầy hoa và tràng lá trang trí).
Jewellery / đồ nữ trang, đồ kim hoàn	- <i>They were all fond of jewellery, and some wore rings and some fine gold chains.</i> (Họ đều thích đồ trang sức, một số đeo nhẫn và một số đeo dây chuyền vàng).
Machinery / máy móc	- <i>There was no electricity, the machinery had failed again.</i> (Không có điện, máy móc lại không chạy được).
Pottery / đồ gốm thủ công	- <i>He has a valuable collection of Japanese pottery.</i> (Anh ta có một bộ sưu tập có giá trị về đồ gốm thủ công Nhật Bản).



1. Chỉ nguồn gốc

-ese kết hợp với tên địa danh để tạo các từ chỉ người hay vật có nguồn gốc từ nơi ấy. Ví dụ, một người “**Chinese**” xuất thân từ Trung Quốc:

nghệ thuật ca kịch ô-pê-ra “**Viennese**” có nguồn gốc ở Vienna; “**Maltese**” chỉ những người có nguồn gốc ở Malta.

► Nghiên cứu các từ sau:

Balinese/ người Ba-li	-... <i>classical Balinese dance movements.</i> (...những phong trào khiêu vũ cổ điển của người Ba-li).
Japanese/ người Nhật Bản	- <i>She arranged to deliver a petition to the Japanese.</i> (Cô ấy sắp xếp để chuyển một đơn thỉnh nguyện cho người Nhật).
Portuguese/ người Bồ Đào Nha	- <i>Her father was Portuguese.</i> (Cha cô ấy là người Bồ Đào Nha).
Vietnamese/ người Việt Nam	- <i>He was a Vietnamese businessman.</i> (Ông ta là một thương gia người Việt Nam).

2. Chỉ ngôn ngữ

-ese kết hợp với danh từ chỉ quốc gia để tạo thành danh từ mới chỉ ngôn ngữ được sử dụng ở quốc gia ấy. Ví dụ, “**Japanese**” là ngôn ngữ được nói ở nước Nhật; “**Portuguese**” là ngôn ngữ được nói ở Bồ Đào Nha.

► Nghiên cứu các từ sau:

Burmese/ tiếng Miến Điện

Chinese/ tiếng Trung Quốc

Japanese/ tiếng Nhật

Javanese/ tiếng Ja-va

Maltese/ tiếng Mal-ta

Portuguese/ tiếng Bồ Đào Nha

Vietnamese/ tiếng Việt Nam

► -ese còn kết hợp với danh từ tạo thành danh từ mới chỉ một thứ thổ ngữ đặc trưng cho một vùng đất hoặc một tính cách nào đó.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- '*Torturous*' is now common *journalese*.

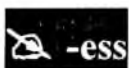
('Torturous' (quanh co, lòng vòng) hiện giờ là cách viết chung của các phóng viên, nhà báo).

-... a classic phrase of diplomatic *officialese*.

(... lối nói ngoại giao quan liêu mang tính cổ điển).

- He was already speaking *Americanese*.

(Ông ta đang nói theo phong cách Mỹ).



-ess kết hợp với danh từ chỉ người hay vật để tạo danh từ mới chỉ người phụ nữ hoặc vật thuộc giống cái. Ví dụ, "**princess**" là một công chúa; "**lioness**" là con sư tử cái.

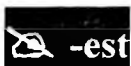
► Nghiên cứu các từ sau:

Actress/ nữ diễn viên	-... a famous <i>actress</i> (... một nữ diễn viên nổi tiếng)
Authoress/ nữ tác giả	- <i>Charles Bronte is my favourite authoress.</i> (Charles Bronte là nữ tác giả ưa thích của tôi).
Goddess/ nữ thần	- <i>Diana, the goddess of hunting</i> (Diana, nữ thần săn bắn)
Heiress/ nữ thừa kế	- <i>Thynne's bride was the richest heiress in England.</i> (Cô dâu của Thynne là người thừa kế giàu nhất nước Anh).

Lioness/ sư tử cái	- <i>A lion and lioness leapt over the walls of a cattle pen.</i> (Con sư tử đực và sư tử cái nhảy qua bức tường của một trại súc vật).
Mistress/ cô giáo, bà chủ nhà	- <i>Is the mistress of the house in?</i> (Có bà chủ nhà trong đó không?)
Princess/ công chúa	- <i>The king's younger daughter, Princess Elizabeth.</i> (Thư nữ của vị hoàng đế, công chúa Elizabeth).

► **Chú ý:** Nhiều người không thích dùng các từ tận cùng bằng **-ess** để chỉ phụ nữ và thích dùng một danh từ có thể chỉ cả nam lẫn nữ. Ví dụ, một nữ văn sĩ có thể được diễn tả là **“author”** hơn là **“authoress”**.

► Muốn biết thêm chi tiết về các danh từ chỉ riêng về phụ nữ, xem **woman**.



-est kết hợp với tính từ chỉ tính chất tạo thành tính từ ở dạng so sánh tuyệt đối. Ví dụ, nếu một toà nhà **“tallest”** trên thế giới, nghĩa là không có toà nhà nào khác cao hơn toà nhà đó; nếu một đứa trẻ được mô tả là **“cleverest”** trong lớp, tức là không có ai trong lớp thông minh như cậu ta.

► **Chú ý:** Các tính từ ở dạng so sánh tuyệt đối gần như luôn có **“the”** đứng trước.

1. Kết hợp với các tính từ có một âm tiết

► Nghiên cứu các từ sau:

Biggest/ lớn nhất

- *When we got inside the cemetery we stopped. It was the **biggest** one we had ever seen.*

(Khi chúng tôi đi vào nghĩa địa, chúng tôi dừng lại. Đó là nghĩa địa lớn nhất mà chúng tôi từng thấy).

Brightest/ thông minh nhất

Coldest/ lạnh nhất

Darkest/ tối tăm nhất

Deepest/ sâu nhất

Fattest/ mập nhất

Fullest/ đầy đủ nhất

Largest/ rộng nhất

Latest/ gần đây nhất, mới nhất

Lightest/ nhẹ nhất

Longest/ dài nhất

Loudest/ to nhất

Newest/ mới nhất

Oldest/ già, cũ nhất

Saddest/ buồn tẻ nhất

Slowest/ chậm nhất

Smallest/ nhỏ nhất

Softest/ mềm nhất

Tallest/ cao nhất

Thinnest/ mỏng nhất

Youngest/ trẻ nhất

► **Chú ý:** Hình thức so sánh tuyệt đối của “good” là “best” và của “bad” là “worst”.

2. Kết hợp với tính từ có hai âm tiết

► Nghiên cứu các từ sau:

Busiest / bận rộn nhất	- <i>My father is the busiest person in our family.</i> (Bố tôi là người bận rộn nhất trong gia đình).
Easiest / dễ nhất	- <i>This is the easiest question.</i> (Đây là câu hỏi dễ nhất).
Friendliest / thân thiện nhất	- <i>She 's the friendliest girl I have ever known.</i> (Cô ấy là người thân thiện nhất mà tôi biết).

Happiest/ hạnh phúc nhất	- <i>He thinks he's the happiest man in the world.</i> (Anh ấy nghĩ rằng mình là người đàn ông hạnh phúc nhất trên đời).
Liveliest / sống động nhất	- <i>We have a liveliest rabbit in the world.</i> (Chúng tôi nuôi một con thỏ sống động nhất thế giới).
Luckiest / may mắn nhất	- <i>I feel I'm the luckiest man in the world to marry her.</i> (Tôi thấy mình là người đàn ông may mắn nhất thế giới khi cưới được cô ấy).

► -est đôi khi cũng kết hợp với tính từ chỉ màu sắc có nghĩa này.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

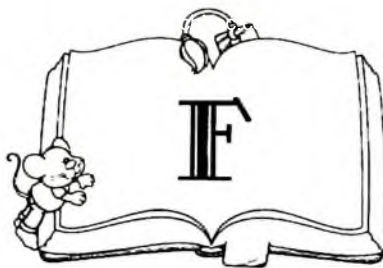
-... *driving a shining new car through some of the **greenest** scenery in America.*

(... lái một chiếc xe hơi mới bóng loáng qua một vài miền xanh tươi nhất ở Hoa Kỳ).

-...*the **reddest** shooting star they had ever seen.*

(... ngôi sao băng đỏ nhất mà họ đã từng nhìn thấy).

sách chia sẻ miễn phí tại
thichtienganh.com



-first

-**first** kết hợp với danh từ chỉ các bộ phận của cơ thể để tạo trạng từ chỉ người hay vật di chuyển theo hướng của phần cơ thể được nhắc đến trong danh từ gốc.

► Nghiên cứu các từ sau:

Feet-first / hướng về phía bàn chân	- <i>When gorillas descend, they do so feet-first, lowering themselves with their arms.</i> (Khi khỉ tuột xuống, chúng tuột chân xuống trước rồi hạ thấp người bằng cánh tay).
Head-first / hướng về trước	- <i>Douglas had fallen head-first into the snow.</i> (Douglas ngã chúi đầu vào đồng tuyết).
Heel-first / hướng về phía gót chân	- <i>The foot is placed on the ground heel-first.</i> (Bàn chân được đặt xuống mặt đất, phần gót trước).

-fold

- **fold** kết hợp với số đếm để tạo thành tính từ mô tả một vật bao gồm số thành phần bằng với số đếm. Ví dụ, nếu bạn nói một vật “**twofold**”, nghĩa là nó có hai phần.

► **Chú ý:** Các từ này có thể viết với gạch nối hay liền nhau.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *My interests were **twofold**; the first to make money, and the second to sell the public reliable goods.*

(Tôi có hai mối quan tâm lớn: thứ nhất là làm giàu, thứ nhì là bán hàng hoá chất lượng cao cho người tiêu dùng).

- *Criticisms of the old system were **threefold**.*

(Lời phê phán hệ thống cũ gồm 3 phần).

- *The aims of the new organization are **eightfold**.*

(Những mục tiêu của tổ chức mới gồm tám phần).

► Những từ này đôi khi được dùng như trạng từ chỉ một vật được nhân lên một số lần nhất định.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- *Juvenile crimes of violence multiplied **seventeen-fold** in twenty-five years.*

(Tội phạm bạo lực tuổi vị thành niên tăng mười bảy lần trong 25 năm).



- **free** kết hợp với danh từ chỉ vật để tạo thành tính từ diễn tả vật gì đó không mang tính chất do danh từ gốc nói đến. Ví dụ, nếu một nguồn lợi tức mà '**tax-free**' tức là bạn không cần phải đóng thuế cho nó; nếu một người '**care-free**' nghĩa là họ sống rất vô tư, không lo lắng, buồn phiền.

► **Chú ý:** Các từ này được viết có gạch nối trừ chữ "**carefree**" được viết liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Carefree/ vô tư lự, thành thói	- <i>I wish I were carefree like you!</i> (Tôi ước gì mình được vô tư như anh!)
Disease-free/ không có bệnh	- <i>...to keep our fields clean of weeds and disease-free.</i> (...giữ đồng ruộng của chúng ta sạch cỏ dại và không có bệnh).
Dust-free/ sạch bụi	- <i>The servants must work hard to keep the house dust-free.</i> (Người làm phải làm việc túi bụi để giữ ngôi nhà sạch bụi).
Duty-free/ miễn thuế hải quan	- <i>You should buy goods in the duty-free shop.</i> (Anh nên mua đồ ở cửa hàng miễn thuế).
Ice-free/ không có băng	- <i>Not until mid-July do the lakes become ice-free and the snow begins to melt.</i> (Mãi cho đến giữa tháng 7 băng ở các hồ và tuyết mới bắt đầu tan).
Nuclear-free/ không có hạt nhân	- <i>People are striving for a nuclear-free world.</i> (Loài người đang phấn đấu cho một thế giới không hạt nhân).
Pollution-free/ không bị ô nhiễm	- <i>An electric car would be pollution-free.</i> (Một chiếc xe hơi điện sẽ không làm ô nhiễm môi trường).
Tax-free/ miễn thuế	- <i>...retirement benefits including tax-free cash and a regular income.</i> (...tiền trợ cấp hưu trí gồm tiền mặt và thu nhập ổn định không phải đóng thuế).

-free cũng kết hợp với tính từ “**nuclear**” theo cách này.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

-... proposals to create European **nuclear-free** zones.

(...nhiều đề nghị để tạo ra những vùng không có hạt nhân ở châu Âu).



1. Chỉ số lượng và sự đo lường

-ful kết hợp với danh từ chỉ vật có khả năng chứa hay mang nhiều vật khác để tạo danh từ mới chỉ số lượng mà vật được nhắc đến trong danh từ gốc có thể chứa. Ví dụ, “**teaspoonful**” là số lượng bột hay chất lỏng mà một thìa cà phê có thể chứa được; “**armful**” của một vật là số lượng vật một người có thể ôm trong một hoặc cả hai tay.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bagful/ đầy túi	- <i>My school-teacher gave me a bagful of sweets.</i> (Thầy giáo tôi cho tôi một túi đầy kẹo).
Boxful/ đầy hộp	-... <i>a boxful of books</i> (... đầy một hộp sách)
Fistful / đầy nắm tay	-... <i>a fistful of ten-pound notes.</i> (... một nắm giấy bạc mười bảng).
Handful/ một nắm	- <i>Pick up a handful of sand.</i> (Bốc một nắm cát).
Mouthful/ đầy miệng	- <i>Eat a mouthful of food.</i> (Ăn một miếng).
Plateful/ đầy đĩa	- <i>The child has eaten three plateful of porridge.</i> (Đứa bé đã ăn ba đĩa đầy cháo yến mạch rồi).

2. Chỉ đặc điểm và tính chất

-ful cũng kết hợp với danh từ chỉ đặc điểm và tính chất đặc biệt để tạo thành tính từ chỉ người hoặc vật có nhiều đặc điểm hay tính chất được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, nếu một cô gái “**beautiful**” nghĩa là cô ấy rất xinh đẹp; nếu ai đó “**deceitful**” tức là họ luôn nói dối.

► Nghiên cứu các từ sau:

Beautiful/ đẹp, xinh đẹp	-... <i>a charming boy with the most beautiful hair.</i> (... một cậu bé dễ thương với mái tóc đẹp nhất).
Boastful/ hay khoe khoang	- <i>He's the most boastful man I have ever seen!</i> (Hắn ta là người hay khoe khoang nhất mà tôi từng thấy!)
Cheerful/ vui vẻ	- <i>You are very cheerful today.</i> (Hôm nay anh vui quá nhỉ).
Deceitful/ hay lừa gạt	- <i>You've been going there without telling me, you deceitful child!</i> (Mày thật là dối trá, đi đến đó mà không cho tao biết!)
Delightful/ vui sướng	- <i>The vicar called in and said what delightful news it was about John Parr.</i> (Cha xứ ghé thăm và thông báo tin tức tốt lành về John Parr).
Flavourful/ có hương vị	- <i>It is a large, meaty and flavourful fungus.</i> (Đó là một loại nấm lớn, không xơ, có vị thơm).
Forceful/ mạnh mẽ	-... <i>a forceful speaker</i> (... một diễn giả hùng hồn)
Graceful/ hoà nhã	-... <i>the graceful curves of the new bridge.</i> (...những đường cong thanh thoát của chiếc cầu mới).

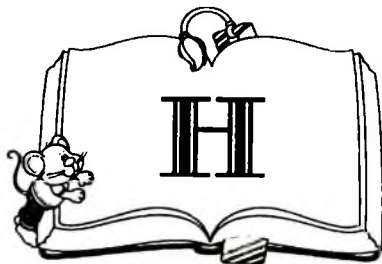


-graph

-graph có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, xuất hiện trong các từ có nghĩa bộ phận là “**drawing**” (vẽ), “**record**” (thu) hay “**writing**” (viết). Ví dụ, “**paragraph**” là một đoạn văn; “**photograph**” là chụp ảnh - tạo ra ảnh bằng cách cho phim tiếp xúc với ánh sáng.

► Nghiên cứu các từ sau:

Autograph/ bút tích	- <i>I've got lots of famous footballers' autographs.</i> (Tôi có được nhiều chữ ký lưu niệm của các cầu thủ nổi tiếng).
Paragraph/ đoạn văn	- <i>This essay is comprised of two paragraphs.</i> (Bài luận này gồm hai đoạn văn).
Photograph/ hình chụp	- <i>I want to take a photograph right now!</i> (Tôi muốn chụp một bức ảnh ngay bây giờ!)



-hand

1. Chỉ sự cầm, nắm, giữ

-hand kết hợp với danh từ chỉ vật để tạo danh từ mới chỉ tay đang cầm vật nói trên. Ví dụ, “**cup-hand**” là tay mà bạn dùng để cầm một cái tách.

► Nghiên cứu các từ sau:

Cup-hand/ tay cầm tách	- <i>He waved introductions with his cup-hand.</i> (Anh ấy ra hiệu cho giới thiệu bằng tay cầm cốc).
Flashlight-hand/ tay cầm đèn pin	- <i>She pushed at the bracelet with the wrist of her flashlight-hand.</i> (Cô đẩy chiếc vòng tay bằng cổ tay cầm đèn pin).
Knife-hand/ tay cầm dao	- <i>The blond man held his bloody knife-hand over the young man.</i> (Người đàn ông tóc vàng đưa tay cầm dao vấy đầy máu lên phía trên chàng thanh niên).
Phone-hand/ tay cầm điện thoại	- <i>He signed the cheque against the wall, holding it there with his phone-hand.</i> (Anh ấy giữ tấm séc trên tường bằng tay cầm điện thoại và ký).

2. Chỉ công việc

- **hand** cũng kết hợp với danh từ chỉ nơi làm việc hay chỉ các con vật có liên quan đến công việc để tạo danh từ mới chỉ người làm một công việc đặc biệt có liên quan đến nơi chốn hoặc các con vật được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, “**farm hand**” là người làm việc ở nông trại; “**cow-hand**” là người làm việc quản lý bò sữa.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- ... *a disease that would have killed any healthy **farm-hand**.*

(... một dịch bệnh có thể giết chết bất cứ tá điền mạnh khỏe nào).

- *She works as a **fieldhand**.*

(Cô ấy là một người làm việc đồng áng).

- *He had been working as a **garage-hand** in Los Angeles.*

(Anh ta làm việc tại một ga-ra ở Los Angeles).

3. Chỉ vị trí

- **hand** kết hợp với “**left**” và “**right**” để tạo tính từ chỉ vị trí của một vật. Ví dụ, chỗ ngồi “**left-hand**” là chỗ ngồi bên trái của dãy: chỗ ngồi “**right-hand**” là chỗ ngồi bên phải.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *She opened the desk's **left-hand** bottom drawer and got out the folder of photos.*

(Bà ta mở ngăn kéo dưới cùng bên trái của bàn và lấy ra cái cặp hồ sơ đựng ảnh).

- *The aircraft did have a problem with the **left-hand** engine.*

(Chắc hẳn phi cơ đã có vấn đề với động cơ bên trái).

- *You'll find a bookcase in the **right-hand** corner near the window.*

(Bạn sẽ tìm thấy một tủ sách ở góc bên phải gần cửa sổ).

1. Chỉ sự phản đối, không tán thành

-head kết hợp với danh từ và tính từ để tạo thành danh từ mới chỉ người mà bạn phản đối hoặc không tán thành. Ví dụ, nếu bạn gọi ai đó là “**muddlehead**” nghĩa là bạn nghĩ họ đang cư xử dần độn; nếu bạn nghĩ một người là “**hothead**” nghĩa là bạn nghĩ anh ta đang hành động một cách hấp tấp, không cân nhắc đến hậu quả những việc mà anh ta đang làm. Chú ý rằng các từ được thành lập theo cách này thường không mang tính trang trọng và hơi thông tục.

► Nghiên cứu các từ sau:

Egghead/ người có hiểu biết rộng, người trí tuệ	- <i>The eggheads at the university know nothing about business.</i> (Các nhà thông thái ở đại học không biết gì về kinh doanh cả).
Muddlehead/ người ngớ ngẩn	- <i>You're a bit of a muddlehead and lack organizational ability.</i> (Anh đúng là hơi ngớ ngẩn và thiếu khả năng tổ chức).
Pinhead/ người ngu dốt	- <i>... cracking a joke about the questions some pinhead had asked him.</i> (... nói đùa về những chuyện mà một người ngu dốt đã hỏi anh ta).
Squarehead/ người Bắc Âu ở Mỹ	- <i>The question was addressed to the other squarehead.</i> (Câu hỏi đó đã được nêu ra với những người Bắc Âu ở Mỹ).

2. Chỉ phần trên của vật

-**head** cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ phần đầu của một vật. Ví dụ, “**bed-head**” là phía đầu giường; “**thistle-head**” là phần đỉnh lớn của bông, nơi hoa nở.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bed-head/ đầu giường

-... *his coat of arms carved on the **bed-head** behind him.*

(... gia huy của anh ta được khắc trên đầu giường).

Spearhead/ tổ mũi nhọn, xung kích

-... *a razor-sharp **spearhead**.*

(... mũi nhọn bén nhọn).

3. Chỉ lối vào hay khởi điểm

- **head** cũng kết hợp với danh từ chỉ địa điểm để tạo danh từ mới chỉ lối đi vào hay khởi điểm của vật gì đó. Ví dụ, “**wellhead**” là chỗ đi đến giếng hay là kiến trúc quanh miệng giếng; “**railhead**” là điểm khởi đầu hay kết thúc của đường ray.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bridgehead / đầu cầu	- <i>I appointed to see him at the bridgehead.</i> (Tôi hẹn gặp anh ta ở đầu cầu).
Letterhead / tiêu đề	- <i>I waved the envelope at her and she immediately recognized the letterhead.</i> (Tôi vẫy chiếc phong bì và ngay lập tức cô ấy nhận ra tiêu đề của nó).

Stairhead / đầu cầu thang	- <i>A loud bawl brought him to the stairhead.</i> <i>'Somebody want me?' he roared.</i> (Một tiếng gọi lớn làm ông ta chạy đến đầu cầu thang. “Ai muốn gặp tôi phải không?” – ông ta hét lên).
Wellhead/ nguồn suối, miệng giếng	- ... <i>a well with a carved wellhead.</i> (...cái giếng có kiến trúc chạm khắc chung quanh).

-headed

1. Chỉ đặc tính

-headed kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới chỉ thái độ hay cách cư xử của ai đó. Ví dụ, nếu một người mà “**big-headed**”, nghĩa là họ ngạo mạn và luôn tự cho rằng mình thông minh; nếu một người “**clear-headed**” nghĩa là họ rất nhạy bén, suy nghĩ sắc sảo.

► Nghiên cứu các từ sau:

Big-headed/ ngạo mạn	- <i>They told us off for big-headed.</i> (Họ mắng bọn tôi vì đã tỏ ra ngạo mạn).
Cool-headed/ bình tĩnh	- <i>He's always cool-headed. I've never seen him get angry.</i> (Anh ta lúc nào cũng bình tĩnh. Tôi chưa bao giờ thấy anh ta nổi nóng).
Empty-headed/ đầu óc rỗng tuếch, dốt	- <i>Such an empty-headed guy!</i> (Đúng là một gã đầu óc rỗng tuếch!)

Hard-headed/ ương ngành, cứng đầu	- <i>He was industrious, ambitious and hard-headed.</i> (Anh ấy là một người chăm chỉ, có tham vọng và bướng bỉnh).
Hot-headed/ bộp chộp	-... <i>hot-headed young soldiers.</i> (... những người lính trẻ bộp chộp).

2. Chỉ về bên ngoài

-headed cũng kết hợp với tính từ và danh từ để tạo tính từ mới chỉ đầu người hoặc đầu vật. Ví dụ, nếu ai đó mà “**bald-headed**” nghĩa là họ bị hói ở đỉnh đầu; nếu một vật mà “**wooden-headed**” nghĩa là phần đỉnh của nó được làm bằng gỗ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bald-headed/ hói đầu	-... <i>a bald-headed man is a short overcoat.</i> (... một người đàn ông đầu hói mặc áo khoác ngắn).
Black-headed/ đầu đen	- <i>Many black-headed gulls have arrived from Eastern Europe.</i> (Nhiều chim hải âu đầu đen từ Đông Âu bay đến).
Blond-headed/ tóc vàng	-... <i>a charming blond-headed girl</i> (... một cô gái tóc vàng quyến rũ).
Curly-headed/ tóc quăn	- <i>I want to be curly-headed.</i> (Tôi muốn làm tóc quăn).
Gold-headed/ đầu bịt vàng	-... <i>a gold-headed cane.</i> (... cây gậy đầu bịt vàng).
Grey-headed/ tóc hoa râm	- <i>My father is now grey-headed.</i> (Tóc bố tôi giờ đây đã trở nên hoa râm)

-hood

-hood kết hợp với danh từ chỉ người để tạo danh từ mới chỉ khoảng thời gian, thời điểm hoặc điều kiện xảy ra một việc gì đó. Ví dụ, “**childhood**” của mỗi người là khoảng thời gian khi còn bé - tuổi thơ; “**motherhood**” là việc làm mẹ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Adulthood/ tuổi trưởng thành	- <i>He is reaching adulthood.</i> (Nó đã bước sang tuổi trưởng thành).
Bachelorhood / tình trạng độc thân	- <i>He had written several books on the pleasures of bachelorhood.</i> (Anh ta đã viết một số sách về thú vui của cuộc sống độc thân).
Boyhood/ thời niên thiếu	- <i>He began to talk to me about his boyhood in London.</i> (Anh ta bắt đầu nói chuyện với tôi về thời niên thiếu của mình ở Luân Đôn).
Childhood/ thời thơ ấu	- <i>...the passage of individuals from childhood to adolescence and parenthood.</i> (...quá trình phát triển của mỗi con người từ thời thơ ấu đến tuổi thanh niên và sang giai đoạn làm cha mẹ).
Fatherhood/ cương vị làm cha	- <i>...the responsibilities of fatherhood</i> (...trách nhiệm làm cha)
Girlhood/ thời con gái	- <i>She spent her girlhood in Asia.</i> (Thời con gái cô ấy sống ở Châu Á).

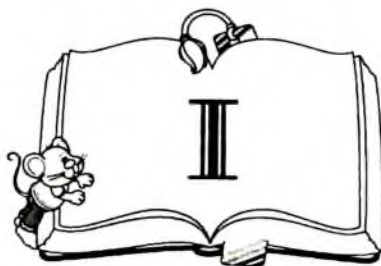
Motherhood/ cương vị làm mẹ	- <i>She finds motherhood very rewarding.</i> (Bà ta thấy bổn phận làm mẹ được đền đáp rất xứng đáng).
Widowhood/ cảnh goá bụa	- <i>She lived in widowhood at early age.</i> (Cô ấy lâm vào cảnh goá bụa khi còn rất trẻ).

► **Chú ý:** “**Manhood**” và “**womanhood**” cũng dùng chỉ tất cả đàn ông, đàn bà của một nước, một cộng đồng cụ thể.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

-... a perfect specimen of English **womanhood**.

(... một mẫu hoàn hảo về phụ nữ Anh).



-ial

► Xem **-al**. (Xem trang 155)

-ian

1. Chỉ công việc hoặc sở thích

-ian kết hợp với danh từ và tính từ để tạo thành danh từ mới chỉ người có công việc hay sở thích liên quan với vật được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, “**electrician**” là người lắp đặt và sửa thiết bị điện; “**historian**” là người chuyên nghiên cứu về sử.

► **Chú ý:** “**dietician**” được tạo thành từ “**diet**” và “**beautician**” được tạo ra từ “**beauty**”.

► Nghiên cứu các từ sau:

Beautician / chuyên viên sửa sắc đẹp	- She worked as a beautician in an expensive salon. (Cô ấy là chuyên viên sắc đẹp tại một thẩm mỹ viện sang trọng).
Comedian / nghệ sĩ hài (kịch).	- He's a very famous comedian . (Anh ta là một nghệ sĩ hài kịch nổi tiếng).

Dietician/ bác sĩ chuyên khoa dinh dưỡng	- <i>You should consult ideas of a dietician.</i> (Chỉ nên tham khảo ý kiến của bác sĩ chuyên khoa dinh dưỡng).
Electrician / thợ điện	- <i>Water heaters should be removed only by a qualified electrician.</i> (Chỉ một người thợ điện giỏi mới nên chuyển bình đun nước đi).
Politician/ nhà chính trị	- <i>It's not easy to be a successful politician.</i> (Để làm một nhà chính trị thành công thật không dễ).

2. Chỉ liên quan đến một người đặc biệt nào

-ian kết hợp với tên của danh nhân để tạo các từ diễn tả một vật hay một người liên quan đến công việc của danh nhân được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, “**Wordsworthian**” mô tả thể thơ được Wordsworth viết; “**Victorian**” tả một công việc xảy ra hay được thực hiện ở nước Anh suốt thời nữ hoàng Victoria.

► **Chú ý:** Tên tận cùng bằng “e” thường kết hợp với “an” hơn là với “ian”; “an” đôi khi cũng có trong những hình thức được thành lập như là ‘**Elizabethan**’.

► Nghiên cứu các từ sau:

Elizabethian/ triều đại Nữ hoàng Elizabeth	-... <i>a lovely Elizabethian house in Somerset</i> (...ngôi nhà đẹp đẽ thời Elizabeth ở Somerset).
Freudian/ người theo học thuyết Frót	-... <i>the Freudian movement</i> (... phong trào theo học thuyết Frót).
Shakespearean/ thuộc Shakespeare	-... <i>the great Shakespearean tragedy Othello</i> (... bi kịch Othello của Shakespeare vĩ đại).

-ibility kết hợp với tính từ tận cùng bằng “**ible**” để tạo danh từ chỉ tính chất được tính từ gốc mô tả, hay chỉ một vật mang tính chất đó. Ví dụ, “**accessibility**” là tính có thể đến gần được; “**possibility**” là một việc có thể xảy ra.

► **Chú ý:** “**ible**” được thay thế bằng “**ibility**”.

► Nghiên cứu các từ sau:

Accessibility/ có thể tiếp cận được	-... <i>increasing the accessibility of art to all sorts of men and women.</i> (...Tăng cường khả năng tiếp cận nghệ thuật của mọi tầng lớp).
Credibility/ sự tín nhiệm	- <i>After the scandal, the Government has lost all credibility.</i> (Sau vụ tai tiếng, chính phủ bị mất hết tín nhiệm trong dân chúng).
Eligibility / tính thích hợp	- <i>Her qualifications and experience confirm her eligibility for the job.</i> (Khả năng và kinh nghiệm của cô khẳng định cô thích hợp với công việc). 

Feasibility/ tính có thể thực hiện được khả thi	- <i>We should do a feasibility study before adopting the new proposals.</i> (Chúng ta nên thử nghiệm trước khi áp dụng phương thức mới).
Invincibility/ tính vô địch	-... <i>the apparent invincibility of their forces.</i> (... khả năng vô địch hiển nhiên của lực lượng họ).
Possibility / khả năng	- <i>The women had been enthusiastic about the possibility of a longer stay.</i> (Những phụ nữ rất hăng hái về khả năng được ở lại lâu hơn).

► **Chú ý:** “**Sensibility**” không phải là danh từ được thành lập từ “**sensible**”. Khi nói “**Sensibility**” của ai đó là sự nhạy cảm, là cảm giác của họ.

-ible

-ible kết hợp với động từ để tạo thành tính từ mới diễn tả khả năng xảy ra hành động được nhắc đến trong động từ gốc. Ví dụ, nếu một vật mà “**digestible**” nghĩa là nó có thể được tiêu hoá; nếu một điều gì đó mà “**comprehensible**”, nghĩa là nó có thể hiểu được.

► **Chú ý:** Âm “**e**” tận cùng được thay bằng **-ible**. “**d**” hay “**de**” tận cùng được thay bằng “**s**” trước khi thêm **-ible**. Tận cùng là “**it**” được thay bằng “**iss**” trước khi thêm **-ible**.

► Nghiên cứu các từ sau:

Collapsible/ có thể gấp lại	- ... a collapsible canvas bucket. (... một thùng bằng vải bạt có thể gấp lại được).
Comprehensible/ có thể hiểu được	- It's a book that is comprehensible only to specialists. (Đó là một quyển sách chỉ có các chuyên gia mới hiểu được).
Deductible/ có thể khấu trừ	- Money spent on business expenses is deductible . (Tiền chi phí trong làm ăn có thể được khấu trừ).
Digestible/ có thể tiêu hoá	- Raw meat is perfectly digestible , although it can be tough. (Mặc dù dai nhưng thịt sống có thể được tiêu hoá một cách dễ dàng).



► **Chú ý:** Cách dùng của **-ible** không rộng rãi bằng hậu tố **-able**.

Có một số tính từ tận cùng là **-ible** được thành lập từ các gốc không thông dụng trong tiếng Anh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Audible/ có thể nghe thấy	- Any sounds of pursuit would be clearly audible among the thickets of the ruined garden. (Bất kỳ âm thanh nào của cuộc truy lùng cũng có thể nghe thấy rõ giữa những bụi cây của khu rừng điêu tàn).
Edible/ có thể ăn được	- This food is scarcely edible . (Thức ăn này hầu như không ăn được).

Eligible/ thích hợp	-... <i>eligible for a pension.</i> (... có quyền được hưởng lương hưu).
Flexible/ uyển chuyển, linh hoạt	- <i>The company is applying the flexible working time.</i> (Công ty đang áp dụng chế độ thời gian làm việc linh hoạt).
Negligible/ không đáng kể	- <i>Losses in trade this year were negligible.</i> (Những thất thoát về kinh doanh năm nay không đáng kể).
Perceptible/ có thể nhận thức	-... <i>perceptible movements</i> (... những chuyển động có thể nhận thấy)



-ic kết hợp với danh từ để tạo thành tính từ mới diễn tả một vật gì đó tương tự hoặc có liên quan đến vật được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, khi ai đó “**enthusiastic**” về một việc nghĩa là họ tỏ rõ sự nhiệt tình, hăng say về việc đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Alcoholic/ có chất rượu	-... <i>alcoholic drinks</i> (..Thức uống có rượu)
Angelic/ giống thiên thần	- <i>That girl has an angelic face.</i> (Cô bé đó có một khuôn mặt thiên thần).
Atomic/ nguyên tử	-... <i>atomic bomb</i> (... bom nguyên tử)

Bureaucratic/ thuộc quan lại, quan liêu	-... <i>bureaucratic administrative procedure</i> (..thủ tục hành chính quan liêu).
Cubic/ có hình khối	-... <i>a cubic metre of coal</i> (... một mét khối than)

► Nhiều động từ tận cùng bằng **-ic** kết hợp với **-al** tạo tính từ. Muốn biết thêm chi tiết, xem **-al**.

-ics

-ics xuất hiện trong những danh từ không đếm được chỉ một bộ môn khoa học hay một lĩnh vực nghiên cứu. Ví dụ, “**physics**” là nghiên cứu khoa học về đặc tính của chất và năng lượng; “**acoustics**” là ngành nghiên cứu về âm thanh.

► **Chú ý:** Các danh từ này thường đi kèm với động từ ở ngôi thứ 3 số ít.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- ***Physics** is a means of understanding the way the world is designed.*
(Vật lý học là một phương tiện để hiểu biết cách thế giới được tạo dựng).

- ***Economics** is the oldest of the social sciences.*
(Kinh tế học là ngành khoa học xã hội ra đời sớm nhất).

-... *amazing developments in biochemistry and **genetics**.*
(... những phát triển đáng kinh ngạc về hoá sinh và di truyền học).

► Một số danh từ đôi khi được dùng như danh từ số nhiều, đặc biệt khi nói về công việc hay các hoạt động của một người cụ thể. Khi dùng theo cách này, danh từ đi kèm với động từ ở ngôi thứ ba số nhiều.

► Nghiên cứu ví dụ sau:

- *I don't know what your **politics** are.*
(Tôi không hiểu chính kiến của anh thế nào).



1. Thành lập hiện tại phân từ

-ing kết hợp với động từ nguyên thể để tạo hiện tại phân từ.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *A lady came slowly **walking** across the field.*

(Một người đàn bà đi thong thả ngang qua cánh đồng).

- *We sat in the hotel lounge **drinking**.*

(Chúng tôi ngồi uống rượu trong phòng khách của khách sạn).

- *I turned to Elaine to make sure she was **watching**.*

(Tôi quay sang phía Elaine để chắc chắn rằng cô ta đang quan sát).

2. Tạo hiện tại phân từ dùng như danh từ

Một số hiện tại phân từ được dùng như danh từ chỉ hoạt động. Ví dụ, nếu bạn thích khiêu vũ, bạn có thể nói rằng bạn thích “**dancing**”.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *We celebrated with music and **dancing**.*

(Chúng tôi tổ chức kỷ niệm với ca nhạc và khiêu vũ).

- *He managed to find time for **reading**.*

(Anh ta đã sắp xếp được thời gian để đọc sách).

- *She simply loathes **cooking**.*

(Cô ta chỉ ghét nấu nướng).

3. Tạo hiện tại phân từ dùng như tính từ

Khi hiện tại phân từ của ngoại động từ được sử dụng như tính từ, chúng mô tả ảnh hưởng mà một việc gì đó tác động vào tình cảm hay ý tưởng của một người. Ví dụ, nếu bạn thấy một cái gì đó “**disgusting**” nghĩa là nó làm cho bạn ghê tởm.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *The beer at the Rugby Club was **disgusting**.*

(Bia ở Câu lạc bộ Rugby thật kinh khủng).

-... *a brilliantly **amusing** novel.*

(... một cuốn tiểu thuyết rất vui nhộn).

-... *one of the most **frightening** sights I have ever seen.*

(... một trong những cảnh tượng rừng rợn nhất mà tôi từng chứng kiến).

► Khi hiện tại phân từ của nội động từ được dùng như tính từ thì chúng diễn đạt một quá trình hay trạng thái liên tục. Ví dụ, một vấn đề “**recurring**” là một vấn đề được lặp đi lặp lại.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

-...*the nation's **recurring** industrial crises.*

(... khủng hoảng công nghiệp quốc gia cứ lặp đi lặp lại).

-... *currents driven by the **prevailing** wind.*

(... dòng nước chảy xiết bởi cơn gió vẫn thường thổi).

-... *a small **ageing** man in an elderly car.*

(... một cụ già nhỏ bé trong chiếc xe cũ kỹ).

► **Chú ý:** Một số tính từ tận cùng bằng **-ing** được tạo thành từ những gốc không phổ biến trong tiếng Anh.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *He woke up in the night with an **excruciating** pain.*

(Anh ta thức dậy ban đêm với một cơn đau nhức nhối).

-...*the announcement of flight two's **impending** departure.*

(...thông báo giờ khởi hành của chuyến bay số 2).

-... *a **cunning** solution to the problem.*

(... một giải pháp thông minh cho vấn đề).

► Muốn biết thêm chi tiết về hiện tại phân từ của động từ, xem ‘*Collins Cobuild English Grammar*’.

-in-law

-in-law kết hợp với danh từ chỉ thành viên gia đình để tạo thành danh từ mới, đề cập đến một người quan hệ với bạn qua hôn nhân. Ví dụ, “**father-in-law**” là bố chồng hoặc bố vợ của bạn; “**daughter-in-law**” là con dâu của bạn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Brother-in-law/ anh rể	- <i>My brother-in-law and I share the same habit of watching horror films.</i> (Tôi và anh rể có cùng sở thích xem phim kinh dị).
Father-in-law/ cha (chồng hoặc vợ).	- <i>He wondered if he should put his elderly father-in-law in a home.</i> (Anh ta tự nhủ có nên ở chung với người cha vợ lớn tuổi của mình hay không).
Mother-in-law/ mẹ (chồng hay vợ)	- <i>His mother-in-law is a very nice lady.</i> (Mẹ vợ anh ta là người phụ nữ rất dễ chịu).
Son-in-law/ con rể	- <i>My daughter and son-in-law led a hard life.</i> (Con gái và con rể của tôi sống cuộc đời khổ cực).

-ion

-ion kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ tình trạng hay quá trình được nói đến trong động từ gốc. Ví dụ, nếu bạn cho ai “**protection**” nghĩa là bạn bảo vệ họ hay làm cho họ tránh khỏi những tác động hoặc sự kiện không hay; “**explanation**” là sự giải thích cho một việc hoặc một hành động.

► **Chú ý:** Có nhiều cách viết khác nhau của **-ion**. Cách viết chung nhất là “**ation**”, “**ition**”, “**sion**” và “**tion**”. Ví dụ của tất cả loại này được cho dưới đây.

► Nghiên cứu các từ sau:

Action/ hành động	- <i>The time has come for action.</i> (Đã đến lúc hành động).
Combination/ sự kết hợp	- <i>The firm is working on a new product in combination with several overseas partners.</i> (Công ty đang hợp tác sản xuất một sản phẩm mới với các đối tác nước ngoài).
Conclusion/ sự kết luận	- <i>Don't jump to conclusion so hastily!</i> (Đừng vội rút ra kết luận hấp tấp thế!)
Contribution/ sự đóng góp	- <i>...the contribution of money to charity.</i> (...sự đóng góp tiền cho từ thiện).
Creation/ sáng tạo	- <i>This job demands a great deal of creation.</i> (Công việc này đòi hỏi sự sáng tạo lớn).
Decision/ sự quyết định	- <i>I think that I made the wrong decision.</i> (Tôi nghĩ mình đã đưa ra một quyết định sai lầm).



 **-ious**

► Xem **-ous**. (xem trang 265).

1. Chỉ quốc tịch hoặc ngôn ngữ

-ish có trong các từ chỉ người, ngôn ngữ, hay tính cách của một vùng hoặc một nước cụ thể. Ví dụ, nếu một người là “**Irish**” nghĩa là họ đến từ Ai-len; “**Danish**” là ngôn ngữ được nói ở Đan Mạch; the “**English**” chỉ tất cả người Anh.

► Nghiên cứu các từ sau:

English / tiếng Anh	- <i>English is the most popular language in the world.</i> (Tiếng Anh là thứ tiếng thông dụng nhất trên thế giới).
Irish / người Ai-len	-... <i>Irish workers based in London.</i> (... công nhân Ai-len đóng ở Luân Đôn).
Polish / người Ba Lan	-... <i>a tall youth who spoke only Polish.</i> (... một thanh niên cao lớn chỉ nói tiếng Ba Lan).
Spanish / thuộc Tây Ban Nha	- <i>California inherited much of its law from the Spanish.</i> (Luật pháp California kế thừa nhiều từ Tây Ban Nha).
Swedish / thuộc người Thụy Điển	-... <i>a cheery bedroom with Swedish furniture.</i> (... một phòng ngủ được trang hoàng vui mắt bằng đồ gỗ Thụy Điển).

2. Với tính từ

-ish kết hợp với tính từ để tạo tính từ mới diễn tả vật mang một phần đặc điểm hay tính chất được nói đến trong tính từ gốc. Ví dụ, nếu một vật “**longish**” nghĩa là nó hơi dài; nếu một người “**tallish**” nghĩa là họ hơi cao; nếu một vật “**greenish**” nghĩa là nó hơi xanh xanh.

► **Chú ý:** Các từ này thường không mang tính trang trọng.

► Nghiên cứu các từ sau:

Biggish / hơi lớn	- <i>He was a biggish fellow.</i> (Hắn là một gã khá to con).
Bluish / xanh nhạt	- <i>My baby's room is bluish.</i> (Căn phòng của con tôi có màu xanh nhạt).
Fattish / hơi mập	- <i>She looks fattish after the summer holiday.</i> (Cô ấy trông hơi mập sau kỳ nghỉ hè).
Longish / hơi (khá) dài	- <i>After tea, he wrote a longish letter to Hilda.</i> (Sau khi uống trà anh ta viết một lá thư khá dài cho Hilda).
Oldish / hơi già	- <i>Her father looks more oldish than he is.</i> (Bố cô ta trông hơi già so với tuổi).
Smallish / hơi nhỏ	- <i>Mr and Mrs Bixby lived in a smallish apartment.</i> (Ông bà Bixby sống trong một căn hộ hơi nhỏ).

3. Với danh từ

-ish kết hợp với danh từ để tạo tính từ diễn tả một người hay vật mang đặc điểm của vật được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, “**boyish person**” là người có tính cách giống trẻ con hay mang đặc điểm như trẻ con; hoặc nếu một người mà “**foolish**” nghĩa là họ cư xử như một kẻ dần dộn.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *His **boyish** charm was irresistible.*

(Vẻ quyến rũ trẻ thơ của anh ta không thể cưỡng lại được).

-... ***childish** behaviour.*

(... cách cư xử trẻ con).

- *As a plot it was **amateurish** beyond belief.*

(Đó là một mưu đồ quá vụng về không thể tin nổi).

-... *his low **womanish** round shoulders.*

(...đôi vai thấp, tròn như vai phụ nữ của anh ta).

-... *an American girl with an **owlish**, spectacled face.*

(... một cô gái Mỹ với khuôn mặt mang kính có vẻ hơi nghiêm).

► Đôi khi **-ish** cũng kết hợp với tên người.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *He was a nice enough boy-rather Jimmy **Olsenish** I thought.*

(Nó là cậu bé khá đẹp trai - hơi giống Jimmy Olsenish, tôi chợt nghĩ).

-...*The air-conditioner **Disneylandish** shopping centre.*

(...Trung tâm mua bán thiết kế như Disneyland có điều hoà nhiệt độ).

4. Chỉ tuổi tác hoặc thời gian

-ish kết hợp với những từ chỉ thời gian ngày tháng, hay tuổi tác để tạo các từ mới chỉ tuổi tác hay thời gian xấp xỉ như thế. Ví dụ, nếu một người “**fortyish**” nghĩa là họ xấp xỉ 40 tuổi; nếu bạn nói bạn sẽ làm một điều gì đó khoảng “**noonish**”, nghĩa là bạn làm việc đó vào khoảng giữa trưa.

► **Chú ý:** Các từ này được viết với gạch nối hay dính liền.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *Mrs Hoyland Leach was a florid, **fortyish** lady.*

(Bà Hoyland Leach là người phụ nữ trạc khoảng 40, da dẻ hồng hào).

- *Shall I ring you about **nineish**?*

(Tôi sẽ gọi điện cho bạn khoảng 9 giờ nhé?)

1. Chỉ niềm tin và cách cư xử

-ism xuất hiện trong danh từ chỉ học thuyết, niềm tin hay cách cư xử dựa trên niềm tin này. Ví dụ, “**feminism**” là thuyết nam nữ bình quyền; “**pessimism**” là chủ nghĩa bi quan.

► Nghiên cứu các từ sau:

Atheism / thuyết vô thần	- <i>He was accused of impiety and atheism.</i> (Anh ta bị buộc tội nghịch đạo và vô thần).
Feminism / thuyết nam nữ bình đẳng	- <i>The popular image of feminism unfortunately tends to repel many women.</i> (Quan niệm phổ biến về thuyết bình đẳng nam nữ không may lại có xu hướng làm nhiều phụ nữ khó chịu).
Optimism / sự lạc quan	- <i>There was a definite air of optimism at the headquarters.</i> (Bầu không khí hoàn toàn lạc quan ở bộ tổng chỉ huy).

► **-ism** cũng kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ mới chỉ niềm tin và cách cư xử dựa trên những việc, sự việc được nói đến trong danh từ và tính từ gốc. Ví dụ, “**modernism**” là ý tưởng hay phương pháp của nghệ thuật và văn chương hiện đại.

► Nghiên cứu các từ sau:

Absenteeism / sự hay vắng mặt	- <i>In some schools, malaria is estimated to cause high absenteeism rates.</i> (Ở một số trường học, bệnh sốt rét được cho là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ vắng mặt cao).
---	---

Cynicism/ chủ nghĩa hoài nghi, yếm thế	-... <i>a growing cynicism about politics.</i> (... chủ nghĩa yếm thế chính trị đang gia tăng).
Extremism/ chủ nghĩa cực đoan	- <i>The council was often accused of extremism.</i> (Hội đồng này thường bị lên án về chủ nghĩa cực đoan).
Hooliganism/ nạn côn đồ sân cỏ	-... <i>plans to counter hooliganism.</i> (... các kế hoạch chống lại nạn côn đồ sân cỏ).
Opportunism/ chủ nghĩa cơ hội	-... <i>political opportunism</i> (... chủ nghĩa cơ hội trong chính trị)
Patriotism/ chủ nghĩa yêu nước	- <i>He supports patriotism.</i> (Anh ấy ủng hộ chủ nghĩa yêu nước).

► -ism đôi khi cũng kết hợp với tên người.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

-...*the intellectual influence of **Marxism**.*

(... những ảnh hưởng về tri thức của chủ nghĩa Mác).

-...*The analysis of eleven years of **Thatcherism**.*

(... việc phân tích 11 năm hoạt động của chủ nghĩa Thatcher).

► **Chú ý:** -ism cũng kết hợp với một số danh từ để tạo danh từ mới chỉ một hình thức của sự phân biệt dựa trên những điều được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, “**sexism**” là sự phân biệt đối xử giới.

► Nghiên cứu các từ sau:

Ageism/ thành kiến hay phân biệt theo tuổi	- <i>Older women encouraged back to work still face ageism.</i> (Những phụ nữ lớn tuổi được khuyến khích trở lại làm việc vẫn gặp phải sự phân biệt đối xử vì tuổi tác của họ).
---	---

Racism/ sự phân biệt chủng tộc	- <i>Racism must be condemned.</i> (Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc phải bị lên án).
Sexism/ sự phân biệt giới tính	-... <i>an organization set up to counter sexism in the Church.</i> (... một tổ chức được thành lập để chống lại thành kiến về giới tính trong giáo hội).

► Tận cùng **-ism** có thể đổi thành **-ist** để tạo các từ chỉ hay mô tả người có lòng tin hay lối cư xử đặc biệt dựa trên niềm tin đó. Muốn biết thêm chi tiết xem **-ist**.

2. Chỉ hành động và nghi thức

-ism kết hợp với động từ tận cùng bằng “**ize**” hoặc “**ise**” để tạo danh từ chỉ quá trình được nói đến trong động từ gốc. Ví dụ, nếu bạn thực hiện “**criticism**” về ai, nghĩa là bạn phê bình họ vì bạn không chấp nhận cách cư xử của họ; “**baptism**” là nghi lễ rửa tội cho một người nào đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Baptism/ lễ rửa tội, đặt tên	- <i>There were six baptisms at this church last week.</i> (Tuần trước có sáu lễ rửa tội ở nhà thờ này).
Criticism/ sự bắt bẻ, phê bình	- <i>Teachers are intensely sensitive to any sort of criticism.</i> (Giáo viên rất nhạy cảm đối với bất cứ lỗi phê bình nào).
Exorcism/ sự đuổi tà ma	-... <i>exorcism of the harmful spirits.</i> (... việc loại trừ những ma quỷ có hại).

1. Chỉ tín ngưỡng và cách cư xử

-ist xuất hiện trong danh từ chỉ người có niềm tin vào một thuyết nào đó. Ví dụ, “**feminist**” là người tin vào thuyết nam nữ bình đẳng; “**pessimist**” là người theo chủ nghĩa bi quan.

► Nghiên cứu các từ sau:

Atheist/ nhà vô thần	- <i>He is a convinced atheist.</i> (Ông ta là một người vô thần kiên định).
Feminist/ người đấu tranh bình quyền cho phụ nữ	- <i>Claudia thought of herself as a feminist.</i> (Claudia cho mình là người theo thuyết bình quyền cho phụ nữ).
Optimist/ người lạc quan	- <i>I'm an optimist by nature.</i> (Tôi là người mang bản chất lạc quan).
Pessimist/ người bi quan	- <i>It's easy to sell insurance to a pessimist.</i> (Thật dễ bán dịch vụ bảo hiểm cho một người bi quan).

► -ist cũng kết hợp theo nghĩa này với danh từ và tính từ để tạo danh từ mới chỉ người mà niềm tin và cách cư xử của họ dựa trên việc hay sự vật được nói đến trong danh từ và tính từ gốc. Ví dụ, “**idealist man**” là người theo chủ nghĩa duy tâm; cuộc tấn công “**terrorist**” là một cuộc tấn công của người dùng bạo lực để đạt mục tiêu chính trị.

► Nghiên cứu các từ sau:

Activist/ nhà hoạt động	- ... a <i>vigorous civil rights activist.</i> (... một nhà hoạt động nhiệt thành cho quyền công dân).
--------------------------------	--

Capitalist/ nhà tư bản	- <i>He 's a typical capitalist.</i> (Ông ta là một nhà tư bản đặc trưng).
Communist/ nhà cộng sản	- <i>He 's proud to be a communist.</i> (Anh ấy tự hào là một người cộng sản).
Extremist/ người cực đoan	- <i>When it comes to talking about patriotism, he 's an extremist.</i> (Khi nói đến lòng yêu nước, ông ta là một người có quan điểm cực đoan).

-ist đôi khi được kết hợp với tên người

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *Would you call yourself a **Marxist**?*

(Liệu anh có coi mình là một người theo chủ nghĩa Mác không?)

-... ***Jansenist** repression.*

(... sự đàn áp theo chủ nghĩa Jansen).

► **Chú ý:** -ist cũng kết hợp theo cách này với một số danh từ để tạo danh từ mới chỉ hình thức phân biệt dựa trên điều được danh từ gốc miêu tả. Ví dụ, nếu bạn mô tả một người, nhất là đàn ông là “**sexist**”, nghĩa là bạn nghĩ họ là người có tư tưởng phân biệt giới tính.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *We had to sit through a cabaret full of **sexist** jokes.*

(Chúng tôi phải ngồi suốt buổi biểu diễn trong nhà hàng nghe những chuyện đùa về phân biệt giới tính).

- *The consequences of being a **racist** are serious.*

(Hậu quả của việc trở thành người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là rất nghiêm trọng).

► Tận cùng -ist thường có thể đổi thành -ism để tạo thành từ chỉ tín ngưỡng hay cách cư xử đã nói. Muốn biết thêm chi tiết, xem -ism.

2. Chỉ nghề nghiệp hay sự nghiên cứu

-ist cũng kết hợp với danh từ để tạo nên danh từ mới chỉ người mà công việc hoặc nghiên cứu của họ có liên quan tới vật được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, “**novelist**” là người viết tiểu thuyết; ‘**scientist**’ là nhà nghiên cứu khoa học.

► Nghiên cứu các từ sau:

Artist/ nghệ sĩ	- <i>I am an artist</i> (Tôi là một nghệ sĩ)
Botanist/ nhà thực vật học	- <i>She wishes to be a botanist as she's very fond of plants.</i> (Cô ấy ước được làm một nhà thực vật học vì cô ấy rất thích cây cối).
Cartoonist/ hoạ sĩ biếm	- <i>A good cartoonist can capture a face in a few line.</i> (Một hoạ sĩ biếm tài ba có thể đặc tả một khuôn mặt với chỉ vài đường vẽ).
Dentist/ nha sĩ	- <i>Why don't you go to see the dentist?</i> (Sao anh không đến nha sĩ?)
Economist/ nhà kinh tế học	- <i>David Ricardo is a famous economist.</i> (David Ricardo là một nhà kinh tế học nổi tiếng).
Environmentalist/ nhà nghiên cứu môi trường	- <i>... an environmentalist protest.</i> (... sự phản đối của những nhà môi trường).

► -ist cũng kết hợp theo cách trên với danh từ tận cùng bằng -ology.
Ví dụ, “**biologist**” là người làm công tác nghiên cứu sinh vật học.

► Nghiên cứu các từ sau:

Archaeologist/ nhà khảo cổ học	-... <i>an ancient burial site discovered by archaeologists.</i> (... một địa điểm an táng cổ xưa được các nhà khảo cổ khám phá).
Biologist/ nhà sinh vật học	-... <i>a developmental biologist at the institute for Cancer Research.</i> (... một nhà sinh vật học phát triển tại Viện nghiên cứu ung thư).
Climatologist/ nhà khí hậu học	- <i>Climatologists assume the earth's climate is getting warmer.</i> (Các nhà khí hậu học cho rằng khí hậu trái đất đang ấm dần lên).
Geologist / nhà địa chất	- <i>Geologists noticed very odd shapes in the ancient sandstone.</i> Các nhà địa chất chú ý tới những hình dạng rất lạ trong sa thạch cổ).
Gynaecologist/ bác sĩ phụ khoa	- <i>Most of gynaecologists are women.</i> (Hầu hết các bác sĩ phụ khoa là phụ nữ).

3. Chỉ nhạc sĩ

-**ist** kết hợp với danh từ chỉ nhạc cụ để tạo danh từ mới chỉ người chơi loại nhạc cụ đó, loại từ này hay được dùng để chỉ nghĩa nghề nghiệp. Ví dụ, “**guitarist**” là người chơi guitar; “**pianist**” là người chơi đàn piano.

► Nghiên cứu các từ sau:

Cellist/ nhạc công xen lô	- <i>His father is a cellist.</i> (Bố anh ta là một nhạc công xen lô).
-------------------------------------	--

Guitarist/ người chơi ghita	-... <i>the rhythm guitarist of Cliff Richard's backing group.</i> (...tay ghi ta tiết tấu của nhóm nhạc nền cho Cliff Richard).
Oboist/ nhạc công thổi kèn ô-boá	- <i>The student oboist began to play De-lius.</i> (Chàng sinh viên học kèn ô-boá bắt đầu biểu diễn nhạc Delius).
Pianist/ người chơi piano	- <i>Richard Clayderman is a famous pianist.</i> (Richard Clayderman là một nghệ sĩ piano nổi tiếng). 
Saxophonist/ người chơi sa-xô	- <i>My favourite saxophonist is Kenny.G.</i> (Nghệ sĩ chơi kèn sa-xô mà tôi thích là Kenny.G).
Violinist/ người chơi violin	- <i>His father, a violinist, obtained work in small orchestras.</i> Cha anh ta, một người chơi violin, đã tìm được việc trong các dàn nhạc giao hưởng).

-ition

► Xem -ion (xem trang 220)

-ity

-ity kết hợp với tính từ để tạo danh từ chỉ tình trạng được nói đến trong tính từ gốc. Ví dụ, “immunity” là sự miễn dịch; “anonymity” là tình trạng ẩn danh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Abnormality/ sự bất thường	- <i>Her abnormality took us by surprise.</i> (Sự bất thường của cô ta làm chúng tôi ngạc nhiên).
Authenticity/ tính xác thực	- <i>The authenticity of the manuscript is beyond doubt.</i> (Tính xác thực của bản thảo là điều không phải nghi ngờ).
Brutality/ sự tàn bạo	- <i>...the brutalities of war.</i> (... sự tàn khốc của chiến tranh).
Creativity/ sự sáng tạo	- <i>He's a man of high creativity.</i> (Anh ta là người có sức sáng tạo lớn).
Curiosity/ sự tò mò	- <i>Your curiosity may do you harm.</i> (Sự tò mò của cô có thể làm hại cô đấy).
Equality/ tính công bằng	- <i>...the growing equality of women.</i> (...sự bình quyền của phụ nữ ngày càng tăng).



1. Tính từ

-ive xuất hiện trong một số lớn tính từ, một vài từ được thành lập từ những gốc hiện không phải là tiếng Anh. Ví dụ, nếu một người mà “**creative**” thì họ có khả năng sáng tạo cao; một sinh hoạt hay công việc mà “**lucrative**”, nghĩa là nó làm cho người ta kiếm được nhiều tiền hay thu được nhiều lợi nhuận.

► Nghiên cứu các từ sau:

Active/ năng (hoạt) động	- <i>He's very active.</i> (Anh ấy rất năng động).
------------------------------------	--

Aggressive/ hung hăng	- <i>Aggressive nations threaten world peace.</i> Các quốc gia hiếu chiến đe dọa hoà bình thế giới).
Apprehensive/ lo lắng, bất an	- <i>Rumours will make you feel even more nervous and apprehensive.</i> (Những lời đồn đại sẽ làm bạn cảm thấy lo lắng và sợ hãi hơn).
Attractive/ hấp dẫn	- <i>You look so attractive in that dress.</i> (Em trông thật hấp dẫn trong bộ váy đó).
Competitive/ cạnh tranh	- <i>Business environment is more competitive today.</i> (Môi trường kinh doanh hiện nay ngày càng mang tính cạnh tranh).
Comprehensive/ toàn diện	- <i>This is not a comprehensive solution.</i> (Đây không phải là một giải pháp mang tính toàn diện).
Creative / sáng tạo	- <i>A youngster has more time to be creative.</i> (Một người trẻ tuổi có nhiều thời gian sáng tạo hơn).
Defensive/ bảo vệ	- ... <i>defensive measures</i> (... các biện pháp bảo vệ)
Effective/ hiệu quả	- ... <i>effective measures to reduce unemployment.</i> (...các biện pháp hiệu quả nhằm giảm mức thất nghiệp).

2. Danh từ

-ive cũng xuất hiện trong danh từ. Ví dụ, “**detective**” là một thám tử. “**additive**” là chất phụ gia được thêm vào một vật khác với số lượng nhỏ chẳng hạn như thực phẩm hay xăng dầu để tăng chất lượng hay để kéo dài tuổi thọ cho nó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Detective / thám tử	- <i>He sent a detective upstairs to examine Mrs Wilt's clothes.</i> (Ông ta phái một thám tử lên lầu để xem xét quần áo của bà Wilt).
Executive / quyền hành pháp, tổ chức hành pháp	-... <i>executive branch of the Government</i> (... cơ quan hành pháp của chính phủ)
Initiative / sáng kiến, thể chủ động	-... <i>you need initiative and willingness to work to improve your education.</i> (... các vị cần sáng kiến và sự hăng hái để tiến hành cải tiến nền giáo dục).
Invective / lời tố cáo dữ dội	- <i>a speech full of invective</i> (một bài diễn văn đầy lời công kích)
Perspective / nghệ thuật, phối cảnh	- <i>She drew a row of trees receding into the distance to demonstrate the laws of perspective.</i> (Cô ấy vẽ hàng cây lùi xa dần để chứng minh luật phối cảnh). 

1. Chỉ hành động

-ize kết hợp với danh từ để tạo ra động từ chỉ hành động có liên quan đến danh từ gốc. Ví dụ, nếu bạn “**apologize**” ai đó, nghĩa là bạn xin lỗi họ về những gì bạn đã làm hay đã nói; nếu bạn “**sympathize**” với ai đó, nghĩa là bạn thông cảm và chia sẻ cảm xúc của họ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Apologize/ xin lỗi	- He <i>apologized</i> for being late. (Anh ta xin lỗi vì đến trễ).
Characterize/ đặc điểm hoá	- The events of the wedding were <i>characterized</i> by muddle. (Những dịp cưới xin nhìn chung đều mang tính lộn xộn).
Criticize/ phê bình	- Stop <i>criticizing</i> my work! (Đừng có chỉ trích công việc của tôi nữa!).
Emphasize/ nhấn mạnh	- Which word should I <i>emphasize</i> ? (Tôi nên nhấn giọng ở từ nào?).
Jeopardize/ làm hư hại, mất mát	- The security of the whole operation has been <i>jeopardized</i> by one careless person. (Sự an ninh của cả cuộc hành quân đã bị nguy ngập chỉ vì một người bất cẩn).

2. Chỉ tình trạng hay điều kiện

-ize cũng kết hợp với danh từ và tính từ chỉ tình trạng hay điều kiện để tạo thành động từ chỉ quá trình dẫn đến tình trạng hay điều kiện được nói đến trong từ gốc. Ví dụ, nếu ai đó “**terrorizes**” bạn, nghĩa là

họ làm cho bạn cảm thấy sợ hãi bằng việc đe dọa; nếu bạn “tenderize” thịt, nghĩa là bạn làm cho nó mềm hơn bằng cách chế biến theo một cách đặc biệt.

► Nghiên cứu các từ sau:

Democratize/ dân chủ hoá	-... <i>democratize the administration of an organization.</i> (... dân chủ hoá cơ cấu điều hành của một tổ chức).
Equalize/ san bằng (tỉ số); làm quân bằng	-... <i>equalize the score</i> (... san bằng tỉ số).
Harmonize/ hài hoà, hoà hợp	-... <i>colours that harmonize well.</i> (... những màu kết hợp hài hoà).
Neutralize/ trung lập hoá	-... <i>neutralize a poison.</i> (...trung hoà một chất độc).
Standardize/ tiêu chuẩn hoá).	- <i>An attempt to standardize spelling.</i> (Một cố gắng nhằm tiêu chuẩn hoá chính tả).
Terrorize / khủng bố	- <i>Forbes allowed his dog to terrorize the officer on duty.</i> (Forbes để con chó của mình khiến nhân viên đang làm nhiệm vụ sợ phát khiếp).
Victimize/ làm trở thành nạn nhân	- <i>Farm workers victimized for joining a trade union.</i> (Những người làm việc tại nông trại trở thành nạn nhân vì đã gia nhập công đoàn).

-ise thường được dùng như cách viết thay thế của **-ize** trong tiếng Anh nhưng có một số động từ luôn tận cùng bằng “**ise**” chứ không phải là **-ize**. Hầu hết những động từ này thành lập từ những gốc không phải là tiếng Anh.

► Nghiên cứu các từ sau:

Advertise/ quảng cáo	-... <i>advertise on T.V</i> (... quảng cáo trên T.V)
Advise/ khuyên nhủ	- <i>The doctor advised me to take a complete rest.</i> (Bác sỹ khuyên tôi phải nghỉ ngơi hoàn toàn).
Arise/ xuất hiện, phát sinh	- <i>A new difficulty has arisen.</i> (Một khó khăn mới đã nảy sinh).
Comprise/ gồm có, bao gồm	- <i>The committee comprises people of widely differing views.</i> (Ủy ban bao gồm những người có quan điểm khác nhau).
Compromise/ thỏa hiệp	- <i>I wanted to go to Greece, and my wife wanted to go to Spain, so we compromised on Italy.</i> (Tôi muốn đi Hy Lạp, vợ tôi muốn đi Tây Ban Nha, vì vậy chúng tôi thỏa thuận đi Ý).





-kind

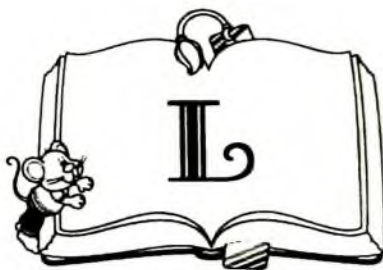
-**kind** kết hợp với danh từ chỉ người để nói đến một nhóm người lớn hơn.

Ví dụ: **womankind** chỉ giới phụ nữ

► Nghiên cứu các từ sau:

Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ người, xem **folk, man, people, person** và **woman**.

Humankind / nhân loại	- <i>Ecology teaches us that humankind is not the centre of life on the planet.</i> (Môn sinh thái học giúp chúng ta hiểu loài người không phải là trung tâm của sự sống trên hành tinh).
Mankind / loài người	-... <i>mankind will seek to explore and exploit space.</i> (... nhân loại sẽ tìm tòi để khám phá và khai thác không gian).
Womankind / phụ nữ	- <i>The present day Hottentot and Bushmen females are the last remanets of the original shape of womankind.</i> (Phụ nữ Hottentot và Bushmen ngày nay là những nguyên mẫu cuối cùng của giới phụ nữ).



-less

1. Chỉ sự không đầy đủ

-less kết hợp với danh từ để tạo thành tính từ mới chỉ sự vắng mặt của sự vật nói đến trong từ gốc. Một vật “**harmless**” nghĩa là vật đó vô hại.

► **Chú ý:** Một số tính từ này được sử dụng không theo nghĩa đen. Ví dụ, nếu bạn diễn tả ai đó “**brainless**” nghĩa là bạn nghĩ rằng họ ngu xuẩn và dốt nát; nếu người nào đó “**childless**” tức là người đó không có con.

► Các tính từ này có thể thêm -ly để tạo trạng từ. Muốn biết thêm chi tiết về trạng từ -ly, xem -ly.

► Nghiên cứu các từ sau:

Airless/ tẻ nhạt, lặng lẽ, thiếu không khí	- <i>It was a hot, airless evening.</i> (Đó là một buổi tối ngọt ngào và tẻ nhạt).
Artless/ chân thật, chất phác	- <i>Her artless common was mistaken for rudeness.</i> (Sự chất phác của cô ta đã bị hiểu nhầm là khiếm nhã).
Brainless/ dốt nát	- <i>He is the most brainless child I've ever taught!</i> (Đó là đứa trẻ dốt nhất mà tôi từng dạy).

Characterless/ không có đặc điểm, thường	- <i>The room was characterless, a clean neat room with oddments of furniture.</i> (Căn phòng trông bình thường, một căn phòng gọn gàng sạch sẽ với mấy thứ đồ gỗ còn sót lại).
Childless/ không có con	- <i>In spite of being childless, they live happily.</i> (Dù không có con, họ sống vẫn hạnh phúc).
Effortless/ không cố gắng lắm, dễ dàng	- <i>He plays with seemingly effortless skill.</i> (Anh ta chơi với một kỹ năng dường như không cố gắng lắm).
Harmless / vô hại	- <i>Most people think of measles as harmless.</i> (Phần lớn mọi người nghĩ rằng bệnh sởi không có hại).
Helpless/ không tự lo liệu, không giúp đỡ	- <i>He's a helpless invalid.</i> (Ông ta là một người tàn phế không tự lực được).
Hopeless/ vô vọng	- <i>He said that his life was a hopeless mess.</i> (Anh ta nói rằng cuộc sống của anh ta là một đống vô vọng).

2. Chỉ mức độ vượt quá một giới hạn

-less cũng kết hợp với danh từ hay động từ để tạo tính từ chỉ người hay vật mà phẩm chất của họ không thể được đánh giá theo những gì mà danh từ hay động từ chỉ ra. Ví dụ, nếu một nhóm đồ vật “**countless**”, nghĩa là nó lớn đến nỗi mà không ai có thể đếm được, nếu một tác phẩm nghệ thuật “**priceless**”, nghĩa là nó có giá trị đến nỗi mà không ai có thể định giá cho nó được.

► Nghiên cứu các từ sau:



1. Chỉ vật nhỏ hơn

-let kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ vật nhỏ hơn vật được nói đến trong danh từ gốc.

Ví dụ: **Drop** (n). giọt nước, nhưng khi nói '**droplet**' là một giọt chất lỏng nhỏ;

Book (n). quyển sách, còn '**booklet**' là một quyển sách chỉ có vài trang giấy.

► Nghiên cứu các từ sau:

Flatlet/ căn hộ nhỏ	- Daisy's flatlet consisted of one room, with a sink and a gas oven. (Căn hộ nhỏ của Daisy chỉ có một phòng trong đó có một bồn rửa bát và bếp ga).
Ploylet/ mẹo nhỏ	- They each contributed their own ploy or ploylet and passed it on. (Mỗi người bọn họ đề xuất ra những mẹo nhỏ chuyển cho người khác).
Coverlet/ khăn trải giường	- Coverlet is a decorative cover spread over the top of a bed. (Khăn trải giường là một vật trang trí phủ lên chiếc giường).
Cutlet/ thịt cộc lếch (miếng thịt cỏ cừu).	- He gave me a lamb cutlet . (Anh ta đưa cho tôi một miếng thịt cỏ cừu).

Droplet/ giọt nhỏ	- <i>Into this aperture a droplet of mercury was poured.</i> (Một giọt nhỏ thủy ngân được rót vào trong lỗ này).
Islet/ đảo nhỏ	- <i>He lived on an islet near Africa.</i> (Anh ta đã sống trên một đảo nhỏ gần châu Phi).
Piglet/ heo, lợn con	- <i>They found a piglet caught in a curtain of creepers.</i> (Họ tìm thấy chú lợn con bị kẹt trong một màn dây leo).
Rivulet/ suối nhỏ	- <i>Shrubs and roots of huge trees watered by the rivulet fill the crevice.</i> (Các bụi cây và rễ của cây đại thụ được tưới bởi một dòng suối nhỏ đầy những rãnh nứt).
Streamlet/ dòng suối nhỏ	- <i>Many streamlets of the village are dry in summer.</i> (Rất nhiều dòng suối nhỏ trong làng khô cạn vào mùa hè).

2. Chỉ đồ trang sức

-let cũng có trong danh từ chỉ đồ trang sức. Ví dụ, ‘**bracelet**’ là vật trang sức bạn mang quanh cổ tay hay cánh tay, ‘**anklet**’ là vật trang sức bạn mang ở cổ chân.

► Nghiên cứu các từ sau:

Anklet/ vòng đeo ở cổ chân	- <i>She gave me a gold anklet on my birthday.</i> (Cô ta tặng tôi một cái lắc chân bằng vàng nhân dịp sinh nhật).
--------------------------------------	--

Armlet/ băng vải quấn quanh cổ tay	- <i>Many people at the funeral were wearing black armlets.</i> (Nhiều xác chết được quấn vải đen quanh cổ tay).
Ballet/ ba lê, kịch múa	- <i>I enjoy classic ballet.</i> (Tôi thích múa ba lê cổ điển).
Billet/ nơi trú quân	- <i>The troops are all in billet.</i> (Binh lính tất cả đang ở nơi trú quân).
Bracelet/ vòng đeo tay, xuyến	- <i>A gold bracelet watch was ripped from the bound wrist of Mrs Ross.</i> (Chiếc lắc đồng hồ vàng bị bung ra khi cổ tay của bà Ross vung lên).
Circlet/ vòng đội đầu (bằng kim loại, hoa). để trang sức	-... <i>a circlet of nine pearls.</i> (... một cái vòng đội đầu có chín hạt ngọc trai).
Bullet/ đạn	- <i>He was killed by a single bullet in the heart.</i> (Anh ta bị giết bởi một viên đạn bắn trúng tim).
Gullet/ thực quản, cổ họng	- <i>There's a bone stuck in his gullet.</i> (Có một mảnh xương mắc ở cổ họng anh ta).

-like

-like kết hợp với danh từ để tạo tính từ chỉ những vật tương tự hay giống như cái được nói đến ở từ gốc. Ví dụ, nếu một người mà “**childlike**”, nghĩa là họ giống như một đứa bé về dáng vẻ và cách cư xử; “**a prison-like house**”, là một toà nhà trông giống như một trại giam. Các từ này thường viết có gạch nối trừ một số từ thông dụng được viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

► **Chú ý:** Với nghĩa này **-like** cũng có thể kết hợp với tên người.

Cat-like/ giống mèo	- <i>He sang in a cat-like voice.</i> (Anh ta hát bằng giọng giống mèo).
Childlike/ ngây thơ	- <i>She has a sweet and childlike nature.</i> (Cô ấy có bản tính dễ thương và ngây thơ như một đứa trẻ).
Prison-like/ giống nhà tù	- <i>He lived a prison-like life.</i> (Anh ta sống một cuộc đời giống như nhà tù).
Businesslike/ có hiệu quả, có hệ thống	- <i>Negotiations were conducted in a businesslike manner.</i> (Sự điều đình được chỉ đạo theo cách thức có hiệu quả).
Warlike/ hiếu chiến, hay gây sự, hung hăng	- <i>He entered the meeting in a warlike frame of mind.</i> (Anh ta tham gia cuộc họp trong một trạng thái hiếu chiến).



1. Tạo trạng từ mới

-ly kết hợp với tính từ để tạo trạng từ diễn tả ý niệm vật được thực hiện theo cách tính từ diễn tả. Ví dụ, nếu ai đó cười “**happily**”, nghĩa là họ cười một cách sung sướng; nếu bạn làm một việc “**rapidly**” nghĩa là bạn làm việc đó nhanh chóng. Trạng từ thành lập bằng cách này thường có thể được sử dụng với phó từ chỉ cấp bậc như “**very**” để nhấn mạnh chất lượng được diễn tả. Các trạng từ này kết hợp với động từ và bổ sung nghĩa cho động từ trong câu.

► **Chú ý:** Nếu tính từ tận cùng bằng “y” thì ta thay bằng “i” trước khi thêm -ly.

► Nghiên cứu các từ sau:

► **Chú ý:** Trạng từ của “good” là “well”.

Badly/ một cách tệ hại	- <i>She sang badly at the party last night.</i> (Cô ta hát rất tồi tại bữa tiệc tối qua).
Cheaply/ một cách rẻ tiền	- <i>... an opportunity to buy oil cheaply.</i> (... một cơ hội để mua dầu rẻ).
Clearly/ một cách rõ ràng	- <i>It's clearly that you weren't at home yesterday.</i> (Hiển nhiên là tối qua cậu không ở nhà).
Directly/ một cách trực tiếp	- <i>I'll talk to Mr. Tom directly about this problem.</i> (Tôi sẽ nói chuyện trực tiếp với ngài Tom về vấn đề này).
Easily/ một cách dễ dàng	- <i>I could do it easily.</i> (Tôi có thể làm nó một cách dễ dàng).

Equally/ một cách công bằng	- <i>They are equally clever.</i> (Họ thông minh như nhau).
Exactly/ một cách chính xác	- <i>It happened exactly a year ago.</i> (Chuyện xảy ra chính xác là vào một năm về trước).
Finally/ cuối cùng	- <i>Finally, we found the way home.</i> (Cuối cùng, chúng tôi cũng tìm được đường về nhà).
Frequently/ thường xuyên	- <i>He doesn't frequently come home.</i> (Anh ta không thường xuyên về nhà).
Gradually/ dần dần	- <i>Things gradually improved.</i> (Mọi thứ dần cải thiện).
Happily/ một cách sung sướng	- <i>My sister was singing very happily.</i> (Chị tôi đang ca hát rất vui vẻ). 
Recently/ gần đây	- <i>I haven't met him recently.</i> (Gần đây tôi không gặp anh ta).
Properly/ một cách chính xác, đúng đắn	- <i>The photocopier isn't working properly.</i> (Máy phô tô không làm việc tốt).
Quickly/ một cách nhanh chóng	- <i>They walked quickly between the lines of houses.</i> (Họ đi bộ nhanh qua hai dãy nhà).

2. Tạo tính từ mới

a) -ly kết hợp với danh từ và đôi khi với tính từ để tạo tính từ mới diễn tả vật hay người có phẩm chất hay đặc tính điển hình của danh từ hay tính từ gốc. Ví dụ, “**lively**” chỉ người năng động, nhiệt tình và vui vẻ; “**friendly**” dùng để chỉ thái độ thân thiện của một người.

► Nghiên cứu các từ sau:

Costly / đắt, tốn nhiều tiền	- <i>It could be too costly to repair the car.</i> (Sẽ rất tốn kém khi sửa xe ô tô). 
Deadly / làm chết, gây chết người	- <i>His aim is deadly.</i> (Mục đích của anh ta gây chết người).
Earthly / trần thế, trần tục, thuộc trái đất	- <i>There's no earthly reason why you shouldn't go.</i> (Chẳng có chút lý do gì tại sao cậu không đi).
Easterly / ở phía đông, thuộc về phía đông	- <i>An easterly wind blew through the village.</i> (Một cơn gió đông thổi qua làng).
Elderly / luống tuổi, đứng tuổi	- <i>An elderly woman greeted me at the gate.</i> (Một phụ nữ đứng tuổi đón tôi ở cổng).

► **Chú ý:** Đối với trường hợp so sánh hơn hoặc so sánh cao nhất, nếu tính từ tận cùng bằng “y” thì đổi thành “i” trước khi thêm “er” và “est”. Muốn biết thêm chi tiết, xem -er và -est.

► Nghiên cứu các từ sau:

(Các tính từ so sánh hơn và so sánh tuyệt đối).

Costlier/ đắt hơn	- <i>This house is costlier than that one.</i> (Ngôi nhà này đắt hơn nhà kia).
Costliest/ đắt nhất	- <i>He tends to choose the costliest solution rather than the least costly.</i> (Ông ta hay chọn giải pháp đắt nhất hơn là giải pháp ít tốn kém nhất).
Friendlier/ thân thiện hơn	- <i>The officer guarding me was one of the friendlier ones.</i> (Người bảo vệ tôi là một trong những người thân thiện hơn).

b). -ly kết hợp với danh từ chỉ người để tạo tính từ chỉ những phẩm chất liên quan đến vật hay người được nói đến trong từ gốc. Ví dụ, kỹ năng “**soldierly**” là những kỹ năng mà người lính phải có; đam mê “**musicianly**” là những đam mê mà người nhạc sỹ chắc chắn phải có.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *To prove their **soldierly** abilities they started cutting off the knot of hair the Navahos wore.*

(Để chứng tỏ năng lực của người lính, họ bắt đầu cắt nùi tóc mà người Navahos đã mang).

- *She was on **neighbourly** terms with the Woods.*

(Cô ta sống hoà thuận với gia đình Wood).

3. Chỉ tính thường xuyên

-ly kết hợp với danh từ chỉ thời gian để tạo các tính từ và phó từ tần suất (chỉ vật hay việc gì được thực hiện hay xảy ra rất thường xuyên

như thế nào). Ví dụ, những buổi đi mua sắm “**weekly**” xảy ra mỗi tuần một lần; nếu bạn gọi đầu “**daily**”, nghĩa là bạn gọi đầu hàng ngày.

► **Chú ý:** Tính từ của “**day**” là “**daily**”.

► Nghiên cứu các từ sau:

Daily/ hàng ngày	- <i>Kate visited him daily, sometimes twice a day.</i> (Kate thăm anh ta hàng ngày, đôi khi hai lần một ngày).
Fortnightly/ hàng nửa tháng	- <i>a fortnightly review.</i> (tạp chí ra hai tuần một lần).
Hardly/ chỉ vừa mới, hầu như không	- <i>He hardly ever goes to bed before midnight.</i> (Anh ta hiếm khi đi ngủ trước nửa đêm).
Hourly/ hàng giờ	- ... <i>an excellent hourly train service to London.</i> (... dịch vụ xe lửa tuyệt vời đến Luân Đôn chạy mỗi giờ một chuyến).
Weekly/ hàng tuần	- ... <i>a weekly payment of seven shillings.</i> (... lương hàng tuần là 7 shillings).
Yearly/ hàng năm	- <i>The festival happens yearly.</i> (Lễ hội diễn ra hàng năm).



-made

-made kết hợp với danh từ và tính từ đặc biệt là các danh từ và tính từ chỉ người, nơi chốn hay quốc tịch để tạo tính từ mới chỉ nguồn gốc hay phương pháp sản xuất ra một sản phẩm nào đó. Ví dụ, nếu thực phẩm mà “**home-made**”, nghĩa là nó được nấu ở nhà của một người nào đó chứ không phải mua ở tiệm; nếu một sản phẩm mà “**British-made**”, nghĩa là nó được sản xuất ở nước Anh.

► Nghiên cứu các từ sau:

► **Chú ý:** Một người “**self-made**” là người bắt đầu cuộc sống không có tiền tài, học thức hay địa vị xã hội và đã trở nên giàu có và thành đạt do nỗ lực riêng của họ.

American-made/ chế tạo ở Mỹ	- People say that American-made machines are both good. (Mọi người nói rằng máy móc do Mỹ chế tạo đều tốt).
Chinese-made/ chế tạo ở Trung Quốc	- My Chinese-made washing machine is out of order. (Cái máy giặt chế tạo ở Trung Quốc của tôi đã hỏng rồi).
Country-made/ chế tạo ở miền quê	- When she came home, she gave me a country-made cake. (Khi về nhà, cô ta đưa cho tôi một cái bánh được làm ở quê).

Man-made/ nhân tạo	- <i>The line of boulders looked quite like the foundations of a man-made wall.</i> (Một hàng đá cuội trông rất giống như móng của một bức tường nhân tạo).
------------------------------	---

-man

1. Chỉ nghề nghiệp hay sở thích

-**man** kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ người mà công việc hay nghề nghiệp có liên quan đến điều mà danh từ gốc mô tả. Ví dụ, “**clergyman**” là một thành viên của giới tu sĩ và làm việc trong nhà thờ tôn giáo (giáo sĩ); “**fireman**” là người có công việc chữa cháy tức lính cứu hoả.

► Nghiên cứu các từ sau:

Barman/ người bồi rượu	- <i>When the barman set their glasses in front of them, they drank to Mary Jane.</i> (Khi người bồi rượu đặt ly trước mặt, họ uống mừng Mary Jane).
	
Dairyman/ người làm trong trại bò sữa	- <i>He has been a dairyman for 5 years.</i> (Anh ta là người làm trong trại).

Policeman/ cảnh sát	- <i>The policeman is watching the thief.</i> (Cảnh sát đang quan sát tên trộm).
Repairman/ người sửa, thợ	- <i>Can you call a repairman right now? I can't work with this machine.</i> (Bạn có thể gọi thợ sửa chữa ngay bây giờ được không? Tôi không thể làm việc được với chiếc máy này).
Salesman/ người bán hàng	- <i>He is voted the best salesman.</i> (Anh ta được bầu là người bán hàng giỏi nhất).

-**man** kết hợp với danh từ chỉ nơi làm việc, thiết bị, hay việc mà người đó làm.

► Nghiên cứu các từ sau:

- *He was the best **camel-man** in town.*

(Ông ta là người chăn lạc đà giỏi nhất trong thị trấn).

- *The **lighting-man** is a highly experienced old pro.*

(Người phụ trách ánh sáng là một chuyên gia rất giàu kinh nghiệm).

► **Chú ý:** Các từ này thường được sử dụng để chỉ cả nam lẫn nữ. Tuy nhiên, nhiều người nghĩ rằng điều này sai và thích dùng tiếp vĩ ngữ ‘-**woman**’ khi một người được miêu tả thuộc phái nữ và ‘-**person**’ hay ‘-**people**’ khi giới tính của một người hay nhóm người không được biết hay không quan trọng.

► Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ người, xem -**folk**, -**kind**, -**people**, -**person** và -**woman**.

2. Chỉ nguồn gốc của con người

-**man** kết hợp với tên địa danh và với tính từ chỉ quốc tịch để tạo danh từ mới chỉ một người xuất thân từ một tỉnh, một hạt hay một quốc gia được nói tới trong từ gốc. Ví dụ. “**Yorkshireman**” là người xuất

thân, hay sống ở Yorkshire; ‘**Welshman**’ là người đến từ xứ Wales. Các từ này không bao giờ dùng chỉ giới nữ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Chinaman / người Trung Quốc	- <i>In Wungong, there is a single general store, run by a Chinaman.</i> (Ở Wungong, có mỗi một cửa hàng bách hoá do một người Trung Quốc quản lý).
Scotsman / người Xcôt-len	- <i>The greatest of Scotsman was the first economist, Adam Smith.</i> (Vĩ nhân của người Xcôt-len là nhà kinh tế học đầu tiên, ông Adam Smith).
Ulsterman / người Ulster	- <i>McCalden is an Ulsterman, who trained as a teacher.</i> (McCalden, người được đào tạo như một giáo viên là người gốc tỉnh Ulster).
Yorkshireman / người xứ Yorkshire	- <i>Even though the Yorkshireman finished two seconds outside his best, the race was no anti-climax.</i> (Dẫu cho chàng trai người Yorkshire về chậm hai giây nhưng cuộc đua vẫn không vì thế mà kém phần sôi nổi).

-**man** cũng kết hợp với các danh từ chỉ nơi chốn để nói về người thuộc nơi nào đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

- *Although my parents have always lived in town, I feel like a **country-man**.*

(Mặc dù cha mẹ tôi luôn sống ở tỉnh nhưng tôi thấy mình giống như một người dân quê).

- *They are as amazed and delighted as an **earthman** would be on learning that Martians cook by gas.*

(Họ ngạc nhiên và vui sướng như khi người Trái đất biết rằng người Sao Hoả nấu nướng bằng gaz).

3. Chỉ số người

-**man** kết hợp với bất kỳ số đếm nào chỉ rằng vật có liên quan hay có xu hướng được nhiều người đã nói sử dụng. Ví dụ, bóng đá '**eleven-man**' được chơi bởi đội gồm 11 người; một lều '**two-man**' được dựng cho hai người ngủ.

-**man** thường được sử dụng theo cách này chỉ người nói chung (nam hay nữ).

► Nghiên cứu các từ sau:

Chairman/ chủ toạ	- <i>We need to elect a new chairman of the committee.</i> (Chúng ta cần bầu ra một chủ tịch uỷ ban mới).
Gentleman/ người lịch sự	- <i>Ladies and gentlemen! Listen to me, please!</i> (Thưa quý bà và quý ông! Hãy lắng nghe tôi nói!).
Nobleman/ nhà quý tộc	- <i>He's always proud of being a nobleman.</i> (Anh ta luôn tự hào là một nhà quý tộc).
Spokesman/ phát ngôn viên	- <i>A spokesman of the government denied the rumour.</i> (Phát ngôn viên của chính phủ đã phủ nhận tin đồn).
Statesman/ chính khách	- <i>He's an elder statesman of the party.</i> (Ông ta là một chính khách đứng tuổi của bữa tiệc).

-mate

-mate kết hợp với bất cứ danh từ nào chỉ nơi chốn hay hoạt động mà bạn cùng chia sẻ với người khác để nói lên quan hệ giữa hai người. Ví dụ, “**flatmate**” của bạn là người chia sẻ căn hộ với bạn. “**workmate**” là người làm việc chung với bạn.

► **Chú ý:** Các từ này thường viết dính liền; một số từ ít thông dụng có thể viết có gạch nối.

► Nghiên cứu các từ sau:

Classmate/ bạn cùng lớp	- <i>The girl overthere is my classmate.</i> (Cô gái ở phía kia là bạn cùng lớp của tôi đấy).
Flatmate/ bạn sống chung trong căn hộ	- <i>My flatmate has gone away for the weekend.</i> (Người bạn sống cùng với tôi vừa đi nghỉ cuối tuần).
Schoolmate/ bạn cùng trường	- <i>He met an old schoolmate of his from Umtata.</i> (Ông ta đã gặp lại người bạn học cũ đến từ Umtata).
Team-mate/ bạn đồng đội	- <i>I never forget all the team-mates who were very kind to me during the war.</i> (Tôi không bao giờ quên được những người đồng đội đã rất tốt với tôi trong chiến tranh).
Workmate/ người làm việc chung	- <i>I sought permission to swap shifts with a workmate.</i> (Tôi đã xin được phép đổi ca với một đồng nghiệp).
Stalemate/ thế bí, sự bế tắc	- <i>Negotiations have reached a stalemate.</i> (Sự thương lượng đã đi vào bế tắc).



-ment có nguồn gốc từ tiếng La tinh chỉ tình trạng hay chất lượng. **-ment** kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ quá trình thực hiện một việc gì hay chỉ kết quả của quá trình đó. Ví dụ, “**achievement**” là thành quả mà bạn đạt được; bạn thực hiện một “**adjustment**” khi bạn điều chỉnh một vật gì; “**excitement**” là cảm xúc mà bạn có khi bạn hồi hộp.

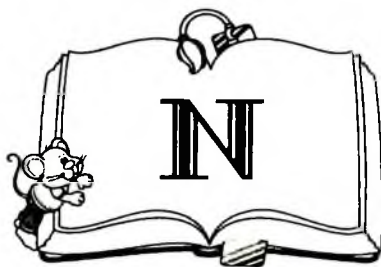
► Nghiên cứu các từ sau:

Abandonment/ sự từ bỏ	-... <i>the fear of abandonment in old age.</i> (... nỗi sợ hãi về tình trạng bỏ rơi lúc tuổi già).
Accomplishment/ sự hoàn thành	- <i>Winning the competition was a marvellous accomplishment.</i> (Chiến thắng cuộc thi là một thành tựu xuất sắc).
Achievement/ thành tựu	-... <i>the achievement of equality for women.</i> (...sự giành được bình đẳng cho phụ nữ).
Acknowledgement/ lời báo nhận, ghi nhận	- <i>These flowers are a small acknowledgement of your great kindness.</i> (Những bông hoa này là một sự ghi nhận về lòng tốt tuyệt vời của bạn). 
Adjustment/ sự điều chỉnh	- <i>I've made a few adjustment to the seating plan.</i> (Tôi vừa thực hiện một số điều chỉnh nhỏ về kế hoạch chỗ ngồi).

-most kết hợp với tính từ chỉ vị trí để tạo tính từ mới chỉ một vị trí xa hơn theo hướng nào đó hơn các vật khác cùng loại. Ví dụ, ‘**to reach the topmost height**’ là lên tới cực điểm, phần ‘**northernmost**’ của một quốc gia là khu vực xa nhất về hướng Bắc.

► Nghiên cứu các từ sau:

Easternmost/ cực đông	- <i>The city lies on the easternmost of the country.</i> (Thành phố nằm về cực đông của đất nước).
Innermost/ phía trong cùng	-..... <i>the innermost room of the castle.</i> (... phòng trong cùng của toà lâu đài).
Lowermost/ phía dưới cùng	- <i>I found it in the lowermost corner of the box.</i> (Tôi tìm thấy nó ở góc dưới cùng của chiếc hộp).
Outermost/ ngoài cùng	- <i>They are drawing the outermost planet.</i> (Họ đang vẽ hành tinh ngoài cùng).
Rearmost/ phía sau cùng	- <i>They hurled themselves from sleighs on to the rearmost carriages.</i> (Họ lao mình từ xe trượt tuyết sang những toa tàu cuối cùng).
Topmost/ đỉnh cao nhất	- <i>Families of cranes nested in the topmost branches of the trees.</i> (Gia đình cò làm tổ trên những cành cây cao nhất).



- ness

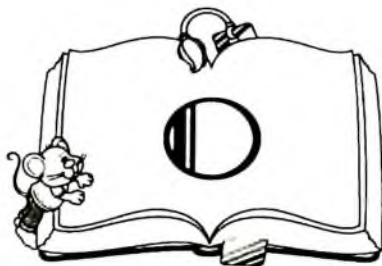
-ness kết hợp với tính từ để tạo danh từ chỉ trạng thái, điều kiện hay phẩm chất mà tính từ gốc miêu tả. Ví dụ, '**gentleness**' chỉ sự lịch sự, '**happiness**' chỉ sự hạnh phúc.

► **Chú ý:** tận cùng là 'y' đổi thành 'i' trước khi thêm **-ness**

► Nghiên cứu các từ sau:

Attractiveness/ có tính chất lôi cuốn	-..... <i>the growing attractiveness of living abroad.</i> (... sự thu hút ngày càng mạnh mẽ về việc sống ở nước ngoài).
Awareness/ có ý thức nhận biết	-... <i>an awareness of the child's real needs.</i> (... sự nhận thấy được nhu cầu thực sự của đứa trẻ).
Bitterness/ sự cay đắng	- <i>The pay cut caused bitterness and resentment among the staff.</i> (Việc cắt tiền lương đã gây ra sự đau đớn và oán giận trong nhân viên).
Blindness/ sự mù quáng	- <i>Because of his blindness, he was put into prison.</i> (Chính bởi sự mù quáng của mình mà anh ta đã vào tù).

Effectiveness/ sự có hiệu quả	- <i>They tested the effectiveness of the security arrangements.</i> (Họ đã kiểm tra hiệu quả của việc bố trí an ninh).
Illness/ sự đau yếu	- <i>We've had a lot of illness in the family.</i> (Chúng tôi phải chịu đựng rất nhiều sự đau ốm trong gia đình).
Kindness/ sự tử tế	- <i>He did not entirely out of kindness, not for money.</i> (Anh ta làm việc đó hoàn toàn xuất phát từ sự tử tế, không phải vì tiền).
Loneliness/ sự cô đơn	- <i>... feelings of loneliness and isolation.</i> (... cảm giác về sự cô đơn và sự cách ly).



-off

- **off** kết hợp với trạng từ để tạo tính từ chỉ số lượng tiền mà người nào đó có. Ví dụ, nếu một người mà “**well-off**” nghĩa là họ có nhiều tiền của. Nếu một người mà “**badly-off**” nghĩa là họ không có nhiều tiền của.

► Nghiên cứu các vấn đề sau:

► **Chú ý:** Đôi khi các từ này được dùng như danh từ.

Badly-off/ nghèo, thiếu thốn	- <i>She has been very badly-off since losing her job.</i> (Cô ta trở nên nghèo túng kể từ khi bị mất việc).
Better-off/ hạnh phúc hơn, có nhiều tiền	- <i>The better-off obtain the best housing.</i> (Sự khấm khá mang lại nơi ăn chốn ở tốt nhất).
Comfortably-off/ sống sung túc	- <i>There were many comfortably-off business or professional people.</i> (Có nhiều chuyên gia hay thương nhân rất thoải mái nói chuyện tiền bạc).
Well-off/ giàu có, khá giả	- <i>They were evidently well-off enough to throw away a perfectly good kitchen chair.</i> (Rõ ràng là họ phải đủ giàu thì mới dám quăng đi một cái ghế bếp vẫn còn tốt).

Worse-off/ lâm vào tình cảnh nghèo túng, bất hạnh	- <i>I've only broken my arm, other patients are far worse-off than me.</i> (Tôi mới bị gãy chân, những bệnh nhân khác còn bất hạnh hơn tôi nhiều).
---	--

► **Chú ý:** Tính từ được thành lập từ các danh từ này bằng cách thay thế **-ology** bằng **-ological**.

► Nghiên cứu các từ sau:

- <i>Soak the garments overnight in lukewarm water and biological washing powder.</i> (Hãy ngâm quần áo qua đêm trong nước ấm và bột giặt sinh học).	
-... <i>an archaeological expedition to Turkey</i> (... một chuyến đi khảo cổ đến Thổ Nhĩ Kỳ).	
Anthology/ tuyển tập thơ văn	- <i>He gave me an anthology of love poetry on my birthday.</i> (Anh ta tặng tôi tuyển tập thơ trữ tình nhân dịp sinh nhật).
	
Apology/ lời xin lỗi	- <i>I owe you an apology.</i> (Tôi nợ anh một lời xin lỗi).



-or kết hợp với động từ tạo danh từ chỉ người thực hiện hành động nêu ra ở từ gốc, thông thường đó là công việc của họ. Ví dụ, “**actor**” là người mà công việc là diễn kịch hay đóng phim. “**supervisor**” là giám sát viên theo dõi người khác và các hoạt động.

► Nghiên cứu các từ sau:

Actor/ nam diễn viên	- <i>He was an extremely fine actor.</i> (Ông ta là một nam diễn viên rất tốt).
Adjudicator/ quan toà, trọng tài	- <i>The adjudicator praised the high standard of all the entries.</i> (Trọng tài tán dương phẩm chất cao đẹp của tất cả những người tham gia).
Administrator/ người quản lý	- <i>We spoke to the nursing administrator.</i> (Chúng tôi nói chuyện với người quản lý y tá).
Advisor/ cố vấn	- <i>He serves as a special advisor to the President of foreign affairs.</i> (Anh ta làm việc như một cố vấn đặc biệt của Tổng thống về những vấn đề đối ngoại).
Agitator/ người kích động quần chúng, tuyên truyền viên	- <i>He is one of the former left-wing agitators.</i> (Anh ta là một trong những cựu kích động quần chúng thuộc phe cánh tả).
Collector/ người thu thập	- <i>He has been a stamp collector for 5 years.</i> (Anh ta là người sưu tầm tem được 5 năm rồi).
Commentator/ nhà bình luận	- <i>He is an informed commentator on political events.</i> (Ông ta là một nhà bình luận am hiểu về những vấn đề chính trị).

Competitor/ kẻ tranh tài, đối thủ	- <i>The firm has better products than its competitors.</i> (Công ty có nhiều sản phẩm tốt hơn đối thủ của mình).
Conductor/ người chỉ đạo, người dẫn đường	-... <i>conductor of the Back Society Orchestra.</i> (...nhạc trưởng dàn nhạc hợp xướng Back Society). 
Investigator/ điều tra viên	- <i>Accident investigators have discovered the cause of the crash.</i> (Điều tra viên vụ tai nạn đã tìm ra nguyên nhân của vụ tai nạn đâm xe).

-or cũng kết hợp với động từ để tạo danh từ chỉ vật không phải người. Ví dụ, “**calculator**” là một dụng cụ điện tử nhỏ bé mà bạn dùng để tính toán (máy tính).

► Nghiên cứu các từ sau:

Calculator/ máy tính	- <i>Pupils are expected to learn how to use a pocket calculator.</i> (Học sinh được cho là phải học cách sử dụng máy tính cá nhân).
-----------------------------	--

Compressor/ máy nén	- Compressor is a machine that compresses air or other gases. (Máy nén là loại máy nén không khí hoặc đốt khí).
Elevator/ thang máy, băng chuyên	- She went in and took the small elevator to the fourth floor. (Cô ấy đi vào và đón thang máy nhỏ lên tầng bốn).
Escalator/ cầu thang tự động	- They are installing a modern escalator in that building. (Họ đang lắp một chiếc cầu thang máy hiện đại trong toà nhà đó).
Reactor/ lò phản ứng hạt nhân	- They are having a plan to build a new reactor near the coast. (Họ đang có kế hoạch xây dựng một lò phản ứng hạt nhân mới gần bờ biển).

Chú ý: Cách sử dụng của **-or** không thông dụng, **-er** được dùng tạo danh từ mới có nghĩa như trên.

Muốn biết thêm chi tiết, xem **-er**.

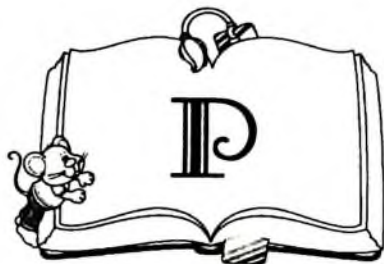
-ous

-ous có trong các tính từ mô tả người hay vật có tính chất nào đó. Ví dụ, nếu ai đó **“adventurous”** tức là họ sẵn sàng mạo hiểm và thử phương pháp mới, nếu thức ăn đó **“delicious”** nghĩa là nó có mùi vị rất ngon.

► **Chú ý:** Có nhiều dạng chữ **-ous**. Các dạng thông dụng nhất là **“eous”**, **“ious”** và **“uous”**.

► Nghiên cứu các từ sau:

Advantageous/ thuận lợi	<i>The slump in the housing market is advantageous to home buyers.</i> (Sự sụt giá bất thành linh trong thị trường nhà đất gây thuận lợi cho những người mua nhà).
Adventurous/ phiêu lưu, thích mạo hiểm	<i>- I can't help wishing that Sinclair had been a bit more adventurous.</i> (Tôi không thể không ao ước rằng giá mà Sinclair đã mạo hiểm hơn một chút).
Ambiguous/ mập mờ, không rõ ràng	<i>- His closing words were deliberate ly ambiguous.</i> (Những lời nói thân mật của anh ta mập mờ đầy chủ ý).
Ambitious/ tham vọng, hoài bão	<i>- Their plans to complete the project ahead of schedule seem very ambitious.</i> (Dự định hoàn thành dự án trước dự định của họ có vẻ như thật tham vọng).
Anonymous/ vô danh	<i>- The author wishes to remain anonymous.</i> (Tác giả mong ước được giấu tên).



-person

-person kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ người có công việc liên quan nói tới ở danh từ gốc. Ví dụ, “**spokesperson**” là người chủ trì uỷ ban tức chủ tịch.

-person thường được dùng thay cho “**-man**” hoặc “**woman**” để tránh xác định giới tính của một người nào đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Chairperson/ người chủ trì, chủ toạ	- <i>The chairperson asked for volunteers to participate in the various subcommittees.</i> (Vị chủ tịch yêu cầu những người tình nguyện tham gia vào các tiểu ban khác nhau).
Newsperson/ phóng viên	-... <i>his decision to speak to no newsperson.</i> (...quyết định của ông ta là không cho bất cứ phóng viên nào biết tới).
Spokesperson/ người phát ngôn	- <i>Her spokesperson told me that about ten manuscripts arrive each day.</i> (Phát ngôn viên của bà ta nói với tôi rằng mỗi ngày có khoảng 10 bản thảo chuyển đến).

► **Chú ý:** Các từ này ít khi dùng ở dạng số nhiều, nhưng chúng được dùng khi kết hợp với **‘-person’** hơn là với **‘people’**.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *The members of The Advisory Council include sixty **chairpersons** of smaller councils.*

(Các thành viên của hội đồng cố vấn gồm sáu mươi vị chủ tịch của các tiểu ban).

2. Chỉ số đếm

-**person** kết hợp với số đếm để tạo các từ diễn tả số người cần cho một hoạt động hoặc mục tiêu nào đó. Ví dụ, một toa xe **‘twelve-person’** là một xe có đủ chỗ và giường ngủ cho 12 người, trò chơi **‘four-person’** được 4 người chơi.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

-... *a **four-person** self-catering holiday flat.*

(Phòng ngủ tự phục vụ dành cho 4 người).

-... *a \$ 63-a-week pay claim for driving **one-person** operated train.*

(... lương 63 đô một tuần cho tài xế xe lửa một người lái).

-... ***two-person** board games such as chess and draughts.*

(...trò chơi cho 2 người như cờ vua và cờ đam).

Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ người, xem **-folk. -kind. -man. -people, và woman.**



1. Chỉ nghề nghiệp và vị trí

-ship kết hợp với danh từ chỉ người có nghề nghiệp hoặc địa vị để tạo danh từ mới chỉ tình trạng hay kinh nghiệm về nghề nghiệp hay chức vụ đó. Ví dụ, “**ownership**” là tình trạng trở thành chủ vật gì đó (có quyền sở hữu), “**editorship**” của một tờ báo hoặc tạp chí là chức vị chủ bút của tờ báo hay tạp chí đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Ambassadorship / chức vị đại sứ	- <i>The British Council acts as a cultural ambassadorship for Britain and for the English language.</i> (Hội đồng Anh có vai trò như một đại sứ về văn hoá đối với nước Anh và ngôn ngữ Anh).
Apprenticeship / thời gian học nghề	- <i>...benefits of apprenticeship.</i> (...lợi ích của thời gian học nghề).
Authorship / tác quyền	- <i>She concealed her authorship to ensure fair criticism of her work.</i> (Bà ta giữ kín bút danh của mình nhằm đảm bảo sự phê bình công bằng về tác phẩm).

Chairmanship/ chức chủ tịch	- <i>Mitterand has just taken over the chairmanship of the European Community.</i> (Mitterand vừa đảm nhận chức Chủ tịch Cộng đồng châu Âu).
Ownership / sở hữu	- <i>Kenya has encouraged the development of private land ownership.</i> (Kenya đã khuyến khích việc phát triển quyền tư hữu đất đai).
Stewardship/ chức nhân viên phục vụ	- <i>...theory and advocacy of stewardship.</i> (...nguyên tắc cùng với sự ủng hộ tích cực của chức vụ nhân viên phục vụ).
Studentship/ học bổng cho sinh viên	- <i>The studentship includes payment of fees, a stipend of \$9,000 per year plus a supplement from the company (excepted to be \$3,000 per year).</i> (Học bổng bao gồm tiền học phí, một nguồn thu khoảng 9000 đôla mỗi năm cộng thêm khoản trả thêm từ công ty (hy vọng là 3000 đôla mỗi năm)).

2. Chỉ kĩ năng và khả năng

-ship cũng kết hợp với danh từ về người có công việc hay nghề đặc biệt để tạo danh từ mới chỉ kĩ năng mà những người đó sử dụng khi làm công việc được đề cập đến. Ví dụ, '**marksmanship**' là khả năng bắn súng chính xác, '**statesmanship**' là nghệ thuật quản lí nhà nước.

► Nghiên cứu các từ sau:

Craftsmanship/ tài khéo léo	- <i>...the superb craftsmanship of the Ming dynasty.</i> (...sự khéo léo tuyệt vời của triều Minh).
---------------------------------------	--

Horsemanship/ tài cưỡi ngựa	- We admire his horsemanship a lot. (Chúng tôi rất ngưỡng mộ tài cưỡi ngựa của anh ta). 
Workmanship/ kỹ năng làm việc	- The workmanship of the dresses was <i>unmistakably French</i>. (Sự khéo léo của chiếc đầm dài này là của người Pháp chứ không sai đi đâu được).

3. Chỉ sự liên hệ, mối quan hệ

-ship kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ mối quan hệ giữa nhiều người hay vật. Ví dụ, “**friendship**” là mối quan hệ giữa hai hay nhiều người bạn, “**companionship**” là tình bạn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Friendship/ tình bạn hữu	- That evening a strong friendship between the two women began. (Tình bạn thân thiết giữa hai người phụ nữ bắt đầu từ tối hôm đó).
Kinship/ tình bà con	- Even after meeting only once, they felt a close kinship. (Chỉ gặp nhau một lần nhưng họ đã cảm thấy có một tình bà con thân thiết).

Partnership/ liên doanh, sự cộng tác	- <i>He and his brother went into partnership.</i> (Anh ta và anh trai cùng cộng tác).
Relationship/ mối quan hệ	-... <i>a cosy new relationship between the two countries.</i> (...mối quan hệ thân tình mới giữa hai nước).

4. Chỉ tàu bè và phương tiện khác

-**ship** kết hợp với danh từ tạo danh từ mới chỉ một số loại tàu bè hoặc phương tiện. Ví dụ, “**battleship**” là một chiếc tàu lớn dùng trong chiến đấu, “**spaceship**” là phương tiện du hành trong không gian (tàu vũ trụ).

► Nghiên cứu các từ sau:

Spaceship/ tàu vũ trụ	-... <i>watching Earth's first spaceship setting off for the moon.</i> (...theo dõi chuyến phi thuyền đầu tiên của trái đất khởi hành lên mặt trăng).
Steamship/ tàu chạy bằng hơi nước	-... <i>an overaged, obsolete steamship.</i> (... một chiếc tàu thủy bằng hơi nước lỗi thời, cũ kĩ).
Troopship/ tàu chở lính	- <i>He set sail on the troopship Cameronia from Glasgow to South Africa.</i> (Ông ta lái trên chiếc thuyền chở lính Cameronia từ Glasgow đến Nam Phi).
Censorship/ hành động hoặc chính sách kiểm duyệt	- <i>Strict censorship is enforced in some countried.</i> (Chính sách kiểm duyệt nghiêm ngặt có hiệu lực ở một số nước).

Championship/ giải vô địch	- <i>The Europe championships are being held in Rome.</i> (Giải vô địch châu Âu đang diễn ra ở Rome).
Courtship/ sự tỏ tình, ve vãn	- <i>They married after a brief courtship.</i> (Họ lấy nhau sau một sự tỏ tình nhanh chóng).

-side

-side kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn hay chỉ vật để tạo các từ chỉ lề, bờ hay cạnh của một vật hay một nơi nào đó (được nói đến ở từ gốc). Ví dụ, “**riverside**” là khu vực ở trên bờ hay gần bờ sông, “**fireside chair**” là một cái ghế đặt cạnh lò sưởi.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bedside/ cạnh giường	- <i>She drank a tumbler of Perrier from the bedside cabinet.</i> (Cô ta uống một cốc nước suối Perrier để trong tủ nhỏ bên giường).
Graveside/ cạnh ngôi mộ	- <i>...sobbing bitterly at the graveside.</i> (...khóc nức nở ở bên mộ).
Roadside/ cạnh đường	- <i>We stopped for lunch by the roadside.</i> (Chúng tôi dừng lại bên lề đường để ăn trưa).
Seaside/ bờ biển	- <i>We go to the seaside to see sunset.</i> (Chúng tôi đến bờ biển để ngắm mặt trời lặn).

2. Chỉ một phần của vật

-side cũng kết hợp với danh từ và tính từ để tạo danh từ mới chỉ một phần của vật có liên quan được nói đến ở từ gốc. Ví dụ “**passenger-**

side” của một chiếc xe hơi là phần đối diện với chỗ tài xế ngồi, “hinge-side” của cánh cửa là phần để gắn bản lề.

► **Chú ý:** Các từ này thường được viết có gạch nối, nhưng các từ thông dụng hơn được viết dính liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Grass-side/ mặt có cỏ	- ... <i>digging top quality meadow turves and stacking them, grass-side down.</i> (...đào từng lớp cỏ tốt ở trên, chất thành đống, lật phần có cỏ xuống dưới).
Alongside/ dọc theo phía	- <i>The car drew up alongside the kerb.</i> (Chiếc xe lại gần dọc phía lề đường).
Backside/ phía sau	- <i>Get off your backside and do your work.</i> (Hãy gác việc ngoài lề của anh lại và làm việc đi).
Beside/ bên cạnh	- <i>I stood beside him but he didn't recognize me.</i> (Tôi đứng ngay cạnh anh ta nhưng anh ta chẳng nhận ra tôi).
Countryside/ thôn quê	- <i>Many people like to live countryside.</i> (Nhiều người thích sống ở nông thôn).
Inside/ bên trong	- <i>Can you guess what is inside the box?</i> (Cậu có thể đoán được cái gì trong hộp không?)



Xem -ion. (xem trang 220)

1. Chỉ vật cùng kích thước với vật khác

-size và **sized** kết hợp với danh từ để tạo thành tính từ mô tả một vật có kích thước gần bằng với vật nói đến trong từ gốc. Ví dụ, nếu một ngôi nhà '**mansion-size**' nghĩa là ngôi nhà đó gần như cùng kích thước với một dinh cơ, nếu một bức ảnh '**postcard-size**' tức là nó gần như cùng cỡ với một tấm bưu thiếp. **-size** và **-sized** gần như có cùng nghĩa khi sử dụng theo cách này nhưng **-size** thông dụng hơn. Nhiều danh từ có thể dùng với **-size** hoặc **sized**.

► **Chú ý:** Các tính từ tạo ra với danh từ '**man**' là ngoại lệ của quy luật trên. Ví dụ, nếu một vật gì được mô tả là '**man-sized**' nghĩa là nó gần như cùng cỡ với con người. Nếu một vật được mô tả là '**man-size**' nghĩa là nó được dành riêng cho con người sử dụng (xem đoạn 2).

► Nghiên cứu các từ sau:

Apple-sized/ cỡ trái táo	- <i>There are many apple-sized lemons in his garden in this season.</i> (Trong vườn anh ta mùa này có rất nhiều những quả chanh to bằng quả táo).
Cat-sized/ cỡ con mèo	- <i>The lemur is cat-sized, with soft grey fur.</i> (Loài vượn cáo to bằng con mèo, với lớp lông màu xám mịn).
Child-sized/ cỡ đứa bé	- <i>Do you want to buy a child-sized doll or a smaller one?</i> (Bà muốn mua một con búp bê to bằng cỡ đứa bé hay loại nhỏ hơn?).

Doll-sized/ cỡ búp bê	- <i>Across the tide of cruising tin-tops. I caught a glimpse of a doll-sized blonde in a black leather jacket.</i> (Trên đường đi tuần tra, tôi thoáng phát hiện ra một cô gái tóc vàng hoe trông nhỏ nhắn như búp bê trong chiếc áo khoác da màu đen).
Poster-sized/ cỡ tấm bích chương	- ... <i>horrifying photographs in poster-sized enlargements.</i> (... những tấm ảnh gây kinh hoàng được phóng lớn bằng tờ áp phích quảng cáo).
Teaspoon-sized/ cỡ thìa cà phê	- ... <i>a teaspoon-size mound of peas.</i> (... một nhúm đậu bằng muỗng cà phê).

2. Chỉ sự thích hợp cho một mục đích đặc biệt

-size cũng kết hợp với danh từ để tạo ra tính từ miêu tả một vật gì đó có kích thước phù hợp với một mục đích nào đó. Ví dụ, nếu một gói xúp được mô tả là "**family-size**", có nghĩa là nó dùng đủ cho cả gia đình; nếu một bức ảnh "**passport-size**", tức kích thước của nó vừa để dán vào hộ chiếu của bạn.

► **Chú ý:** -sized thường không được dùng với nghĩa này.

► Nghiên cứu các từ sau:

Child-size/ cỡ trẻ con	- <i>We are trying to get child-size brooms.</i> (Chúng tôi cố gắng mua các cây chổi cỡ trẻ con).
Family-size/ cỡ gia đình	- <i>two large family-size packets of soup.</i> (... hai gói xúp lớn đủ cho cả gia đình).
Pocket-size/ cỡ bỏ túi	- <i>The size and clarity of a pocket-size screen is usually unsatisfactory.</i> (Kích thước và độ nét màn hình cỡ bỏ túi thường không làm hài lòng).

3. Mô tả kích thước của một vật

-size và -sized kết hợp với từ chỉ kích thước để tạo tính từ mới cho ta biết thêm nhiều tin tức cụ thể hơn về kích thước của một vật thể. Ví dụ, nếu một vật “**jumbo-size**”, nghĩa là nó rất lớn, nếu một kiểu mẫu “**full-size**”, tức là nó cùng cỡ với vật mà nó làm mẫu.

► Nghiên cứu các từ sau:

Average-size/ cỡ trung bình	-... <i>an average-sized family of six.</i> (... gia đình cỡ trung gồm sáu người). 
Fair-size/ cỡ vừa phải	- <i>The peeling door opened into a fair-sized room.</i> (Cánh cửa tróc sơn mở vào một căn phòng kích thước vừa phải).
Jumbo-size/ cỡ lớn	-... <i>jumbo-size fountain pens.</i> (... những cây bút mực cỡ lớn).
Middle-size/ cỡ trung	-... <i>a middle-size city.</i> (... một thành phố có kích thước trung bình).
Pint-size/ rất nhỏ	- <i>Click here to buy pint-size playroom accessories.</i> (Hãy nhấn chuột (máy tính) vào đây để mua những thiết bị nhỏ cho căn phòng dành cho trẻ em).

1. Chỉ thuộc tính và đặc tính

-some có trong các tính từ chỉ thuộc tính và đặc tính của người hay vật. Ví dụ, ai đó “**quarrelsome**”, tức là họ luôn cãi vã với người khác; nếu ai đó hay vật gì đó “**bothersome**”, nghĩa là chúng gây khó chịu bức tức.

► Nghiên cứu các từ sau:

Adventuresome/ có tính mạo hiểm	- <i>You could go with me if you're adventuresome.</i> (Anh có thể đi với tôi nếu anh có tính mạo hiểm).
Burdensome/ là gánh nặng cho	- <i>High-ranking officials must always assume burdensome functions.</i> (Các quan chức cao cấp luôn phải gánh những nhiệm vụ nặng nề).
Loathsome/ đáng ghét, ghê tởm	- <i>... a loathsome, dark, evil thing.</i> (... một vật xấu xa, tối tăm, đáng ghê tởm).
Lonesome/ cô đơn, hiu quạnh	- <i>I get lonesome when you are not here.</i> (Tôi thấy cô đơn khi không có bạn ở đây).

2. Chỉ cảm xúc do một việc/ vật gây ra

-some kết hợp với danh từ, động từ, tính từ để tạo tính từ mới diễn tả một cảm xúc đặc biệt, thường là một cảm xúc khó chịu (không thoải mái) do người hoặc vật khác đem lại. Ví dụ, nếu vật gì đó “**worrisome**” nghĩa là nó làm cho con người lo lắng; nếu một người hoặc một vật “**troublesome**”, nghĩa là họ gây ra nhiều vấn đề rắc rối hoặc nhiều khó khăn.

► Nghiên cứu các từ sau:

Awesome/ lâm kinh sợ	- <i>His strength was awesome.</i> (Sức mạnh của anh ta thật đáng kinh sợ).
Fearsome/ lâm sợ sệt	- <i>To Kunta, lions were fearsome, slinking animals that would tear apart a goat.</i> (Đối với Kunta, sư tử là một loài thú rụt rè, lén lút nhưng có thể xé đôi cả một con dê).
Irksome/ làm mệt mỏi, bực mình	- <i>He found it irksome to have to catch a bus to work.</i> (Anh ta thấy bực mình khi phải bắt xe buýt đi làm).
Tiresome/ mệt nhọc, khó chịu	- <i>The children were being rather tiresome.</i> (Bọn trẻ cảm thấy hơi mệt).
Troublesome/ quấy rầy	- <i>She got angry with her troublesome child.</i> (Cô ta phát cáu vì đứa con hay quấy rầy của mình).
Worrisome/ lo lắng	- <i>The destruction of your radio is a serious and worrisome affair.</i> (Việc tháo rời máy thu thanh của bạn là một việc gây rắc rối và không thể coi thường được).

3. Chỉ tính chất của người, sự vật, sự việc

- **some** kết hợp với danh từ chỉ bộ phận cơ thể con người, chỉ sự vật, sự việc để tạo thành danh từ mới chỉ tính chất thuộc về người, sự vật, sự việc đó.

► Nghiên cứu các từ sau:

Handsome/ đẹp trai	- <i>Do you think he is handsome?</i> (Cậu có cho rằng anh ta đẹp trai không?)
Noisome/ ồn ào	- ... <i>noisome sight.</i> (... khung cảnh ồn ào).

*** Các từ có dạng nghĩa khác:**

Fixture/ đồ đạc cố định	- <i>The price of the house includes many existing fixtures.</i> (Giá bán nhà bao gồm cả những đồ đạc cố định hiện tại).
Picture/ bức ảnh	- <i>Her description helped the police to build up an accurate picture of what had happened.</i> (Sự miêu tả của cô ta đã giúp cảnh sát dựng lại chính xác bức tranh về những gì đã xảy ra).
Pressure/ áp lực	- <i>The pressure of water causes the dam to burst.</i> (Áp lực của nước khiến cho đê bị vỡ).
Signature/ chữ ký	- <i>Her signature is almost illegible.</i> (Chữ ký của cô ta gần như không đọc được).



-ward, -wards

-ward và **-wards** kết hợp với danh từ và trạng từ chỉ phương hướng để tạo các từ chỉ hướng di chuyển của một vật. Ví dụ, nếu ai đó hướng “**westward**”, nghĩa là họ đi về hướng tây; nếu một vật di chuyển “**downwards**”, nghĩa là nó di chuyển từ cao xuống thấp.

► **Chú ý:** Các từ tạo ra với **-ward** có thể được dùng như tính từ hoặc trạng từ; các từ tạo ra với **-wards** chủ yếu được dùng như trạng từ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Backward/ về phía sau	- <i>It's a backward country.</i> (Đó là một nước lạc hậu).
Backwards/ về phía sau (phó từ)	- ... <i>backwards and forwards</i> (... xuôi ngược, tới lui).
Ceiling-ward/ về phía trần nhà	- <i>Sweet-smelling smoke swirled ceiling-ward.</i> (Mùi khói thơm cuộn lên trần nhà).
Downward/ xuống	- <i>He sometimes made a downward beat with his raised right fist.</i> (Đôi khi anh ta đánh xuống bằng nắm đấm cánh tay phải giơ cao).
Onwards/ hướng lên	- <i>The library is open from 10 am onwards.</i> (Thư viện mở cửa từ 10 giờ sáng trở đi).

Eastward/ hướng về phía đông	- <i>We are now in an eastward direction.</i> (Chúng tôi đang ở về phía đông).
Seaward/ về phía biển	- <i>We are looking seaward.</i> (Chúng tôi đang nhìn về phía biển).
Skywards/ hướng lên trời	- <i>The child screwed up his eyes, and looked intently skywards.</i> (Đứa trẻ nheo mắt nhìn chăm chú lên trời).
Southward/ về hướng nam	- <i>He drove southward, where she was waiting for.</i> (Anh ta lái xe về hướng nam, nơi mà cô ta đang chờ).

► **Chú ý:** Nghĩa “**inward**” và “**outward**” không liên hệ đến việc di chuyển hoặc hướng về một phương hướng đặc biệt. Chúng được dùng để chỉ mặt trong và bề ngoài của một vật, đặc biệt là ý nghĩ và cảm xúc của ai đó hoặc dáng vẻ bên ngoài và nét mặt của họ.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

-... *an expression of pain and **inward** concentration.*

(... biểu hiện đau đớn và sự tập trung hướng nội).

- *'Yes, of course I'll stay', I said with **outward** calm.*

(Tôi nói với vẻ điềm nhiên: ‘Vâng, dĩ nhiên là tôi sẽ ở lại’).

* **Các từ có dạng nghĩa khác:**

Afterwards/ sau đó	- <i>Let's go to the theatre first and eat afterwards.</i> (Hãy đi tới rạp hát trước, và đi ăn sau đó).
Coward/ nhút nhát	- <i>Don't be such a coward - jump!</i> (Đừng có là một kẻ nhút nhát như thế, nhảy đi nào!).

Forward/ hướng tới trước	- <i>The forward part of the train is for first-class passengers only.</i> (Toa trước của tàu chỉ dành cho giới thượng lưu).
Leeward/ ở phía khuất gió	- <i>We had a chance of visiting a harbor on the leeward side of the island.</i> (Chúng tôi có cơ hội thăm một cảng đặt ở nơi khuất gió của đảo).
Reward/ thưởng	- <i>The money was a reward for forty years of loyal service.</i> (Món tiền là phần thưởng cho bốn mươi năm phục vụ trung thành).

-woman

-woman kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ giới phụ nữ làm một công việc nào đó hay đến từ một vùng nào đó. Ví dụ. “**Irishwoman**” là một người phụ nữ đến từ Ireland; “**barwoman**” là người phụ nữ làm việc trong quán rượu hay phòng trà.

► Nghiên cứu các từ sau:

Barwoman/ người phụ nữ phục vụ đồ uống trong quán rượu	- <i>He fell in love with a barwoman.</i> (Anh ta yêu một cô gái làm việc ở quán rượu).
Businesswoman/ nữ thương gia	- <i>I ought to have got a better price for the car, but I'm not a very good businesswoman.</i> (Tôi đã có thể được giá bán xe cao hơn, nhưng tôi không phải là một nữ thương gia giỏi).

Countrywoman/ phụ nữ nông thôn	- <i>As true countrywoman, she bottles and preserves all the things that grow in her garden.</i> (Là một phụ nữ nông thôn thực sự, bà ta tự đóng chai, bảo quản mọi thứ trồng trong vườn).
Craftswoman/ thợ thủ công (nữ)	- <i>It's clearly the work of a master craftswoman.</i> (Nó rõ ràng là sản phẩm của cô thợ thủ công chính).
Helmswoman/ nữ tài công	- <i>About this helmswoman, there are 23 images in this album on 3 pages.</i> (Xem nữ lái tàu thủy này, có 23 bức tranh trong 3 trang album).
Horsewoman/ nữ kỵ sĩ	- <i>She is a good horsewoman.</i> (Cô ta là một người cưỡi ngựa giỏi).
	
Irishwoman/ phụ nữ Ai Len	- <i>It is a political statement, which does not lose its force when the Irishman or Irishwoman travels or lives abroad.</i> (Đó là một tuyên bố chính trị, không hề mất hiệu lực khi một người đàn ông Ai Len hay một phụ nữ Ai Len du lịch hoặc sống ở nước ngoài).
Needlewoman/ người đàn bà làm nghề may vá	- <i>Sylvia was a clever needlewoman and made all her own clothes.</i> (Sylvia là một người phụ nữ may vá khéo léo, chị tự may tất cả áo quần của mình).

Policewoman/ nữ cảnh sát	- <i>The policewomen have not made any arrests.</i> (Các nữ cảnh sát đã không thực hiện vụ bắt bớ nào cả).
Saleswoman/ nữ mậu dịch viên	- <i>All saleswomen in that shop are very friendly.</i> (Tất cả các nữ mậu dịch viên ở cửa hàng đó đều rất thân thiện).
Sportswoman/ người có tinh thần thượng võ	- <i>A sportswoman is always fair when playing sport, obeys the rules and does not get angry if she loses.</i> (Một phụ nữ có tinh thần thượng võ là người trung thực khi chơi thể thao, tuân thủ mọi điều luật chơi và không tức giận nếu bị thua cuộc).
Yachtswoman/ người chơi thuyền buồm	- <i>Clare Francis is a novelist and former yachtswoman.</i> (Clare Francis là một nhà viết tiểu thuyết và một cựu nữ vận động viên thuyền buồm).

Muốn biết thêm chi tiết về các từ chỉ phụ nữ, xem **-ess**. Các chi tiết về người nói chung, xem **-folk**, **-kind**, **-man**, **-people** và **-person**.

-work

1. Chỉ chất liệu vật được làm ra

-work kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ vật được làm bằng chất liệu hay vật liệu được nói đến ở từ gốc. Ví dụ, **“ironwork”** chỉ vật được làm bằng sắt một cách tinh tế và khéo léo như cổng, ban công; một cái ghế **“wickerwork”** được làm bằng mây liễu gai.

► **Chú ý:** Các từ này được viết liền ngoại trừ một số từ ít thông dụng viết có gạch nối.

► Nghiên cứu các từ sau:

Brickwork/ công trình làm bằng gạch	- <i>Are you good at brickwork?</i> (Anh làm những công trình bằng gạch có tốt không?).
Ironwork/ việc làm đồ sắt	- <i>I am always on the look-out for ornamental ironwork.</i> (Tôi luôn tìm kiếm các loại đồ sắt dùng để trang trí).
Pastrywork/ món ăn làm bằng bột nhồi	- <i>She treated me to a good Danish pastrywork.</i> (Cô ta thiết đãi tôi một món ăn làm bằng bột nhồi của Đan Mạch).
Stonework/ đồ (làm bằng) đá	- <i>This city is famous for a church with beautiful stonework.</i> (Thành phố nổi tiếng bởi một nhà thờ đá tuyệt đẹp).

► **Chú ý:** -work theo cách này có thể được dùng để chỉ hình dạng một vật. Ví dụ, “**lattice**work” là cấu trúc được tạo ra theo hình thức của hàng rào mắt cáo: “**basket**work” chỉ rổ rá và những vật khác được đan bằng mây và nứa.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *They went to a table far down the room, behind a **lattice**work screen.*

(Họ đi tới cái bàn tận cuối phòng, phía sau tấm bình phong hàng rào mắt cáo).

- ... little **basket**work tables with tops of ice-green glass.

(... một số bàn mây nhỏ có mặt lắp kính ngọc bích).

-...*two-storey stone dwellings, all displaying iron grillwork on their balconies.*

(... những toà nhà đá hai tầng, tất cả đều có vỉ nướng bằng sắt trên ban công).

2. Chỉ các hoạt động

-**work** cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ những hoạt động mà bạn làm có liên quan tới những vật được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, “**footwork**” là cách bạn di chuyển chân mình, đặc biệt là trong thể thao hay khiêu vũ; “**paperwork**” là một phần công việc liên quan đến giấy mực như là kế toán, hoá đơn hay thư tín.

► Nghiên cứu các từ sau:

Brushwork / phong cách vẽ riêng của một hoạ sĩ	- <i>I think this painting is Picasso's brushwork.</i> (Tôi cho rằng bức vẽ này là phong cách vẽ của Picasso).
Camerawork / công việc quay phim	- <i>The camerawork wasn't bad for students.</i> (Đối với sinh viên, công việc chụp ảnh không phải là tệ).
Footwork / cách di chuyển chân	- <i>Anticipation and nimble footwork enabled her to keep rallies going.</i> (Khả năng đoán trước và nhanh chân giúp cô ta duy trì được nhóm).
Legwork / loại hình công việc phải đi lại giao dịch nhiều ở ngoài công sở	- <i>The job involves a fair amount of legwork.</i> (Công việc liên quan đến một lượng khá lớn các giao dịch đi lại bên ngoài).

3. Chỉ công việc

-**work** cũng kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới chỉ công việc có liên quan đến việc được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, “**schoolwork**” là công việc mà một đứa trẻ làm ở trường; “**housework**” là việc nhà như lau nhà và giặt giũ.

► Nghiên cứu các từ sau:

Casework/ công tác xã hội	- <i>She is really good at casework.</i> (Cô ta thực sự giỏi giang trong công tác xã hội).
Course-work/ công tác trong khoá học	- <i>The examiners will take account of the coursework done by candidates.</i> (Giám thị sẽ xem xét công tác khoá học do thí sinh thực hiện).
Homework/ bài tập ở nhà	- <i>Pupils have to do all their homework before going to school.</i> (Học sinh phải làm hết bài tập ở nhà trước khi đến trường).
Housework/ công việc nhà	- <i>The men shared all housework, including washing and ironing.</i> (Đàn ông chia sẻ tất cả công việc gia đình kể cả giặt giũ và ủi đồ).
Schoolwork/ công tác trường sở	- <i>She does well in her schoolwork, and works extremely hard.</i> (Cô ấy thực hiện tốt những giờ lên lớp, và làm việc rất chăm).

4. Chỉ một loại công việc

-work cũng kết hợp với danh từ chỉ nơi làm việc, thời gian hay một hệ thống để tạo danh từ mới chỉ loại công việc mà ai đó thực hiện. Ví dụ, “**shop-work**” là công việc trong cửa hiệu; “**shiftwork**” là chế độ làm việc theo ca.

► **Chú ý:** Các từ này có thể viết có gạch nối hay viết liền.

► Nghiên cứu các từ sau:

Day-work/ công việc làm ban ngày	- <i>I apply for day-work only.</i> (Tôi chỉ xin làm công việc ban ngày).
Desk-work/ công việc bàn giấy	- <i>Some people think that desk-work is very bored.</i> (Một số người cho rằng công việc bàn giấy rất buồn tẻ).
Dockwork/ công việc ở bến tàu	- <i>My father now is very busy with dockwork.</i> (Cha tôi giờ rất bận rộn với công việc ở bến tàu).
Farmwork/ công việc nông trại	- <i>They look upon farmwork as something inferior.</i> (Họ xem công việc nông trang như là một cái gì đó thấp hèn).
Nightwork/ công việc làm ban đêm	- <i>Many families have been ruined through nightwork.</i> (Nhiều gia đình đã bị tan vỡ vì những công việc làm đêm).
Shiftwork/ công việc theo ca	- <i>In Sweden the unions have tried to have shiftwork banned.</i> (Ở Thụy Sĩ, các công đoàn cố gắng ngăn cấm chế độ “ca kíp”).
Shop-work/ công việc cửa hiệu	- <i>He had become less and less satisfied with shop-work.</i> (Anh ta ngày càng thấy ít thoả mãn với công việc ở cửa hiệu).

*** Các từ có dạng nghĩa khác:**

Artwork/ tác phẩm nghệ thuật	- <i>This is one of his famous artworks.</i> (Đây là một trong những tác phẩm nổi tiếng của ông ta).
Clockwork/ bộ máy đồng hồ	-... <i>like a clockwork</i> (... đều đặn như một cái máy).
Framework/ khung, cấu trúc	- <i>All the cases can be considered within the framework of the existing rules.</i> (Tất cả các trường hợp có thể được cân nhắc trong cái khung của những quy luật hiện tại).



1. Chỉ đặc điểm

-y kết hợp với danh từ để tạo tính từ chỉ một vật hay một người mang tính chất tương tự như vật được nói đến trong danh từ gốc. Ví dụ, nếu một vật “**dirty**”, nghĩa là nó bẩn, đầy bụi; căn phòng “**smoky**” là căn phòng đầy khói.

► Nghiên cứu các từ sau:

Bloody / vấy máu	- <i>His clothes were torn and bloody.</i> (Quần áo của anh ta bị xé rách và dính máu).
Bulky / to lớn, cồng kềnh	- <i>The bulky figure of inspector Jones appeared at the door.</i> (Hình dáng to lớn của thanh tra Jones xuất hiện ngay trước cửa).
Bushy / có nhiều bụi cây, mọc rậm rạp	
Cloudy / có mây, đục, vẩn	- <i>The water looked cloudy and not fit to drink.</i> (Nước trông vẩn đục và không nên uống).
Dirty / dơ bẩn	- <i>Castle saw a stack of dirty dishes in the sink.</i> (Castle nhìn thấy một đống đĩa bẩn xếp trong bồn rửa).

Dusty/ có bụi	- <i>The back of the cab was dusty with cigarette ashes.</i> (Phần sau xe đóng đầy tàn thuốc).
Fatty/ mập mạp	
Feathery/ nhẹ tựa lông chim	- ... <i>feathery trees on pink stone hills.</i> (... những cây có lông trên đồi đá hồng).
Foggy/ có sương mù	- <i>He went away on a foggy day.</i> (Anh ta ra đi trong một ngày có sương mù).
Hairy/ có lông, tóc	- <i>She wore a hairy tweed coat.</i> (Cô ta mặc một chiếc áo khoác lông bằng vải tuýt).
Leafy/ có lá	- <i>I remember walking on the leafy lane with him.</i> (Tôi nhớ những lần đi dạo trên con đường làng đầy lá với anh ta).
Muddy/ có bùn	- <i>It's hard to drive on muddy roads.</i> (Thật khó khi lái xe trên những con đường có bùn).
Rainy/ có mưa	- <i>I hate rainy season.</i> (Tôi ghét mùa mưa).
Sketchy/ sơ sài	- <i>I have only a sketchy knowledge of Spanish history.</i> (Tôi chỉ có một vốn hiểu biết nghèo nàn về lịch sử Tây Ban Nha).
Smoky/ có khói	- <i>The children had to go out because of the smoky atmosphere of the room.</i> (Bọn trẻ phải ra ngoài vì không khí sặc sụa khói trong phòng).

Snowy/ có tuyết	- <i>Horse-drawn sleds slithered across the snowy streets.</i> (Xe trượt do ngựa kéo qua những con đường tuyết phủ).
Stumpy/ cụt ngắn, lùn	- <i>The dog has a stumpy tail.</i> (Con chó có cái đuôi cụt lùn). 
Thirsty/ khát nước	- <i>I'm too thirsty now, please give me some water!</i> (Tôi khát quá, hãy lấy cho tôi ít nước!).
Worthy/ đáng giá	- <i>Their efforts are worthy of your support.</i> (Những cố gắng của họ đáng được ông ủng hộ).

2. Chỉ màu sắc

-y kết hợp với tính từ chỉ màu sắc để tạo tính từ mới chỉ vật mang màu hoặc gần giống màu được nói đến trong tính từ gốc. Khi các từ này đứng sau các từ chỉ màu sắc khác thì chúng chỉ sắc của màu thứ hai đó. Ví dụ, nếu một bông hoa mà tím “**pinky**” nghĩa là nó có sắc tím khá giống màu hồng.

► **Chú ý:** -y không dùng được với “**white**” và “**black**”.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

-... *borders of **pinky** purple tulips.*

(... những ranh giới của hoa tu-lip màu tím hồng).

-... *shortish, **yellowy** black hairs.*

(..tóc đen vàng, hơi ngắn).

- *The peaks were already turning **plummy maroon**.*

(Những đỉnh núi đã chuyển màu hạt dẻ pha màu mận chín).

- *He turned a funny colour, a kind of **greeny purple**.*

(Anh ta đổi sang một màu thật buồn cười, màu tím xanh).

3. Chỉ tên thân mật

-y cũng kết hợp với hầu hết các danh từ hay tên riêng để tạo sự thân mật hơn. Các từ này thường được trẻ em sử dụng, hoặc người lớn sử dụng khi họ nói chuyện với trẻ con hoặc khi bất cứ ai muốn tỏ ý thân thiện.

► Nghiên cứu các ví dụ sau:

- *'I'll find out for you, **Janey**.'*

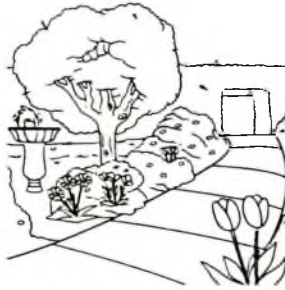
(“Janey, tớ sẽ tìm được cho cậu”).

- *'Where is your father, **Danny**? Can I speak to him?'*

(“Cha cậu đâu Danny? Tớ nói chuyện với ông được không?”).

- *Sam wanted me to take him to see the **birdies** in the park.*

(Sam muốn tôi dẫn anh ta đi xem các loại chim trong công viên).



- *'Give the ball to the **doggy**, John'.*

(“John, đưa quả bóng cho con chó đi”).

sách chia sẻ miễn phí tại
thichtienganh.com

*** Các từ có dạng nghĩa khác:**

Cagey / kín đáo, kín miệng	- <i>He 's very cagey about his family.</i> (Anh ta rất kín đáo về chuyện gia đình mình).
Cheeky / táo tợn, cả gan	- <i>He is a cheeky boy.</i> (Đó là một thằng bé táo tợn).
Crafty / lăm mưu mẹo	- <i>John is a crafty old fox.</i> (John là một con cáo già lăm mưu mẹo).
Dreamy / hay mơ màng, hão huyền	- <i>I only have dreamy recollection of what happened.</i> (Tôi chỉ có những hồi ức mơ hồ về những gì đã xảy ra).
Earthy / như đất, bằng đất, trần tục	-... <i>a very earthy character.</i> (... một tính cách rất trần tục).
Handy / tiện dụng, hữu ích	- <i>Our house is very handy for school.</i> (Nhà của chúng tôi rất tiện dụng cho trường học).
Heady / nặng, dễ làm say	- <i>He drank a lot of heady wine.</i> (Anh ta uống khá nhiều rượu nặng).
Husky / khan khan	- <i>She still sounds a bit husky after her recent cold.</i> (Cô ta nói giọng vẫn hơi khàn sau trận cảm lạnh gần đây).
Lofty / cao thượng, cao quý	-... <i>a lofty soul.</i> (.....tâm hồn cao thượng).
Musty / có mùi thiu	- <i>When will you throw these musty books away?</i> (Khi nào thì cậu sẽ vứt những quyển sách mốc meo này đi?).

Phoney/ giả vờ, dối trá	- <i>She always wears phoney jewels.</i> (Cô ta thường đeo đồ trang sức giả).
Roomy/ rộng rãi	- <i>It's a surprisingly roomy car.</i> (Đó là một cái ô tô rộng rãi đến không ngờ).
Scanty/ thiếu, chật	- <i>We can't depend on his scanty income.</i> (Chúng tôi không thể dựa vào số tiền thu nhập ít ỏi của anh ta).
Shifty/ gian xảo, bịp bợm	-... <i>shifty behaviour.</i> (... hành vi quỷ quyệt).
Steady/ đều đều, vững chắc	-... <i>steady as a rock.</i> (... vững như bàn thạch).
Stuffy/ ngột ngạt, khó thở	- <i>I can't be long in such a stuffy pub.</i> (Tôi không thể ở lâu trong cái quán rượu ngột ngạt như thế).
Touchy/ dễ bị xúc phạm, dễ đụng chạm	- <i>Racism remains a touchy issue</i> (Phân biệt chủng tộc vẫn là một vấn đề tế nhị).
Wary/ thận trọng, cảnh giác	- <i>She was wary of strangers.</i> (Cô ta cảnh giác với những người lạ).
Weary/ mệt chán	- <i>I'm now weary in body and mind, I need quiet.</i> (Tôi giờ mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, tôi cần sự yên tĩnh).

► **Chú ý:** Không phải tất cả các từ tận cùng bằng -y đều là tính từ; -y cũng xuất hiện trong một số danh từ thông thường.

PHẦN 4

BÀI TẬP

TIỀN TỐ

1. Put one of the below prefixes in each of the spaces in the sentences.

Co- (= with, together)

re- (= again)

ex- (= former, before)

Inter- (= between)

1. The _____ -pilot took over the plane's controls while the captain had a coffee and sandwich.
2. The US and the USSR can attack each other with _____ -continental missiles.
3. Germany and France are _____ -operating on the design of a new space -rocket.
4. She's divorced but she's still in good terms with her _____ -husband.
5. Does _____ national sport really improve relations between countries?
6. The teacher told his student to _____ write his bad composition.
7. The local trains are slow but the _____ -city services are excellent.
8. Most houses need to be _____ painted every five to seven years.
9. Men who once served in the armed services are called _____ -servicemen.
10. Both boys and girls go to that school. It's _____ -educational.

2. Put one of the below prefixes in each of the spaces in the sentences.

Bi- (= two) pre- (= before) semi- (= half)

Counter- (= in the opposite direction)

1. We managed to drive the enemy back, but they _____ attacked.
2. The back wheel of a _____ cycle bears more weight than the front wheel.
3. Dinosaurs lived millions of years ago in _____ historic times.
4. The students' desks were arranged in a _____ circle round the teacher.
5. His father is Greek and his mother is Italian so he's _____ lingual.
6. It was a _____ lateral agreement, signed by India and Pakistan.
7. Bibby is three. She goes to a _____ -school playgroup every morning.
8. The _____ espionage department has caught three foreign spies.
9. Houses in Britain are often built in pairs. They're called _____ detached.
10. He was only _____ -conscious when the ambulance arrived and he died in hospital.

3. Put one of the below prefixes in each of the spaces in the sentences.

Post- (= after) mono- (= one) anti- (= against) non- (= not)

1. He got his university degree last year. Now he's doing _____ graduate studies.
2. Some flights go from London to the Middle East _____ -stop.
3. The words 'fat', 'help' and 'come' are all _____ syllables.
4. That's _____ sense! You don't know what you're talking about!

5. The principal _____-war problem was to rebuild the destroyed cities and industries.
6. Maybe future trains will run on just a single rail. This system is called a _____ rail.
7. To prevent petrol from freezing, put _____ freeze in the tank.
8. I'm not _____ marriage. I think it's a very good custom.
9. I'm afraid the club is not open to _____-members.

4. Put one of the below prefixes in each of the spaces in the sentences.

Multi- (= many)

trans- (= across)

super- (= above, more than)

de- (= acting against)

1. The countryside is becoming _____ forested so quickly that soon there'll be no trees left at all.
2. He worked in London and in New York so he's regular _____ Atlantic air passenger.
3. The train became _____ railed at 60 miles per hour but no one was seriously hurt.
4. He was so powerful that he sometimes seemed almost _____ human.
5. It is now possible to _____ plant a heart from a dead person to a living one.
6. Britain has people from all over the world. It's a _____ racial society.
7. The villages are becoming _____ populated as more and more people move to the cities.
8. He believes in ghosts and magic and other _____ natural things.
9. Concorde is a _____ sonic plane. It flies faster than sound.
10. He's incredibly rich. He's certainly a _____-millionaire.

5. Put one of the below prefixes in each of the spaces in the sentences.

Tri-pro-(= for, in favour of) sub-(= under) uni-(= one)

1. That road is very dangerous. Use the _____ way to get across.
2. That newspaper is very left-wing. In fact it's _____ - communist.
3. The _____ marine approached the warship unseen.
4. They have discovered some _____ terranean caves 200 feet down.
5. Soldiers, policemen and firemen wear _____ form. Teachers don't.
6. Small children ride _____ cycles, not bicycles.
7. He likes British people and culture. He's very _____ -British.
8. A shape with three angles is called a _____ angle.
9. The _____ far party wanted more arms and bigger army.
10. Both men and women have their hair cut there. It's a _____ sex salon.

6. Put one of the below prefixes in each of the spaces in the sentences.

Over-(= too much).

under-(= not enough)

1. He needs a good holiday. He's suffering from _____ work.
2. She didn't hear the alarm clock and _____ slept.
3. It needs to be cooked a little more. It's _____ done.
4. You've _____ charged me. The price is £8 not £10.
5. They say they're _____ paid and want more money.

6. There are not enough people in the country. It's _____ populated.
7. There were too many people in the rooms. It was _____ crowded.
8. Rich nations should give more aid to _____ developed countries.
9. He's fat and lazy. It's because he _____ eats.
10. We _____ estimated the cost of the holiday and ran out of money.

7. un –dis-

Put one of the below prefixes in each of the spaces in the phrases below to make the word which follows it opposite in meaning.

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. a (n) _____ comfortable chair | 12. a (an) _____ lock a door |
| 2. a (n) _____ believable story | 13. to _____ obey an order |
| 3. a (n) _____ punctual train | 14. to _____ believe a story |
| 4. a (n) _____ respectful pupil | 15. to _____ agree with someone |
| 5. a (n) _____ popular man | 16. to _____ load a ship |
| 6. a (n) _____ honest shopkeeper | 17. to _____ approve of someone |
| 7. a (n) _____ lucky accident | 18. to _____ like cheese |
| 8. a (n) _____ familiar city | 19. to _____ button a jacket |
| 9. a (n) _____ satisfy customer | 20. to _____ appear round the corner |
| 10. a (n) _____ grateful child | 21. to _____ cover buried treasure |
| 11. a (n) _____ united party | 22. to _____ trust a politician |

8. ir -il -im -in-

Put one of the below prefixes in each of the spaces in the phrases below to make the word which follows it opposite in meaning.

- | | |
|------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. an _____ resistible temptation | 12. an _____ relevant question |
| 2. an _____ possible plan | 13. an _____ polite letter |
| 3. an _____ legal business deal | 14. an _____ literate person |
| 4. an _____ accurate calculation | 15. _____ frequent buses |
| 5. an _____ mature young man | 16. _____ legible handwriting |
| 6. an _____ moral action | 17. an _____ curable illness |
| 7. an _____ convenient arrangement | 18. an _____ regular train service |
| 8. an _____ logical answer | 19. an _____ dependent country |
| 9. an _____ responsible boy | 20. _____ formal clothes |
| 10. an _____ patient motorist | 21. an _____ replaceable work of art |
| 11. an _____ secure feeling | 22. an _____ expensive present |

9.

dis- il- im- in- -ir non- un-

legal	smoke	capable	practical	athletic
security	relevant	possible	obey	officially
agreement	loyal	happy	rational	willingness
logical	mature	responsible	ability	convenient

Put one of the below prefixes to make the word which follows it opposites in meaning.

1. dis _____
2. il- _____ illegal _____
3. im- _____

4. in- _____
5. ir- _____
6. non- _____
7. un- _____

10. Anti-

Anti- can be used with two different meanings. Write 'A' in the space provided if it means that one thing opposes another. Write 'B' if it means that one thing prevents another from happening.

1. Following the appalling behavior of English football fans in Italy many people were anti-English. _____
2. Anti-seasickness tablets should be taken two hours before starting a journey. _____
3. After fitting the anti-theft device to her car, she hoped it would not be stolen again. _____
4. The anti-apartheid movement in South Africa gained a lot of publicity when Nelson Mandela was released. _____
5. Although it is more than two years since his wife died, he is still taking anti-depressants. _____
6. Put anti-freeze in your radiator to prevent the water from freezing overnight. _____
7. It was the first serious anti-war demonstration for fifteen years. _____
8. Toothpastes containing fluoride and anti-bacterial properties should be able to virtually eradicate tooth-decay. _____
9. The General took control of the army at the height of the anti-Ceausescu protests. _____
10. The Church in managing to survive in the face of a great deal of anti religious propaganda. _____

11. extra-

Choose a word from the box to complete the following sentences. Write down the answer in the space provided. The first one has been done for you.

extra-bright	extra-hot	extra-sensory	extra-terrestrial
extra-curricular	extra-long	extra-special	
extra-hard	extra-mild	extra-strong	

1. I'm going to buy you an extra-special present as a reward for all your hard work this year at school.
2. Many students benefit greatly from involvement in _____ activities.
3. Everyone agreed that this summer's exams were _____, which probably accounted for the high failure rate.
4. Because this house is going to be 3 storeys high, the foundations have to be _____.
5. There has been a concentrated search for _____ life on Mars.
6. Woolen clothes would be washed with an _____ detergent.
7. I don't believe in _____ perception, or flying saucers either.
8. _____ children often get bored at school because the work is too easy.

12. hyper-

Choose a word from the box to complete the sentences below. Write down the answer in the space provided. The first one has been done for you.

hyperactive	hypercreative	hyperinflation	hypersensitive
hyper-alert	hyper-critical	hypermarket	
hyper-cautious	hyperdevoted	hyper-modern	

1. The man became *hypersensitive* to the slightest movement around him.
2. Boulogne and its _____ are a popular destination for shoppers.
3. He had a small, vicious, _____ dog, always on the look-out for intruders.
4. Teenagers tend to be _____ of their own parents.
5. Councillors outlined plans for a _____ shopping precinct in the city centre.
6. I found him to be much more lively than I expected, almost _____.
7. The Chancellor took steps to stabilize the economy and cut _____.
8. Many parents are _____ and don't allow their children enough freedom.

13. cross-

Look at the statements below. Are they true or false? Write 'true' in the space provided if you think they're true. Write 'false' if you think they're false.

1. A cross-party agreement involves two or more political parties.

2. A cross-channel ferry sails across more than one channel.

3. A cross-border dispute occurs across the frontiers of different countries. _____
4. A cross-cultural organization involves or deals with more than one culture. _____
5. A cross-country race is a race in which two or more countries are involved. _____

14. under-

A. Put the words in the box into the following lists according to their meaning. The first one has been done for you.

under-boiled	undergraduate	underpass
underclothes	underline	underpriced
under-equipped	under-manager	undersize
underestimate	undernourished	under-tens

BENEATH

INSUFFICIENT

NUMBER

RANK

_____	<i>under-equipped</i>	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

B. Write one sentence for each of words listed below to show that you understand what they mean.

underestimate	undergraduate
underline	undernourished
under-tens	

15. well-

Look at the statements below. Are they true or false? Write 'true' in the space provided if you think they're true. Write 'false' if you think they're false.

1. If someone is well-nourished, they generally eat a lot of food.

2. A well-dressed man always wears smart or elegant clothes.

3. A well-cut suit is a suit that has been cut into many pieces.

4. If you have a pair of well-worn shoes, your shoes have been used so often that they look rather old.

5. If a theatre critic writes about a well-acted play, she means that there were a lot of people acting in the play and its duration was much longer than usual.

6. If someone is well-balanced, they're balancing correctly so that they don't fall over.

7. A well-known fact is known by a lot of people.

8. If you refer to someone's well-being, you are referring to whether they are healthy and happy and enjoy their life.

9. A well-read person has read a lot of books.

10. Someone who is well-meaning uses words very precisely.

16. over-

Put the words in the box into the following lists according to their meaning. The first one has been done for you.

over-anxious

overdo

overhang

overawe

over-eighteen

overhead

overcharge

over-emphasize

over-forty

EXCESS

AGE

POSITION

Overhang

17. pre-

Pre- can be used with two different meanings. Write 'A' in the space provided if it means that one thing happens before another. Write 'B' if it means that something has already been done.

1. I hate the pre-Christmas panic that seems to hit my family in the middle of December.

2. Eventually the pre-paid envelopes were sent from the mail order company.

3. His preconceived ideas made it impossible for anyone to get him to listen to their side of the argument.

4. There were many pre-fourteenth century portraits in the exhibition.

5. The jury unanimously reached the decision that the killing was premeditated.

6. He married late and his wife predeceased him.

7. Bake the cake in a pre-heated oven for twenty minutes.

8. Zoe had invited us round early for a pre-dinner drink.

9. Some football players develop a special routine to cope with pre-match nerves.

10. We had been given tickets to a preview of the film.

18. super-

The following sentences all contain words beginning with ‘super’. The sentences have been divided in two and mixed up. Read both parts of all the sentences and decide which halves go together. Write the appropriate letter next to the numbers at the bottom.

1. The vast supertankers we
have nowadays

A. must have been a
superhuman feat.

2. Jumping over that wall

B. especially the super-
heavyweights.

3. A new superstore has just
opened.

C. super-modern design.

4. My aunt loves watching
wrestling and boxing

D. are danger to the
environment.

5. The new office blocks were
built to a

E. and you can get almost
anything you need there.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____

19. Put 'un' in front of the following words and then put each word in its correct space below.

necessary	healthy	well	punctual
employed	fair	pleasant	

Vera: You look rather (1) _____. Why don't you see a doctor?

Alan: Oh no, that's (2) _____. I've just been working hard. I'm writing a book.

Vera: In this room? With the windows closed? And you smoke.

That's very (3) _____. You'll be ill.

Alan: But if I open the windows, some very (4) _____ smells come in from the chemical factory.

Vera: And I hear you've been (5) _____ since you lost your job in the library.

Alan: Yes, they said I was (6) _____. But in fact I was only late a few times. It was very (7) _____.

20. Put 'un' in front of the following words and then put each word in its correct space below.

satisfactory	friendly	conscious
usual	hurt tidy	successful

1. Just look at your room. It looks awful. It's so _____
2. He doesn't like the children in his school. They're rather _____.
3. I'm afraid your work is _____. You'll have to do better.
4. It was an _____ film. I've never seen one like it.
5. He hit his head on the door as he fell and was _____ for 20 minutes.

6. I applied for the job but I was ____.
7. Two people were injured in the accident but fortunately everyone else was ____.

21. Put 'un' in front of the following words and then put each word in its correct space below.

dress wrap tie lock do pack

I like going away for a holiday but the best part is coming home again. I arrive home. I (1) ____ the door of my flat. I put my suitcase on the floor and start to (2) ____ it. I take out the things I have bought on holiday. I (3) ____ the string. I carefully (4) ____ them, look at them and put them on the table.

I feel tired but very happy. I go into the bedroom. I (5) ____ my jacket and shoes. I take them off. I (6) ____ and have a bath. I relax. I'm home again.

22. Put each of the following words in the correct space below.

The words will be made opposite in meaning by the *dis-*, *in-*, *im-*, *or-*, *ir-* already in the sentence.

convenient polite formal honest regular correct legal

1. I'm afraid the buses here are very *ir* _____. I sometimes have to wait an hour.
2. This information is in _____. The train leaves at 3.20, not 3.10.
3. The use of certain dangerous drugs is *il* _____. It's against the law.
4. His house isn't near the shops, transport or his work. It's in a very *in* _____ place.

5. She didn't say 'please' or 'thank you'. She was very im_____.
6. It's not a special occasion. Just wear ordinary, in _____ clothes.
7. She steals. She tells lies. She's completely dis_____.

23. Complete each sentences with the correct form of the word in brackets. In some cases, you'll also have to use a prefix. This will be either *dis-*, *im-*, *ir-*, *mis-*, *non-* or *un-*.

1. He's so! No wonder he has no friends! (AGREE)
2. We must meet soon,before Saturday. (PREFER)
3. The earthquake causeddamage. (EXTEND)
4. The roads werebecause of the snow. (PASS)
5. This place has changed beyond (RECOGNISE)
6. She took the job to be independent. (FINANCE)
7. He died under circumstances. (SUSPECT)
8. We can look forward to a period of (PROSPER)
9. I'm afraid this plan will prove very (DIVIDE)
10. They were caught in anshower of rain. (EXPECT)
11. I'm afraid I ratheragreed to help. (WISE)
12. She spent hours getting the houseclean. (SPOT)
13. If I were you, I wouldn't make a just yet. (DECIDE)
14. It's.....of motorist to drink and drive. (RESPONSE)
15. If you have any special, please let me know.
(REQUIRE)
16. I don't mind criticism but there is no need to be unpleasant. (CONSTRUCT)

17. If you're not too busy. I could do with some (ASSIST)
18. I had my trousers.because they were too short.
(LONG)
19. If you lose your cheque book, you shouldthe bank
without delay (NOTE)
20. It was a letter addressed to the boss and the
secretary shouldn't have opened it. (CONFIDE)
21. The of the flight was delayed so we had to spend
the night at the airport. (DEPART)
22. The teacher warned the children that if theyagain,
they'd be punished. (BEHAVE)
23. It's to study a language if you're never going to
use it. (POINT)
24. I'm afraid I'm in the position of being out of work
and heavily in debt. (ENVY)
25. Great works of art like the Mona Lisa are
(PRICE)
26. I'm afraid you've me because that's not what I
meant. (UNDERSTAND)
27. Why do we always end up by having an?
(ARGUE)
28. I've been a since I had a heart attack. (SMOKE)
29. Unless you I won't forgive you. (APOLOGY)
30. I wish you'd be instead of telling me lies.
(TRUE)
31. The weather in this country is so that you never
know what to expect. (PREDICT)
32. It's a doing business without you. (PLEASE)

33. Although the stone in your ring looks like a diamond, I'm afraid it's (WORTH)
34. How can youthe fact that some people live in mansions while others live in slums? (JUST)
35. It's to expect to get something for nothing. (REASON)
36. If you're hoping to make a good you should pay moreto your (IMPRESS/ ATTEND/ APPEAR)

24. Complete each sentence with the correct form of the word in capital letters. In some cases you will have to make a negative form by using the prefix *dis-*, *in-*, or *un-*.

1. ACT

We must takebefore things get worse.

There's a lot ofoutside the stadium.

Don't worry about the volcano. It's been.....for years.

She said she wanted to be a television.....

2. ADD

Are all thosethey put in food really necessary?

Into doing the cleaning, I make the coffee.

3. ADMIRE

This is anpiece of work.

I am full offor the improvements he's made.

4. ADVANTAGE

Unfortunately, you'll be at a..... if you can't drive.

Knowing a lot of languages, he is in a veryposition.

5. ADVERTISE

He works for anagency.

I saw anfor the job in our local newspaper.

6. AGREE

He gets very angry if you.....with his ideas.

The.....we made as for one year only.

7. ATTRACT

I only had a day to visit all the tourist.....

She smiles so, doesn't she ?

8. BASE

My grandfather only had a very.....education.

The organization is run on a voluntary.....

9. CALCULATE

Half of theseare wrong!

My son wants a pocket..... for his birthday.

He was a very cool,kind of person.

10. COLLECT

Stamp.....can be a very expensive hobby.

Here's a special offer to all.....of foreign coins!

Thewas very successful. It raised EUR 5,500.

11. COMPARE

I'm just a beginner inwith her.

Crimes of violence wererare until a few years ago.

What happened two years ago is not really...to the situation now.

12. COMPETE

Would all.....please make their way to the start?

We're selling these toys at a veryprice.

If I win this....., I'll get a new bicycle.

13. CONFIRM

She received a letter offrom the hotel.

We've received an.....report of an explosion outside the President's house.

14. CONTINUE

His latest book is aof his previous one.

The train service wasbecause it wasn't used by many people.

I couldn't get much work done as I wasbeing interrupted by people telephoning me.

After four hour'styping I had a terrible headache.

15. CONVENIENCE

I'm afraid it won't befor me to see you tomorrow.

The house issituated near the centre of the town.

This is very.....! Can't you practice your violin somewhere else?

16. CREATE

I would like to show you my latest....., which I have called 'Boats on a Lake'.

The chameleon is very strange.....

Conan Doyle was famous as theof the great detective, Sherlock Holmes.

17. CRITIC

Why does everybody.....him all the time?

After so muchhe felt he had to resign.

They were veryof his efforts to improve services.

18. DECIDE

They're going to announce theirtomorrow.

He's so.....! He just can't make up his mind!

19. DECORATE

Thesaid he would charge me 1,000 pound a room.

During the festivalwas hanging from every tree.

20. DEMONSTRATE

Theall sat down in the middle of the road.

He offered to give me aof how the machine worked.

21. DEPEND

We areon other countries for most of our food.

Every year we celebrate our.....

22. DICTATE

The boss wants you to take some.....

He acted in an extremelymanner, which made him very unpopular.

23. DIRECT

Are you sure we're going in the right?

She lookedat me as she said it.

I had to look up the number in the telephone.....

Hitchcock is one of my favorite film.....

24. ECONOMY

My new car is morethan the one I had before.

She studied.....at university.

On my salary we have to live asas possible.

If we don'ton electricity, there will be a power cuts

25. ELECTRIC

He works as anfor a local firm.

The price ofhas gone up again.

The fire was caused by anfault in the television.

He is anengineer.

26. EMPLOY

Last December the boss gave all hisa bonus.

I've beensince June. I must find work soon.

Her.....was so angry at her attitude that he fired her.

He hoped theagency would find him a job.

27. ENTHUSIASM

They all cheeredas their team came out.

I'm afraid they weren't veryabout your idea of going out this evening.

28. HONEST

It was veryof him to steal that money.

I.....think that this is the best thing to do.

They praised her for her

29. IDENTIFY

Have you got some kind ofon you?

UFO meansFlying Object.

30. IMAGINE

They said my illness wasDon't they realise I'm in a lot of pain?

He hasn't got theto think up such a clever plan.

31. INDUSTRY

I'm afraidrelations aren't very good in this company.

She was a much lessstudent than her sister.

He's a leading..... with factories all over the country.

In the past few years this area has become heavily

32. MANAGE

The.....said he wouldn't change the radio without a receipt.

They are talking over theof the company next week.

Only the Director can make that decision.

33. NATION

If he isn't Spanish, whatis he?

The coal industry was originally private but wasin the 1940's

There is no.....service in the United Kingdom.

34. OBSERVE

It was veryof you to notice that.

Thishouses the largest telescope in the country.

He's underall the time.

35. SATISFY

He couldn't give aexplanation for his actions.

I get nofrom doing this.

I'm afraid I was verywith the travel arrangements.

36. SCIENCE

She's a topworking on our space project.

There is noexplanation for what happened.

The connection hasn't beenproved yet.

37. SHORT

Mrs. Bailey will be with you.....

I had to my speech as we had started late.

There is aof carrots because of the bad weather.

38. VARY

The temperature is veryat this time of year.

Do you like this newof apple?

There aredesserts to choose from.

Politiciansblame the media if they don't win the election.

They're so predictable.

HẬU TỐ

1. -ism and -ist

Choose a word from the box to complete the sentences below. Write down the answer in the space provided. The first one has been done for you.

baptism	hooliganism	pessimist	typist
criticism	hypnotist	sexist	vegetarianism
feminism	optimist	terrorist	vandalism

1. Many people still take their children to church for *baptism*.
2. Because I was such a _____ I had assumed I would fail my exams.
3. The popular image of _____ unfortunately tends to repel many women.
4. The Government is planning a crackdown on football violence and _____.
5. _____ is becoming increasingly popular because of the unhealthy image of meat.
6. _____ advertising in women's magazines frequently infuriates me.
7. She was a _____ in the office of the Inspector of Taxes.
8. The President warned troops of increased danger of _____ attacks.

9. Some severe public _____ of the ban had been voiced.
10. I am an _____ and I still believe the situation can only get better.

2. -ish

a) **-ish** sometimes means with the qualities of, e.g. *boyish*.

Put each of the following words in its correct place in the sentences below.

childish girlish amateurish piggish monkish

1. He lives in one small room and he hasn't many needs. He leads an almost _____ life.
2. He is usually a very fine actor, but last night he was terrible, really _____.
3. He's nearly eighteen but he still has very _____ attitudes and interests.
4. He behaved very badly at lunch. He really has _____ manners.
5. She still wears rather young, _____ fashions.

b) **-ish** often means 'rather', 'about', 'more or less'; e.g. *yellowish* (more or less yellow), *slowish* (rather slow), *eightish* (about eight). This use of **-ish** is colloquial, so it is not often used in written English. Put each of the following words in its correct place in the passage below, in which a man who has witnessed a crime describes to a police officer what he saw.

smallish, sevenish, twentyish, fairish, greenish, tallish

Well, it happened very quickly, officer. I was just leaving my office. It was fairly late, perhaps (1)_____ and I couldn't see very well because it was already getting (2)_____. A man came out of the bank. He had (3)_____ hair. His age, well, he was (4)_____ or maybe twenty-five. I couldn't guess big one, (5)_____. He has a suitcase and he got into a car, not a very big one, (6)_____ in fact. The colour? I think it was (7)_____. Sorry I can't be more exact.

3. -ful -less

-ful means 'having', with e.g. *careful, colorful*

-less means 'without' lacking e.g. *careless, windowless*

Put each of the following in its correct place in the sentences below.

thoughtful

harmful

successful

friendless

thoughtless

harmless

beautiful

waterless

1. The Sahara Desert is a vast _____ areas which runs from east to west across Africa.
2. Smoking is _____ to your health.
3. This present is just what I want and need. How _____ of you.
4. I hope you are _____ in your exams.
5. Don't be afraid of the dog. He's _____.
6. It was very _____ of you to play the radio so loud so late at night.
7. She's very _____. There artists have painted her.
8. I was alone and _____ in a strange city.

4. -er -ee

-*er* usually has an active meaning e.g. *examiner* (a person who sets an examination)

-*ee* usually has a passive e.g. *examinee* (a person who takes an examination)

Put each of the following words in its correct place in the sentences below.

interviewer

trainer

employer

interviewee

trainee

employee

1. I was given a pay rise of EUR 1,000 by my _____
2. A football team normally has a _____ to keep the players fit.
3. A television _____ should always give the _____ a proper chance to express his or her opinions.
4. That company has 200 people working in its factory. My brother works there and I, too, am an _____.
5. At the moment he's a management _____. If he's successful, he'll be given his first responsible position in January.

5. -proof

-proof means 'safe against', 'able to resist' e.g. a *fireproof door*.

Put each of the following words in its correct place in the sentences below.

waterproof

soundproof

bulletproof

heatproof

shockproof

childproof

foolproof

1. The window of the President's car were made of _____ glass in case of an assassination attempt.
2. Our tent wasn't completely _____ and the rain came through.

3. The soldiers were given _____ watches.
4. These dishes are _____. You can put them in the oven.
5. The bank's security system is completely _____. It can't possibly go wrong.
6. The car locks should be _____, otherwise my young sons will open them during a journey and fall out.
7. The recording studio was completely _____

6. -er -or -ar

From the verbs below make nouns describing people by adding -er, -or or -ar to the end and making any other necessary spelling changes.

e.g

liberate

liberator

drum

drummer

- | | | | |
|----------------|-----------------|----------------|--------------|
| 1. teach | 2. direct | 3. beg | 4. interpret |
| 5. translate | 6. collect | 7. sail | 8. murder |
| 9. operate | 10. demonstrate | 11. inspect | 12. act |
| 13. buy | 14. edit | 15. work | 16. donate |
| 17. visit | 18. produce | 19. travel | 20. compete |
| 21. sing | 22. govern | 23. announce | 24. admire |
| 25. decorate | 26. rob | 27. survive | 28. supply |
| 29. control | 30. investigate | 31. ski | 32. instruct |
| 33. elect | 34. write | 35. photograph | 36. swim |
| 37. contribute | 38. create | 39. manage | 40. lie |

7. -ful

-ful is often used to indicate quantity e.g. a *pocketful* (the contents of a pocket) of *coins*.

Put each of the following words in its correct place in the sentences below.

houseful cupful tankful handful mouthful teaspoonful

1. Put a large _____ of rice in boiling water, then add a little salt, just a _____.
2. At Christmas we had a _____ of visitors.
3. The foreign tourist put a _____ of money in front of the taxi driver and said, 'Is this enough'?
4. After just one _____ I knew she was a wonderful cook.
5. A _____ of petrol should take this car over 200 miles.

8. -ist -ian

From the nouns below make other nouns describing people by adding -ist or -ian to the end. Making any other necessary spelling changes.

e.g.	Brazil	<i>Brazilian</i>	violin	<i>violinist</i>
1. motor	7. Buddha	13. science	19. comedy	
2. electricity	8. economy	14. music	20. beauty	
3. Paris	9. art	15. psychiatry	21. journal	
4. Christ	10. bicycle	16. terror	22. parachute	
5. piano	11. tobacco	17. magic	23. language	
6. history	12. politics	18. flower	24. archaeology	

9. The suffixes in the following list combine with nouns and verbs to form new nouns that refer to people or professions. Look at the list of nouns. Write down the noun or verb from which they have been formed in the space provided. The first example has been done for you.

SUFFIX	VERB/ NOUN	NOUN FORMED
-ant _____	_____ <i>Defend</i> _____	Defendant
-ee	_____	Assistant
-ess	_____	Trainee
-er	_____	Addressee
-ian	_____	Actress
-ist	_____	Princess
-or	_____	Driver
	_____	Painted
	_____	Historian
	_____	Musician
	_____	Novelist
	_____	Scientist
	_____	Supervisor

10. Each of the sentence below contains a word printed in bold.

Complete each sentence by using this word to form a noun which refers to a person who does a particular thing. Write down the answer in the space provided. The first one has been done for you.

- If you are **employed** by a company, you are one of its *employees*.
- A _____ is someone whose job is **politics**.

3. A woman who works as a _____ does the same job as a **waiter**.
4. The _____s in a discussion are the people who **participate** in it.
5. The person who **conducts** an orchestra or choir is called the _____.
6. Your _____ is the person who **teaches** you.
7. A _____ is someone who earns their living by playing the **piano**.
8. If someone **examines** you, you are the _____ and he or she is the _____.

11. The suffixes in the following list are used to form nouns that refer to an activity, a process, or a state or condition. Look at the list of nouns formed from them. Write down the noun, verb, or adjective from which they have been formed in the space provided. The first one has been done for you.

SUFFIX	VERB/ NOUN/ ADJECTIVE	NOUN FORMED
-al _____	_____ <i>arrive</i> _____	arrival
-ance	_____	abundance
-cy	_____	constancy
-dom	_____	kingdom
-ence	_____	independence
-ful	_____	mouthful
-hood	_____	boyhood
-ing	_____	dancing
-ion	_____	invention
-ism	_____	criticism

-ity	_____	sensitivity
-ment	_____	agreement
-ness	_____	happiness
-ship	_____	ownership

12. Read the following short story. Write down the correct noun in the space provided beneath the story using the words in bold to help you. The first one has been done for you.

Whilst at college, I remembered listening to a lecture given by a rather pompous (1) who was discussing the values of strong (2) in politics. Firstly, he presented his (3) of (4), then continued by arguing that (5) by a political leader was a positive attribute as resolute decisions could be made but that the basic (6) in society could still be maintained. He felt strongly that schools did not provide the kind of (7) needed for the development of good leadership qualities which should be instilled from early (8). He felt also that modern society encouraged qualities such as (9) and (10) and gave no positive (11) to the young. However, when an earnest young student explained that he would like to become a (12) or a (13) in industry, and asked about courses to follow, the politician said, with a curt (14), "That's a silly question to ask me! I'm a politician not a careers adviser!"

- | | |
|-------------------------------------|--------------------|
| 1. politics politician _____ | 8. child _____ |
| 2. leader _____ | 9. lazy _____ |
| 3. define _____ | 10. cynic _____ |
| 4. leader _____ | 11. guide _____ |
| 5. dominate _____ | 12. politics _____ |
| 6. free _____ | 13. manage _____ |
| 7. encourage _____ | 14. dismiss _____ |

1. NOUNS MADE FROM VERBS

1. -sis –ure

Make nouns ending in *-sis* or *-ure* from the following verbs, making any necessary changes in spelling. Then put each noun in its correct place in the sentences below.

emphasize	hypnotize	tail	paralyse
sign	analyze	enclose	
seize	diagnose	close	

1. The doctor's _____ was that I had bronchitis.
2. Don't put an _____ inside an aerogramme. It is not permitted.
3. The _____ of the blood will help the police find the murderer.
4. The doctor's used _____ to make her calm and relaxed.
5. He was very ambitious, and his _____ to become prime minister was a shock to him.
6. The _____ at the bottom of the letter was impossible to read.
7. Some teachers put a lot of _____ on learning by heart.
8. There has been a military government since the army's _____ of power six years ago.
9. This disease can lead to the _____ of certain muscles.
10. The _____ of the factory and loss of jobs came as a result of fewer orders from abroad.

2. -y

Make nouns from the following verbs by adding *-y* to the end and making any other necessary in spelling. Then put each noun in its correct place in the sentences below.

prosper	enquire	injure	discover
apologize	forge	expire	deliver
recover	conspire	assemble	

1. In England there is no postal _____ on Sundays.
2. He still suffers from an _____ he received in a football game ten years ago.
3. He could copy other people's signatures perfectly. He was finally sent to prison for _____.
4. The _____ of a ship from the bottom of the sea is very difficult, expensive operation.
5. The _____ of America was made in 1492 by Christopher Columbus.
6. I wish you happiness, good health and _____ for this coming year.
7. This is the parliamentary building, where the National _____ meets.
8. She accepted his _____ for his rude behavior at dinner.
9. The President believed there was a _____ to overthrow him.
10. On _____ your passport may be renewed for the further five years.
11. Thank you for your _____ about our products. We enclose our catalogue.

3. -ence

Make nouns ending in *-ence* from the following verbs, making any necessary changes in spelling. Then put each noun in its correct place in the sentences below.

prefer	obey	defend	offend
insist	coincide	refer	depend
correspond	reside	differ	interfere
exist	pretend		

1. He couldn't go to university but continued his education through _____ courses.
2. This monument is in memory of the men and women who died in _____ of this country.
3. Police dogs are trained to a high standard of _____.
4. Tea or coffee? Do you have any _____?
5. She wasn't really angry at all. It was just _____.
6. Dictionaries, encyclopedias and atlases are called _____ books.
7. The doctors tried to cure him of his _____ on drugs.
8. The United Nations came into _____ in 1945.
9. Despite his _____ that he was innocent, he was arrested.
10. I can't tell the _____ between butter and margarine.
11. I hope she didn't take _____. I was only joking.
12. I met John on holiday quite by chance. What a _____.
13. She complained of _____ by her mother-in-law in her private affairs.
14. 'Place of _____' means the place where you live.

4. -ance

Make nouns from the following verbs by adding *-ance* to the end and making any other necessary changes in spelling. Then put each noun in its correct place in the sentences below.

annoy	resist	avoid	insure
resemble	enter	attend	perform
accept	disturb	assist	endure

1. It was the actor's finest _____.
2. The teacher kept a record of every student's _____.
3. This signature bears no _____ to mine! It's a forgery!
4. When I received the offer of a job, I immediately wrote a letter of _____.
5. The police were called to a _____ at a private party last night.
6. My house _____ covers me for fire, flood, theft and damage.
7. When she was very old she couldn't look after herself without _____.
8. When people kept talking during the film, he showed his _____ by turning round and looking at them.
9. The _____ to the park is through that gate there.
10. After fierce _____ for two days, the soldiers surrendered to the enemy.
11. By continuing his journey alone, on foot in freezing weather without food for two days he showed remarkable powers of _____.
12. The Automobile Association recommends _____ of the city centre during the present road repairs.

5. -al

Make nouns from the following verbs by adding *-al* the end and making any other necessary changes in spelling. Then put each noun in its correct place in the sentences below.

deny	propose	approve	bury
refuse	try	renew	remove
arrive	survive	dismiss	rehearse

1. His unpunctuality and bad word soon led to his ____ from the film.
2. After the funeral service in the church, we went out to the cemetery for the _____.
3. Thousands of people were at the airport for the President's _____.
4. _____ of your season ticket for another six months will cost you \$70.
5. To get married before you are eighteen, you will need your parent's _____ and consent.
6. The first performance of the play is tomorrow. The actors are having a final _____ tonight.
7. At the end of the five day _____, he was found guilty and sent to prison.
8. The factory manager wants to use different machines but the workers don't like this _____.
9. The police were amazed at the _____ of the five children after a night cut in freezing temperatures.
10. He made a complete _____ of the accusation against him but no one believed him.
11. I don't understand his _____ to help us. He's usually very helpful.
12. The new republican government demanded the _____ of the king's statue from the main square.

6. -age

Make nouns from the following verbs by adding *-age* to the end and making any other necessary changes in spelling. Then put each noun in its correct place in the sentences below.

use	shrink	pass	store
post	stop	break	wreck
marry	leak		

1. A family house always needs _____ space for old furniture and luggage.
2. With the _____ of time, her heartache grew less painful.
3. The _____ between Alan and Josephine will take place in St. Andrew's Church on April 21st.
4. The firm is proud of its non-strike record. There hasn't been a _____ of work for twelve years.
5. Airmail _____ to Australia for large parcel is very expensive.
6. The _____ of the smashed car was left by the road as a warning to motorists.
7. The Prime Minister is very angry about the _____ of information to the press from closed secret meetings.
8. The American _____ of this word is different from the British.
9. In a shop selling glass and china a certain amount of _____ is unavoidable.
10. This shirt was guaranteed against _____, but look, it's too small for me now and I've only washed it once.

7. -er and -or

From an action verb we can sometimes make a noun ending *-er* or *-or* to describe the person who does the action, e.g. a 'player' is someone who plays (football, etc.), a 'conductor' is someone who conducts (an orchestra).

Make nouns ending *-er* or *-or* from these verbs.

- | | | |
|----------|------------|-------------|
| 1. work | 6. employ | 11. paint |
| 2. visit | 7. manage | 12. build |
| 3. clean | 8. direct | 13. collect |
| 4. act | 9. operate | 14. sail |
| 5. drive | 10. make | 15. speak |

8. Put in each space below a noun formed from the verb in brackets after the sentence.

- John's an expert, so I asked him for some _____. (advise)
- You need more _____ before you can play the violin in public. (practice)
- The policeman wanted to see the motorist's driving _____. (license)
- He makes a _____ that she would marry and have three children. (prophecy)
- We can only get there by plane. There's no _____. (choose)
- 'Now children, I hope you'll all be on your best _____ when we go to the museum.' (behave)
- I have to make a _____ about poor service and the rudeness of your staff. (complain)
- I think you've made an _____ in the bill. Could you check it? (err)
- Naturally he's very unhappy at the _____ of so much money. (lose)
- I like a museum with a _____ of objects – pictures, sculpture, furniture and other things. (mix)

11. The company has shown rapid _____ in the last two years.
(grow)
12. Newspaper in that country can say what they like. There's no
_____. (censor)
13. It took him a long time to recover from the _____ of his
mother. (die)
14. The _____ of poverty, disease and ignorance must be our
principal aim. (conquer)
15. It's my _____ that there is life on Mars and Venus. (believe)
16. The police think that she committed the murder but they have no
_____. (prove)
17. It was a great _____ to hear that your illness isn't serious.
(relieve)
18. Most of the passengers were killed in the air crash. The
_____ were badly injured. (remain)
19. Two miles from here, it is still possible to see the _____ of a
2,000-year-old Roman town. (remain)
20. Some people tie a knot in their handkerchiefs as a _____ of
something important they must do. (remind)
21. The priest asked us to say a _____ for world peace. (pray)
22. He put the two televisions together so that we could make a
_____. (compare)
23. The police car crashed into the traffic -light while it was in
_____ of a stolen car. (pursue)
24. He feels a deep _____ for the people who killed his brother.
(hate)
25. Of course the _____ of a mountain takes longer than the
_____. (ascend-descend)

26. Not far from here you can see the _____ of an old church.
Only the walls are left. (ruin)
27. If you want to know what's in a book, look at the _____ page
at the front. (contain)
28. He has a very wide _____ of African affairs. (know)
29. You'll have to make a _____ soon. (decide)
30. She is very nice but she has a _____ to talk too much. (tend)
31. I'm not sure, but I have a _____ that he was the boy who
stole my bike. (suspect)
32. The actors received enthusiastic _____ at the end of the show.
(applaud)
33. The staffs at this hotel are excellent. They give very good
_____. (serve)
34. The _____ of the new baby was about four kilograms.
(weigh)
35. We believe that existence of large armies and terrible weapon is a
_____ to world peace. (threaten)
36. His first _____ missed but he killed the bird with his second.
(shoot)
37. EUR 50,000 was taken in the bank _____ yesterday. (rob)
38. I've written three letters to the firm about their product, but
they've made no _____. (respond)

9. -sion

Make nouns, all ending in *-sion*, from the following verbs. Put each noun in its correct place in the sentences below.

divide	conclude	expand	exclude
explode	include	persuade	

1. I hope friendly _____ will make him change his mind. I don't want to use force.
2. If they get divorced, they'll have to decide on the _____ of their money and property.
3. He dreamt to the _____ of his firm from a small factory to a large international business.
4. _____ to the club is limited to members only.
5. There was a very loud _____ when the bomb went off.
6. In the final weeks before the exam, the students did a lot of _____.
7. He was delighted by his _____ in the national football team.
8. The _____ of her name from the list of people chosen to meet the President was great disappointment.
9. ...and finally, in _____. I thank you all for coming.

10. -sion

Make nouns, all ending in *-sion*, from the following verbs. Put each noun in its correct place in the sentences below.

possess	confuse	permit	discuss
invade	confess	collide	extend impress

1. The _____ of the island was resisted as soon as the soldiers landed on the beaches.
2. His car was slightly damaged in the _____.
3. Pupils must not enter the teacher's room without _____.
4. His dirty appearance made a bad _____ on the judge.
5. He was arrested for _____ of illegal drugs.

6. The police questioned him for three days until he finally made a _____.
7. Three boys in the school had a same name, which caused some _____.
8. During the office meeting there was a _____ about the need for a new photocopier.
9. He asked for an _____ of his visa for another six months.

11. -ment

Make nouns from the following verbs by adding *-ment* to the end. Put each noun in its correct place in the sentences below.

entertain	improve	postpone	arrange	enlarge
advertise	encourage	imprison	manage	disappoint
develop	punish	agree	announce	treat
employ	govern			

1. The _____ has announced new, higher taxes.
2. 'Capital _____' means the death penalty.
3. The company _____ had talks with the workers' representatives but they couldn't reach _____.
4. A lot of country people without jobs came to the city to look for _____.
5. He received _____ at the hospital for his injuries.
6. It was a big _____ to hear that you can't come to our wedding.
7. She was sentenced to three years' _____.
8. Television programmes were interrupted by a special _____ about the plane crash.

9. I hope that we will soon see the _____ of better relations between our two countries.
10. The _____ for Monday is that we'll meet at 7 and take the train at 7.45.
11. I like this photo. I think I'll have an _____ made.
12. This is the city's _____ district, full of cinemas and theatres.
13. We regret to announce the _____ of this evening's concert.
The conductor is ill. The concert will take place next week.
14. The teachers were pleased at the _____ in his work.
15. His parents gave him a lot of _____ in his studies.
16. There was a newspaper _____ for a job as a typist.

12.-tion

Make nouns, all ending in *-tion*, from the following verbs, making any necessary spelling changes. Then put each noun in its correct place in the sentences below.

revolt	repeat	complete	reduce	acquire
pronounce	produce	qualify	solve	introduce
satisfy	oppose	explain	publish	abolish
receive	describe	destroy	deceive	detain

1. There is a lot of _____ among car manufacturers to sell most cars.
2. There are some differences in _____ between British and American English.
3. Is a degree a necessary _____ for this job?

4. _____ of the new sports car has been affected by a fire at the factory.
5. They are trying to find a _____ to the problem.
6. A book sometimes sells better if it has an _____ written by a famous person.
7. The art gallery is very proud of its recent _____ of an important painting.
8. There was a _____. The people rose up and overthrew the government.
9. That must not happen again. There must be no _____ of the incident.
10. That shop is offering a big _____ in the price of its clothes.
11. The earthquake caused the complete _____ of the village.
12. The party, or parties, against the government is called the _____.
13. He's finished writing his new book. _____ will be next year.
14. The new film has had a very poor _____ by the critics.
15. She did not get the money honestly and legally. She got it by _____.
16. Many people would like to see the _____ of all nuclear weapons.
17. He had to give his boss an _____ for his absence.
18. Seven illegal immigrants are being held in _____ at the port.
19. His work is well-paid but doesn't give him much _____.
20. If you send us a _____ of missing property, we'll try to find it.

13. -ion

Make nouns from the following verbs by adding *-ion* to the end. Put each noun in its correct place in the sentences below.

prevent	interrupt	elect	protect	suggest
predict	select	react	invent	addict

1. If I can work all day without any _____, I can finish the job by this evening.
2. I can't make any _____ about the _____ result. I don't know how the voting will go.
3. What was his _____ to the news? Was he pleased or angry?
4. RSPCA stands for the Royal Society for the _____ of Cruelty to Animals.
5. His _____ of a new type of car engine brought him a lot of money.
6. His _____ to drugs nearly killed him.
7. RSPB stands for the Royal Society for the _____ of Birds.
8. What shall we do tomorrow? Swimming? Film? Museum? Has anyone got a better _____?
9. He was delighted by his _____ for the school football team.

14. -ation

In each space below put a noun ending in *-ation* made from the verb given in brackets.

1. a police _____ (investigate)
2. a wild _____ (hesitate)
3. a heart _____ (operate)

4. _____ leather ((imitate))
5. good _____ (pronounce))
6. The manager's _____ (resign))
7. _____ agencies ((accommodate))
8. _____ links ((communicate))
9. vivid _____ ((imagine))
10. a serious _____ (accuse))
11. The _____ of a meeting ((cancel))
12. I'm full of _____ (admire))
13. The _____ of words ((abbreviate))
14. exam _____ (prepare))
15. a political _____ ((demonstrate))
16. state or private _____ ((educate))
17. _____ from poor countries ((emigrate))
18. _____ to rich countries ((immigrate))

sách chia sẻ miễn phí tại
thichtienganh.com

15. -ation

In each space below put a noun ending in *-ation* made from the verb given in brackets.

1. a _____ to charity (donate)
2. a moment's _____ (hesitate)
3. a hotel _____ (reserve)
4. a burning _____ (sense)
5. a _____ of song and dance (combine)
6. a police _____ (interrogate)
7. a party _____ (invite)
8. _____ of her health (deteriorate)

9. a school _____ (examine)
10. a timetable _____ (alter)
11. a car with good _____ (accelerate)
12. tourist _____ (inform)
13. an evening's _____ (relax)
14. _____ of old paintings (restore)
15. I resisted the _____ (tempt)
16. The _____ of a story (continue)
17. a journey of _____ (explore)
18. The _____ of a book (translate)
19. The _____ of a speech (interpret)
20. careful _____ (punctuate)

II. NOUNS MADE FROM ADJECTIVES

1. Put in each space below a noun made from the adjective in brackets after the sentence.

1. South Africa has great mineral _____. (wealthy)
2. _____ is one of the world's great problems. (poor)
3. Tell the _____ (true)
4. I must drink something. I'm dying of _____. (thirsty)
5. I must eat something. I'm dying of _____. (hungry)
6. He was very bright. He passed the exam with _____. (easy)
7. In his _____ he travelled a lot. Now he is too old. (young)
8. I don't know how to express my _____ for your help. (grateful)
9. It's very late. There is not much _____ of his coming now. (likely)

10. To be a soldier you need to be strong and in good _____.
(healthy)
11. There was no doubt his _____. He was sent to prison for five years. (guilty)
12. He escaped to _____ by climbing over prison wall. (free)

2. Put in each space below a noun made from the adjective in brackets after the sentence.

1. The _____ of the president was announced on the radio. (dead)
2. In past wars soldiers were sometimes shot for _____ (cowardly)
3. He died to save the lives of others. It was an act of _____.
(heroic)
4. He was very thoughtful, philosophical person. A man of great _____.
(wise)
5. She felt great _____ at being treated so badly. (angry)
6. He left his town to find _____ in the big city. (famous)
7. The tourists were impressed by the _____ of the jewellery in the museum. (splendid)
8. It was a long film. I nearly died of _____. (boring)
9. He was filled with _____ at the terrible things he saw in the war. (horrible)
10. The ice quickly melted in the _____ of the sun. (hot)
11. His _____ was hurt when a younger man was given the job above him. (proud)
12. I think it shows _____ of character to admit you are wrong.
(strong)
13. To be successful you need ability and you need _____. (lucky)

14. He was delighted by the _____ of the welcome he received.
(warm)
15. The idea of going through the forest alone at night filled her with
_____ (terrible)
16. The _____ of the bridge is about two kilometres. (long)
17. The _____ of the road is not great enough to take large trucks.
(wide)
18. What's the _____ of the mountain? (high)
19. The _____ of the water here is over three metres. (deep)

3. -ence -ance

Make nouns ending in *-ence* or *-ance* from the following adjectives and put them in their correct places in the sentences below.

confident	dependent	patient	innocent	reluctant
violent	present	silent	elegant	important
convenient	absent	intelligent	arrogant	

1. The police were there to prevent any possible _____.
2. There was complete _____ except for the sound of the birds.
3. He was very unsure of himself. He didn't have much _____.
4. She dressed with great _____ in clothes of the latest French fashions.
5. Although he maintained his _____ to the end, he was sent to prison.
6. It doesn't matter. It's of no _____.
7. What a silly thing to do. I thought he had more _____.

8. He thinks he is the only person who's right! What _____!
9. Zimbabwe gained its _____ in 1975.
10. He didn't like school, and went everywhere with great _____.
11. Please have a little _____. We must wait another hour.
12. Please send the goods at your earliest _____.
13. The boss didn't believe that her _____ was due to illness.
14. People normally stand in the _____ of the Queen.

4. -cy

Make nouns ending in -cy from the following adjectives and put them in their correct places in the sentences below.

obstinate	private	urgent	efficient	accurate
vacant	frequent	fluent		

1. Swiss watches are famous for their _____.
2. A _____ for an office manager was advertised in the newspaper.
3. This is a matter of great _____. It must be discussed as soon as possible.
4. Donkeys are known for their _____. They won't do what they're told.
5. After five years in London, of course he speaks English with great _____.
6. He always did his job well. Everyone appreciated his _____.
7. The _____ of this bus service is about one every ten minutes.
8. I don't like to be visited or phoned too much at home. I like my _____.

5. -ity -ness

Make nouns ending in *-ity* or *ness* from the following adjectives and put them in their correct places in the sentences below.

punctual	bald	dark	deaf	foolish
popular	similar	kind	valid	sad
equal	quiet			

1. He's worried about his increasing _____. He might get a wig.
2. What _____ to leave a baby out in the hot sun.
3. The teacher insisted on _____.
4. Men and women should have _____ of pay and opportunity.
5. I have some _____ in my left ear.
6. The international _____ of the Beatles was amazing.
7. I like the _____ of this street. It's very peaceful.
8. There is some _____ between German and Dutch.
9. She could see nothing in the _____.
10. You can get season tickets with a _____ of 3, 6 or 12 months.
11. Her death brought _____ to all her family.
12. Thank you for your _____ to my mother when she was ill.

6. -ity -ness

Make nouns from the following adjectives by adding *-ity* or *-ness* to the end, and put them in their correct places in the sentences below.

stupid	formal	weak	neutral
real	blunt	fond	ill
Christian	serious	neat	superior

1. Don't laugh! I don't think you understand the ____ of the situation.
2. The principal religion of this area is ____.
3. The teacher gave a special mark for ____.
4. He proved his ____ by winning easily.
5. Switzerland has a record of ____ in past wars.
6. He spoke with such ____ that many people were offended.
7. ____ kept him away from work a week.
8. I was surprised by the ____ of the occasion. All the men wore dark suits and ties.
9. Engineers have found a ____ in the bridge. They'll have to strengthen it.
10. The French ____ for wine is well known. They like it a lot.
11. He is always daydreaming, he never faces ____.
12. What a crazy thing to do. How could anyone behave with such ____?

7. -ty

Make nouns ending in -ty from the following adjectives, making any necessary spelling changes, and then put them in their correct places in the sentences below.

curious	vain	simple	anxious	brief
generous	necessary	clear	gay	various

1. He spoke with great _____. Everyone understands.
2. There's no _____ to take the exam if you don't want.
3. We were disappointed by the _____ of our stay in Paris. Two days wasn't enough.

4. The children looked at the foreign stranger with _____.
5. There is increasing _____ about the missing children.
6. He is famous for his _____. He gives large sums to charity.
7. In spite of his fame, wealth and success, he lives a life of great _____.
8. He's always looking at himself in the mirror. What _____!
9. In big city like London there is always a _____ of things to do in the evening.
10. The music, dancing and decoration gave the party and an atmosphere of great _____.

8. -y

Make nouns ending in -y from the following adjectives, making any necessary spelling changes, then put them in their correct places in the sentences below.

tragic	courteous	jealous	envious	cruel
hypocritical	certain	beautiful	difficult	furious
royal	safe	loyal		

1. '_____' is another word for 'politeness'.
2. NSPCC stands for the National Society for the Prevention of _____ of Children.
3. The English Lake District is a place of great natural _____.
4. '_____' and '_____' mean more or less the same.
5. During the bombing, children were taken to a place of _____.
6. The newspaper described the deaths in the air crash as a _____.
7. At first he had great _____ in understanding the language.

8. The entrance is reserved for _____ and other important people.
9. People reacted with _____ to the President's speech and thousands of people attacked his palace.
10. He says everyone is equal but he treats his employees badly. What _____!
11. I think they'll arrive tomorrow but no one is sure. There is not much _____ about it.
12. His wife supported him through all his troubles. She showed great _____.

9. -iness

Make nouns ending in *-iness* from the following adjectives, making any necessary spelling changes, then put them in their correct places in the sentences below.

happy	tidy	ugly	holy	lazy
lonely	naughty	lovely		

1. Living alone in the city, he suffered from _____ at first.
2. A factory can be attractive. It doesn't have to be a place of _____.
3. The birth of their baby daughter brought them a lot of _____.
4. He lost his job because of his _____.
5. Please respect the _____ of this religious place by not talking loudly or smoking.
6. Their mother punished them for their _____ in breaking the window and telling lies.
7. The teacher complimented her pupils on their _____. They had all polished their shoes and combed their hair.
8. The _____ of the view almost took my breath away.

10. -ion -ment

Make nouns ending in *ion* or *-ment* from the following adjectives, making any necessary spelling changes, then put them in their correct places in the sentences below.

cautious	attractive	perfect	tense
excited	content		

1. After the revolution people were nervous about going into the streets. There was an atmosphere of _____.
2. She dances so beautifully she almost reaches _____.
3. In his old age he lives a life of peace, comfort and _____.
4. This animal is dangerous. It should be handled with the greatest _____.
5. The children's _____ increased as Christmas Day drew near.
6. Tower Bridge in London is a major tourist _____.

11. Complete the sentence by forming a noun from the verbs in brackets.

1. He made anfor the position of manager. (APPLY)
2. We need herbefore we can go ahead. (APPROVE)
3. He made an to see me at two o'clock. (ARRANGE)
4. Have you gotof your booking yet? (CONFIRM)
5. This time his were not believed. (DENY)
6. This new centre is an interesting (DEVELOP)
7. He sued the company for unfair (DISMISS)
8. I'm afraid is hard to find round here. (EMPLOY)

9. She made a through of the body. (EMAMINE)
10. He gave nofor his absence. (EXPLAIN)
11. I hope to be a minister in the next (GOVERN)
12. Has she got any kind ofon her? (IDENTIFY)
13. Hisdefinitely needs working on. (PRONOUNCE)
14. He made a.....to proceed with sale. (RECOMMEND)
15. We were shocked by his..... to see his son. (REFUSE)
16. I wish you a very happy (RETIRE)

12. Complete each sentence by forming a noun from the verb in brackets.

1. There was a lot ofoutside his door. (ACTIVE)
2. After some time she recovered (CONSCIOUS)
3. His will lead to misfortune one day! (CURIOUS)
4. I don't expect suchfrom my staff. (FAMILIAR)
5. Is there any to treat her so badly? (NECESSARY)
6. Her writing certainly shows (ORIGINAL)
7. There's athat he'll come tomorrow. (POSSIBLE)
8. This car is famous for its (RELIABLE)
9. This used to happen with alarming (REGULAR)
10. There was a look of on her face. (SAD)
11. He was unaware of theof her illness. (SERIOUS)
12. They were shocked by his lack of (SENSITIVE)
13. Any is purely coincidental. (SIMILAR)
14. He was impressed by the of her skin. (SMOOTH)
15. My is Italian sculpture. (SPECIAL)
16. I have a for sticky buns. (WEAK)

III. ADJECTIVES MADE FROM NOUNS

1. -y -ly

The addition of **-y** or **-ly** to a noun make adjective, e.g. *a windy night, fatherly advice, a daily newspaper.*

salty	grassy	scholarly	rainy
friendly	ghostly	weekly	yearly

1. It's very academic, _____ book.
2. It's been dry for two weeks but I think next weekend will be _____.
3. We found a nice _____ place by the river for our picnic.
4. Julia will help you. She's very pleasant, _____ girl.
5. The water of lake was rather _____, like sea water.
6. A _____ figure in white suddenly appeared before us.
7. He makes _____ visits to his firm's head office in Paris, usually in April.
8. "Time" is an American _____ news magazine.

2. -ous

In each space below put an adjective ending in **-ous** made from the noun in brackets below the phrase.

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| 1. a _____ plant. (poison) | 10. an _____ politician (ambition) |
| 2. a _____ organisation (religion) | 11. a _____ soldier (courage) |
| 3. an _____ journey (adventure) | 12. a _____ earthquake (disaster) |
| 4. a _____ movement (nerves) | 13. a _____ film star (fame) |

- | | |
|-------------------------------|--|
| 5. a _____ country (mountain) | 14. an _____ student (industry) |
| 6. a _____ story (humour) | 15. an _____ disease (infection) |
| 7. a _____ escape (miracle) | 16. a _____ disappearance
(mystery) |
| 8. a _____ machine (danger) | 17. a _____ army (victory) |
| 9. a _____ sunset (glory) | 18. a _____ person (suspicion) |

3. -ic

Make adjectives ending in *-ic* from the following nouns, making any necessary spelling changes, then put them in their correct places in the sentences below.

poetry	art	drama	sympathy	climate
photography	democracy	energy	science	alcohol

- Whisky of course is an _____ drink.
- She paints and draws. She is very _____.
- Sweden and Brazil have different weather. They're different _____ zones.
- They have free elections. It's a _____ country.
- I feel very fit and _____ today.
- She bought a camera and other _____ equipment.
- She likes physics, chemistry and other _____ subjects.
- He was very patient and _____ when I told him my problem.
- She has very imaginative, _____ style of writing.
- The big doors suddenly opened and he entered. It was very _____.

4. -ical

Make adjectives ending in *-ical* from the following nouns, making any necessary spelling changes, then put them in their correct places in the sentences below.

psychology	grammar	critic	music	politics
medicine	alphabet	clerk	theatre	practice

1. He speaks English fluently but with some _____ mistakes.
2. The index at the back of a book is in _____ order.
3. I never go to the concerts. I'm not at all _____.
4. He is very _____. He can make and repair almost anything.
5. She could make a lot of money in films, but she is more interesting in a _____ career.
6. He's interested in _____ affairs. He might enter parliament.
7. Physically he was unhurt, but he suffered _____ damage.
8. He treated her injury although he had no _____ qualifications.
9. The doctors say her condition is now _____.
10. She wants a _____ job. She has always liked office work.

5. In each space below put an adjective made from the noun gives in brackets after the.

- | | |
|-------------------------------|---------------------------|
| a _____ dress(fashion) | a _____ athlete(muscle) |
| a _____ army(triumph) | a _____ painting(value) |
| an _____ letter(affection) | a _____ worker(skill) |
| a _____ table(circle) | a _____ state(socialism) |
| a _____ interests(literature) | a _____ friend(success) |

a _____ house(suburb)	a _____ person(trust)
a _____ shape(triangle)	a _____ place(peace)
a _____ child(trouble)	a _____ day(memory)
a _____ chair(comfort)	a _____ person(knowledge)
a _____ business(profit)	a _____ country(distance)

6. The following suffixes combine with nouns and adjectives to form other adjectives.

-able -al -ary -ful -ic -ish -ive -like -ly -ous -y

Look at the noun or adjective printed in bold and write down the appropriate adjective in the space provided. The first one has been done for you.

- The time seemed to stretch out in a *dreamlike* manner. **dream**
- There is the danger of an _____ explosion that could be caused by gas leak. **accident**
- She thought how _____ he's been and was not angry anymore. **fool**
- The newspaper printed a shocking and _____ story. **shame**
- The sky was _____ and light rain was falling. **cloud**
- The hotel was large and _____. **comfort**
- Judy was very _____ about my work. **compliment**
- Most tinned fruits contain _____ amounts of sugar. **excess**

9. She is such a _____ sweet-tempered child that **friend**
everyone just naturally loves her.
10. There were two letters from Michael, warm, **humour**
_____, and full of information.

7. The following suffixes combine with verbs to form adjectives.

-able -ible -ed -ful -ive -ing

Look at the verb printed in bold and write down the appropriate adjective in the space provided. The first one has been done for you.

1. Mr. Quickwater has great many *admirable* **admire**
qualities.
2. There was an _____ story in the paper this **amuse**
morning.
3. I have extra French lessons with a _____ **retire**
schoolmaster.
4. He made himself _____ by handing round **use**
the coffee cups.
5. Deaths caused by reckless driving are _____ **avoid**
6. He felt very _____ towards her and loved **protect**
her dearly.
7. The coat was _____ in shade soft blue and **pattern**
green.
8. She slept on a _____ bed with rough, **collapse**
prickly sheets.

Make a suitable adjective from the noun at the end of each sentence below by adding *-ful* or *-less* to the end.

Thank you for the books. They'll be very _____ for my studies. (use)

This pen won't write at all. It's completely _____. (use)

Thanks to modern technology, a visit to the dentist is now often quite _____. (pain)

The policeman held my arms tightly behind my back. It was very _____ (pain)

The government is trying to help _____ families. (home)

Thank you for all you've done. You've been very _____ help)

I'm very, very tired. I had a _____ night last night. (sleep)

We are _____ that the missing child will soon be found. hope)

What is this food? It has no taste. It's _____ (taste)

8

Take the correct adjectives, *-ing* form or past participle, from the verb at the end of each sentence.

It was a very _____ football match. (excite)

The children were very _____ on Christmas Day. (excite)

We left very _____ on holiday. (relax)

It was wonderfully _____ holiday. (relax)

A shopkeeper likes to have _____ customers. (satisfy)

She was a nurse and found it a very _____ job. (satisfy)

It was a _____ film. I nearly fell asleep. (bore)

8. The book was very badly written. I soon got _____ with it (bore)
9. After the explosion, the _____ children were taken to a safe place. (frighten)
10. A _____ noise woke me up in the middle of the night. (frighten)
11. He has an _____ habit of not looking at you when he is talking to you. (annoy)
12. We've had lots of complaints from _____ customers about our bad service. (annoy)

10. In the space below put similar compound adjectives made from the words in italics in the brackets.

E.g. He was wearing a _____ suit. (It cost *500 dollars*).

He was wearing a *500-dollar* suit.

1. We went on a _____ walk. (We went *five miles*)
2. There will now be a _____ break. (It will last *ten minutes*)
3. She's written a _____ book. (It has *200 pages*)
4. It's a _____ hotel. (It has *20 storeys*)
5. We had a _____ holiday. (It last *two weeks*)
6. He's bought a _____ boat. (It is *ten metres long*)
7. She's started a _____ English course. (It will last *six months*)
8. The President will go on a _____ tour in April. (He'll visit *five countries*)
9. He drives a _____ lorry. (It weighs *two tons*)

IV. ADJECTIVES MADE FROM VERBS

1. -able

Make adjectives ending in *-able* from the following nouns, making any necessary spelling changes, then put them in their correct places in the sentences below.

change	advise	accept	suit	adjust
read	enjoy	cure	regret	agree
break	depend			

1. It's _____ to book early, but not essential.
2. English weather is very _____. It's often different from day to day.
3. It was a _____ mistake. I am very sorry.
4. Is 6.30 a _____ time, or is it too early?
5. He's a very _____ boy. You can rely on him.
6. Pack them carefully. They're _____.
7. You'll like it. It's a very _____ book.
8. You can raise the microphone or lower it. It's _____.
9. Thank you for very _____ evening. We had a lovely time.
10. We regret that late applications are not _____.
11. We'll meet at 8 if you are all _____.
12. Fortunately the cancer was _____ and he is now well again.

2. -ive

Make adjectives ending in *-ive* from the following nouns, making any necessary spelling changes, then put them in their correct places in the sentences below.

destroy	attract	produce	inform	deceive
decide	appreciate	protect	create	talk

1. He was very _____ of all I had done for him.
2. The factory has been more _____ since we bought new automatic machines.
3. His appearance is _____. He's older than he looks.
4. Nuclear weapons are terribly _____.
5. His lecture was very _____. We leaned a lot.
6. She's very _____. She paints, makes sculpture and designs textiles.
7. She's a very _____ girl. Men always like her.
8. She was very _____. She told me all about herself and her family.
9. Firemen wear _____ clothing, otherwise they would get burnt.
10. He's not afraid to take action. He's very _____.

3. In each phrase below put an adjective made from the verb in brackets.

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------|
| 1. a _____ body(die) | 8. an _____ dog(obey) |
| 2. a _____ book(bore) | 9. a _____ district(reside) |
| 3. an _____ car(economize) | 10. a _____ fish(slip) |
| 4. a _____ neighbour(quarrel) | 11. an _____ film(educate) |
| 5. an _____ chapter(introduce) | 12. a _____ child(spoil) |
| 6. an _____ film(entertain) | 13. a _____ cake(stick) |
| 7. an _____ policeman(observe) | 14. an _____ leaflet(explain) |

V. VERBS MADE FROM NOUNS

1. In each space below put a verb made from the noun in brackets after the sentence.

1. The teachers _____ the pupils to study. (courage)
2. I want to _____ my house by building an extra room. (extend)
3. Fireworks _____ dogs and cats. (fright)
4. The doctor gave her some tablets to _____ the pain. (relief)
5. If the ambulance doesn't come soon, he'll _____ to death. (blood)
6. The police can't _____ that he committed the crime. (proof)
7. More floods could _____ hundreds of homes. (danger)
8. The police are trying to _____ the body. (identity)
9. They plan to _____ the bridge by building more stone supports. (strength)
10. She said women must _____ themselves from male domination. (liberty)
11. The smoke was so dense that we could hardly _____. (breath)
12. My brother and I decided to _____ the money we found. (half)
13. Why can't they _____ the break so that we have time for a coffee? (length)

VI. VERBS MADE FROM ADJECTIVES

1. -en

Make verb ending in *-en* from the following adjectives, making any necessary spelling changes, then put them in their correct places in the sentences below.

tight	less	sweet	loose	cleep
straight	weak	flat	worse	sharp
bright	ripe	quiet	broad	dark
deaf	wide	light		

1. Tomorrow will begin dark and cloudy but it will _____ later.
2. You can _____ the risk of the theft by locking your bicycle.
3. These apples _____ in June.
4. You should _____ this dish by adding sugar.
5. The hospital phoned to warn that her husband's condition was beginning to _____.
6. This road is very narrow but they're planning to _____ it.
7. He managed to _____ the ropes round his wrists and escape.
8. They decided to _____ the ship by throwing some machinery into the sea.
9. I don't know how that loud disco music doesn't _____ people.
10. They are going to _____ that rough area to make a football pitch.
11. When the evening began to _____, we turned on the lights.
12. They are going to _____ the harbour so that it can take bigger ships.

13. Have you got a knife? I want to _____ my pencil.
14. Foreign travel will _____ your experience.
15. She gave the noisy baby a toy to _____ it.
16. Can you _____ that picture on the wall? It's crooked.
17. That screw's loose. _____ it with a screwdriver.
18. The boxer began the fight strongly but began to _____ in the fifth round.

2. In the spaces below put a verb ending *-en* made from the adjective or noun in brackets.

1. Some screws in this machine are loose. I must _____ them. (tight)
2. My belt is very tight and uncomfortable. I'll _____ it. (loose)
3. Soon the dark clouds went away and the sky began to _____. (bright)
4. This pencil isn't very sharp. It's blunt. I'll _____ it. (sharp)
5. This noise is so loud it'll _____ me. (deaf)
6. The river is quite narrow here, but as it gets near the sea it begins to _____. (wide)
7. The runway is too short to take large, modern planes. They're going to _____ it. (length)
8. The bridge is dangerous. It's not strong enough. There are plans to _____ it. (strength)

3. In each space in the exercises below put the correct word from the two or three above it.

1. **decide** (verb) **decision** (noun)

Will you take the job? We must have a quick _____. You must _____ very soon.

2. **congratulate** (verb) **congratulations** (noun)

I'd like to _____ you on passing your exam. Many _____!

3. **permit** (verb) **permission** (noun)

We can not _____ children under 14 to go without their parents' _____.

4. **invite** (verb) **invitation** (noun)

Did we send the Smiths an _____ to our party? Did we _____ them?

5. **arrive** (verb) **arrival** (noun)

The _____ of the London train will be 15 minutes late. It will _____ at 10.45.

6. **depart** (verb) **departure** (noun)

The next train for Newcastle will _____ from platform 4. The _____ will be in ten minutes.

7. **complain** (verb) **complaint** (noun)

I think I'll _____ about this bad service. I'll make a _____.

8. **argue** (verb) **argument** (noun)

They don't get on well. They often _____. They're having an _____ now.

9. **importance** (noun) **important** (adjective)

It doesn't matter. It's of no _____. It's not _____.

10. **difficulty** (noun) **difficult** (adjective)

It's very _____ to operate this machine. I have great _____ in doing it.

11. **height** (noun) **high** (adjective)

What's the _____ of that mountain? How

is it?

12. **arrange** (verb) **arrangement** (noun)

I don't like the _____ of the furniture in this room. I think I'll _____ it differently.

13. **bleed** (verb) **blood** (noun)

If you don't do something about that cut, it'll _____ all over the place. There'll be _____ everywhere.

14. **practise** (verb) **practice** (noun)

You need more English _____. You must _____ more.

15. **describe** (verb) **description** (noun)

I gave the police a _____ of the stolen goods. I had to _____ everything.

16. **explain** (verb) **explanation** (noun)

I'd like an _____ of the absence. Please _____ why you weren't at work yesterday.

17. **enjoy** (verb) **enjoyable** (adjective)

I always have a good time at your parties. I always _____ them. They're very _____.

18. **fly** (verb) **flight** (noun)

We _____ to Brazil on Thursday. Our _____ is at 10.45 a.m

19. **sign** (verb) **signature** (noun)

I need your _____ on this paper, please. Could you _____ here?

20. **meet** (verb) **meeting** (noun)

I'm going to _____ some friends tomorrow. Our _____ is at 2 o'clock.

21. **heat** (noun) **hot** (adjective)

It's very _____ country. The _____ is too much for me.



22. **suit** (verb) **suitable** (adjective)

What about six o'clock? Will that time _____ you? Will that be a _____ time?

23. **relax** (verb) **relaxation** (noun)

On holiday I don't like to do anything. I just want sun, sleep, food and _____. I just want to take it easy and _____.

24. **choose** (verb) **choice** (noun)

I don't know which one to _____. It's difficult to make a _____.

25. **legalise** (verb) **legal** (adjective)

It isn't _____ to sell alcohol to children, and the government has no plans to _____ it.

26. **modernise** (verb) **modern** (adjective)

My kitchen is very old. I'm going to _____ it. I've always wanted a _____ kitchen.

27. **industry** (noun) **industrial** (adjective)

Japan's _____ has made her rich. Japan is an _____ country.

28. **agriculture** (noun) **agricultural** (adjective)

This is an _____ area. There are no factories, only farms, only _____.

29. **simplify** (verb) **simple** (adjective)

This explanation is too complicated. Can you make it more _____? Can you _____ it?

30. **admit** (verb) **admission** (noun)

This ticket will _____ one person free. It will give free _____.

31. **freedom** (noun) **free** (adjective)

The people demonstrated for more _____. They wanted to be _____.

32. **weigh** (verb) **weight** (noun)

I _____ 65 kilos. What's your _____ ?

33. **noise** (verb) **noisy** (adjective)

It's very _____ here. Where's the _____ coming from?

34. **safety** (noun) **safe** (adjective)

I'm worried about the children's _____. I hope they're _____.

35. **danger** (noun) **dangerous** (adjective)

The children can play here. It's not _____ at all. There's no _____.

36. **peace** (noun) **peaceful** (adjective)

You'll find all the _____ you want here. It's a very quiet, _____ place.

37. **lose** (verb) **loss** (noun)

If you _____ your money, you should tell the police about the _____ at once.

38. **mix** (verb) **mixture** (noun)

First _____ everything together and then put the _____ in a saucepan.

39. **dirt** (noun) **dirty** (adjective)

It was a very _____ place. There was _____ everywhere.

40. **violence** (noun) **violent** (adjective)

We live in _____ times. There are pictures of _____ in the newspapers everyday.

41. **measure** (verb) **measurement** (noun)

How long is it? The _____ must be very exact. _____
it very carefully.

42. **kindness** (noun) **kind** (adjective)

She was very _____ to us. I thanked her for her
_____.

43. **happiness** (noun) **happy** (adjective) **happily** (adverb)

(a) The children played _____ in the garden all morning.

(b) He has a good job and lovely family. He's a very _____
man.

(c) Their children gave them a lot of _____.

44. **succeed** (verb) **success** (noun) **successful** (adjective)

(a) The film was great _____. It made 75 million dollars.

(b) Do you think they will _____ in finishing the work this
week?

(c) He was very _____ in his job and soon became
Managing Director.

45. **die** (verb) **death** (noun) **dead** (adjective)

(a) If the doctor doesn't come soon, she'll _____.

(b) The police found a _____ body in the river.

(c) The _____ of the President was announced on television.

sách chia sẻ miễn phí tại
thichtienganh.com

PHẦN 5

ĐÁP ÁN

TIỀN TỐ

1.

- | | | |
|----------|----------|--------|
| 1. co | 5. inter | 9. ex |
| 2. inter | 6. re | 10. co |
| 3. co | 7. inter | |
| 4. ex | 8. re | |

2.

- | | | |
|------------|------------|----------|
| 1. counter | 5. bi | 9. semi |
| 2. bi | 6. bi | 10. semi |
| 3. pre | 7. pre | |
| 4. semi | 8. counter | |

3.

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1. post | 4. non | 7. anti |
| 2. non | 5. post | 8. anti |
| 3. mono | 6. mono | 9. non |

4.

1. de

2. trans

3. de

4. super

5. trans

6. multi

7. de

8. super

9. super

5.

1. sub

2. pro

3. sub

4. sub

5. uni

6. tri

7. pro

8. tri

9. pro

10. uni

6.

1. over

2. over

3. under

4. over

5. under

6. under

7. over

8. under

9. over

10. under

7.

1. un

2. un

3. un

4. dis

5. un

6. dis

7. un

8. un

9. un

10. un

11. dis

12. un

13. dis

14. dis

15. dis

16. un

17. dis

18. dis

19. un

20. dis

21. un

22. dis

8.

- | | | |
|-------|--------|--------|
| 1. ir | 9. ir | 17. in |
| 2. im | 10. im | 18. ir |
| 3. il | 11. in | 19. in |
| 4. in | 12. ir | 20. in |
| 5. im | 13. im | 21. ir |
| 6. im | 14. il | 22. in |
| 7. in | 15. in | |
| 8. il | 16. il | |

9.

1. dis-disability, disagreement, disloyal, disobey
2. ill-illegal, illogical
3. im-immature, impossible, impractical
4. in-inability, incapable, inconvenient, insecurity
5. ir-irrational, irrelevant, irresponsible
6. non-non-athletic, non-smoker
7. un-unhappy, unofficially, unwillingness.

10.

- | | | | |
|------|------|------|-------|
| 1. A | 4. A | 7. A | 10. A |
| 2. B | 5. B | 8. B | |
| 3. B | 6. B | 9. A | |

11.

- | | |
|---------------------|----------------------|
| 1. extra-special | 5. extra-terrestrial |
| 2. extra-curricular | 6. extra-mild |
| 3. extra-hard | 7. extra-sensory |
| 4. extra-strong | 8. extra-bright |

12.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. hypersensitive | 5. hyper-modern |
| 2. hypermarket | 6. hyperactive |
| 3. hyper-alert | 7. hyperinflation |
| 4. hyper-critical | 8. hyper-cautious |

13.

1. true
2. false. A cross-channel ferry sails across the English Channel.
3. true
4. true
5. false. A cross –country race takes place across fields and the open countryside instead of along or a running track.

14.

- BENEATH : underclothes, underline, underpass.
- INSUFFICIENT : under-boiled, under-equipped, underestimate.
undernourished, underpriced, undersize.
- NUMBER : under-tens.
- RANK : undergraduate, under-manager.

15.

1. false. Someone who is well-norished eats food that is good for them and keeps them healthy.
2. true
3. false. A well-cut suit has been designed and made to a high standard, and looks smart.

4. true
5. false. If someone describes a play as well-acted, they mean it has been performed to a high standard by the actors taking part in it.
6. false. If someone is well-balanced, they are sensible and do not have many emotional problems.
7. true
8. true
9. true
10. false. Someone who is well-meaning tries to be useful, or kind.

16.

EXCESS: overawe, overcharge, overdo, over-emphasize, over-anxious.

AGE: over-forty, over-eighteen.

POSITION: overhead, overhang.

17.

- | | | |
|------|------|-------|
| 1. A | 5. B | 8. A |
| 2. B | 6. A | 9. A |
| 3. B | 7. B | 10. A |
| 4. A | | |

18.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. A | 3. E | 4. B | 5. C |
|------|------|------|------|------|

19.

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------|-----------|
| 1. unwell | 3. unhealthy | 5. unemployed | 7. unfair |
| 2. unnecessary | 4. unpleasant | 6. unpunctual | |

20.

- | | | | |
|---------------|-------------------|-----------------|-----------|
| 1. untidy | 3. unsatisfactory | 5. unconscious | 7. unhurt |
| 2. unfriendly | 4. unusual | 6. unsuccessful | |

21.

- | | | |
|-----------|-----------|------------|
| 1. unlock | 3. untie | 5. undo |
| 2. unpack | 4. unwrap | 6. undress |

22.

- | | | | |
|--------------|-----------------|-------------|--------------|
| 1. irregular | 3. illegal | 5. impolite | 7. dishonest |
| 2. incorrect | 4. inconvenient | 6. intormal | |

23.

- | | | | |
|-----------------|-------------------|---------------------|---|
| 1. disagreeable | 11. unwisely | 21. departure | 31. unpredictable |
| 2. preferably | 12. spotlessly | 22. misbehaved | 32. pleasure |
| 3. extensive | 13. decision | 23. pointless | 33. worthless |
| 4. impassable | 14. irresponsible | 24. unenviable | 34. justify |
| 5. recognition | 15. requirements | 25. priceless | 35. unreasonable |
| 6. financially | 16. constructive | 26. misunderstood | 36. impression.
attention.
appearance |
| 7. suspicious* | 17. assistance | 27. argument | |
| 8. prosperity | 18. lengthened | 28. non-smoker | |
| 9. divisive | 19. notify | 29. apologise (ize) | |
| 10. unexpected | 20. condidential | 30. truthful | |

24.

1. action, activity, inactive, actress
2. additives, addition
3. admirable, admiration
4. disadvantage, advantageous
5. advertising, advertisement
6. disagree, agreement
7. attractions, attractively
8. basic, basis
9. calculations, calculator, calculating
10. collecting, collectors, collection
11. comparison, comparatively, comparable
12. competitors, competitive, competition
13. confirmation, unconfirmed
14. continuation, discontinued, continually, continuous
15. convenient, conveniently, inconvenient
16. creation, creature, creator
17. criticise/ ize, criticism, critical
18. decision, indecisive
19. decorator, decorations
20. demonstrators, demonstration
21. dependent, independence
22. dictation, dictatorial
23. direction, directly, directory, directors
24. economical, economics, economically, economise/ ize
25. electrician, electricity, electrical
25. electrician, electricity, electrical

- 26. employees, unemployed, employer, employment
- 27. enthusiastically, enthusiastic
- 28. dishonest, honestly
- 29. identification, Unidentified
- 30. imaginary, imagination
- 31. industrial, industrious, industrialist, industrialised/ ized
- 32. manager, management, Managing
- 33. nationality, nationalised/ ized, national
- 34. observant, observatory, observation
- 35. satisfactory, satisfaction, dissatisfied
- 36. scientist, scientific, scientifically
- 37. shortly, shorten, shortage
- 38. variable, variety, various, invariably

HẬU TỔ

1.

- | | |
|------------------|--------------|
| 1. baptism | 6. sexist |
| 2. pessimist | 7. typist |
| 3. feminism | 8. terrorist |
| 4. hooliganism | 9. criticism |
| 5. vegetarianism | 10. optimist |

2.

- | | |
|----------------|---------------|
| a) 1 monkish | 2. amateurish |
| 3. childish | 4. piggish |
| 5. girlish | 6. smallish |
| b) 1. sevenish | 2. darkish |
| 3. fairish | 4. twentyish |
| 5. tallish | 6. greenish |

3.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. waterless | 5. harmless |
| 2. harmful | 6. thoughtless |
| 3. thoughtful | 7. beautiful |
| 4. successful | 8. friendless |

4.

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| 1. employer | 2. trainer |
| 3. interviewer/ interviewee | 4. employee |
| 5. trainee | |

5.

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. bulletproof | 5. foolproof |
| 2. waterproof | 6. childproof |
| 3. shockproof | 7. soundproof |
| 4. heatproof | |

6.

- | | | | | |
|---------------|-----------------|---------------|----------------|------------------|
| 1. teacher | 2. director | 3. beggar | 4. interpreter | 5. translator |
| 6. collector | 7. sailor | 8. murderer | 9. operator | 10. demonstrator |
| 11. inspector | 12. actor | 13. buyer | 14. editor | 15. worker |
| 16. donor | 17. visitor | 18. producer | 19. traveler | 20. competitor |
| 21. singer | 22. governor | 23. announcer | 24. admirer | 25. decorator |
| 26. robber | 27. survivor | 28. supplier | 29. controller | 30. investigator |
| 31. skier | 32. instructor | 33. elector | 34. writer | 35. photographer |
| 36. swimmer | 37. contributor | 38. creator | 39. manager | 40. liar |

7.

- | | |
|--------------------------|-------------|
| 1. cupful ...teaspoonful | 2. houseful |
| 3. handful | 4. mouthful |
| 5. tankful | |

8.

- | | | | |
|----------------|-----------------|------------------|-------------------|
| 1. motorist | 7. Buddhist | 13. scientist | 19. comedian |
| 2. electrician | 8. economist | 14. musician | 20. beautician |
| 3. Parisian | 9. artist | 15. psychiatrist | 21. journalist |
| 4. Christian | 10. cyclist | 16. terrorist | 22. parachutist |
| 5. pianist | 11. tobacconist | 17. magician | 23. linguist |
| 6. historian | 12. politician | 18. florist | 24. archaeologist |

9.

-ant	defend, assist
-ee	train, address
-ess	act, actor, prince
-er	drive, paint
-ian	history, music
-ist	novel, science
-or	supervise, visit

10.

1. employee	2. politician	3. waitress	4. participant
5. conductor	6. teacher	7. pianist	8. examinee, examiner

11.

-al	arrive	-ing	dance
-ance	abundant	-ion	invent
-cy	constant	-ism	criticize
-dom	king	-ity	sensitive
-ence	independent	-ment	agree
-ful	mouth	-ness	happy
-hood	boy	-ship	owner

12.

1. politician	6. freedom	11. guidance
2. leadership	7. encouragement	12. politician
3. definiship	8. childhood	13. manager
4. leadership	9. laziness	14. dismissal
5. domination	10. cynicism	



I. NOUNS MADE FROM VERBS

1.

- | | | |
|--------------|--------------|--------------|
| 1. diagnosis | 5. failure | 9. paralysis |
| 2. enclosure | 6. signature | 10. closure |
| 3. analysis | 7. emphasis | |
| 4. hypnosis | 8. seizure | |

2.

- | | | | |
|-------------|---------------|---------------|-------------|
| 1. delivery | 4. recovery | 7. Assembly | 10. expiry |
| 2. injury | 5. discovery | 8. apology | 11. enquiry |
| 3. forgery | 6. prosperity | 9. conspiracy | |

3.

- | | | |
|-------------------|---------------|-----------------|
| 1. correspondence | 2. defence | 3. obedience |
| 4. preference | 5. pretence | 6. reference |
| 7. dependence | 8. existence | 9. insistence |
| 10. difference | 11. offence | 12. coincidence |
| 13. interference | 14. residence | |

4.

- | | | |
|----------------|----------------|----------------|
| 1. performance | 2. attendance | 3. resemblance |
| 4. acceptance | 5. disturbance | 6. endurance |
| 7. assistance | 8. annoyance | 9. entrance |
| 10. resistance | 11. endurance | 12. avoidance |

5.

- | | | |
|--------------|-------------|--------------|
| 1. dismissal | 2. burial | 3. arrival |
| 4. renewal | 5. approval | 6. rehearsal |
| 7. trial | 8. proposal | 9. survival |
| 10. denial | 11. refusal | 12. removal |

6.

- | | | |
|-------------|------------|---------------|
| 1. storage | 2. passage | 3. marriage |
| 4. stoppage | 5. postage | 6. wreckage |
| 7. leakage | 8. usage | 9. breakage |
| | | 10. shrinkage |

7.

- | | | | |
|------------|-------------|-------------|---------------|
| 1. worker | 5. driver | 9. operator | 13. collector |
| 2. visitor | 6. employer | 10. maker | 14. sailor |
| 3. cleaner | 7. manager | 11. painter | 15. speaker |
| 4. actor | 8. director | 12. builder | |

8.

- | | | |
|----------------|--------------|----------------|
| 1. advice | 2. practice | 3. license |
| 4. prophecy | 5. choice | 6. behavior |
| 7. complaint | 8. error | 9. loss |
| 10. mixture | 11. growth | 12. censorship |
| 13. death | 14. conquest | 15. belief |
| 16. proof | 17. relief | 18. remainder |
| 19. remains | 20. reminder | 21. prayer |
| 22. comparison | 23. pursuit | 24. hatred |

25. ascent	26. ruins	27. contents
28. knowledge	29. decision	30. tendency
31. suspicion	32. applause	33. service
34. weight	35. threat	36. shot
37. robbery	38. response	

9.

1. persuasion	4. admission	7. inclusion
2. division	5. explosion	8. exclusion
3. expansion	6. revision	9. conclusion

10.

1. invasion	4. impression	7. confusion
2. collision	5. possession	8. discussion
3. permission	6. confession	9. extension

11.

1. government	7. imprisonment	13. postponement
2. punishment	8. announcement	14. improvement
3. management	9. development	15. encouragement
....agreement		
4. employment	10. arrangement	16. advertisement
5. treatment	11. enlargement	
6. disappointment	12. entertainment	

12.

- | | | |
|------------------|-----------------|------------------|
| 1. competition | 8. revolution | 15. deception |
| 2. pronunciation | 9. repetition | 16. abolition |
| 3. qualification | 10. reduction | 17. explanation |
| 4. production | 11. destruction | 18. detention |
| 5. solution | 12. opposition | 19. satisfaction |
| 6. introduction | 13. publication | 20. description |
| 7. acquisition | 14. reception | |

13.

- | | | |
|--------------------------|---------------|---------------|
| 1. interruption | 4. prevention | 7. protection |
| 2. prediction...election | 5. invention | 8. suggestion |
| 3. reaction | 6. addiction | 9. selection |

14.

- | | | |
|------------------|------------------|-------------------|
| 1. investigation | 8. communication | 15. demonstration |
| 2. hesitation | 9. imagination | 16. education |
| 3. operation | 10. accusation | 17. emigration |
| 4. imitation | 11. cancellation | 18. immigration |
| 5. pronunciation | 12. admiration | |
| 6. resignation | 13. abbreviation | |
| 7. accommodation | 14. preparation | |

15.

- | | | |
|----------------|------------------|------------------|
| 1. donation | 4. sensation | 7. invitation |
| 2. hesitation | 5. combination | 8. deterioration |
| 3. reservation | 6. interrogation | 9. examination |

- | | | |
|------------------|------------------|--------------------|
| 10. alteration | 14. restoration | 17. exploration |
| 11. acceleration | 15. temptation | 18. translation |
| 12. information | 16. continuation | 19. interpretation |
| 13. relaxation | | 20. punctuation |

II. NOUNS MADE FROM ADJECTIVES

1.

- | | | |
|------------|--------------|---------------|
| 1. wealth | 5. hunger | 9. likelihood |
| 2. poverty | 6. ease | 10. health |
| 3. truth | 7. youth | 11. guilt |
| 4. thirst | 8. gratitude | 12. freedom |

2.

- | | | |
|--------------|--------------|------------|
| 1. death | 7. splendour | 14. warmth |
| 2. cowardice | 8. boredom | 15. terror |
| 3. heroism | 9. horror | 16. length |
| 4. wisdom | 10. heat | 17. width |
| 5. anger | 11. pride | 18. height |
| 6. fame | 12. strength | 19. depth |
| | 13. luck | |

3.

- | | | |
|---------------|-----------------|-----------------|
| 1. violence | 6. importance | 11. patience |
| 2. silence | 7. intelligence | 12. convenience |
| 3. confidence | 8. arrogance | 13. absence |
| 4. elegance | 9. independence | 14. presence |
| 5. innocence | 10. reluctance | |

4.

- | | | |
|-------------|---------------|--------------|
| 1. accuracy | 4. obstinacy | 7. frequency |
| 2. vacancy | 5. fluency | 8. privacy |
| 3. urgency | 6. efficiency | |

5.

- | | | |
|----------------|---------------|--------------|
| 1. baldness | 5. deafness | 9. darkness |
| 2. foolishness | 6. popularity | 10. validity |
| 3. punctuality | 7. quietness | 11. sadness |
| 4. equality | 8. similarity | 12. kindness |

6.

- | | | |
|-----------------|---------------|---------------|
| 1. seriousness | 5. neutrality | 9. weakness |
| 2. Christianity | 6. bluntness | 10. fondness |
| 3. neatness | 7. illness | 11. reality |
| 4. superiority | 8. formality | 12. stupidity |

7.

- | | | |
|---------------|--------------|---------------|
| 1. clarity | 2. necessity | 3. brevity |
| 4. curiosity | 5. anxiety | 6. generosity |
| 7. simplicity | 8. vanity | 9. variety |
| 10. gaiety | | |

8.

- | | | |
|--------------------|---------------|-------------|
| 1. courtesy | 2. Cruelty | 3. beauty |
| 4. jealousy...envy | 5. safety | 6. tragedy |
| 7. difficulty | 8. royalty | 9. fury |
| 10. hypocrisy | 11. certainty | 12. loyalty |

9.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. loneliness | 2. ugliness |
| 3. happiness | 4. laziness |
| 5. holiness | 6. naughtiness |
| 7. tidiness | 8. loveliness |

10.

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. tension | 2. perfection |
| 3. contentment | 4. caution |
| 5. excitement | 6. attraction |

11.

- | | | |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1. application | 2. approval | 3. arrangement |
| 4. confirmation | 5. denials | 6. development |
| 7. dismissal | 8. employment | 9. examination |
| 10. explanation | 11. government | 12. identification |
| 13. pronunciation | 14. recommendation | 15. refusal |
| 16. retirement | | |

12.

- | | | |
|----------------|------------------|-----------------|
| 1. activity | 2. consciousness | 3. curiosity |
| 4. familiarity | 5. necessity | 6. originality |
| 7. possibility | 8. reliability | 9. regularity |
| 10. sadness | 11. seriousness | 12. sensitivity |
| 13. similarity | 14. smoothness | 15. speciality |
| 16. weakness | | |

III. ADJECTIVES MADE FROM NOUNS

1.

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. scholarly | 2. rainy |
| 3. grassy | 4. friendly |
| 5. salty | 6. ghostly |
| 7. yearly | 8. weekly |

2.

- | | | |
|----------------|-----------------|----------------|
| 1. poisonous | 2. religious | 3. adventurous |
| 4. nervous | 5. mountainous | 6. humorous |
| 7. miraculous | 8. dangerous | 9. glorious |
| 10. ambitious | 11. courageous | 12. disastrous |
| 13. famous | 14. industrious | 15. infectious |
| 16. mysterious | 17. victorious | 18. suspicious |

3.

- | | | |
|---------------|----------------|-----------------|
| 1. alcoholic | 2. artistic | 3. climatic |
| 4. democratic | 5. energetic | 6. photographic |
| 7. scientific | 8. sympathetic | 9. poetic |
| 10. dramatic | | |

4.

- | | | |
|------------------|-----------------|--------------|
| 1. grammatical | 2. alphabetical | 3. musical |
| 4. practical | 5. theatrical | 6. political |
| 7. psychological | 8. medical | 9. critical |
| 10. clerical | | |

5.

- | | | |
|----------------|----------------|-----------------|
| 1. fashionable | 2. triumphant | 3. affectionate |
| 4. circular | 5. literary | 6. suburban |
| 7. triangular | 8. troublesome | 9. comfortable |

- | | | |
|-----------------------------|---------------|----------------|
| 10. profitable | 11. muscular | 12. valuable |
| 13. skilful(or skilled) | 14. socialist | 15. successful |
| 16. trustworthy(or trusted) | 17. peaceful | 18. memorable |
| 19. knowledgeable | 20. distant | |

6.

- | | | |
|------------------|---------------|----------------|
| 1. dreamlike | 2. accidental | 3. foolish |
| 4. shameful | 5. cloudy | 6. comfortable |
| 7. complimentary | 8. excessive | 9. friendly |
| 10. humorous | | |

7.

- | | | |
|--------------|----------------|---------------|
| 1. admirable | 2. amusing | 3. retired |
| 4. useful | 5. avoidable | 6. protective |
| 7. patterned | 8. collapsible | |

8.

- | | | |
|--------------|-------------|--------------|
| 1. useful | 2. useless | 3. painless |
| 4. painful | 5. homeless | 6. helpful |
| 7. sleepless | 8. hopeful | 9. tasteless |

9.

- | | | |
|-----------------|--------------|---------------|
| 1. exciting | 2. excited | 3. relaxed |
| 4. relaxing | 5. satisfied | 6. satisfying |
| 7. boring | 8. bored | 9. frightened |
| 10. frightening | 11. annoying | 12. annoyed |

10.

- | | | |
|---------------|--------------|-----------------|
| 1. five-mile | 4. 20-storey | 7. six-month |
| 2. ten-minute | 5. two-week | 8. five-country |
| 3. 200-page | 6. ten-metre | 9. two-ton |

IV. ADJECTIVES MADE FROM VERBS

1.

- | | | |
|----------------|---------------|----------------|
| 1. advisable | 2. changeable | 3. regrettable |
| 4. suitable | 5. dependable | 6. breakable |
| 7. readable | 8. adjustable | 9. enjoyable |
| 10. acceptable | 11. agreeable | 12. curable |

2.

- | | | |
|-----------------|----------------|---------------|
| 1. appreciative | 2. productive | 3. deceptive |
| 4. destructive | 5. informative | 6. creative |
| 7. attractive | 8. talkative | 9. protective |
| | | 10. decisive |

3.

- | | | |
|----------------|-----------------|-----------------|
| 1. dead | 2. boring | 3. economical |
| 4. quarrelsome | 5. introductory | 6. entertaining |
| 7. observant | 8. obedient | 9. residential |
| 10. slippery | 11. educational | 12. spoilt |
| 13. sticky | 14. explanatory | |

V. VERBS MADE FROM NOUNS

- | | | |
|--------------|-------------|---------------|
| 1. encourage | 2. extend | 3. frighten |
| 4. relieve | 5. bleed | 6. prove |
| 7. endanger | 8. identify | 9. strengthen |
| 10. liberate | 11. breathe | 12. halve |
| 13. lengthen | | |

VI. VERBS MADE FROM ADJECTIVES

1.

1. brighten	2. lessen	3. ripen
4. sweeten	5. worsen	6. widen
7. loosen	8. lighten	9. deafen
10. flatten	11. darken	12. deepen
13. sharpen	14. broaden	15. quieten
16. straighten	17. tighten	18. weaken

2.

1. tighten	2. loosen	3. brighten
4. sharpen	5. deafen	6. widen
7. lengthen	8. strengthen	

3.

(1) decision, decide (2) congratulate, congratulations (3) permit, permission (4) invitation, invite (5) arrival, arrive (6) depart, departure (7) complain, complaint (8) argue, argument (9) importance, important (10) difficult, difficulty (11) height, high (12) arrangement, arrange (13) bleed, blood (14) practice, practise (15) description, describe (16) explanation, explain (17) enjoy, enjoyable (18) fly, flight (19) signature, sign (20) meet, meeting (21) hot, heat (22) suit, suitable (23) relaxation, relax (24) choose, choice (25) legal, legalise (26) modernize, modern (27) industry, industrial (28) agricultural, agriculture (29) simple, simplify (30) admit, admission (31) freedom, free (32) weigh, weight (33) noisy, noise (34) safety, safe (35) dangerous, danger (36) peace, peaceful (37) lose, loss (38) mix, mixture (39) dirty, dirt (40) violent, violence (41) measurement, measure (42) kind, kindness (43) (a) happily (b) happy (c) happiness (44) (a) success (b) succeed (c) successful (45) (a) die (b) dead (c) death.

Bạn sẽ tìm thấy gì trong cuốn sách này:

Phần 1: Mở Đầu 5

Phần 2: Tiền Tổ..... 13

Phần 3: Hậu Tổ 151

Phần 4: Bài Tập 299

Phần 5: Đáp Án 375

CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH CĂN BẢN VÀ CÁCH DÙNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 9714896; Hành chính: (04) 39714899

Tổng Biên tập: (04)39714897, Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: **PHÙNG QUỐC BẢO**

Tổng biên tập: **PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập: **THUÝ HỒNG**

Chế bản: **MCBOOKS**

Sửa bản in: **MCBOOKS**

Vẽ bìa: **TRỌNG KIẾN**

 **LIÊN KẾT XUẤT BẢN**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số nhà 26, ngõ 245 Mai Dịch

Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

Mã số: 2L-33DH2012

In 5.000 cuốn, khổ 14.5x20.5 cm

Tại Công ty TNHH In và Thương mại Thuận Phát

Số xuất bản: 171/2012/CXB/26-37/ĐHQGHN, ngày 16/02/2012

Quyết định XB số: 40 LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN

In xong và nộp lưu chiểu năm 2012.